

TỪ VỰNG  
CÔNG GIÁO  
PHÁP - VIỆT

TỪ VỰNG  
CÔNG GIÁO  
&  
PHÁP - VIỆT

# A

AARON. Aaron, Aharon (ông)  
w Aaronite. Aaron (hàng tư tế, phẩm trật)  
ABANDON. Từ bỏ (sự), phó thác (sự)  
ABBÉ. Viện phụ, đan viện phụ, tu viện trưởng  
Abbé primat. Viện phụ trưởng  
Abbé général. Viện phụ tổng quyền  
Abbé nullius. Viện phụ biệt hạt  
w Abbessse. Nữ tu viện trưởng || Viện mẫu  
w Abbaye. Tu viện, đan viện  
Abbaye nullius. Tu viện biệt hạt  
w Archiabbaye. Tổng tu viện  
w Abbatial. Tu viện, viện phụ, viện mẫu (thuộc)  
w Abbatiale. Nhà thờ tu viện  
w Abba. Abba, Cha  
w Amba ou Apa. Amba, Cha  
ABDIAS. Abđias, Ôvađia (ông)  
ABDICATION. Từ chức (sự)  
ABEL. Abel, Abêlê (ông)  
ABÉLARD (Pierre). Abélard (Pierre) (nhà thần học)  
ABERCIUS. Abercius (giám mục)  
Ab extrinseco —> Extrinsèque  
ABGAR. Abgar (ông)  
ABÝME. Vực thăm || Chốn tối tăm  
Ab intrinseco —> Intrinsèque  
Abjuration —> Jus  
Ablégat —> Loi  
Ablution —> Lavabo  
Abnégation —> Négation  
ABOMINATION. Ghê tởm (sự)  
ABOULIE. Suy nhược ý chí (sự)  
ABRAHAM, ABRAM. Abraham, Abram (ông)  
w Abrahamites. Abraham (phái)  
ABRAHAM d'Éphèse. Abraham thành Êphêsô (tu sĩ)  
Abréaction —> Acte  
Abréviateurs —> Bref  
Abrogation —> Rogation  
Absence —> Être  
ABSIDE. Hậu cung thánh  
w Absidiole. Hậu cung nhỏ  
ABSOLU. Tuyệt đối  
w Absolutisme. Chế độ chuyên chế || Tuyệt đối (thuyết)  
w Absolument. Tuyệt đối (cách)  
w Absolution. Giải tội (sự)  
Absolution canonique ou des censures. Giải vạ (sự)  
Absolution générale. Giải tội chung, giải tội tập thể || Xá giải (sự)  
w Absoute. Kinh làm phép mô

w Dissolution (du mariage). Tiêu hôn (sự)  
 w Indissoluble. Bất khả phân ly  
 w Indissolubilité. (gl) Bất khả phân ly (tính)  
 w Résolution. Dốc lòng (sự)  
 Abstinence. Kiêng cử (sự), kiêng thịt (sự)  
 w Abstinant. Kiêng cử (người)  
     Abstinent total. Kiêng cử (người) hoàn toàn  
     Abstinent. Kiêng cử (phái)  
 ABSTRACTION. Trừu tượng (sự)  
     Abstraction totale. Trừu tượng hoàn toàn  
     Abstraction formelle. Trừu tượng mô hình  
     Degrés d'abstraction. Cấp độ trừu tượng (các)  
 w Abstrait. Trừu tượng  
 ABSURDE. Vô lý  
     Dieu est absurde. Thiên Chúa là vô lý  
     Raisonnement par l'absurde. Lý luận bằng sự vô lý  
     Preuve par l'absurde. Chứng cứ dựa trên sự vô lý  
     Réduction à l'absurde. Giảm lược đến thành vô lý  
 Abus —> Us  
 ACACE de Césarée. Acace de Césarée (giám mục)  
     w Acaciens. Acace (phái)  
 ACACE de Constantinople. Acace de Constantinople (thượng phụ)  
 ACADÉMIE. (tr) Hàn lâm  
     Académies pontificales. Hàn lâm giáo hoàng (viện)  
     Académie des nobles ecclésiastiques. Hàn lâm các giáo sĩ quý tộc (viện)  
     Académie Pontificale Ecclésiastique. Hàn lâm giáo hoàng giáo sĩ (viện)  
 ACARIE (Madame). Acarie (nữ chân phước)  
 Acatiste —> Cathedra.  
 Acatolique —> Catholique.  
 ACCEPTATION. (tđ) Chấp nhận (sự)  
 ACCEPTATION de personnes. Thiên vị (sự)  
 ACCESSION. (gl) Sáp nhập (sự)  
 ACCIDENT. Điều xảy đến || Tùy thể  
     Accident prédictable. (llh) Tùy thể khả thích dụng  
     Accident propre. Tùy thể riêng biệt  
     Accident contingent. Tùy thể bất tất  
     Accident prédictamental. Tùy thể phạm trù  
     Accident inséparable. Tùy thể bất khả ly  
     Accident séparable. Tùy thể khả ly  
     w Accidentel. Ngẫu nhiên || Tùy thể  
     w Union accidentelle. Kết hợp tùy thể (sự)  
 ACCLAMATION. (gl) Tung hô (sự) || Tán đồng (sự)  
     w Proclamation. Công bố (sự)  
         Proclamation de bans de mariage ou d'ordination —> Bans  
     w Réclamation. Kháng nghị, khiếu nại (sự)  
 Accommodation —> Mode  
 Accomplir, Accomplissement —> Plénier  
 Acculturation —> Culte  
 Accusation —> Cause.  
 ACÉDIE. Ngộ lạnh (sự)

Acémètes —> Cimetière  
 ACHAB. Akháp (vua)  
 ACHADE. Akaia (tỉnh)  
 ACHAZ. Akhaz (vua)  
 ACHÉROPOIÈTE. Không do thủ thuật  
 ACOLYTE. Giúp lễ (người, thầy)  
     w Acolytat. Giúp lễ (chức)  
     w Acolouthie. Thứ tự Kinh Byzantin  
 A contrario —> Contraire  
 Acosmisme —> Cosmos.  
 ACRIBIE. Nghiêm túc (sự)  
 ACTE. Hành vi, hiện thể  
     Acte humain. Hành vi nhân linh  
     Acte de l'homme. Hành vi nhân sinh  
     Temps ou moment de l'acte humain. Thời gian hoặc thời điểm của hành vi nhân linh  
     Acte premier. Hiện thể đệ nhất  
     Acte second. Hiện thể đệ nhị  
     Acte pur. Hiện thể thuần túy  
     Actes du Saint-Siège. Văn kiện Tòa Thánh (các)  
     Acta Sanctae Sedis. Acta Sanctae Sedis, Công báo Tông toà  
     Acta Apostolicae Sedis. Acta Apostolicae Sedis, Công báo Tông toà  
     Actes de catholicité. Chứng thư Công giáo  
     Actes des Apôtres. Công vụ Tông đồ  
     Actes des conciles. Văn kiện Công Đồng (các)  
     Acta Pilati. Acta Pilati, Văn kiện Philatô  
     Acta sanctorum. Acta sanctorum, Sử liệu các thánh  
     In actu exercito. In actu exercito, Hiện thể trong hành động  
     In actu signato. In actu signato, Hiện thể trong ý nghĩa  
     w Actif. Chủ động, hoạt động  
         Vie active. Đời sống hoạt động  
         Tempérament actif. Tính khí hoạt động  
     w Rétroactif. Hồi tố  
     w Activisme. Hiếu động (thuyết)  
     w Action. Hành động  
         Action immanente. Hành động nội tại  
         Action transitive. Hành động ngoại tại  
         Action de grâces. Tạ ơn (sự)  
         Action catholique. Công giáo tiến hành  
         Action Française. Hành động Pháp (phong trào)  
         Action populaire. Hành động đại chúng (trung tâm)  
     w Interaction sociale. Tương tác xã hội (sự)  
     w Agir. Hành động  
         Agere contra. Agere contra, Hành động chống lại  
     w Agilité. Linh hoạt (tính)  
 AGIBILE. Agibile, Linh khả tác  
     w Agent. Tác nhân  
         Agent principal. Tác nhân chính  
         Agent instrumental. Tác nhân công cụ  
         Agent univoque. Tác nhân đơn nghĩa  
         Agent équivoque ou analogue. Tác nhân dị nghĩa

Agents auprès des Congrégations. Nhân viên cạnh các Thánh bộ (các)  
 Agents généraux du clergé. Nhân viên tổng quyền của hàng giáo sĩ (các)  
 w Acting - out. (*pth*) Acting-out, hành động bên ngoài  
 w Abréaction. (*pth*) Tái hiện (sự), hồi cảm (sự)  
 w Réactionnelle. Phản ứng (cử chỉ)  
 Formation réactionnelle. Hình thành phản ứng (sự)  
 w Actuel. Hiện tại, hiện nay  
 Grâce actuelle. Hiện sủng  
 Péché actuel. Tội mình làm  
 w Actualité. Hiện thực (tính), thời sự (tính)  
 w Actualisation. Hiện thực hoá (sự)  
 w Actuation. Hiện thể hoá (sự), hiện thực hóa (sự)  
 w Actuer. Hiện thể hoá, hiện thực hóa  
 w Agonie. Hấp hối (sự)  
 w Agonisants(prières des). Người hấp hối (kinh cầu cho)  
 w Anagogique (sens). Hướng thượng (nghĩa)  
 ADAM. Adam, Adong (ông)  
 w Adamites. Adam (phái)  
 w Prédamites. Tiền Adam (những người)  
 Ad beneplacitum nostrum. Ad beneplacitum Sanctae Sedis —> Beneplacitum  
 AD BESTIAS. Ad bestias, Ném cho thú dữ  
 ADDAD et MARI (saints). Adai và Mari (các thánh)  
 Anaphore d'Addađ et Mari. Kinh nguyện Thánh Thể Adai và Mari  
 Liturgie d'Addađ et Mari. Phụng vụ Adai và Mari  
 ADDUCTION. Nội chuyển (sự)  
 Adéquat, Adéquation —> Équité  
 AD EXTRA. AD INTRA. Ad extra, ad intra, Hướng ngoại, hướng nội  
 AD GENTES. Ad Gentes (sắc lệnh)  
 ADHÉRENCE. Gắn bó (sự)  
 w Adhésion. Gắn bó (sự)  
 Adhésion de la foi. (*th*) Gắn bó đức tin (sự)  
 w Inhérence. Gắn liền (sự)  
 ADIAPHORITES. Adiaphôra (nhóm)  
 Ad intra —> Ad extra  
 Adjuration —> Jus  
 AD LIMINA APOSTOLORUM. Ad limina apostolorum, Viếng mộ hai thánh Tông đồ  
 Visite ad limina. Triều yết ad limina (sự)  
 Ad maiorem Dei gloriam —> Gloire  
 AD METELLA. Ad metella, Ăn đi làm hầm mỏ  
 Administrateur —> Ministre  
 Admiration —> Miracle  
 ADON de Vienne (saint). Adon de Vienne (thánh)  
 ADONAD. Adonai, Chúa  
 ADOPTION. Nhận dưỡng tử (sự)  
 Empêchement d'adoption. Ngăn trở về dưỡng hệ (sự)  
 w Adoptive (Filiation). Nhận làm con  
 w Adoptianisme. Dưỡng tử (thuyết)  
 w Adoptianistes. Dưỡng tử (phái)  
 Adoration —> Oraison  
 ADOUBEMENT. Phong hiệp sĩ (nghị thức)

Ad pacem —> Pax  
 ADULATION. Xu nịnh (tội)  
 ADULTE. (gl) Người lớn, người trưởng thành  
 Adultère —> Altération  
 Adventistes —> Avent  
 ADVERSUS HAERESSES. Adversus haereses, Chống các tà thuyết  
 Advertance —> Version  
 Ad vitanda scandala —> Scandale  
 Advocatio ecclesi., —> Voix.  
 AELRED de Rievaulx. Aelred de Rievaulx (chân phước)  
 Aevum —> Éon  
 AFFABILITÉ. Hoà nhã (sự)  
 Affaires —> Fait  
 AFFECTION. Gây cảm kích, cảm thụ (sự)  
     Affection sensible. (tl) Cảm thụ theo cảm giác (sự)  
     w Affectif. Cảm thụ (có tính)  
     w Affectivité. Cảm thụ (tính)  
     w Affecter. Chi phối, giả vờ, cắt đặt  
     w Affectation. Cắt đặt (sự), giả vờ (sự)  
     w Affect. Tâm trạng  
 Affiliation —> Fils  
 Affinité —> Fin  
 AFFIRMATION. Khẳng định (sự)  
 AFFRANCHI. Giải phóng (được)  
 AFFRONTMENT CHRÉTIEN. Đối đầu Kitô giáo (sự)  
 AFFUSION. Đổ nước (sự)  
     w Effusion —> Grâce  
 A fortiori —> Force  
 AGAPÈ. Agapè, Tình yêu  
     w Agapes. Agapes, Bữa ăn huynh đệ  
     w Agapètes. Trinh nữ thân ái (các)  
 AGAR. Agar (bà)  
 AGATHANGE. Agathange (ông)  
 AGDE. Agde (thành phố)  
 Âge —> Éon  
 Agenouillement —> Genou  
 Agent. Agere contra —> Acte  
 AGGÉE. Khácgai (tiên tri)  
 AGGRAVE. Gia trọng (sự)  
     w Réaggrave. Tái gia trọng  
     w Aggravante (circonstance). Gia trọng (hoàn cảnh)  
 AGGREDI. Aggredi, Tấn công  
     w Agressivité. Gây hấn (tính)  
 Agibile, agilité —> Acte  
 Agios —> Hagios  
 Agir —> Acte  
 AGNAT. Họ nội  
     w Agnation. Họ nội (quan hệ)  
     w Cognation. Họ hàng  
     Cognation charnelle. Họ máu

Cognation légale. Họ pháp lý  
 Cognation spirituelle. Họ thiêng liêng, linh tộc  
 w Cognat. Họ hàng (người có)  
 AGNEAU. Chiên, Con Chiên  
 Agnus Dei. Agnus Dei, Lạy Chiên Thiên Chúa (kinh)  
 Agneau mystique. Chiên huyền nhiệm (ảnh)  
 Agnoètes, agnoétisme, agnosticisme —> Gnose  
 Agnus Dei —> Agneau  
 AGOBARD. Agobard (Tổng Giám mục)  
 Agonie, agonisant —> Acte  
 AGRAPHA. Agrapha (ngoại thư)  
 Agréable —> Grâce  
 AGRÉDA (Marie d'). Agreda (Marie d') (nữ tu)  
 AGRÉGAT. Tập hợp  
 w Agrégation. Kết nạp (sự)  
 w Congrégation. Hội đoàn  
 Congrégation religieuse. Hội dòng  
 Congrégation cléricale. Hội dòng giáo sĩ  
 Congrégation laïque. Hội dòng giáo dân  
 Congrégation monastique. Liên đan viện  
 Congrégation pieuse. Hội đạo đức  
 Congrégation romaine. Thánh bộ Roma  
 La Congrégation. Hội đạo đức “La Congrégation”  
 w Congrégationalisme. Duy tập đoàn (thuyết)  
 w Congrégationalistes. Duy tập đoàn (phái)  
 Agressivité —> Aggredi  
 AGRYPNIE. Agrypnie (lễ canh thức)  
 AHIMSA. Ahimsa (luật cấm sát sinh)  
 AHRIMAN. Ahriman (ác thần)  
 AHURA MAZDA. Ahura Mazda (chúa tể)  
 w Ormazd ou Ormuzd. Ormazd (thần)  
 w Mazdéisme. Mazda (đạo)  
 AIGLE. Phượng hoàng  
 AILE. Cánh  
 Aýné —> Natale  
 AIX-LA-CHAPELLE. Aix-la-chapelle (thành phố)  
 AKBAR. Akbar (quốc vương)  
 ALAIN de Lille. Alain de Lille (nhà thần học)  
 A LATERE (Légat). A latere (hồng y đặc sứ)  
 ALBACH de Presbourg (Stanislas). Albach Bratislava (Stanislas) (tu sĩ)  
 ALBANAIS. Alban (nhóm)  
 ALBERT le Grand (saint). Albertô Cả (thánh)  
 ALBIGEOIS. Albigeois (phái)  
 ALCALÀ (Polyglotte d'). Alcala (Bộ Kinh Thánh)  
 ALCUIN. Alcuin (viện phụ)  
 ALENÇON (Ubalde d'). Alençon (Ubalde d') (tu sĩ)  
 ALEXANDRE d'Alexandrie (saint). Alexandrô thành Alexandria (thánh)  
 ALEXANDRE de Halès. Alexandre de Hales (tu sĩ)  
 Alexandre III —> Bandinelli  
 ALEXANDRE VI. Alexandrô VI (giáo hoàng)

ALEXANDRIE. Alexandria (giáo đoàn)  
     w Alexandrins. Alexandria (trường phái)  
         Rite alexandrin. Alexandria (nghĩ thức)  
 ALGER de Liège. Alger de Liège (kinh sĩ)  
 Aliénation —> Altération  
 Alim —> Ulema  
 Aliturgique —> Liturgie  
 ALLAH. Allah (Đức)  
 ALLÉGORIE. Phúng dụ  
     w Allégorique (sens). Phúng dụ (nghĩa)  
     w Allégorisme. Phúng dụ (thuyết)  
 Alleluia —> Hallei  
 ALLEN (Guillaume). Allen (Guillaume) (hồng y)  
 Alliance —> Lien  
 ALMAH. Almah, thiếu nữ  
 Aloges —> Logos  
 ALPHA. Alpha  
     Alpha et ômega. Alpha và Omega, khởi nguyên và tận cùng.  
 ALPHONSE de Liguori (saint). Anphong Ligôri (thánh)  
 ALPHONSE Rodriguez (saint). Alphonse Rodriguez (thánh)  
 ALTÉRATION. Biến chất (sự)  
     w Altérité. Tha tính  
     w Autrui. Tha nhân  
     w Altruisme. Vị tha (thuyết, lòng)  
     w Alternative. Luân phiên  
     w Subalternation. Phụ thuộc trên dưới  
     w Subalternante. Thượng đẳng chi phối  
     w Subalternée. Hạ đẳng phụ thuộc  
     w Adultère. Ngoại tình (sự, tội, người)  
     w Aliénation. Tha hoá (sự)  
         Aliénation mentale. Loạn trí (sự)  
         Aliénation des sens. Mất cảm giác (sự)  
     w Aubain. Ngoại kiều  
         Droit d'aubaine. Quyền một-thu di sản ngoại kiều  
 ALUMNAT. Trường dòng  
 ALVAREZ (Balthasar). Alvarez (Balthasaz) (linh mục)  
 ALVAREZ (Diego). Alvarez (Diego) (tổng giám mục)  
 ALVAREZ de Paz. Alvarez de Paz (tu sĩ)  
 ALVARO Pelayo. Alvarez Pelayo (giám mục)  
 ALZON (P. Emmanuel d'). Alzon (P. Emmanuel d') (linh mục)  
 AMALAIRE de Metz. Amalaire de Metz (giám mục)  
 AMALÉCITES. Amaléc (dân)  
 AMALRICIENS. Amaury (các đệ tử của)  
 AMARNA (El). Amarna (El) (địa danh)  
 AMAURY de Bène. Amaury de Bène (giáo sư)  
 Amba —> Abbé.  
 AMBITION. Tham vọng  
 AMBIVALENCE. (tl) Lưỡng năng (tính)  
 AMBON. Bục đọc sách, tòa giảng  
 AMBROISE (saint). Ambrôsiô (thánh)

w Ambrosien. Ambrôsiô (thuộc về thánh)  
     Hymne ambrosienne. Thánh thi Ambrôsiô  
     Rite ambrosien. Nghi thức Ambrôsiô  
 AMBROSIASTER (L'). Ambrosiaster (L') (tác giả vô danh)  
 ÂME. Linh hồn  
     Âme végétative. Sinh hồn  
     Âme sensitive. Giác hồn  
     Âme rationnelle ou intellectuelle. Linh hồn  
     Âme séparée. Linh hồn tách rời thể xác  
     Âmes du purgatoire. Linh hồn trong luyện ngục (các)  
     Centre, cime, fond, pointe, sommet ou substances de l'âme. Trung tâm, đỉnh cao, đáy,  
 ngọn, bản thể của linh hồn  
     Structure de l'âme. Cơ cấu của linh hồn  
     Vie de l'âme. Sự sống của linh hồn  
     Mort de l'âme. Sự chết của linh hồn  
     Âme naturellement chrétienne. Linh hồn vốn là Kitô hữu  
     Perdre son âme. Liều mất mạng sống  
     Gagner son âme. Được rồi linh hồn, được mạng sống  
     Âme de l'Église. Linh hồn của Giáo Hội  
     L'âme incréée. Linh hồn không bởi tạo dựng  
     L'âme créée de l'Église. Linh hồn thụ tạo của Giáo Hội  
     Âme du monde. Linh hồn của vũ trụ  
 w Anima, Animus. anima, animus  
 w Animation. Phú hồn (sự), linh hoạt (sự)  
     Animation immédiate. Phú hồn trực tiếp (sự)  
     Animation médiante. Phú hồn gián tiếp (sự)  
     Animation spirituelle. Linh hoạt tinh thần (sự)  
 w Animisme, animatisme. Duy hồn (thuyết)  
 AMELOTE (Denis). Amelote (Denis) (linh mục)  
 AMEN. Amen  
 AMENDE HONORABLE. Tạ tội công khai (sự)  
 AMÉRICANISME. Duy hành (thuyết)  
 AMESHA SPENTA. Amesha Spenta, các thánh bất tử  
 AMIDA. A-di-đà  
 Ami, amitié —> Amour  
 AMMIEN (Marcellin). Ammien (Marcellin) (sử gia)  
 AMMON. Ammôn (dân)  
 Amoral —> Murs  
 AMORRHÉENS. Amorê (dân)  
 AMOS. Amos (tiên tri)  
 Amotion —> Mouvement  
 AMOUR. Tình yêu  
     Impulsion de l'amour. Thúc đẩy của tình yêu (sự)  
     Amour de convoitise. Tình yêu vị lợi  
     Amour de bienveillance. Tình yêu nhân hậu  
     Amour captatif. Tình yêu chiếm đoạt  
     Amour oblatif. Tình yêu hiến dâng  
     Amour essentiel. Tình yêu yếu tính  
     Amour miséricordieux. Tình yêu nhân từ  
     Amour notionnel. Tình yêu đặc niệm

Amour personnel. Tình yêu ngôi vị (= Chúa Thánh Thần)  
 Esprit d'amour. Thần Khí tình yêu  
 Amour naturel. Tình yêu tự nhiên  
 Amour surnaturel. Tình yêu siêu nhiên  
 Amour sacré. Tình yêu linh thánh  
 Amour profane, mondain. Tình yêu trần tục, thế tục  
 Amour de soi. Yêu mình (sự)  
 Amour du prochain. Yêu tha nhân (sự)  
 Amour de Dieu. Yêu mến Thiên Chúa (sự)  
 Parfait amour. Tình yêu toàn hảo  
 Pur amour. Tình yêu thuần khiết  
 Loi d'amour. Luật yêu thương  
 Mort d'amour. Chết vì yêu (sự)  
 Amour propre. Tự ái (lòng) || Quý trọng mình (sự)  
 Amour libre. Tự do luyện ái  
 Frères de l'amour. Huynh đệ tình yêu (phái)  
 w Amitié. Tình bạn, tình bằng hữu || thân thiện (tính)  
 Amitié spirituelle. Tình bạn thiêng liêng  
 Amitié particulière. Tình nghĩa riêng  
 w Amis de Dieu. Bạn hữu của Chúa (các)  
 Amovible —> Mouvement  
 AMPHILOQUE (saint). Amphiloque (thánh)  
 AMPOULE. Bình nhỏ  
 AMULETTE. Bùa  
 Anabaptistes —> Baptême  
 ANACHORÈTES. Ẩn cư (tu sĩ)  
 w Anachorèse. Ẩn cư  
 w Anachorétisme. Ẩn cư (lối tu)  
 Anakêphalaiôsis —> Chef  
 Anagogique —> Acte  
 Anal —> Anneau  
 ANALOGIE. (llh) Tương tự (sự) || Loại suy (phép)  
 Analogie ad unum ou analogie d'attribution. Tương tự qui chiếu  
 Analogie de proportion. Tương tự cân xứng  
 Analogie de l'être. Tương tự về hữu thể  
 w Analogue. Tương tự  
 w Analogué. Tương tự (cái)  
 w Premier analogué ou analogué principal. Tương tự thứ nhất hoặc chính (cái)  
 w Analogiquement. Tương tự (cách) || Bằng loại suy  
 ANALYSE. Phân tích (sự)  
 Analyse de la foi. Phân tích niềm tin (sự)  
 Analyse objective ou théologique. Phân tích khách quan hoặc thần học (sự)  
 Analyse subjective, psychologique ou apologétique. Phân tích chủ quan, tâm lý hoặc biện  
 giáo (sự)  
 w Analytique. Phân tích (có tính)  
 Analytiques. Phân tích (tác phẩm của Aristốt)  
 Analytique transcendante. Phân tích pháp siêu nghiệm  
 ANAMNÈSE. Tưởng niệm (kinh)  
 ANANIE. Khanania (ông)  
 ANAPHORE. Anaphora (Kinh thượng tiến)

ANARCHIE. Hỗn loạn (tình trạng)  
     w Anarchisme. Vô chính phủ (chủ nghĩa)  
 ANARGYRE. Chữa bệnh làm phúc (thánh)  
 ANASTASE (saint). Anastasiô (thánh)  
 ANASTASE le Sinaïte. Anastasiô núi Sinai (viện phụ)  
 ANASTASIS. Anastasis, Phục sinh  
 ANATHÈME. Lời nguyên, lời nguyên rửa, tuyệt thông (vạ), rút phép thông công (sự)  
 ANAWIM. Anawim, những người sâu khổ  
 ANCYRE, ANGORA, ANKARA. Ancyre (thành phố), Angora (thành phố), Ankara (thành phố)  
 ANCIENS. Kỳ mục (các)  
     Ancien des jours. Kỳ mục muôn thuở (= Chúa)  
 ANCRE. Neo (cái)  
 ANDRÉ de Crète (saint). Anrê đảo Crêta (thánh)  
 Anéantissement —> Néant  
 ANGE. Thiên thần, thiên sứ  
     Ange de Yavé. Thiên sứ của Giavê  
     Ange exterminateur. Thiên sứ huỷ diệt  
     Ange gardien. Thiên thần hộ thủ, thiên thần bản mệnh, thiên thần giữ mình  
     Chef ou Roi des anges. Thủ lãnh thiên thần  
     Péché de l'ange. Tội của thiên thần  
     Reine des anges. Nữ vương các thiên thần  
     Sexe des anges. Giới tính của thiên thần  
     Ange du sacrifice ou de la messe. Thiên thần tiến lễ  
 w Angélique. Thiên thần (thuộc về)  
     Vie angélique. Đời sống thiên thần  
     Docteur angélique. Tiến sĩ thiên thần (= Thánh Tôma Aquinô)  
 w Angélisme. Thiên thần (thuyết)  
 w Angélatie. Thiên thần (tội thờ)  
 w Angélogie. Thiên thần học  
 w Archange. Tổng lãnh thiên thần  
 w Angelus. Kinh truyền tin, kinh nhật một  
 ANGÈLE de Foligno (bienheureuse). Angèle de Foligno (nữ chân phước)  
 ANGLICANE (Église, Communion). Anh giáo (giáo hội)  
     Anglicanisme. Anh giáo  
     Ordinations Anglicanes. Truyền chức thánh trong Anh giáo  
 ANGLO-CATHOLIQUE. Anh-Công giáo  
 Anima, animation, animisme, animus —> Ame  
 ANIZAN (Jean-Émile). Anizan (Jean Emile) (linh mục)  
 Annates —> Année  
 ANNE. Anna (bà), Khanna (ông)  
 ANNEAU. Nhẫn  
     Anneau du pêcheur. Nhẫn giáo hoàng, nhẫn ngư ông  
     Anneau prélatice. Nhẫn đức ông  
     Anneau pastoral. Nhẫn mục tử  
     Anneau doctoral. Nhẫn tiến sĩ  
     Anneau religieux. Nhẫn tu sĩ  
     Anneau nuptial. Nhẫn cưới  
     w Anal. (pth) Hậu môn (thuộc thời kỳ)  
 ANNÉE. Năm

Année liturgique. Năm phụng vụ  
 w Anniversaire. Kỷ niệm (ngày)  
 w Troisième an. Đệ tam niên  
 w Annates. Thuế niên lộc  
 w Solennel. Trọng thể  
     Communion solennelle. Rước lễ trọng thể, rước lễ bao đồng  
     Vux solennels. Khấn trọng thể (lời)  
 w Solennité. Trọng thể (tính)  
 w Solennité transférée. Lễ trọng được dời  
 Annihilation, Annihilationisme —> Nihil  
 ANNONCIATION. Truyền tin (lễ)  
     w Annonciade. (Từ cổ của Annonciation)  
     w Annonciades de Bourges. Annonciades de Bourges (tu hội)  
     w Annonciades célestes. Thiên thần truyền tin (tu hội)  
 Annulation —> Nullité.  
 ANOMÉENS. Dị đồng (phái)  
 Anomie —> Nomisme  
 Anormal —> Norme  
 ANSELME (saint). Anselmô (thánh)  
 ANTÉCÉDENT. Tiền đề  
     Passion antécédente. Đam mê có trước  
     Volonté antécédente de Dieu. Ý muốn có trước của Thiên Chúa  
 Antéchrist —> Christ  
 Antédiluvien —> Lavabo  
 Antéexilien —> Exil.  
 Anténicéens —> Nicée  
 ANTEPENDIUM. Khấn ren bàn thờ  
 ANTÉRIORITÉ. Có trước (sự)  
     Antériorité chronologique. Có trước về thời gian (sự)  
     Antériorité logique. Có trước về luận lý (sự)  
     Antériorité selon la connaissance. Có trước theo nhận thức (sự)  
     Antériorité selon l'ordre de la nature. Có trước theo thứ tự của tự nhiên (sự)  
 ANTHIME. Anthimô (giám mục)  
 ANTHOLOGIQUE (style). Hợp tuyển (văn phong)  
 ANTHROPOCENTRISME. Qui nhân luận  
 ANTHROPOLOGIE. Nhân loại học  
     Anthropologie physique. Nhân loại học hình thể  
     Anthropologie culturelle. Nhân loại học văn hoá  
 ANTHROPOMORPHISME. Nhân hình (thuyết)  
     w Anthropomorphites. Nhân hình (phái)  
 ANTHROPOSOPHIE. Nhân triết (môn)  
 ANTICIPATION. Cử hành trước (sự)  
 Anticléricalisme —> Clerc  
 Anticoncordataire —> Concordat  
 ANTIDICOMARIANITES. Chống sự đồng trinh của Đức Maria (nhóm)  
 ANTIDORON. Antidoron, Bánh làm phép theo nghi thức Byzantin  
 Antienne —> Antiphone  
 ANTIMENTION. Khấn thay đá thánh  
 Antimodernisme —> Modernisme  
 Antinomie —> Nomisme

ANTIOCHE de Pisidie. Antiôkia xứ Pisidia (thành phố)  
 ANTIOCHE de Syrie. Antiôkia xứ Syria (thành phố)  
     L'École d'Antioche. Trường phái Antiôkia  
     w Antiochiens (Pères). Antiôkia (các giáo phụ)  
 ANTIOCHUS. Antiôkia (ông)  
 Antipape —> Pape  
 ANTIPATER de Bostra. Antipater de Bostra (giám mục)  
 ANTIPHONE. Đối ca  
     w Antienne. Tiễn xướng  
     Antienne à la Vierge. Tiễn xướng kính Đức Trinh Nữ  
     w Antiphonaire. Tiễn xướng (sách)  
     w Ecphonèse. Đọc lớn tiếng (lời)  
     w Polyphonie. Phức điệu (nhạc)  
 ANTIQUITÉS JUDAÏQUES. Cổ sử Do thái (Bộ)  
 ANTITACTES. Trực tri antitactes (phái)  
 Antithéisme —> Théisme  
 Antitrinitaires —> Trinité  
 Antitype —> Type  
 ANTOINE (saint). Antôn (thánh)  
     w Antonins. Antôn (nhóm tu sĩ)  
 ANTOINE de Padoue (saint). Antôn Padôva (thánh)  
 ANTOINISME. Antôn (phái)  
 ANTONIA. Antônia (pháo đài)  
 ANTONIN de Florence (saint). Antoniô thành Florencia (thánh)  
 Antonins —> Antoine  
 Apa —> Abbé  
 A PARTE REI. A parte rei, xét về sự vật  
 Apatheia —> Passion  
 APELLE. Apelle (ông)  
 APERI. Aperi, Hãy mở ra (kinh)  
 APHRAATE le Syrien (saint). Aphraate người Syria (thánh)  
 APHTARTODOCÈTES ou Gaianites. Gaianô (nhóm)  
 APOCALYPSE. Khải huyền (sách)  
     Chevaliers de l'Apocalypse. Hiệp sĩ của Khải huyền (các)  
     w Apocalyptique. Genre apocalyptique. Khải huyền (thể loại)  
 APOCATASTASE. Phục hồi nguyên trạng (sự)  
 APOCRISIAIRE. Đại diện thượng phụ (người)  
 Apocryphes —> Crypte  
 APODÉIPNON. Apôdéipnon, Kinh tối Byzantin  
 APODICTIQUE. Tất yếu  
 APODOSIS. Apodosi, ngày bế mạc  
 APOLLINAIRE. Apôlinariô (giám mục)  
 APOLLINAIRE de Laodicée. Apôlinariô xứ Laodikia (giám mục)  
     w Apollinarisme. Apôlinariô (thuyết)  
 APOLLONIUS de Tyane. Apôlinariô Tyana (triết gia)  
 APOLLOS. Apôlô (nhà hùng biện)  
 APOLOGIE. Biện giáo (sự)  
     w Apologète. Biện giáo (nhà)  
     w Apologétique. Biện giáo (khoa)  
     Théologie apologétique. Thần học biện giáo

Apologétique traditionnelle ou objective. Biện giáo, truyền thống hoặc khách quan  
 Apologétique subjective. Biện giáo chủ quan  
 Apologétique intégrale. Biện giáo toàn diện  
 w Apologistes. Biện giáo (các giáo phụ)  
 APOLYSIS. Apolysis, giải tán  
 APOPHATIQUE. Phủ định  
 APOPHTEGMES. Danh ngôn (các)  
 Aporie —> Porte  
 APOSTASIE. Bỏ đạo (sự) || Bỏ tu (sự)  
 w Apostat. Bỏ đạo (người) || Bỏ tu (người)  
 Religieux apostat. Tu sĩ bỏ tu  
 Apostolat, apostolique, apostolicité —> Apôtre  
 APOSTOLICA CURAE. Apostolicae curae (tông thư)  
 APOTACTIQUES. Khước từ hôn nhân và tư hữu (giáo phái)  
 APOTHÉOSE. Phong thần (sự)  
 APÔTRE. Tông đồ  
 L' Apôtre. Thánh thư (sách)  
 Le prince des apôtres, l'apôtre de la circoncision. Thủ lĩnh các tông đồ, tông đồ của  
 phép cắt bì  
 L'apôtre des gentils, des nations, le grand apôtre, l'apôtre. Tông đồ dân ngoại, Đại  
 Tông đồ, Thánh Tông đồ  
 Les princes des apôtres. Vị thủ lĩnh tông đồ (các)  
 w Apostolat. Tông đồ (việc)  
 Apostolat des malades. Tông đồ bệnh nhân (việc)  
 Apostolat de la mer. Tông đồ thủy thủ (việc)  
 Apostolat contemplatif. Tông đồ chiêm niệm (việc)  
 Apostolat des laïcs. Tông đồ giáo dân (việc)  
 Apostolat de la Prière. Tông đồ cầu nguyện (việc)  
 w Apostolique. Tông đồ (thuộc về), tông truyền  
 Collège apostolique. Tông đồ đoàn  
 Succession apostolique. Kế vị tông đồ (sự)  
 Les Eglises apostoliques d'Orient. Giáo Hội tông truyền Đông phương (các)  
 Le Siège apostolique. Tông tòa  
 Lettres apostoliques. Tông thư (các)  
 Vicaire apostolique. Đại diện tông tòa  
 Délégué apostolique. Đặc ủy tòa thánh  
 Le zèle apostolique. Nhiệt tâm tông đồ  
 Vie apostolique. Đời tông đồ  
 Région apostolique. Miền tông đồ  
 w Apostoliques. Tông đồ (giáo phái)  
 Pères apostoliques. Tông phụ (các)  
 w Apostolicité. Tông truyền (tính)  
 w Isapostole. Ngang hàng tông đồ (tước hiệu)  
 w Exapostilaire. Đoàn khúc cuối giờ kinh  
 APOSTOLICAM ACTUOSITATEM. Apostolicam actuositatem(sắc lệnh)  
 APPARENCE. Vẻ bên ngoài  
 Sauver les apparences. Giữ được vẻ bên ngoài  
 Apparences ou Espèces eucharistiques. Hình bánh và hình rượu Thánh Thể  
 w Apparition. Hiện ra (sự)  
 Appel, appels —> Pulsions

Appétit —> Pétition  
 APPLICATION. Ứng dụng (sự), ứng chỉ (sự)  
 APPRÉHENSION. Lãnh hội (sự)  
 APPRENTISSAGE. Tập sự (việc)  
 Approbation —> Preuve  
 Appropriation —> Propre  
 Approuvé —> Preuve  
 AQUARIENS. Duy thủy (phái)  
 AQUILA. Aquila (ông)  
 AQUINATE (L') —> Thomas d'Aquin  
 ARAMÉENS. Aram (dân)  
     w Aramaïsme. Aram (kiểu nói)  
 ARBITRE. Trọng tài  
     Libre arbitre. Tự do phán đoán  
     Acte du libre arbitre. Hành vi của tự do phán đoán  
     Serf-arbitre. Nô lệ phán đoán  
     w Arbitrage. Trọng tài (sự)  
     Arbitrateur. Trọng tài (người làm)  
 ARBRE. Cây  
     Arbres du Paradis. Cây của vườn địa đàng (các)  
     Arbre de la science. Cây biết lành biết dữ  
     Arbre de vie. Cây sự sống  
     Arbres sacrés. Cây linh thánh (các)  
     Arbre de Jessé. Cây Giê-sê  
 ARC-EN-CIEL. Cầu vồng  
 Arcane —> Arche  
 Archange —> Ange  
 ARCHE. Hòm, tàu  
     Arche de Noé. Tàu Noe  
     Arche de l'Alliance. Hòm bia giao ước  
     w Arcane. Bảo mật (luật)  
 ARCHÉOLOGIE. Khảo cổ học  
     Archéologie chrétienne. Khảo cổ học Kitô giáo  
     Archéologie biblique. Khảo cổ học Kinh Thánh  
 Archétype —> Type  
 Archevêché, Archevêque —> Évêque  
 Archiabbaye —> Abbé  
 Archibasilique —> Basileus  
 Archiconfrérie —> Frère  
 Archidiacon, archidiaconé —> Diacre  
 Archidiocèse —> Diocèse.  
 ARCHIMANDRITE. Bề Trên tu viện đông phương  
 Archiprêtre, archiprêtré —> Prêtre  
 ARCHONTE. Thủ lãnh  
     w Archontiques. Thủ lãnh (phái)  
 ARÉOPAGE. Arêopagô (đồi)  
     w Aréopagite (L') —> Denys l'Aréopagite  
 ARÉTOLOGIE. Nhân đức học  
 ARGENTEUS (Codex). Argentus (codex), Ngân bản  
 ARGUMENT. Luận cứ

Argument probable ou didactique. Luận cứ cái nhiên hoặc giáo huấn  
 Argument dialectique. Luận cứ biện chứng  
 Argument éristique. Luận cứ tranh biện  
 Argument d'autorité. Luận cứ dựa vào uy tín  
 Argument de convenance. Luận cứ về sự thích hợp  
 Argument de silence. Luận cứ bằng im lặng  
 w Argumentation. Lập luận (sự)  
 ARHAT. La-hán  
 Arianisme —> Arius  
 ARIDITÉ. Khô khan (sự)  
 Arians —> Arius  
 ARISTÉE. Aristée (ông)  
 ARISTIDE. Aristide (ông)  
 ARISTON de Pella. Ariston de Pella (ông)  
 ARISTOTE. Aristot (triết gia)  
 w Aristotélisme. Aristot (thuyết)  
 ARIUS. Ariô (ông)  
 w Ariens. Ariô (phái)  
 Sémi-Ariens. Bán-Ariô (phái)  
 ARIANISME. Ariô (thuyết)  
 ARLES (Conciles d'). Arles (Công Đồng)  
 ARMAGEDDON. Harmơgiđô (chiến trường)  
 ARMÉES (Dieu des). Đạo binh (Thiên Chúa các)  
 ARMÉNIE. Armêni (miền)  
 Église arménienne. Giáo Hội armêni  
 Patriarcat arménien catholique. Hạt thượng phụ armêni công giáo  
 Rite arménien. Nghi thức armêni  
 ARMINIUS. Arminius (nhà thần học)  
 ARNAUD de Brescia. Arnauld de Brescia (nhà thần học)  
 ARNAUD (Antoine). Arnaud (Antoine) (ông)  
 ARNAUD d'Antilly. Arnauld d'Antilly (ông)  
 ARNAULD (Angélique). Arnauld (Angélique) (bà)  
 ARNAULD (Antoine, dit le Grand Arnauld). Arnauld (Antoine) (văn sĩ)  
 Arnobe l'ancien. Arnobe Già (nhà biện giáo)  
 Arnobe le jeune. Arnobe Trẻ (giám mục)  
 ARRHES. Tiền đặt cọc  
 ART. Nghệ thuật  
 Arts libéraux. Nghệ thuật tự do (các)  
 Art sacré. Nghệ thuật thánh  
 Ars moriendi. Ars moriendi, nghệ thuật chết (tác phẩm)  
 ARTICLES. Điều, khoản, tiết  
 Article de foi. Tín khoản  
 Article du symbole. Tín điều của kinh Tin Kính  
 Articles fondamentaux. Điều căn bản (những)  
 A l'article de la mort. (gl) Trong giờ lâm tử, lúc nguy tử  
 ARTOS. Artos, Bánh phục sinh  
 w Artociasia. Artociasia, Bẻ bánh (sự)  
 w Artophorion. Artophorion, Nhà tạm  
 A sacris —> Sacré  
 ASCALON. Ascalôn (thành phố)

ASCENSION. Lên trời (sự)  
     Ascension d'Élie. Lên trời của Êlia (việc)  
     Ascension du Seigneur. Chúa Lên trời (sự / lễ), Thăng thiên (lễ)  
     Ascension spirituelle. Tiến bộ thiêng liêng (sự)  
 w Transcendance. Siêu việt (tính), siêu nghiệm (tính)  
     Doctrine de la transcendance. Giáo lý về sự siêu việt || Học thuyết về sự siêu nghiệm  
 w Transcendant. Siêu việt  
 w Transcendental. Siêu nghiệm  
     Relation transcendante. Quan hệ siêu nghiệm  
     Transcendante Kantien. Siêu nghiệm của Kant  
 w Descente. Đi xuống (sự)  
     Descente aux enfers. Xuống ngục tổ tông (sự)  
     Descente de la croix. Hạ xác khỏi thập giá (sự)  
     Descente du Saint-Esprit. Chúa Thánh Thần Hiện xuống (sự)  
 ASCÈSE. Khổ tu (sự), tu đức (sự)  
     w Ascète. Khổ tu (nhà)  
     w Ascétique. Khổ tu (thuộc về); tu đức (thuộc về)  
         Vie ascétique. Đời sống khổ tu  
         Théologie ascétique. Thần học tu đức  
     w Ascétisme. Khổ tu (thuyết)  
     w Ascétère. Khổ tu (cộng đoàn)  
 ASÉITÉ. Tự hữu (tính)  
 ASHERA. Ashera (nữ thần)  
 ASHRAM. Ashram, Tu viện Ấn giáo  
 ASIE. Á châu  
 ASILE (Droit d'). Tị nạn (quyền)  
 ASMODÉE. Asmôđê (quỷ)  
 ASOKA. Asoka (vua)  
 ASPERSION. Rảy nước (sự)  
     w Asperges. Asperges (bài ca rảy nước thánh)  
 ASSEMANI (Joseph Aloysius). Assemani (Joseph Aloysius) (ông)  
 ASSEMBLÉE. Cộng đoàn, Hội nghị  
     Assemblée du Clergé de France. Hội nghị hàng Giáo sĩ Pháp  
     Assemblée des évêques. Hội nghị các giám mục  
     Assemblée des cardinaux et archevêques. Hội nghị các hồng y và tổng giám mục  
     Assemblée de paroisse. Hội nghị giáo xứ  
 Assentiment —> Sens  
 Assermentés —> Sacré  
 Assesseur —> Siège  
 ASSIDÉENS. Hassidim, nhóm Do thái đạo đức  
 Assignation —> Signe  
 ASSISTANCE. Trợ giúp (sự), trợ lực (sự)  
     Assistance judiciaire. Trợ giúp tư pháp (sự)  
     Assistance du Saint-Esprit. Trợ lực của Chúa Thánh Thần (sự)  
     Assistance négative. Trợ lực tiêu cực (sự)  
     Assistance positive. Trợ lực tích cực (sự)  
     w Assistant. Trợ tá  
         Prêtre assistant. Linh mục trợ tá  
         Assistant au Trône Pontifical. Trợ tá Tông Toà  
 Association —> Société

Assumer. Đảm nhận  
     w Assomption. Mang đi (sự), đưa về trời (sự)  
         L'Assomption de Moïse. Môsê được mang về trời (tác phẩm)  
         Assomption de la Vierge Marie. Mông triệu (Lễ Đức Mẹ), Lên trời (Lễ Đức Mẹ)  
         Assomption des valeurs terrestres. Tiếp thu các giá trị trần thế  
     w Assomptionistes. Mông triệu (hội dòng)  
 ASSUÉRUS. Assuerus (vua)  
 ASSUR. Assur (thành)  
 ASTARTÉ. Astartê (nữ thần)  
 ASTRES. Tinh tú (các)  
     w Astral. Tinh tú (thuộc về)  
         Religion astrale. Tôn giáo tinh tú  
         Corps astral. Thể xác tinh tú  
     w Astrologie. Chiêm tinh học  
     w Astérique. Hình sao nhỏ  
     w Étoile des mages. Ngôi sao Ba Vua  
 ATARAXIE. Vô cảm (sự)  
 ATHALIE. Athalia (hoàng hậu)  
 ATHANASE (saint). Athanasiô (thánh)  
 Athée, athéisme —> Théisme  
 ATHÉNAGORE. Athénagore (nhà biện giáo)  
 ATHLÈTE. Lực sĩ  
 ATHOS (mont). Athos (núi)  
 ATMAN. Atman, Ngã  
 ATOMISME. Nguyên tử (thuyết)  
 ATRIUM. Tiền đường  
 ATTACHE IMPARFAITE. Quyển luyện bất toàn (sự)  
     w Détachement. Dứt bỏ (sự)  
 Attentat —> Tentation  
 ATTENTION. Chú ý (sự)  
     Attention aux mots. Chú ý đến lời kinh (sự)  
     Attention au sens des mots. Chú ý đến ý nghĩa lời kinh (sự)  
     Attention à Dieu. Chú ý đến Thiên Chúa (sự)  
 ATTITUDE. Thái độ  
 Attribuer, attribut, attribution —> Tribu  
 ATTRITION. Ăn năn (sự)  
     Attrition suffisante. Ăn năn vừa đủ (sự)  
     w Contrition. Ăn năn đau đớn, thống hối (sự)  
         Contrition parfaite. Ăn năn cách trọn (sự)  
 Aubain —> Altération  
 AUCTOREM FIDEI. Auctorem fidei (sắc chỉ)  
 AU-DELÀ. Đồi sau, thế giới bên kia  
 Auditeur —> Oreille  
 AUGSBOURG. Augsburg (thành phố)  
     Confession d'Augsbourg. Bản tuyên xưng Augsburg  
     Paix d'Augsbourg. Hoà ước Augsburg  
     Ligne d'Augsbourg. Liên minh Augsburg  
 AUGURE. Giải điềm (người)  
 AUGUSTIN (saint). Augustinô (thánh), Âu-tinh (thánh)  
     w Augustins. Augustinô (các tu sĩ)

Ermites de S. Augustin. Ẩn sĩ Augustinô (các)  
 Augustins Récollets. Tu sĩ Augustinô (các)  
 Augustins Déchaux. Tu sĩ Augustinô đi chân không (các)  
 w Augustinus (L'). Sách Augustinus  
 w Augustinien. Augustinô (người theo thuyết, thuộc về)  
 w Augustinisme. Augustinô (học thuyết)  
 w Augustianisme. Augustinô (trường phái)  
 w Augustianiste. Augustinô (người theo trường phái)  
 AUGUSTIN de Cantorbéry (saint). Augustin thành Canterbury (thánh)  
 AUMÔNE. Bồi thí (sự), chia xẻ (sự), làm phúc (sự)  
 Aumônes spirituelles. Làm phúc thiêng liêng (sự)  
 AUMONIER. Tuyên úy  
 Aumonier d'action catholique. Tuyên úy công giáo tiến hành  
 AURÉOLE. Hào quang  
 Auriculaire —> Oreille  
 AUROBINDO. Aurobindo (triết gia)  
 AUSONE. Ausone (ông)  
 AUTEL. Bàn thờ  
 Autel fixe. Bàn thờ cố định  
 Autel portatif. Bàn thờ di động  
 Autel privilégié. Bàn thờ có đặc ân  
 AUTEUR. Tác giả  
 Auteur inspiré. Tác giả được linh hứng  
 Auteur sacré. Tác giả thánh  
 Auteur profane. Tác giả đời  
 w Autorité. Uy quyền, uy tín, thẩm quyền  
 Les autorités religieuses, ecclésiastiques, spirituelles. Thẩm quyền tôn giáo, thẩm quyền giáo hội, thẩm quyền thiêng liêng  
 Les autorités politiques, civiles, militaires. Thẩm quyền chính trị, thẩm quyền dân sự, thẩm quyền quân sự  
 L'autorité d'Augustin etc. Theo nguyên văn của thánh Augustinô  
 Argument d'autorité. Luận cứ dựa vào uy tín  
 Autorité divine. Uy quyền của Thiên Chúa  
 Autorité de Jesus-Christ. Uy quyền của Chúa Giêsu Kitô  
 Autorité de la Bible. Uy quyền của Kinh Thánh  
 Autorité des Apôtres. Uy quyền của các Tông đồ  
 Autorité de l'Église. Uy quyền của Giáo Hội  
 Autorité d'un Concile. Uy quyền của Công Đồng  
 Autorité du Pape. Uy quyền của Đức Giáo Hoàng  
 w Autorisation. Cho phép (sự)  
 w Auxiliaire (évêque). Phụ tá (giám mục)  
 w Auxiliis (de) (Congrégations). De Auxiliis, hội nghị hỗ trợ (các)  
 w Autisme. Tự kỷ (sự)  
 w Autistique. Tự kỷ  
 AUTHENTICITÉ. Chính thức (sự), xác thực, trung thực (sự)  
 Authenticité littéraire. Xác thực văn học (tính)  
 Critique d'authenticité. Phê bình về tính xác thực (sự)  
 Authenticité de la Vulgata. Chính thức (tính) của bản Vulgata  
 Authenticité des Sacrements. Chính thức (tính) của các bí tích  
 w Authentique. Chính thức, trung thực, xác thực

Acte authentique. Bản văn chính thức  
 Copie authentique. Bản sao trung thực  
 Interprétation authentique. Giải thích chính thức (sự)  
 Collection authentique des lois. Bộ sưu tập chính thức các luật lệ  
 Relique authentique. Thánh tích xác thực  
 Un authentique. Chứng từ xác minh  
 Portrait authentique. Chân dung chính thức  
 Les Authentiques. Les Authentiques, Những bản trung thực  
 AUTODAFÉ. Ấn hoả thiêu  
 Autorisation, autorité —> Auteur  
 Autrui —> Altération  
 AUTUN (Inscription d'). Autun (Bi ký)  
 Auxiliaire, de auxiliis —> Auteur  
 AVARICE. Hà tiện (tính)  
 AVATAR. Hoá thân  
 Ave Maria —> Maria  
 AVENT. Mùa Vọng, Mùa Áp  
     w Avènement. Giáng lâm (sự)  
         Second ou dernier avènement, avènement de gloire. Giáng lâm lần thứ hai hoặc cuối cùng, giáng lâm vinh hiển  
         Premier avènement ou avènement de grâce. Giáng lâm lần thứ nhất hoặc giáng lâm ân sủng  
         Avènement intermédiaire ou mystique. Giáng lâm trung gian hoặc mâu nhiệm  
         w Adventistes. Phục lâm (giáo phái Cơ đốc)  
         Adventistes du 7<sup>e</sup> jour. Phục lâm ngày thứ bảy (nhóm)  
 AVERROËS (Ibn Roschd). Averroès (triết gia)  
     w Averroësme. Averroès (thuyết)  
 Aversion —> Version  
 AVESTA. Avesta, sách thánh đạo Zarathoustra  
 Aveuglement —> ¬il  
 AVICENNE (ibn Sina). Avicenne (triết gia)  
 AVIGNON (Papes d'). Avignon (các giáo hoàng ở)  
 AVIT (saint). Avit (thánh)  
 Avocat —> Voix  
 Avoir —> Habere  
 AVORTEMENT. Phá thai (sự)  
     Avortement indirect. Phá thai gián tiếp (sự)  
     w Avorteur, avorteuse. Phá thai (người)  
 AXIOME. Tiên đề  
 AZARIAS. Azarias (ông)  
 AZYME. Bánh không men  
     w Azimites. Bánh không men (phái dùng)

## B

BAAL. Baal (thần)

Les Baals. Baal (các thần)

BAANITES. Baanès (phái)

BABAÐ le Grand. Babai Cả (tu viện trưởng)

BABEL. Babel (tháp)

w Babylon. Babylôn (thành)

w Babylonie. Babylônia (miền)

BACCALAURÉAT. Tú tài (bằng)

w Bachelier. Tú tài (người có bằng)

Bachelier biblique ou simple. Tú tài Kinh Thánh hoặc đơn

Bachelier sententiaire. Tú tài “nhận định”

Bachelier formé. Tú tài đào tạo

Bachelier de collège. Tú tài học viện

Bachelier ès arts. Tú tài văn khoa

BACCHUS. Bacchus (thần), Tửu thần

Bachelier —> Baccalauréat

BACON ou BACONTHORP (Jean). Bacon (Jean) (tu sĩ)

BACON (Roger). Bacon (Roger) (tu sĩ)

BAGNOLAIS. Bagnolais (nhóm)

Bađnisme —> Bađus

BAIL (Louis). Bail (Louis) (linh mục)

BAILLY (Vincent de Paul). Bailly (V. de Paul) (tu sĩ)

BAIN. Tắm (sự)

BAINVEL (Jean-Vincent). Bainvel (J. V) (tu sĩ)

BAISER. Hôn (cái)

w Baiser de paix. Hôn bình an (cái)

BADUS (Michel de Bay). Baius (Michel de Bay) (nhà thần học)

w Bađnisme. Baius (thuyết)

BAKER (Augustin). Baker (Augustin) (tu sĩ)

BALAAM. Balaam (ông)

BALANCE. Cân (cái)

BÂLE (Concile de). Bâle (công đồng)

BALMÈS (Jacques). Balmès (Jacques) (nhà thần học)

BALTHAZAR. Balthazar (ông)

BAN. Công bố, rao

Ban épiscopal, ban synodal. Công bố (bản) của giám mục, của hội nghị

BANDINELLI (Roland). Bandinelli (Roland), Alexandrô III (giáo hoàng)

BANÈZ (Dominique). Banêz (Dominique) (nhà thần học)

Banezianisme ou Bannécianisme. Banêz (học thuyết)

BAPTÊME. Phép Rửa, Phép Rửa tội, Phép Thánh Tẩy

Baptême de Jean. Phép Rửa của Gioan

Baptême de Jesus. Phép Rửa của Chúa Giêsu

Baptême chrétien. Phép Rửa Kitô giáo

Baptême de sang. Phép Rửa bằng máu

Baptême de désir. Phép Rửa bằng ước ao

Second baptême. Phép Rửa thứ hai

w Baptismal. Phép Rửa (thuộc về)

w Baptistère. Giếng rửa tội (nhà)  
 w Baptiste. Tẩy giả  
     Baptistes. Bap-tít (những người theo phái)  
 w Anabaptistes. Tái tẩy (phái)  
 w Pédobaptisme. Rửa tội trẻ em (thuyết)  
 w Rebaptisants. Tái tẩy (phái)  
 BARABBAS. Baraba (ông)  
 BARAT (Madeleine-Sophie). Barat (Madeleine-Sophie) (thánh nữ)  
 BARBARE. Man di  
 BARBÉLITES. Barbélites (phái)  
 BARDESANE. Bardesane (ông)  
     Bardesaniens. Bardesane (đệ tử của)  
 BARDY (Gustave). Bardy (Gustave) (linh mục)  
 BAR HEBRAEUS (Grégoire). Bar Hebraeus (Grégoire) (ông)  
 BAR-IONA. Bar-Iona, con của Giôna  
 BARNABÉ. Barnaba (thánh)  
     Épître de Barnabé. Thư Barnaba  
     Évangile de Barnabé. Phúc Âm Barnaba  
 BARNABITES. Barnaba (tu hội thánh)  
 BARONIUS. Baronius (hồng y)  
 BAROQUE. Ba-rốc  
 BARSANIENS. Barsanô (nhóm)  
 BARTHÉLÉMY. Bartôlômêô (thánh)  
     Évangile de Barthélémy. Phúc Âm Bartôlômêô  
 BARUCH. Barúc (tiên tri)  
     Livre de Baruch. Sách Barúc  
     Apocalypse de Baruch. Khải huyền Ba-rúc (ngụy kinh)  
 BAS-CÔTÉ. Lòng bên nhà thờ  
 BASILE d'Ancyre. Basile d'Ancyre (giám mục)  
 BASILE de Césarée. Basiliô thành Cêsarê (thánh)  
     w Basiliens. Basiliô (các đan sĩ)  
 BASILE de Séleucie. Basile de Séleucie (giám mục)  
 BASILEUS. Basileus (tước hiệu)  
     w Basilique. Vương Cung Thánh Đường  
         Basilique majeure. Đại Vương Cung Thánh Đường  
         Basilique mineure. Tiểu Vương Cung Thánh Đường  
     w Archibasilique. Tổng Vương Cung Thánh Đường  
 BASILIDE. Basilide (ông)  
 Basiliens —> Basile de Césarée  
 Basilique —> Basileus  
 BASLY (Déodat de). Basly (Deodat de) (nhà thần học)  
 BÂTARD. (gl) Con hoang  
 BAUDRILLART (Alfred). Baudrillart (Alfred) (hồng y)  
 BAUME. Nhựa thơm  
 BAUNARD (Louis). Baunard (Louis) (ông)  
 BAUNY (Étienne). Bauny (Étienne) (tu sĩ)  
 BAUTAIN (Louis). Bautain (Louis) (linh mục)  
 BÉATITUDE. Phúc thật, Toàn phúc  
     Les Béatitudes. Phúc thật (các mối)  
     w Béatifique (Vision) —> Vision

w Béatification. Phong chân phước (sự)  
 BEAU. Tốt đẹp (sự)  
     Beauté de Dieu. Vẻ đẹp của Thiên Chúa  
 BÈDE le Vénérable. Bêđa khả kính (thánh)  
 BÉELZEBUB. Bêlzelbul, Belzelbuc (quỷ vương)  
 Bégardisme —> Béguines  
 BÉGUINES. Béguines (Hội)  
     w Béguinage. Béguines (dãy nhà của các)  
     w Bégardisme. Bégard (phái)  
 BEHAVIORISME. Hành vi (thuyết)  
 BEL. Bel (thần)  
 BÉLIAL. Bêlial, kẻ dữ  
 BELLARMIN (Saint Robert). Bellarmin (Robert) (thánh)  
 BÊMA. Vima, Bệ cao  
 Benedicite —> Bénir  
 Bénédictins —> Benoýt (saint)  
 Bénédiction, bénédictionnaire, benedictus —> Bénir  
 BÉNÉFICE ecclésiastique. Bổng lộc trong Giáo Hội  
     w Bénéficier. Bổng lộc (người hưởng)  
     w Bienfaisance. Làm việc thiện (sự)  
 BENEPLACITUM APOSTOLICUM. Beneplacitum apostolicum, Chấp thuận tông toà (sự)  
     Ad beneplacitum nostrum. Ad beneplacitum nostrum, Theo sự chấp thuận của tôi  
     Ad beneplacitum Sanctae Sedis. Ad beneplacitum Sanctae Sedis, Theo sự chấp thuận của  
 Toà Thánh  
 BÉNÉVENT. Benevento (thành phố)  
 BÉNIGNITÉ. Nhân hậu (lòng)  
 BÉNIR. Chúc lành, chúc tụng, làm phép, chúc phúc, ban phép lành  
     w Bénédiction. Chúc tụng, chúc lành, làm phép, chúc phúc (sự), phép lành  
         Bénédiction constitutive. Phép lành tác thành  
         Bénédiction invocative. Phép lành kêu cầu  
         Coupe de bénédiction. Chén chúc tụng  
     w Benedicite. Benedicite (kinh), kinh trước bữa ăn  
     w Benedictus. Benedictus (thánh ca)  
     w Bénédictionnaire ou Bénédictional. Chúc lành (sách công thức)  
     w Béni. Chúc tụng (được)  
         Le Béni. Chúc tụng (Đấng được)  
 BENJAMIN. Bengiamin (ông)  
 BENOÝT de Canfield. Benoît de Canfield (tu sĩ)  
 BENOÝT de Nurcie. Bênedictô (thánh)  
     w Bénédictins. Bênedictô (tu sĩ)  
 BENOÝT XII. Bênedictô XII (giáo hoàng)  
 BENOÝT XIV. Bênedictô XIV (giáo hoàng)  
 BENOÝT XV. Bênedictô XV (giáo hoàng)  
 BÉRENGER de Tours. Bérenger de Tours (ông)  
 BERESHITH. Bereshith, Từ khởi thủy  
 BERITH. Berith, giao ước  
 BERNADETTE Soubirous. Bernadet (thánh nữ)  
 BERNADOT (Marie-Vincent). Bernadot (Marie-Vincent) (tu sĩ)  
 BERNANOS (Georges). Bernanos (Georges) (nhà văn)  
 BERNARD de Clairvaux. Bernadô (thánh)

BERNADIN de Sienne. Bernadin de Sienne (thánh)  
 BERNIÈRES-Louvigny (Jean de). Bernières Louvigny (Jean de) (ông)  
 BERTHIER (Guillaume). Berthier (Guillaume) (ông)  
 BERTHIER (Jean-Baptiste). Berthier J. B (linh mục)  
 BERTI (Jean-Laurent). Berti (Jean-Laurent) (tu sĩ)  
 BÉRULLE (Pierre de). Bérulle (Pierre) (hồng y)  
 BESOIN. Nhu cầu  
 BESSARION (Jean). Bessarion (Jean) (hồng y)  
 BESSE (Ludovic de). Besse (Ludovic de) (tu sĩ)  
 BÉTHANIE. Bêthania (làng)  
 BÉTHARRAM. Bêtharram (đền thánh)  
     Pères de Bétharram ou Bétharramites. Bétharram (các cha)  
 BÉTHEL. Bêthel (thành phố)  
 BETHLÉEM. Bêlem (thành phố)  
     Bethléem de Zabulon. Bêlem miền Zabulôn  
 BETHSAÏDE. Bếtdatha (làng)  
     Piscine de Bethesda. Hồ nước Bếtdatha  
 BÉTYLE. Đá thiêng  
 BÈZE (Theodore de). Bèze (Théodore de) (ông)  
     Codex de Bèze. Bản chép tay Bèze  
 BHAGAVADGITA. Bhagavadgita, Thế tôn ca  
 BHAKTI. Bhakti, Sùng mộ (lòng)  
 BIBLE. Kinh thánh  
     Bible du Centenaire. Kinh Thánh Bách Chu Niên  
     Bible de Jérusalem. Kinh Thánh Giêrusalem  
     Bible cuménique. Kinh Thánh đại kết  
 BIEL (Gabriel). Biel (Gabriel) (nhà thần học)  
 Bien —> Bon  
 Bienfaisance —> Bénéfice  
 Bienheureux —> Bon  
 BIGAMIE. Song hôn (chế độ)  
     Bigamie simultanée. Song hôn đồng thời  
     Bigamie successive. Song hôn kế tiếp  
     w Bigame. Song hôn (người)  
     w Polygamie. Đa hôn (chế độ)  
     w Polygame. Đa hôn (người)  
 BILLIART (Julie). Billiard (Julie) (nữ chân phước)  
 BILLOT (Louis). Billot (Louis) (tu sĩ)  
 BILLUART (Charles-René). Billuart (Charles-René) (tu sĩ)  
 Bilocation —> Lieu  
 BINAGE. Làm hai lễ một ngày (sự)  
 BIOMÉTRIE. Thống kê sinh vật (khoa)  
 BIOTYPES. Kiểu sinh vật (các)  
 BLANC. Trắng  
 BLANC DE SAINT-BONNET (Antoine). Blanc de Saint-Bonnet (Antoine) (triết gia)  
 BLASPHEME. Lộng ngôn (sự), phạm thượng (sự)  
     Blasphème contre l'Esprit. Nói phạm đến Thánh Thần (sự)  
 BLESSURE d'amour. Vết thương tình yêu  
 BLOUET (Jules-Armand). Blouet (Jules-Armand) (linh mục)  
 BLOY (Léon). Bloy (Léon) (văn sĩ)

BOANERGÈS. Boanerges, con của sấm sét  
 BODHISATTVA. Bồ-tát  
 BOÈCE. Boêtiô (ông)  
 B-UF. Bò (con)  
 BOGOMILES. Nhị nguyên Bogômilô (giáo phái)  
 BOHÊMÈS (Les Frères). Bohême (các tu huynh)  
 BOLLANDISTES. Bollandô (nhóm tu sĩ)  
 BON. Tốt lành, thiện hảo  
     w Bonté. Tốt lành (sự)  
     w Bonheur. Hạnh phúc  
         Désir du bonheur. Ước ao hạnh phúc (sự)  
     w Bien. Tốt, thiện (sự, điều)  
         Le bien utile. Điều thiện hữu ích  
         Le bien honnête. Điều thiện chính danh  
         Le bien délectable. Điều thiện vui thoả  
         Le Souverain Bien ou le Bien. Đấng Chí Thiện  
         Biens de consommation. Của tiêu dùng (những)  
         Biens de production. Tư liệu sản xuất (những)  
         Biens temporels de l'Église ou Biens ecclésiastiques. Tài sản trần thế của Giáo Hội  
 (những)  
         Biens spirituels. Của cải thiêng liêng (những)  
         Bien commun ou Bien public. Của công  
         Bien privé. Của tư  
     w Bienheureux. Chân phước  
 BONA (Jean). Bona (Jean) (hồng y)  
 BONALD (Louis-Gabriel de). Bonald (Louis Gabriel de) (ông)  
 BONAVENTURA. Bonaventura (thánh)  
 Bonheur —> Bon  
 BONIFACE. Bônifaciô (thánh)  
 BONIFACE VIII. Bonifaciô VIII (giáo hoàng)  
 BONETTY (Augustin). Bonetty (Augustin) (triết gia)  
 Bonté —> Bon  
 BONZE. Sư (nhà)  
 BOSSUET (Jacques-Bénigne). Bossuet (Jacques Bénigne) (giám mục)  
 BOUC ÉMISSAIRE. Dê gánh tội  
 BOUDDHA. Phật (Đức)  
     Le Bouddhisme. Phật giáo  
 BOUDON (Henri-Marie). Boudon (Henri-Marie) (tổng phó tế)  
 BOUIX (Marcel). Bouix (Marcel) (tu sĩ)  
 BOULGAKOV (Macaire). Boulgakov (Macaire) (nhà thần học)  
 BOULGAKOV (Serge). Boulgakov (Serge) (nhà thần học)  
 BOUQUET SPIRITUEL. Bó hoa thiêng liêng  
 BOURDALOUE (Louis). Bourdaloue (Louis) (tu sĩ)  
 BOURDOISE (Adrien). Bourdoise (Adrien) (giáo sĩ)  
 BOURGOING (François). Bourgoing (François) (giáo sĩ)  
 BOUTISTÈS. Boutistès, người chìm xuống nước  
 BRAHMA. Brahma, Thần Sáng tạo  
 BRAHMAN. Bà-la-môn, Đại ngã  
     w Brahmane. Bà-la-môn (người)  
     w Brahmanisme. Bà-la-môn (đạo)

BRAS DE DIEU. Cánh tay Thiên Chúa  
 Bras séculier. Thế quyền  
 Faire appel au bras séculier. Nhờ đến thế quyền  
 Livrer au bras séculier. Giao cho thế quyền

BREBIS. Chiên (con), chiên mẹ

BREF apostolique. Đoàn sớ  
 w Bréviaire. Bản tóm lược  
 Bréviaire des Apôtres. Bản tóm lược về các Tông đồ  
 Bréviaire de l'Office. Kinh Nhật tụng (sách)  
 Bréviaire romaine. Nhật tụng Rôma (sách)  
 Bréviaire monastique. Nhật tụng đan sĩ (sách)  
 w Abréviateur apostolique. Thảo tông thư (người)  
 Abréviateur de Curie. Thảo văn thư giáo triều (người)

BREMOND (Henri). Bremond (Henri) (linh mục)

BRETONVILLIERS (Alexandre de). Bretonvilliers (Alexandre de) (linh mục)

Bréviaire —> Bref

BRIDAINE (Jacques). Bridaine (Jacques) (tu sĩ)

Brigandage d'Éphèse —> Éphèse

BRIGITTE de Suède. Brigitta Thụy Điển (thánh)

BRISSON (Louis). Brisson (Louis) (ông)

BROAD CHURCH. Broad Church, Trung Giáo Hội

BRUNETIÈRE (Ferdinand). Brunetière (Ferdinand) (ông)

BRUNO. Bruno (thánh)

BRUNO (Giordano). Bruno (Giordano) (tu sĩ)

BRUYÈRE (Cécile). Bruyère (Cécile) (nữ tu viện trưởng)

BUCER (Martin). Bucer (Martin) (tu sĩ)

BUISSON Ardent. Bụi gai cháy rực

BULLE. Sắc chỉ  
 Bulle in cena Domini. Sắc chỉ ngày lễ Tiệc ly  
 Bulle de la Croisade. Sắc chỉ Thập tự chinh  
 Bulle d'or. Sắc chỉ ấn vàng  
 w Bullaire. Sắc chỉ (tập)

BURIDAN (Jean). Buridan (Jean) (ông)

BUSENBAUME (Hermann). Busenbaume (Hermann) (tu sĩ)

BUTLER (Cuthbert). Butler (Cuthbert) (viện phụ)

BYZANCE. Byzance (thành phố)  
 w Byzantin. Byzantin  
 Empire byzantin. Đế quốc Byzantin  
 Art byzantin. Nghệ thuật Byzantin  
 Rite byzantin. Nghi thức Byzantin

## C

- ÇÀ. Cái ấy  
Cabale —> Kabbale  
CABASILAS (Nicolas). Cabasilas (Nicolas) (nhà thần học)  
CAGOTS. Cagots (nhóm)  
CAĐN. Cain (ông)  
    w Cađnites. Cain (phái)  
CAĐPHE. Caipha (ông)  
CAJETAN. Cajetan (tu sĩ)  
Çakyamouni —> Bouddha  
CALENDES ou Kalendes. Calendes, Ngày đầu tháng lịch La mã  
    w Calendrier liturgique. Lịch phụng vụ  
        Calendriers juifs. Lịch Do thái (các)  
        Calendrier des Jubilés. Lịch toàn xá  
CALICE. Chén thánh  
    Nud du calice. Mẩu chén thánh (cái)  
CALIMAVCHION. Calimavchion, mũ giáo sĩ trong phụng vụ byzantin  
CALIXTE II. Calixtô II (giáo hoàng)  
CALIXTINS. Calixtô (nhóm)  
CALOMNIE. Vu khống (lời)  
CALOYER. Tu sĩ dòng Basiliô  
CALVAIRE. Núi Sọ  
CALVIN (Jean). Calvin (Jean) (ông)  
    w Calvinien. Calvin (thuộc về giáo lý)  
    w Calvinisme. Calvin (giáo lý)  
    w Calviniste. Calvin (tín đồ)  
CAMADULES. Camaldoli (các tu sĩ)  
Camérier, Camerlingue —> Chambre  
CAMÉRONIENS. Cameron (nhóm)  
CAMILLIENS. Camille (tu sĩ dòng)  
CAMISARDS. Camisards (nhóm)  
CAMPANELLA (Thomas). Campanella (Thomas) (tu sĩ)  
CAMPANILLE. Tháp chuông kiểu Ý  
CAMPION (Edmund). Campion (Edmund) (chân phước)  
CAMPO SANCTO. Campo sancto, Đất Thánh  
CAMUS (Jean-Pierre). Camus (Jean-Pierre) (giám mục)  
CANA. Cana (thành)  
CANAAAN. Canaan (ông)  
    Pays de Canaan. Xứ Canaan  
    w Cananéens. Dân Canaan  
    w La Cananéenne. Người phụ nữ Canaan  
CANO (Melchior). Cano (Melchior) (nhà thần học)  
CANON. Khoản luật, tín khoản  
    Canon des Écritures. Thư quy Kinh Thánh  
    Canon de Muratori. Thư quy Muratori  
    Canon des Saints. Danh bộ các thánh  
    Canon de la Messe. Lễ quy  
    Canon d'autel. Bản kinh bàn thờ (các)

Canon pascal. Lịch tính Lễ Phục Sinh  
 Les Canons d'Hippolyte. Khoản luật Hippolyte (các)  
 Canons des Apôtres. Khoản luật Tông đồ (các)  
 Canons pénitentiels. Khoản luật đền tội (các)  
 w Canonical. Theo luật định  
     Heures canoniales. Giờ theo luật định (các)  
     Dignité canoniale. Chức kinh sĩ  
 w Canonizat. Kinh sĩ (chức, bổng lộc)  
 w Canoniste. Giáo luật (nhà)  
 w Canonique. Giáo luật (theo), thư quy (theo)  
     Age canonique. Tuổi theo giáo luật  
     Droit canonique. Giáo luật  
     Peine canonique. Hình phạt theo giáo luật  
     Visite canonique. Kinh lý theo giáo luật  
     Livre canonique. Sách thuộc thư quy  
     Proto-canonique. Đề nhất thư quy  
     Deutéro-canonique. Đề nhị thư quy  
     Pseudo-canonique. Thư quy ngụy tạo  
 w Canoniser. Phong thánh, đưa vào thư quy  
     Canoniser un livre. (*kt*) Đưa một sách vào thư quy  
     Canoniser une loi. (*gl*) Đưa một điều luật vào giáo luật  
 w Canonisation. Phong thánh (sự) || Thư quy (sự đưa vào), giáo luật (sự đưa vào)  
     Canonisation d'un saint. Phong một vị thánh (sự)  
     Canonisation d'une loi civile. Đưa một đạo luật dân sự vào giáo luật (sự)  
 w Chanoine. Kinh sĩ  
     Chanoines réguliers. Kinh sĩ dòng (các)  
     Chanoines séculiers. Kinh sĩ triều (các)  
     Chanoines honoraires ou Chanoines d'honneur. Kinh sĩ danh dự (các)  
     Chanoines prébendés. Kinh sĩ có bổng lộc (các)  
 w Chanoinesse. Kinh sĩ (nữ)  
     Chanoinesse séculière. Nữ kinh sĩ đời  
 w Canonicité. Thư quy (tính)  
 CANOSSA. Canossa (lâu đài)  
 Cantate, Cantique —> Chant  
 CANTORBÉRY. Canterbury (Tòa tổng giám mục)  
 CAO-DẠĐSME. Cao-Đài (đạo)  
 CAPACITÉ JURIDIQUE. Khả năng pháp lý  
     w Incapacité. Không có khả năng (sự)  
     w Captatif. Chiếm đoạt  
     w Captatio benevolentiae. Lấy lòng bề trên (sự)  
     w Captivité. Lưu đày (sự)  
         Captivité de Babylone. Lưu đày Babylon (thời).  
         Épîtres de la captivité. Thư thời bị giam cầm (các)  
 Capital, capitaux, capitalisme, capitulaire, capitulant, capitule —> Chef  
 CAPPADOCE. Cappadocia (miền)  
     w Cappadociens (Pères). Cappadocia (các giáo phụ miền)  
 CAPSA. Hộp nhỏ  
 Captatif, captatio, captivité —> Capacité  
 CAPRÉOLUS (Jean). Capreolus (Jean) (nhà thần học)  
 Capucins —> Chef

CARACTÈRE. Dấu ấn, tính tình  
 Caractère sacramentel. Ấn tích  
 w Caractériel. Rối loạn tính nết (sự, người)  
 w Caractérologie. Cá tính học

CARDINAL. Hồng y  
 Cardinaux évêques, prêtres, diacres. Hồng y phẩm giám mục, linh mục, phó tế.  
 Cardinal in petto. Hồng y chưa công bố  
 Cardinal de Curie. Hồng y giáo triều  
 Cardinal vicaire. Hồng y đại diện  
 Cardinal doyen. Hồng y niên trưởng  
 Cardinal de couronne. Hồng y của ngai vàng  
 Cardinal neveu. Hồng y cháu  
 Cardinal protecteur. Hồng y bảo trợ  
 Vertu cardinale —> Vertu

w Cardinalat. Hồng y (chức)  
 w Cardinalice. Hồng y (thuộc về)  
 Dignité, charge, église cardinalice. Chức, nhiệm vụ, nhà thờ hồng y  
 w Excardiner. Xuất tịch giáo phận  
 w Excardination. Xuất tịch giáo phận (sự)  
 Lettres d'excardination. Văn thư xuất tịch giáo phận  
 w Incardiner. Nhập tịch giáo phận  
 w Incardination. Nhập tịch giáo phận (sự)

Cardiognosie —> Cur

Carême —> Quadragésime

Caritatif —> Charité

CARLOSTADT. Carlostadt (mục sư)

CARMEL. Cát-minh (dòng), Kín (dòng), Carmêlô (dòng)  
 w Carmes. Cát-minh (nam tu sĩ)  
 Carmes déchaussés. Cát-minh đi chân không (nam tu sĩ)  
 Grands carmes. Đại-Cát-minh (nam tu sĩ)  
 w Carmélites. Cát-minh (nữ tu)

CARPOCRATE. Carpocrate (ông)

Cartésien, Cartésianisme —> Descartes

CARTHAGE. Carthage (thành phố)  
 Calendrier de Carthage. Bản lịch Carthage  
 Conciles de Carthage. Công đồng Carthage (các)

Cartulaire —> Charte

Cartusiens —> Chartreux

CAS. Trường hợp  
 Cas de conscience. Trường hợp lương tâm, nỗ lương tâm  
 Cas fortuit. Trường hợp ngẫu nhiên  
 Cas de nullité. Trường hợp vô hiệu  
 Cas privilégié. Trường hợp đặc ân  
 Cas réservés. Trường hợp dành riêng (các)

w Casuel. Bổng ngoại  
 w Casuistique. Giải nghi (khoa)  
 w Casuiste. Giải nghi (nhà)

CASEL (Odon). Casel (Odon) (tu sĩ)

CASINI (Antonio). Casini (Antonio) (tu sĩ)

CASSIEN. Cassien (linh mục)

CASSIODORE. Cassiodore (ông)  
 CASTE. Đẳng cấp  
 CASTI CONNUBII. Casti connubii (thông điệp)  
 CASTRATION. Hoạn, thiến (sự)  
     L'angoisse de castration. Lo âu bị hoạn (sự)  
     Le complexe de castration. Mặc cảm bị hoạn  
 CASTRO (Alphonse de). Castro (Alphonse de) (tu sĩ)  
 Casuel, casuiste, casuistique —> Cas  
 CATACOMBES. Hang toại đạo  
 CATALANI (Giuseppe). Catalani (Giuseppe) (ông)  
 Catanyctique —> Nuit  
 CATAPHATIQUE. Khăng định  
 CATÉCHÈSE. Dạy giáo lý (sự, việc)  
     Catéchèse élémentaire ou baptismale. Dạy giáo lý cơ bản (việc) hay giáo lý rửa tội  
     Catéchèse mystagogique. Dạy giáo lý khai tâm (sự)  
     Catéchèse permanente ou eucharistique. Dạy giáo lý thường xuyên, hay Thánh Thể.  
     Catéchèse liturgique. Dạy giáo lý phụng vụ (sự)  
     Catéchèse perfective ou sapientielle. Dạy giáo lý hoàn thiện hoặc khôn ngoan (sự)  
     Catéchèse théologique. Dạy giáo lý thần học (sự)  
     Catéchèse scientifique ou spéciale. Dạy giáo lý khoa học hoặc đặc biệt (sự)  
     w Catéchétique. Giáo lý (thuộc về)  
     w Catéchisme. Sách bốn, sách giáo lý || Dạy giáo lý (cách)  
         Catéchisme romain ou catéchisme du Concile de Trente. Sách giáo lý Rôma, sách giáo lý công đồng Trentô  
         w Catéchistique. Dạy giáo lý (liên quan đến)  
         w Catéchiser. Dạy giáo lý  
         w Catéchiste. Dạy giáo lý (người), giáo lý viên  
         w Catéchisation. Dạy giáo lý khai tâm (việc)  
         w Catéchumène. Dự tông (người)  
         w Catéchuménat. Dự tông (thời, bậc, việc dạy)  
             Rites du catéchuménat. Nghi thức dự tông  
         w Précatéchumène. Tiền dự tông (người)  
         w Précatéchuménat. Tiền dự tông (thời, bậc)  
         w Précatéchèse. Tiền giáo lý (sự trao đổi)  
         w Procatéchèse. Khai mào giáo lý (bài giảng)  
 CATÉGORIE. Phạm trù || Loại  
     Liste des catégories. Danh sách các phạm trù  
     w Catégorématique / Syncatégorématique. Có ý niệm phạm trù, tức nghĩa / Có tương quan phạm trù, khuyết nghĩa  
 CATENAE. Catenae, Tuyển tập chú giải Kinh Thánh  
 Catares —> Catarsis  
 CATHARIN (Ambroise). Catharin (Ambroise) (giám mục)  
 CATARSIS. Thanh luyện (sự)  
     w Cathartique. Thanh luyện  
     w Cathares. Cathares (giáo phái)  
 CATHEDRA PETRI. Cathedra Petri, Tòa Phêrô  
     Natale Petri de Cathedra. Lập Tòa Phêrô (Lễ)  
     Ex cathedra. Ex cathedra, Từ thượng tòa  
     w Cathédrale. Nhà thờ chính tòa  
         Chapitre cathédral. Kinh sĩ đoàn chính tòa

Office cathédral. Kinh nhật tụng chính tòa  
w Cathédral. Khoản tiền đóng cho tòa giám mục  
w Cathèdre. Ghế của giám mục  
Cathèdre funéraire. Ghế âm hồn  
w Chaire. Tòa giảng  
Chaire de saint Pierre. Ngai tòa thánh Phêrô  
w Cathisme. Kinh đọc được ngồi trong phụng vụ Byzantin  
w Acathiste. Kinh đọc không được ngồi trong phụng vụ Byzantin  
Hymne acathiste. Thánh thi không được ngồi  
CATHERINE de Gênes. Catarina thành Gênova, (thánh nữ)  
CATHERINE de Sienne. Catarina thành Sienna (thánh nữ)  
CATHEXIS. Chú trọng (sự)  
Cathisme —> Cathedra  
CATHOLIQUE. Công giáo  
Catholiques sociaux. Công giáo xã hội (nhóm)  
Anglo-catholiques. Anh-Công giáo (những người)  
Vieux-catholiques. Công giáo cổ (phái)  
Roi catholique. Vua công giáo  
Sa Majesté catholique. Đức vua công giáo  
Épîtres catholiques. Thánh thư công giáo (các)  
w Acatholique. Ngoài công giáo  
w Catholicisme. Công giáo (đạo)  
Catholicisme libéral. Công giáo tự do (học thuyết)  
Catholicisme social. Công giáo xã hội (học thuyết)  
w Catholicité. Công giáo (tính)  
Acte de la catholicité. Giấy chứng nhận là công giáo  
Registre de catholicité. Sổ sách công giáo  
w Catholicos. Catholicos (tước hiệu)  
Catholicon. Nhà nguyện chính  
CAUSE. Nguyên nhân || Vụ án  
Diversité des causes. Đa dạng của các nguyên nhân (sự)  
Cause formelle. Nguyên nhân mô thể  
Cause matérielle. Nguyên nhân chất thể  
Cause efficiente. Nguyên nhân tác thành  
Cause finale. Nguyên nhân cứu cánh  
Causes intrinsèques. Nguyên nhân nội tại (các)  
Causes extrinsèques. Nguyên nhân ngoại tại (các)  
Cause exemplaire. Nguyên nhân mẫu mực  
Cause première. Nguyên nhân đệ nhất  
Cause seconde. Nguyên nhân đệ nhị  
Cause prochaine. Nguyên nhân gần  
Cause éloignée ou médiate. Nguyên nhân xa hoặc gián tiếp  
Cause propre. Nguyên nhân riêng biệt  
Causes accidentelles. Nguyên nhân ngẫu nhiên  
Cause adéquate. Nguyên nhân thích đáng  
Cause principale. Nguyên nhân chính  
Cause instrumentale. Nguyên nhân công cụ  
Causa sui. Nguyên nhân của chính mình  
Cause bénéficiaire. Vụ án bổng lộc  
Cause ecclésiastique. Vụ án giáo sĩ

Cause incidente. Vụ án phụ đới  
 Causes majeures. Việc trọng đại (những)  
 Cause canonique. Lý do hợp giáo luật  
 Cause d'un contrat. Lý do giao kết  
 Cause pie. Công cuộc từ thiện  
 w Causal. Nguyên nhân (thuộc về)  
 Lien causal. Liên hệ nhân quả  
 Vertu causale. Tính năng nguyên nhân  
 w Causalité. Nhân quả (tính)  
 Principe de causalité. Nguyên lý nhân quả  
 w Précausalité. Tiền nhân quả (tính)  
 w Accusation. Tố cáo (sự), thú tội (sự)  
 Accusation criminelle. Tố cáo trọng tội (sự)  
 Accusation d'un mariage. Tố cáo một cuộc hôn nhân (sự)  
 Accusation d'un ordre. Tố cáo về chức thánh (sự)  
 w Excuse. Lý do biện minh  
 CAUSSADE (Jean-Pierre de). Caussade (Jean-Pierre de) (linh mục)  
 CAUSSIN (Nicolas). Caussin (Nicolas) (linh mục)  
 CAUTION. Bảo chứng  
 CÉLÉBRATION. Cử hành (sự)  
 w Concélébration. Đồng tế (sự)  
 Concélébration cérémonielle. Đồng tế nghi thức (sự)  
 Concélébration sacramentelle. Đồng tế bí tích (sự)  
 w Célébrant. Chủ tế  
 w Celebret. Celebret, Chứng thư hành lễ  
 Céleste —> Ciel  
 CÉLIBAT. Độc thân (bậc, đời sống)  
 CÉLICOLES. Célicoles (nhóm)  
 CELLE. Phòng nhỏ  
 w Cellule. Phòng nhỏ  
 w Cellérier. Quản lý (đan sĩ)  
 w Syncelle. Giáo sĩ cùng phòng  
 w Protosyncelle. Vị đứng đầu các giáo sĩ cùng phòng  
 CELSE. Celsus (triết gia)  
 CENDRES. Tro  
 Mercredi des Cendres. Thứ tư lễ Tro  
 w Incinération (des morts). Hỏa táng người chết (sự)  
 CÈNE. Tiệc ly  
 w Cénacle. Tiệc ly (phòng)  
 CÉNOBITES. Đan sĩ sống cộng đoàn (các)  
 w Cénobitisme. Đan tu cộng đoàn (đời sống)  
 w Coenobium. Đan viện đông phương  
 w Cénobiarque. Bề trên đan viện đông phương  
 CENSURE. Vạ, hình phạt điều trị  
 Ferendae sententiae. Ferendae sententiae, Hình phạt hậu kết  
 Latae sententiae. Latae sententiae, Hình phạt tiền kết  
 Ab Homine. Ab homine, Do nhân  
 Censure des livres. Kiểm duyệt sách (sự)  
 w Censeur. Kiểm duyệt (người)  
 w Recension. Khảo đính (sự)

Recension lucianique. Khảo đính Lucianô  
 Centenaire (Bible du) —> Bible  
 Centre National de Pastorale Liturgique (CNPL) —> Pastorale Liturgique  
 CENTURIES de Magdebourg. Bách niên ký Magdebourg (bộ)  
   w Centuriateurs. Bách niên ký Magdebourg (các tác giả)  
 CÉPHAS. Kêpha, Đá  
 CÉRÉMONIE. Nghi lễ  
   w Cérémonial (Congrégation). Nghi lễ (Bộ)  
     Cérémonial des Évêques. Nghi lễ Giám mục (sách)  
     Cérémonial roman. Nghi lễ Rôman (sách)  
 CÉRINTHE. Cérinthe (ông)  
 Certaine —> Certitude  
 CERTITUDE. Chắc chắn (sự), xác thực (sự)  
   Certitude objective. Chắc chắn khách quan (sự)  
   Certitude formelle. Chắc chắn minh xác (sự)  
   Certitude dérivée ou participée. Chắc chắn phái sinh (sự)  
   Certitude métaphysique. Chắc chắn siêu hình học (sự)  
   Certitude morale. Chắc chắn luân lý (sự)  
   Certitude démonstrative, infaillible, prouvée ou scientifique. Chắc chắn rõ ràng, không sai lầm, được chứng minh hoặc có tính khoa học (sự)  
   Certitude probable. Chắc chắn cái nhiên (sự)  
   w Certaine (proposition). Chắc chắn (mệnh đề)  
 CÉRULAIRE (Michel). Cérulaire(Michel) (thượng phụ)  
 CÉSAIRE d'Arles. Césaire d'Arles (giám mục)  
 CÉSARÉE. Cêsarê (thành)  
   Césarée de Palestine. Cêsarê xứ Palestin (thành phố)  
   Césarée de Philippe. Cêsarê Philipphê (thành phố)  
 CÉSAROPAPISME. Vương giáo (chế độ)  
 Chahada —> Shahada  
 CHAIGNON (Pierre). Chaignon (Pierre) (tu sĩ)  
 CHAIR. Xác thịt, nhục thể  
   La Chair et le Sang. Thịt và Máu  
   -uvre de chair. Việc xác thịt  
   Toute chair. Phàm nhân  
   Une seule chair. Chỉ là một xác thịt  
   Vivre dans la chair. Sống trong xác phàm  
   Vivre selon la chair. Sống theo xác thịt  
   Résurrection de la chair. Sống lại của thể xác (sự)  
   Convoitise de la chair, concupiscence de la chair. Dục vọng của xác thịt  
   Péché de la chair. Tội xác thịt  
   w Charnel. Xác thịt (thuộc về)  
   w Incarnation. Nhập thể (sự), nhập thể (sự)  
     Incarnation des valeurs chrétiennes. Nhập thể của các giá trị Kitô giáo (sự)  
   w Incarné. Nhập thể || Nhập thể  
 Chaire —> Cathedra  
 CHAISE-DIEU. Chaise-Dieu (đan viện)  
 CHALCÉDOINE. Calcêđônia (thành phố)  
   Concile de Chalcédoine. Công đồng Calcêđônia  
   w Néo-chalcédonisme. Tân Calcêđônia (phái)  
 CHALDÉEN. Caldê (thuộc xứ)

Rite Chaldéen. Nghi thức Calđê  
 CHALUMEAU EUCHARISTIQUE. Ống hút Thánh Thể  
 CHAM. Cam (ông)  
 CHAMANISME. Saman (đạo)  
 CHAMBRE APOSTOLIQUE. Viện tông tòa  
   w Camérier. Hầu cận (vị)  
     Camériers ecclésiastiques, Hầu cận (các giáo sĩ)  
     Camériers laïques. Hầu cận (các giáo dân)  
   w Camerlingue de la Sainte Église Romaine. Hồng y nhiếp chính của Giáo Hội Rôma  
     Camerlingue du Sacré-Collège. Hồng y quản lý của Hồng y đoàn  
 CHAMINADE (Guillaume-Joseph). Chaminade (Guillaume-Joseph) (linh mục)  
 CHAMPAGNAT (Marcellin). Champagnat (Marcellin) (chân phước)  
 CANCELIER. Chưởng ấn  
   Chancelier de la Sainte Église Romaine. Chưởng ấn của Giáo Hội Rôma  
   Chancelier de la Curie diocésaine. Chưởng ấn giáo phận  
   Chancelier d'Université catholique. Chưởng ấn đại học công giáo  
   w Chancellerie apostolique. Chưởng ấn tông tòa (phòng)  
 CHANDELEUR. Lễ nến  
 CHANGEMENT SOCIAL. Thay đổi xã hội (sự)  
   Changements fonctionnels. Thay đổi chức vụ (sự)  
   Changements structurels. Thay đổi cơ cấu (sự)  
 Chanoine, chanoinesse —> Canon  
 CHANT LITURGIQUE. Ca phụng vụ  
   Chant grégorien. Bình ca grêgôriô  
   Chant religieux populaire —> Cantique  
   Plain-chant. Bình ca  
   w Cantate. Cantate (nhạc)  
   w Cantique. Thánh ca  
     Cantique des Cantiques. Diễm ca (sách)  
 CHANTAL (Jeanne de). Chantal (Jeanne de) (thánh nữ)  
 CHAOS. Hỗn mang (thời)  
 CHAPE. Áo choàng  
   Chape de Saint Martin. Áo choàng của thánh Martinô  
   w Chapelet. Tràng hạt, chuỗi  
   w Chapelle. Nhà nguyện  
     Chapelle papale. Cộng đoàn thuộc giáo hoàng  
     Chapelle pontificale. Cộng đoàn thuộc giám mục  
     Maître de chapelle. Ca trưởng  
   w Chapelain. Tuyên úy nhà nguyện  
     Chapelain de Sa Sainteté. Phụ trách nghi lễ Giáo Hoàng (vị)  
     Chapelain d'honneur. Tuyên úy danh dự  
   w Chapellenie. Nghĩa vụ nhà nguyện  
     Chapellenies ecclésiastiques. Nghĩa vụ nhà nguyện do giáo hội (các)  
     Chapellenies laïques. Nghĩa vụ nhà nguyện do giáo dân (các)  
 Chapiteau, chapitre —> Chef  
 CHARDON (Louis). Chardon (Louis) (tu sĩ)  
 CHARGE D'ÂMES. Nhiệm vụ coi sóc các linh hồn  
 CHARISME. Đoàn sủng  
 CHARITÉ. Đức ái, đức mến, bác ái  
   w Caritatif (subside). Trợ cấp bác ái

CHARLES Borromée (saint). Carôlô Bôrômêô (thánh)  
 Charnel —> Chair  
 CHARRON (Pierre). Charron (Pierre) (ông)  
 CHARTE. Hiến ước  
     w Cartulaire. Thố bạ  
 CHARTRES. Chartres (Tòa giám mục)  
 CHARTREUSE, Grande-Chartreuse. Chartreux (tu viện)  
     w Chartreux. Chartreux (dòng)  
     w Cartusien. Chartreux (thuộc về dòng)  
         Usages cartusiens. Tục lệ Chartreux  
         Liturgie cartusienne. Phụng vụ Chartreux  
         Rite cartusien. Nghi thức Chartreux  
 CHÂSSE. Hòm đựng hài cốt thánh  
 CHASTETÉ. Đức khiết tịnh, đức trong sạch  
     Chasteté parfaite. Đức khiết tịnh hoàn toàn  
     Vu de chasteté. Lời khấn khiết tịnh  
     w Inceste. Loạn luân (sự)  
 CHÂTEAU. Lâu đài  
 CHATEAUBRIAND (François-René). Chateaubriand (François-René) (văn hào)  
 CHÂTIMENT. Trừng phạt (sự), hình phạt  
 CHAUTARD (Jean Baptiste). Chautard (Jean-Baptiste) (tu viện trưởng)  
 CHAZINZARIENS. Chazinzariens (nhóm)  
 CHEF. Thủ lãnh  
     Chef d'Ordre. Bề Trên cả Hội dòng, nhà Mẹ Hội dòng  
     w Capital. Chính yếu || Tư bản  
         Crime capital. Tội tử hình  
         Peine capitale. Án tử hình  
         Point capital de la doctrine. Điểm chủ yếu của giáo lý  
         Grâce capitale. Ơn thủ lãnh  
         Péché capital, vice capital. Tội đầu  
         Sept péchés capitaux. Bảy mối tội đầu  
     w Capitalisme. Tư bản (chủ nghĩa)  
     w Chapitre. Tu nghị (phòng)  
         Chapitre de religieux. Tu nghị các tu sĩ  
         Chapitre conventuel. Tu nghị dòng  
         Chapitre provincial. Tu nghị tỉnh dòng  
         Chapitre général. Tổng tu nghị  
         Chapitre canonial. Kinh sĩ đoàn  
         Trois Chapitres. Ba chương (tác phẩm)  
     w Capitule, capitulum. Bài đọc ngắn  
     w Capitulaire. Sách chỉ các bài đọc, chỉ dụ (tập)  
         Faux capitulaire. Chỉ dụ giả (tập)  
         Capitulaire. Tu nghị (thuộc về)  
         Acte, salle, assemblée capitulaire. Hành vi, phòng, cuộc họp kinh sĩ đoàn  
         Vicaire capitulaire. Giám quản giáo phận  
     w Capitulant. Thành viên tu nghị  
     w Chapiteau. Đầu cột  
     w Chevet. Đầu nhà thờ  
     w Récapitation ou Récapitulation. Thu hồi (sự), thu tóm (sự)  
     w Capucins. Capucins (tu sĩ)

Chemin de la Croix —> Croix  
 CHERCHER. Tìm kiếm  
 CHERCHEURS. Tìm kiếm (nhóm)  
 CHÉRON (Jean). Chéron (Jean) (tu sĩ)  
 CHÉRUBIN ou Kerubim. Kêrubim (các thiên thần)  
     w Chéroubikon. Kêrubicon (thánh thi)  
 CHEVALERIE. Hiệp sĩ (chức)  
     Ordres de chevalerie. Dòng hiệp sĩ (những)  
     w Chevalier. Hiệp sĩ  
 Chevet —> Chef  
 Chevrier (Antoine). Chevrier (Antoine) (linh mục)  
 CHILIASME. Thiên niên kỷ (thuyết)  
 CHIMIOTHÉRAPIE. Hóa liệu pháp  
 CHINOIS (Rites). Trung Hoa (nghĩ thức)  
 CHIROGRAPHE. Thủ bút tông thư  
 CHIRONOMIE. Nhịp tay  
 CHIROTONIE. Đặt tay (sự)  
 CHOC. Cú sốc  
     État de choc. Tình trạng bị sốc  
     Traitement de choc. Chữa trị bằng cú sốc  
     Électro-choc. Gây sốc bằng điện  
 CH-UR. Cung thánh, ca đoàn, phẩm thiên thần (các)  
     Enfant de chur. Trẻ giúp lễ, lễ sinh  
     w Choral. Hợp xướng (bài)  
     w Chorale. Ban hợp xướng  
     w Choriste. Hợp xướng (ca sĩ)  
 CHOIX. Lựa chọn (sự)  
 Choral, chorale —> Chur  
 Chorévêque —> Évêque  
 Choriste —> Chur  
 CHRIST. Kitô (Chúa, Đức), được xức dầu (Đấng)  
     Christ-Roi. Kitô-Vua (Đức)  
     w Chrétiens. Kitô hữu  
         Judéo-chrétiens. Kitô hữu Do thái  
         Pagano-chrétiens. Kitô hữu gốc ngoại giáo  
     w Paléo-chrétien. Kitô giáo cổ đại (thuộc về)  
     w Non-chrétien. Ngoài Kitô giáo (người)  
     w Christique. Đức Kitô (thuộc về, liên quan)  
     w Christocentrisme. Qui Kitô luận  
     w Christologie. Kitô học  
     w Christotokos. Christotokos, Mẹ Đức Kitô  
     w Christianisme. Kitô giáo  
     w Chrétienté. Kitô giáo (cộng đồng)  
         Chrétienté sacrale. Kitô giáo thiêng thánh (nước)  
         Chrétienté profane. Kitô giáo trần tục (nước)  
         Régime de chrétienté. Chế độ Kitô giáo  
     w Déchristianisation. Giải hóa Kitô giáo (sự)  
     w Antéchrist ou Antichrist. Phản Kitô  
     w Chrême (saint). Dầu thánh  
         Messe chrismale. Lễ làm phép dầu, lễ Dầu

w Chrêmeau. Khăn lau dầu thánh, khăn rửa tội  
 w Chrisme. Chữ Kitô viết tắt  
 w Chrismation. Xức dầu thánh (sự)  
 Christus Dominus. Christos Dominus (sắc lệnh)  
 Chrodégang (saint). Chrodégang (thánh)  
 Chromace d'Aquilée. Chromace d'Aquilée (giám mục)  
 Chroniques (Livres des) —> Paralipomènes  
 Chronologie biblique. Niên đại Kinh Thánh  
 Chrysostome —> Jean Chrysostome  
 Chute. Té ngã (sự), sa ngã (sự)  
     Chute de Jésus. Chúa Giêsu ngã xuống đất (sự)  
     Chute des anges. Sa ngã của các thiên thần (sự)  
     Chute originelle. Sa ngã nguyên tổ (sự)  
 w Rechute. Tái sa phạm, tái sa ngã (sự)  
 w Récidiviste. Tái sa phạm, tái sa ngã (người)  
 CIBOIRE. Bình thánh  
     Ciborium. Vòm che bàn thờ  
 CIEL. Trời  
     Le ciel et la terre. Trời và đất  
     Ciel empyré. Đỉnh trời  
     Cieux nouveaux et terre nouvelle. Trời mới đất mới  
     Royaume des cieux. Nước Trời  
     Troisième ciel. Tầng trời thứ ba  
 w Céleste. Từ trời (Người)  
 CIENFUEGOS (Alvaro). Cienfuegos (Alvaro) (hồng y)  
 CILICE. Áo nhặm  
 CIMETIÈRE. Nghĩa địa, nghĩa trang  
     w Acémètes. Thức nguyện (đan sĩ)  
 CIRCONCELLIONS. Rào quanh nhà (nhóm)  
 CIRCONCISION. Cắt bì (sự)  
     Circoncision du cur. Cắt bì trong tâm hồn (phép)  
     w Incirconcis. Không cắt bì (người)  
     w Incirconcision. Không cắt bì (sự)  
 CIRCONSTANCE. Hoàn cảnh, tình tiết  
     Espèces de circonstance. Loại tình tiết (các)  
     Moralité de la circonstance. Luân lý của tình tiết (tính)  
     Circonstances atténuantes ou aggravantes. Tình tiết giảm khinh hoặc gia trọng (các)  
 CIRCUMINCESSION. Tương thuộc giữa Ba Ngôi (sự)  
 CITEAUX. Citô (đan viện)  
     w Cisterciens. Citô (tu sĩ)  
     Art cistercien. Nghệ thuật Citô  
 CIVILISATION. Văn minh (nền, sự)  
     Civilisation occidentale. Nền văn minh tây phương  
 CLAIRVOYANCE. Thấu thị (sự)  
 CLANDESTIN. Lén lút  
     Mariage clandestin. Hôn nhân lén lút  
     w Clandestinité. Lén lút (sự)  
 CLARET (Antoine-Marie). Claret (Antoine-Marie) (thánh)  
 CLARISSES. Clara (nữ tu dòng thánh)  
 CLARTÉ. Sáng láng (sự), trong sáng (sự)

CLASSE. Bậc, giai cấp  
 Classe sociale. Giai cấp xã hội  
 Classe logique. Giai cấp theo lý luận  
 Classe fondamentale. Giai cấp nền tảng  
 Classe de référence. Giai cấp qui chiếu  
 Classe d'appartenance. Giai cấp liên hệ

CLAUDE de la Colombière. Claude de la Colombière (chân phước)  
 CLAUDE de Sainte Marthe. Claude de Sainte Marthe (linh mục)  
 CLAUDEL (Paul). Claudel (Paul) (nhà văn)  
 CLAUDIEN Mamert. Claudien Mamert (đan sĩ)  
 Clause, clausule —> Clefs

CLEFS ou CLÉS (Pouvoir des). Quyền khóa mở, quyền tháo buộc  
 Clef d'autorité. Uy quyền tuyệt đối  
 Clef d'excellence. Uy quyền tối hảo  
 Clef ministérielle. Uy quyền thừa tác

w Clause ou clausule. Điều khoản  
 w Exclusive. Quyền loại bỏ  
 w Reclus, recluse. Tu kín (người)  
 w Cloýtre. Đan viện có nội cấm  
 Entrer au cloýtre. Vào dòng  
 Cloýtré. Sống trong nội cấm  
 w Claustral . Nội cấm (thuộc về)  
 Office claustraux. Chức vụ thuộc nội cấm (các)  
 Bénéfices claustraux. Bổng lộc thuộc nội cấm (các)  
 w Claustralis. Sống trong nội cấm (người)  
 w Exclaustration. Sống ngoại vi (sự), sống ngoài nội cấm (sự)  
 Induit d'exclaustration. Chuẩn cho sống ngoại vi  
 w Clôture. Nội vi  
 Clôture papale. Nội vi thuộc quyền giáo hoàng  
 Clôture commune ou épiscopale. Nội vi thuộc quyền giám mục  
 w Conclave. Phòng bầu giáo hoàng  
 w Conclaviste. Nhân viên phòng bầu giáo hoàng  
 w Conclusion théologique. Kết luận thần học

CLÉMENTCE. Khoan dung (sự), khoan hồng (sự)  
 CLÉMENT d'Alexandrie. Clément d'Alexandrie (ông)  
 CLÉMENT de Rome. Clémentê thành Rôma (giáo hoàng)  
 w Clémentins (Apocryphes). Clémentê (các ngụ thư)  
 Pseudo-Clémentines. Giả-Clémentê (tiểu thuyết)

CLÉMENT VIII. Clémentê VIII (giáo hoàng)  
 CLÉMENT IX. Clémentê IX (giáo hoàng)  
 CLÉMENT XIV. Clémentê XIV (giáo hoàng)  
 CLÉMENTINES. Clémentê (bộ luật)

CLERC. Giáo sĩ  
 Clerc mineur. Giáo sĩ chức nhỏ  
 Clerc majeur. Giáo sĩ chức lớn  
 Clerc régulier. Giáo sĩ dòng  
 Clerc de la chapelle pontificale, royale. Giáo sĩ nhà nguyện giáo hoàng, của vua

CLERGÉ. Giáo sĩ (hàng)  
 Clergé indigène ou autochtone. Giáo sĩ bản xứ (hàng)  
 Clergé séculier. Giáo sĩ triều

Clergé régulier. Giáo sĩ dòng  
 Clergé de France. (ls) Giáo sĩ Pháp (hàng)  
 Clergé étranger. (ls) Giáo sĩ bên ngoài  
 Clergé constitutionnel ou assermenté. (ls) Giáo sĩ hợp hiến hoặc có tuyên thệ  
 Clergé réfractaire ou insermenté. (ls) Giáo sĩ phản kháng hoặc không tuyên thệ  
 Congrégation du clergé —> Concile  
   w Cléricature. Giáo sĩ (bậc)  
   w Cléricalisme. Giáo sĩ trị (thuyết)  
   w Anticléricalisme. Bài giáo sĩ (chủ trương)  
 CLERMONT-TONNERRE (Anne, Antoine, Marie de). Clermont-Tonnerre (Anne, Antoine, Marie de) (giám mục)  
 CLICHTOVE (Josse). Clichtove (Josse) (ông)  
 CLINIQUE (baptême). Lúc lâm chung (phép rửa)  
 CLOCHE. Chuông  
   Baptême des cloches. Làm phép chuông (sự)  
   w Clocher. Chuông (lầu, gác, tháp)  
 Cloýtre, cloýtré —> Clefs  
 CLORIVIÈRE (Pierre-Joseph). Clorivière (Pierre-Joseph) (vị lập dòng)  
 Clôture —> Clefs  
 CLUGNY (François de). Clugny (François de) (tu sĩ)  
 CLUNY. Cluny (đạn viện)  
 COADJUTEUR. Phụ tá (giáo sĩ) || Giám mục phó  
   Coadjuteur temporel. Trợ sĩ dòng Tên (thầy)  
   Coadjuteur spirituel. Trợ sĩ thiêng liêng  
 CODE. Bộ luật  
   Code civil. Bộ luật dân sự, dân luật  
   Code pénal. Bộ luật hình sự, hình luật  
   Code de commerce. Bộ luật thương mại  
   Code de l'Alliance. Bộ luật giao ước  
   Le code sacerdotal (ou Priestercodex). Bộ luật tư tế  
   w Codex. Sách, bản sao  
   w Codex Vaticanus. Bản Vaticanô  
   w Codex Sinaiticus. Bản Sinai  
     Codex Juris canonici. Bộ giáo luật  
 COEFFETEAU (Nicolas). Coeffeteau (Nicolas) (giám mục)  
 Coenobium —> Cénobite  
 C-UR. Trái tim  
   Sacré-Cur. Thánh Tâm  
   La dévotion au Sacré-Cur. Tôn sùng Thánh Tâm (sự)  
   w Cardiognosie. Thấu suốt tâm can (ơn)  
 COGITATIVE. Ký ức cảm giác  
 Cognation —> Agnat  
 COLÈRE. Thịnh nộ (cơn), nóng giận (sự)  
   Péché de colère. Tội nóng giận  
   Vice de la colère. Tật nóng giận  
 COLERIDGE (Henry-Jacques). Coleridge (Henry-Jacques) (linh mục)  
 COLIN (Jean-Claude). Colin (Jean-Claude) (vị đáng kính)  
 Collation —> Conférence  
 COLLECTE. Tổng nguyện (kinh) || Lạc quyền (sự)  
   w Collectaire. Tổng nguyện (sách các kinh)

- w Collectif. Tập thể
- w Collectiviser. Tập thể hóa
- w Collectivisme. Tập thể hóa (chủ nghĩa)
- w Collections canoniques. Sưu tập giáo luật (các bộ)
- w Récollection. Tĩnh tâm (sự)
- w Recueillement. Hồi tâm (sự)
- w Collège. Đoàn, tập thể
  - Collège apostolique. Tông đồ đoàn
  - Collège épiscopal. Giám mục đoàn
  - Sacré-collège. Hồng y đoàn
  - Collèges funéraires. Hội an táng
- w Collégial. Đoàn thể (thuộc về)
  - Chapitre collégial. Kinh sĩ đoàn
  - La Collégiale. Nhà thờ Kinh sĩ đoàn
- w Collégialité. Cộng đoàn (tính), tập đoàn (tính)
- COLOMBAN. Colomban (thánh)
- COLOMBE. Bò câu (chim)
- COLONNE. Cột
  - Colonnes du Temple. Cột đền thờ (các)
  - Colonnes de l'Église. Cột trụ của Giáo Hội (các)
- COLOSSIENS. Côlôssê (dân thành)
  - Épître aux Colossiens. Thư gửi tín hữu Côlôssê
- COLYBES. Bánh cầu hôn
  - Querelle des colybes. Tranh cãi về bánh cầu hôn (sự)
- COMBAT SPIRITUEL. Chiến đấu thiêng liêng (cuộc)
- COMBALOT (Théodore). Combalot (Théodore) (nhà giảng thuyết)
- COMMA JOHANNIQUE. Câu ghép vào Gioan
- Commandements —> Commende
- Commémoration —> Mémoire
- Commerçants —> Initiation
- COMMENDE. Ủy thác (sự) || Trao ban bổng lộc (sự)
  - Commendatio animae = Recommendation de l'âme. Phó dâng linh hồn (kinh)
- w Commandement. Điều răn, giới răn
  - Commandements de Dieu. Điều răn Đức Chúa Trời (các)
  - Le commandement nouveau. Điều răn mới
  - Commandements de l'Église. Điều răn Hội Thánh (các)
- w Commendataire. Hưởng lộc do ủy thác (người)
- Commentaire, commentateur —> Mens
- COMMINATION. Răn đe (sự)
  - w Comminatoire. Răn đe (có tính)
- COMMISSIONS PONTIFICALES. Ủy ban Giáo Hoàng (các)
  - w Commissaire (Forme). Ủy nhiệm (theo thể thức)
- Commixtion —> Mixte
- COMMUDIEN. Commodien (thi sĩ)
- COMMUER. Cải giảm
  - w Commutation. Cải giảm (sự)
  - w Commutative —> Justice
- COMMUN. Chung
  - Sens commun. Giác quan chung || Lương tri
  - Bien commun. Công ích

Commun des saints. Phần chung các thánh

w Communiant. Rước lễ (người), chịu lễ (người)  
Premier communiant, première communiant. Rước lễ lần đầu (người), rước lễ vỡ lòng (người)

w Communion. Hiệp thông (sự), rước lễ (sự)  
Sacrifice de communion. Hy lễ hiệp thông  
Communion eucharistique. Rước lễ (sự), chịu lễ (sự), rước lễ (sự)  
Communion anglicane. Hiệp thông Anh giáo (sự)  
Communion dans la foi. Hiệp thông trong đức tin  
Admettre à sa communion. Nhận cho hiệp thông  
Être en communion avec quelqu'un. Hiệp thông với ai  
Recevoir dans la communion de l'Église. Đón nhận vào hiệp thông với Giáo Hội  
Communion réparatrice. Rước lễ đền tạ (sự)  
Communion spirituelle. Rước lễ thiêng liêng (sự)  
Lettres de communion. Chứng thư hiệp thông  
Communion sous les deux espèces. Rước lễ dưới hai hình (sự)  
Première communion. Rước lễ lần đầu (sự), rước lễ vỡ lòng (sự)  
Communion privée. Rước lễ dành riêng (sự)  
Communion solennelle. Rước lễ trọng thể (sự), rước lễ bao đồng (sự)  
Communion fréquente. Rước lễ thường xuyên (sự)  
Communion pascale. Rước lễ mùa phục sinh (sự)  
Communion des Saints. Các thánh thông công (sự)

w Postcommunion. Lời nguyện hiệp lễ

w Communier. Rước lễ, cho rước lễ, hiệp thông, chia sẻ

w Communional. Hiệp thông (có tính)

w Communicatio in sacris. Thông công trong phụng tự

w Communication des idiomes —> Idiomes

w Communicantes. Communicantes, “Cùng hiệp thông” (kinh)

w Communicable. Chung cho nhiều chủ thể (có thể)  
Incommunicable. Không thể chung  
Nom incommunicable. Tên không thể chung

w Communauté. Cộng đồng, cộng đoàn  
Communauté et société. Cộng đồng và xã hội  
Communauté de destin. Cộng đồng số phận  
Communautés de quartier. Cộng đồng khu phố (những)  
Communauté eucharistique. Cộng đoàn Thánh Thể, cộng đoàn tham dự thánh lễ

w Communautaire. Cộng đoàn (thuộc về), cộng đồng (thuộc về)  
Esprit communautaire. Tinh thần cộng đoàn  
Vie communautaire. Đời sống cộng đoàn

w Communautarisme. Cộng đồng (thuyết)

w Excommunication. Tuyệt thông (vạ)  
Excommunication majeure. Tuyệt thông toàn diện (vạ)  
Excommunication mineure. Tuyệt thông không toàn diện (vạ)  
Excommunié. Tuyệt thông (người bị vạ)

w Incommunicants. Không hiệp thông (nhóm)

w Intercommunion. Hiệp thông hỗ tương (sự), tương hiệp (sự)

Commutation, commutative —> Commuer

Compagnie —> Pain

COMPENDIUM. Bản tóm lược  
Compendium theologiae. Bản tóm lược thần học

COMPENSATION occulte. Đền bù kín (sự)  
 w Compensationnisme. Châm chú (thuyết)  
 COMPÉTENCE. Thẩm quyền  
 Bénéfice de compétence. Đặc lợi do thẩm quyền  
 w Compétente (science). Thấu đáo (kiến thức)  
 COMPLEXE. Mặc cảm  
 COMPLICITÉ. Đồng lõa (sự)  
 Complies —> Plénier  
 Componende —> Composition  
 Comprendre —> Composition  
 COMPORTEMENT. (tl) Tập tính, cách xử sự  
 COMPOSITION. (gl) Dàn xếp (sự)  
 Composition de lieu. (tđ) Cấu tạo khung cảnh (sự)  
 w Composéhumain. (ngch+th) Hợp thể con người  
 w Componende. Lệ phí ớn chuẩn  
 COMPRÉHENSION. (th) Lĩnh hội (sự) || Biết (sự)  
 w Incompréhensibilité divine. Không thể hiểu thấu được của Thiên Chúa (tính)  
 COMPROMIS. (gl) Thỏa hiệp (sự)  
 COMPROMISSAIRE. (gl) Đại biểu cử tri  
 Comptabilité —> Comput  
 Compulsivité —> Pulsion  
 COMPUT PASCAL. Cách tính lễ Phục Sinh  
 w Comptabilité spirituelle. Tính số thiêng liêng  
 Concélébration —> Célébration  
 CONCEPT. Khái niệm  
 CONCEPTUALISME. Khái niệm (thuyết)  
 CONCEPTION. Thụ thai || Quan niệm  
 Conception virginale de Marie. Thụ thai đồng trinh của Đức Maria (sự)  
 Immaculée conception. Vô nhiễm nguyên tội (sự)  
 CONCESSION. Gia ân (sự)  
 CONCILE. Công đồng  
 Concile cuménique. Công đồng chung, công đồng đại kết  
 Concile provincial. Công đồng giáo tỉnh  
 Concile plénier. Công đồng liên giáo tỉnh  
 Conciles nationaux. Công đồng toàn quốc (các)  
 Congrégation du Concile. Thánh Bộ Công đồng  
 w Concilianisme. Thượng tôn công đồng (thuyết)  
 w Réconciliation. Hòa giải (sự)  
 w Réconciliation des pénitents. Hoà giải các hối nhân (sự)  
 Conclave, conclaviste, conclusion —> Clefs  
 CONCOMITANCE. (ngch+th) Kèm theo (sự)  
 CONCORDAT. Thỏa ước  
 w Anticoncordataires. Chống thỏa ước (nhóm)  
 w Concordisme. Tương hợp (thuyết)  
 w Concordance biblique. Kinh Thánh hợp dẫn  
 CONCORÉZIENS. Concoréziens (giáo phái)  
 CONCOURS. Thi tuyển (cuộc)  
 w Concurrence. Trùng hợp (sự)  
 CONCUBINAGE. Sống chung ngoài hôn nhân (sự)  
 w Concubinaire. Sống chung ngoài hôn nhân (người)

CONCUPISCENCE. Dục vọng  
     w Concupiscible. Gợi lòng ham muốn, tham dục  
 Concurrence —> Concours  
 CONDITIONNEMENT. (*tlh*) Thích nghi với điều kiện (sự)  
     w Réflexe conditionné. Phản xạ có điều kiện (sự)  
     w Stimulus conditionnel. Kích thích tạo điều kiện (sự)  
 CONDORMANTS. Ngủ chung (nhóm)  
 CONDREN (Charles de). Condren (Charles de) (tu sĩ)  
 CONDUITE. (*tlh*) Cách cư xử  
 CONFECTION. Hoàn thành (sự)  
     Confection d'un sacrement ou d'un sacramental. Hoàn thành một bí tích hay một á bí  
 tích (sự)  
     Conférences ecclésiastiques. Hội nghị giáo sĩ (các)  
     Conférences épiscopales. Hội nghị Giám mục (các)  
     w Collation. Bữa ăn nhẹ  
         Collation d'un bénéfice. (*gl*) Trao ban bổng lộc (sự)  
         Collation d'un grade ou d'un titre. Phong tước hiệu hoặc cấp bậc (sự)  
 CONFESSER. Làm chứng, thú nhận  
     Confesser sa foi. Làm chứng đức tin  
     Confesser ses péchés. Xưng tội, thú tội  
     Confesser un pénitent. Giải tội  
     w Confession. Làm chứng (sự), tuyên xưng (sự), thú nhận (sự), tín phái  
         Confession de foi. Làm chứng đức tin (sự)  
         Confession de St Pierre à Rome. Mộ thánh Phêrô ở Rôma  
         Autel de la confession. Bàn thờ trên mộ thánh tử đạo  
         Confession auriculaire. Xưng tội thầm (sự)  
         Les Confessions. “Những lời trần tình” (tác phẩm)  
     w Confesseur. Chứng nhân đức tin, thánh hiền tu, cha giải tội  
         Confesseur de la foi. Chứng nhân đức tin  
         Confesseurs pontifes. Thánh hiền tu giáo hoàng (các)  
         Confesseurs non pontifes. Thánh hiền tu không phải giáo hoàng (các)  
     w Confiteor. Cáo mình (kinh)  
     w Confessionnalisme. Hòa hợp tín phái (chủ trương)  
     w Non-confessionnel. Phi tín ngưỡng  
         Organisme non confessionnel. Tổ chức phi tín ngưỡng  
     w Interconfessionnel. Liên tín phái  
     w Interconfessionnalisme. Liên tín phái (thuyết)  
     w Déconfès. Chết không xưng tội (người)  
 Confiance —> Foi  
 CONFIRMATION. Làm cho vững (sự), củng cố (sự)  
     Sacrement de confirmation. Bí tích Thêm Sức  
     Ministre de la Confirmation. Thừa tác viên của bí tích Thêm Sức  
     Grâce de la confirmation.Ơn của Bí tích Thêm Sức  
     Confirmation en grâce. Kiên vững trong ân sủng (ơn)  
     w Confirmand. Sắp chịu Bí tích Thêm Sức (người)  
 Confiteor —> Confesser  
 CONFORMITÉ à la volonté de Dieu. Sống theo thánh ý Chúa (sự)  
     w Conformistes saisonniers. Giữ đạo theo mùa (người)  
 Confraternité, confrérie —> Frère  
 CONFUCIUS. Khổng Tử (Đức)

w Confucianisme. Khổng giáo  
 Congrégation, congrégationnalisme, congrégationnaliste —> Agrégat  
 CONGRÈS Eucharistique. Đại Hội Thánh Thể  
 CONGRUE. Portion congrue. Phần bồng lộc tương xứng  
 Grâce congrue. Ân sủng thích hợp  
 w De congruo —> Mérite  
 w Congruisme. (th) Tương hợp (thuyết)  
 w Congruiste. (th) Tương hợp (người theo thuyết)  
 CONJOINT. Phối ngẫu (người)  
 w Conjugal. Vợ chồng (thuộc về), hôn nhân (thuộc về)  
 w Conjugicide. Giết vợ / chồng (tội)

Conjuration —> Jus

CONNAISSANCE. (tr) Tri thức || Nhận thức || (th) Nhận biết (sự)  
 Natures de la connaissance. Loại nhận thức (các)  
 Connaissance sensible. Nhận thức cảm giác  
 Connaissance intellectuelle. Nhận thức trí tuệ  
 Connaissance de soi. Nhận thức phản thân || (th) Nhận biết mình (sự)  
 w Connaître. (kt) Nhận thức || Biết  
 w Reconnaissance. Nhớ ơn (sự), biết ơn (sự)

Connaturalité, connaturel —> Nature

CONNEXITÉ DES CAUSES. (gl) Liên can giữa các vụ án (sự)

Conquête —> Quête

Consacré —> Sacré

Consanguinité —> Sang

CONSCIENCE. (tl) Lương tâm || Ý thức

Conscience droite. Lương tâm ngay thẳng  
 Conscience erronée. Lương tâm sai lầm  
 Conscience oblige. (th) (tr) Lương tâm bắt buộc  
 Conscience large et conscience étroite. Lương tâm rộng rãi và lương tâm nhiệm nhặt  
 Avoir bonne conscience. Lương tâm yên ổn, bằng an (có)  
 Avoir mauvaise conscience. Lương tâm không yên, xao xuyến (có)  
 Examen de conscience. Xét mình (sự)  
 Conscience, conscientia, prudence. Lương tâm, conscientia, thận trọng (đức)  
 Contenus de conscience. Nội dung lương tâm  
 Cas de conscience. Trường hợp lương tâm, nỗi lương tâm  
 Casus ou casus conscientiae. Thực tập giải quyết các nỗi lương tâm (sự)  
 Objections de conscience. Bác bỏ của lương tâm (sự)  
 Liberté de conscience. Tự do lương tâm  
 Conscience psychologique. Ý thức tâm lý  
 Compte de conscience. Trình bày lương tâm (sự), bày tỏ tâm hồn (sự)  
 Ex informata conscientia. Ex informata conscientia, Theo lương tâm được thông báo

đầy đủ

Conscience collective. (xhh) Ý thức tập thể  
 Conscience de classe. Ý thức giai cấp

w Inconscient (tl). (tlh) Vô thức

Inconscient collectif. Vô thức tập thể

w Préconscient. Tiềm thức

w Subconscient. Tiềm thức

Consécration —> Sacré

CONSEIL. Lời khuyên || Hội đồng

De conseil. Lời khuyên (như là)  
 Don de conseil. Ôn biết lo liệu  
 Conseil de fabrique. Hội đồng quản trị tài sản giáo xứ  
 Conseil de vigilance. Hội đồng giám sát  
 Conseil épiscopal —> Épiscopal  
 Conseil presbytéral —> Presbytéral  
 Conseil du Laïcité —> Laïcité  
 Conseil pastoral —> Pastoral  
 w Counseling. (tl) Khái đạo  
 CONSULTEUR. Tư vấn (vị)  
 Consulteur romain. Tư vấn Rôma (vị)  
 Consultants diocésains. Tư vấn giáo phận (các vị)  
 Curés consultants. Cha sở tư vấn (các)  
 Consensus, consentement —> Sens  
 CONSÉQUENCE. Hậu kết  
 Le conséquent. Hậu kết (câu)  
 w Conséquence (volonté). Nhất quán (ý chí)  
 CONSERVATION. Bảo toàn (sự), bảo tồn (sự)  
 CONSIDÉRATIONS. Suy xét (những)  
 Consignation —> Signe  
 CONSISTOIRE. Hội nghị hồng y  
 Consistoires secrets. Mật nghị hồng y (các)  
 Consistoire semi-publics. Hội nghị hồng y bán công khai  
 Consistoires publics. Công hội hồng y (các)  
 w Consistoriale (Congrégation de la). Bộ Triều Nghị  
 CONSOLATION. An ủi (sự)  
 Consolation d'Israel. (kt) An ủi của Israel (niềm)  
 Consolation du Saint-Esprit. An ủi của Chúa Thánh Thần (sự)  
 Ministère de la consolation. Thừa tác vụ an ủi  
 Consolation chrétienne. An ủi Kitô giáo (niềm)  
 w Consolamentum. Nghi thức an ủi  
 CONSOMMATION. Hoàn tất (sự), tiêu thụ (sự), hoàn hợp (sự)  
 Consommation en Dieu, en sainteté. Hoàn tất trong Thiên Chúa, trong sự thánh thiện  
 (sự)  
 Consommation d'un mariage. Hoàn hợp hôn nhân (sự)  
 Consommation du sacerdoce. Viên mãn của chức tư tế (sự)  
 Consommation des siècles, des temps. (kt) Ngày tận thế, ngày thế mạt  
 CONSTANCE. (kt) Kiên tâm || Kiên cường (sự)  
 w Inconstance. Thiếu kiên định (sự)  
 CONSTANCE (Concile de). Constantia (công đồng)  
 CONSTANTIN le Grand. Constantinô Đại Đế  
 CONSTANTINOPLÉ. Constantinôpôli (thành phố)  
 I<sup>er</sup> Concile de Constantinople. Constantinôpôli I (công đồng)  
 II<sup>e</sup> Concile de Constantinople. Constantinôpôli II (công đồng)  
 III<sup>e</sup> Concile de Constantinople. Constantinôpôli III (công đồng)  
 IV<sup>e</sup> Concile de Constantinople. Constantinôpôli IV (công đồng)  
 Constitution —> Statut  
 Consubstantialité, consubstantiation, consubstantiel —> Substance  
 Consulteur —> Conseil

Contact —> Contingence

CONTEMPLATION. Chiêm ngắm || (th) Chiêm niệm (sự)

Oraison de contemplation. Nguyên ngắm

Contemplation active. Chiêm niệm chủ động

Contemplation passive. Chiêm niệm thụ động

w Contemplatif. Chiêm niệm (người)

Vie contemplative. Đời sống chiêm niệm

CONTENSON (Guillaume de). Contenson (Guillaume de) (linh mục)

Contestatio —> Témoin

CONTINENCE. Tiết dục (sự), tiết chế (sự)

Propos de continence. Chủ định tiết dục

w Continent. Tiết dục (người), tiết chế (người)

w Incontinence. Không tiết chế (sự)

CONTINGENCE. Ngẫu nhiên (tính)

w Contingent. Ngẫu nhiên (cái, điều)

Futurs contingents. Vị lai ngẫu nhiên (những điều)

w Contact. Tiếp xúc (sự)

CONTRADICTION. (llh) Mâu thuẫn (sự)

Principe de contradiction. Nguyên tắc mâu thuẫn

Principe de non-contradiction. Nguyên tắc không mâu thuẫn

Signe de contradiction. (kt) Dấu hiệu bị người đời chống báng

w Contradictoire. Mâu thuẫn

Propositions contradictoires. Mệnh đề mâu thuẫn (những)

CONTRAINTE. Cưỡng bức (sự)

Contrainte physique. Cưỡng bức thể lý (sự)

Contrainte morale. Cưỡng bách tinh thần (sự)

Pouvoir de contrainte (ou droit de coercition). (gl) Quyền cưỡng chế

Contrainte sociale. (xhh) Cưỡng bức của xã hội (sự)

CONTRAIRE. Tương phản

Propositions contraires. Mệnh đề tương phản (những)

Termes contraires. Từ tương phản (các)

A contrario (raisonnement). Trái lại, phản chứng (luận cứ)

w Contrariété. (llh) Tương phản (tính)

CONTRAT. Khế ước, hợp đồng

Contrat bilatéral ou synallagmatique. Khế ước song phương, hợp đồng song phương

Contrat unilatéral. Hợp đồng đơn phương

Contrat à titre onéreux. Hợp đồng cùng có lợi

Contrat à titre gratuit. Hợp đồng cho không

Contrat solennel. Khế ước trọng thể

Quasi-contrat. Chuẩn khế ước

Contrat social. (xhh) Dân ước

Contrition —> Atrition

Contrôle —> Rôle

CONTUMACE. Khuyết tịch (sự) || Không chịu ra tòa (sự)

Convalidation —> Valeur

CONVENT. Tụ hội (cuộc)

w Convent. Tu viện, nhà dòng

w Conventicule. Hội kín

w Conventuel. Cộng đoàn (thuộc về) || Tiểu đệ Phanxicô (một nhóm)

w Convenance. Thích hợp (sự)

Mérite de convenance —> Mérite de congruo  
 w Inconvénients. (tr, th) Không thích hợp  
 Convers, conversion, converti, convertibilité —> Version  
 Convoi —> Voie  
 CONVOITER. Thèm muốn  
 CONVULSIONNAIRES de Saint-Médard. Bọn cuồng tín co giật St-Médard  
 COOPÉRATION. (ll) Cộng tác (sự)  
 w Coopérateur (Vicaire). Cha phó cộng tác  
 COPTE. Coptic  
 Église copte. Giáo Hội Coptic  
 Rite copte. Nghi thức Coptic  
 COPULE. Hệ từ  
 CORAN. Coran (kinh)  
 CORBAN. Corban, của dâng cúng  
 CORDELIERS. Thắt lưng bằng thừng (người)  
 Corédemptor, Corédemptrice —> Rédemption  
 CORINTHIENS. Côrintô (dân thành)  
 Épîtres aux Corinthiens. Thư gửi tín hữu Corintô (các)  
 CORMIER (Hyacinthe-Marie). Cormier (Hyacinthe-Maria) (linh mục)  
 CORNE. Sừng  
 Cornes de l'autel. Góc nhô ra của bàn thờ (các)  
 CORNEILLE. Cornêliô (thánh)  
 Corporal, corporalité, corporéité —> Corps  
 CORPS. (tr) Thân xác, thân thể  
 Corps céleste. Thiên thể  
 Corps psychique ou animal. (th) Thân thể, sinh khí  
 Corps pneumatique ou spirituel. (th) Thân thể thần khí  
 Corps de Jésus ressuscité. Thân xác của Chúa Giêsu phục sinh  
 Corps du Christ. Thân thể Đức Kitô  
 Corps mystique. Nhiệm thể  
 Image du corps. (tl) Hình ảnh của thân xác  
 Schéma corporel. Sơ đồ thân xác  
 w Corpus. Bộ sách  
 Corpus Juris canonici. Bộ sách giáo luật  
 Corpus Juris civilis. Bộ sách dân luật  
 Corpus Christi. Mình Thánh Chúa (lễ)  
 w Corporal. Khăn thánh  
 w Corporalité, corporéité. Thân thể tính, vật thể tính  
 w Incorporation. (th) Sát nhập (sự)  
 w Incorporel. Vô thể  
 CORRECTION FRATERNELLE. Sửa lỗi huynh đệ (sự)  
 w Correctoires. Bản hiệu đính (những)  
 w Incorrigibilité. Bất trị (tính)  
 CORRUPTION. (shh) Hư nát (sự)  
 w Corruptible. Hư nát (hay)  
 w Incorruption. Không hư nát (sự)  
 w Incorruptible. Không thể hư nát  
 w Corrupticoles. Chủ trương hư nát (phái)  
 COSMOS. Vũ trụ  
 w Macrocosme. Vũ trụ vĩ mô

w Microcosme. Vũ trụ vĩ mô  
 w Acosmisme. Phi vũ trụ (thuyết)  
 w Cosmogonie. Nguồn gốc vũ trụ (thuyết)  
 w Cosmographie. Thiên văn học  
 w Cosmologie. Vũ trụ học || (*Sh*) Vũ trụ luận  
     Argument cosmologique. Luận cứ vũ trụ học  
 COTTIONS. Cottions (nhóm)  
 COTTOLENGO (Benóyt-Joseph). Cottolengo (Benoit-Joseph) (thánh)  
 COULEURS LITURGIQUES. Màu sắc phụng vụ (các)  
 COULPE. Lỗi luật dòng (sự)  
     Chapitre des coulpes. Tu nghị thú lỗi  
     Mea culpa. Mea culpa, lỗi tại tôi  
     Faire son mea culpa. Thú lỗi mình  
 w Culpabilité (*ll*). Có tội (sự) || (*pt*) Mặc cảm tội lỗi  
     Culpabilité objective. Có tội khách quan (sự)  
     Culpabilité subjective. Có tội chủ quan (sự)  
 Counseling —> Conseil  
 COUPE. Chén  
     Coupe de communion. Chén hiệp thông  
     Coupe de colère. Chén thịnh nộ  
     Coupe du salut. Chén cứu độ  
 COUR PONTIFICALE. Giáo triều  
     Cour romaine. Giáo triều Rôma, tòa án Rôma  
 COURONNE. Mũ miện  
     (La Sainte) Couronne d'épines. Mũ gai  
 w Couronnement du Pape. Đăng quang Giáo Hoàng (lễ)  
 w Couronnement de la Sainte Vierge. Đặt Vương Miện cho Đức Trinh Nữ (lễ)  
 COURBON (Nol). Courbon (Noeśl) (ông)  
 COUTUME. Tục lệ  
     Coutume immémoriale. Tục lệ ngàn xưa  
     Coutume générale. Tục lệ chung  
     Coutume particulière. Tục lệ riêng  
 w Désuétude. Lỗi thời (sự)  
     Tomber en désuétude. Lỗi thời  
 Couvent —> Convent  
 CRAINTE. Sợ hãi (sự)  
     Crainte de Dieu. Kính sợ Thiên Chúa (sự)  
     Crainte filiale. Thảo kính (sự)  
     Crainte révérentielle. Kính sợ (sự)  
     Crainte chaste. Kính yêu (sự)  
     Crainte mondaine. Sợ mất thể diện (sự)  
     Crainte servile. Kính sợ nô lệ (sự)  
     Craignant-Dieu. Kính sợ Chúa (người)  
     Don de crainte. Ôn kính sợ  
     Crainte ab extrinseco. (*gl*) Sợ hãi do bên ngoài (sự)  
     Crainte ab intrinseco. Sợ hãi do bên trong (sự)  
 Cranmer (Thomas). Cranmer (Thomas) (nhà thần học)  
 Créance —> Croire  
 CRÉATION. Sáng tạo (sự)  
     w Créateur. Tạo Hoá (Đấng)

w Créature. Tạo vật, vật thụ tạo  
 w Créatianisme. Sáng tạo linh hồn (thuyết)  
 w Créationisme. Sáng tạo (thuyết)  
 w Incrée. Không bởi tạo dựng  
 CRÉCELLE. Mô quay (cái)  
 CRÈCHE. Máng cỏ  
 Crédentité, crédibilité, crédo —> Croire  
 CRÉMATION. Hỏa táng (sự)  
 CRIME. Tội ác  
     Empêchement de crime. Ngăn trở do tội ác  
 CRITIQUE. Phê bình (có tính), phê phán (có tính)  
     Sens critique. Ý thức phê bình  
     Esprit critique. Óc phê bình  
     Esprit de critique. Óc chỉ trích  
     Critique historique. Phê bình lịch sử (sự)  
     Critique biblique. Phê bình kinh thánh (sự)  
     Critique littéraire. Phê bình văn học (sự)  
     Critique textuelle. Phê bình văn bản (sự)  
     Critique indépendante. Phê bình độc lập (sự)  
 w Criticisme kantien. Phê phán của Kant (thuyết)  
 w Précritique. Tiền phê phán  
 w Critère. Tiêu chuẩn  
 w Critériologie. Tiêu chuẩn học  
 CROIRE. Tin  
     Croire de foi divine ou théologique. (th) Tin bằng đức tin thần khởi hoặc hưởng thần  
     Croire Dieu. Tin Thiên Chúa  
     Croire à Dieu. Tin vào Thiên Chúa  
     Croire en Dieu. Tin ở Thiên Chúa  
 w Croyance. Tín ngưỡng, niềm tin  
 w Credo. Tin Kính (kinh)  
 w Crédibilité. Đáng tin (tính), khả tín (tính)  
     Crédibilité surnaturelle. Đáng tin siêu nhiên (tính)  
     Crédibilité rationnelle. Đáng tin hợp lý (tính)  
     Crédibilité simple. Đáng tin đơn thuần (tính)  
     Crédibilité nécessitante ou catégorique. Đáng tin tất yếu hoặc tuyệt đối (sự)  
     Crédibilité impérative. Đáng tin sai khiến (tính)  
     Crédibilité impérée. Đáng tin theo lệnh (tính)  
     Motifs de crédibilité. Lý do của tính đáng tin (những)  
 w Crédentité. Phải tin (tính)  
 w Créance. Niềm tin, tín ngưỡng  
 INCREDULITÉ. Không tin (sự), cứng lòng tin (sự)  
 INCROYANCE. Vô tín ngưỡng (sự)  
     Incroyance des croyants. Vô tín ngưỡng của các tín hữu (sự)  
 INCROYANT. Không tin (người)  
 CROIX. Thập giá, Thập tự, Thánh giá (cây)  
     Adoration de la Croix. Tôn thờ Thánh giá (sự)  
     Invention de la Croix. Tìm thấy Thánh giá (Lễ)  
     Signe de la Croix. Dấu Thánh giá  
     Sacrifice de la Croix. Hy lễ Thánh giá  
     Préface de la Croix. Tiền tụng Thánh giá (kinh)

Chemin de la Croix. Đàng Thánh giá, chặng đàng Thánh giá  
 Prendre la Croix. Gia nhập Thập tự quân, nhận Thánh giá  
 Théologie de la Croix. Thần học Thập giá  
 Crux interpretum. Crux interpretum, Thập giá của những nhà chú giải, đoạn Kinh Thánh khó chú giải  
   w Cruxifix. Tượng Thánh giá, tượng Chịu nạn  
   w Crucifère. Mang hình thập giá || Cầm Thánh giá (người)  
   w Croisade. Thập tự chinh  
     Croisiers. Kinh sĩ thập giá (các)  
 CROSSE. Gậy mục tử, gậy giám mục  
 Croyance —> Croire  
 Crucifère, crucifix —> Croix  
 CRYPTÉ. Nhà nguyện hầm  
   w Apocryphe. Ngụy thư  
 Cryptocalvinisme. Ngụy Calvin (thuyết)  
 Culpabilité —> Culpable  
 CULTE. Tôn thờ, tôn kính, phụng tự  
   Ministre du culte. Thừa tác viên phụng tự  
   Denier du culte. Tiền phụng tự  
   w Culture. Văn hóa  
   w Acculturation. Thích nghi văn hoá (sự)  
   w Subculture ou sous-culture. Phụ tầng văn hoá  
 CUMUL. (gl) Kiêm nhiệm (sự)  
   Cumul de bénéfices. Kiêm nhiều bổng lộc (sự)  
   Cumul d'actions. Trùng lũy tổ quyền  
 Curateur —> Cure.  
 Cur Deus Homo. Cur Deus Homo (tác phẩm Tại sao Thiên Chúa làm người)  
 CURE. Giáo xứ, nhà xứ, nhà vương  
   w Curé. Cha xứ, cha sở  
     Quasi-curé. Phụ trách giáo họ (linh mục)  
     Pro-curé. Quyền quản xứ (linh mục)  
   w Curiaux (Droits). Cha xứ (quyền lợi)  
   w Curateur. (gl) Trợ quản (người)  
   w Procureur. Tổng trấn (quan)  
   w Procuration. Ủy quyền (sự)  
     Par procuration. Ủy quyền (do)  
   w Curiosité. Hiếu kỳ (sự), tò mò (sự)  
     Curiosité malsaine. Tò mò thiếu lành mạnh (sự)  
 CURETONIENNE (Version syriaque). Cureton (Bản văn syria của)  
 Curiaux —> Cure  
 CURIE. Viện nguyên lão  
   Curie Romaine. Giáo triều Rôma  
   Curie diocésaine. Hội đồng giáo phận  
   Curie généralice. Hội đồng dòng  
 Cusiosité —> Cure  
 CURSUS. Âm điệu  
   Cursus planus. Âm điệu bình  
   Cursus tardus. Âm điệu chậm  
   Cursus velox. Âm điệu nhanh  
   Cursus de l'office. (pv) Tiến trình của kinh nhật tụng

CUSTODE. Quản lý động sản (người) || Bề trên giám hạt  
La Custode. (pv) Hộp Minh Thánh  
w Custodie de Terre Sainte. Hạt bảo vệ Thánh Địa  
Cybernétique —> Gouvernement  
Cycle liturgique. Chu kỳ năm phụng vụ  
Cycle sanctoral. Chu kỳ lễ kính các thánh  
Cycle temporal. Chu kỳ các mùa  
Cycle de Pâques. Chu kỳ mùa Phục Sinh  
Cycle de Noel. Chu kỳ Mùa Giáng Sinh  
w Épicycle. Vòng ngoài  
w Encyclique. Thông điệp  
CYNISME. Khuyến nhô (thuyết) || Thái độ vô sĩ  
CYPRIENT (Saint). Cyprianô (thánh)  
CYRILLE d'Alexandrie. Cyrillô thành Alexandria (thánh)  
CYRILLE de Jérusalem. Cyrillô thành Giêrusalem (thánh)  
CYRILLE de Scythopolis. Cyrille de Scythopolis (đan sĩ)

## D

DAGON. Dagon (thần)  
DALAD-LAMA. Đạt-lai-lạt-ma (Đức)  
DALMATIQUE. (pv) Áo phó tế  
DAM. Trầm luân (án)  
    w Damnation. Kết án trầm luân (sự)  
    w Damné. Bị án trầm luân (người)  
DAMASE. Đamasô (thánh giáo hoàng)  
Dame —> Dominus  
DANIEL. Daniel (tiên tri)  
    Livre de Daniel. Sách Daniel  
DANTE Alighieri. Dante Alighieri (thi hào)  
DARBOY (Georges). Darboy (Georges) (tổng giám mục)  
DARBYSTE. Darby (giáo phái)  
Darwinisme. Darwin (thuyết)  
DATERIE APOSTOLIQUE. Biên niên tông tòa (phòng)  
DAVID. Đavít (vua)  
    Fils de David. Con vua Đavít  
    Cité de David. Thành Đavít  
    w Davidique. Đavít (thuộc về)  
    Psaumes davidiques. Thánh vịnh của vua Đavít (các)  
    Monarchie davidique. Vương quốc Đavít  
DÉAMBULATOIRE. Lối đi quanh cung thánh  
Debitum conjugal —> Devoir  
DÉCALOGUE. Mười điều răn  
Décanat —> Doyen  
DÉCAPOLE. Thập tỉnh (miền)  
DE CHAMPS (Victor). De Champs (Victor) (hồng y)  
DÉCHAUSSES. Không mang giày (tu sĩ)  
    w Déchaux. Không mang giày (tu sĩ Cát-minh)  
DÉCHÉANCE. Sa ngã (sự)  
    w Déchu. Sa ngã (đã)  
    Ange déchu. Thiên thần sa ngã  
Déchristianisation —> Christ  
Déchu —> Déchéance  
DÉCIMES ECCLÉSIASTIQUES. Thuế thập phân giáo sĩ  
    w Décimateur. Thuế thập phân (người thu)  
    w Dýme. Thuế thập phân  
    Dýme saladine. Thuế thập phân saladin  
    w Denier du culte. Tiền phụng tự  
    Denier de Saint Pierre. Tiền thánh Phêrô  
    w Doyen. Hạt trưởng, khoa trưởng, niên trưởng  
    w Doyenné. Giáo hạt  
    w Décanat. Hạt trưởng, Khoa trưởng, niên trưởng (chức) || Giáo hạt  
DÉCLARATION. Tuyên ngôn (bản)  
Déconfès —> Confesser  
DÉCRET. Sắc lệnh, quyết định  
    Décret divin. (th) Quyết định của Thiên Chúa

Les décrets préterminants. (*th*) Quyết định tiên định (những)  
 Décret de Gratien. Sắc lệnh Gratianô (Bộ)  
 w Décrétales. Giáo lệnh (tập)  
     Fausses décrétales. Giáo lệnh giả (những tập)  
 w Décrétalistes. Giáo lệnh (các nhà nghiên cứu)  
 w Décrétistes. Sắc lệnh Gratianô (các nhà nghiên cứu)  
 DÉDICACE. Cung hiến (sự)  
 DÉDUCTION. Diễn dịch (sự), suy diễn (sự)  
 Défaut —> Faute  
 DÉFENSE. (*pt*) Tự vệ (sự)  
     Défense légitime. Tự vệ chính đáng (sự)  
 w Défenseur du lien. (*gl*) Bảo vệ mối ràng buộc (người), Bảo hộ viên  
     Défensor civitatis. Bảo vệ thành đô (người)  
 w Défendeur. (*gl*) Bị đơn  
 Définition, définitive, définitoire —> Fin  
 Défunts —> Fonction  
 DÉGOUT. (*td*) Nhàm chán (sự)  
 Dégradation, degré —> Grade  
 Décide, déisme, déiste —> Dieu  
 Dei Verbum —> Dieu  
 DELATTE (Paul). Delatte (Paul) (viện phụ)  
 DÉLECTATION. Khoái cảm  
     Délectation morose. Khoái cảm diên trường  
 Délégation —> Loi  
 DÉLIBÉRATION. Cân nhắc (sự), suy tính (sự)  
 DÉLIT. (*gl*) Tội phạm  
     Quasi-délit. Chuẩn tội phạm  
     Ex delicto. Ex delicto, Do tội phạm  
 Déluge —> Lavabo  
 DÉMA. Đêma (thần)  
 DEMANDEUR. Nguyên đơn  
 Démembrement —> Membre  
 Démérite —> Mérite  
 DÉMÉTRIUS Cydonès. Démétrius Cynodès (thần học gia)  
 DEMEURES. Nơi ở (những)  
 DEMIA (Charles). Démia (Charles) (linh mục)  
 DÉMISSION. Từ chức (sự), từ nhiệm (sự)  
     w Dimissoriales ou dimissoires (lettres). Ủy quyền truyền chức (thư)  
 DÉMIURGE. Hóa Công  
 DÉMOCRATIE CHRÉTIENNE. Dân chủ Kitô giáo (thuyết)  
 DÉMON. Ma quỷ  
     w Démoniaque. Ma quỷ (thuộc về)  
         Possession démoniaque. Bị quỷ ám (sự)  
     w Démologie. Ma quỷ học  
     w Eudémonisme. Duy hạnh phúc (thuyết)  
 DÉMONSTRATION. Chứng minh (sự)  
     Types de démonstration. Kiểu chứng minh (những)  
 Démythiser, démythisation, démythologisation —> Mythe  
 DENDRITES. Sống trên cây (các tu sĩ)  
 Denier —> Décime

DÉNIFLE (Henri-Suso). Denifle (Henri-Suso) (tu sĩ)  
 Denis —> Denys  
 DÉNONCIATION. Tố giác (sự), cáo tri (sự)  
     Dénonciation d'un acte judiciaire. Cáo tri một vụ án (sự)  
     Dénonciation de mariage, d'ordination. Cáo tri hôn phối, truyền chức (sự), rao hôn  
 phối, truyền chức (sự)  
 Dénomination —> Nom  
 DENSITÉ SOCIALE. Mật độ xã hội  
     Densité matérielle. Mật độ vật chất  
     Densité morale. Mật độ tinh thần  
 DENYS l'Aréopagite. Đionisiô thành viên hội đồng Arêôpagô (thánh)  
 DENYS le pseudo-Aréopagite. Đionisiô mạo thành viên hội đồng Arêôpagô  
 DENYS de Corinthe. Đionisiô thành Corintô (ông)  
 DENYS d'Alexandrie. Đionisiô thành Alexandria (giám mục)  
 DENYS de Paris. Đionisiô thành Paris (thánh)  
 DENYS le Petit. Denys le Petit (đan sĩ)  
 DENYS le Chartreux ou de Rijkel. Denys le Chartreux (tu sĩ)  
 DENZINGER (Henri-Joseph). Denzinger (Henri-Joseph) (tu sĩ dòng Tên)  
 Deo gratias —> Dieu  
 DÉONTOLOGIE. Nghĩa vụ học  
 DÉPOSITIO. An táng (sự), qua đời (ngày), giỗ (ngày)  
     w Déposition. (gl) Giải nhiệm || Lời khai  
     Déposition du corps. Mai táng (sự), Nghi thức an táng  
     w Dépôt de la foi. Kho tàng đức tin  
 Dépouille, dépouillement —> Spoliation  
 DÉPRESSION. (tl) Suy nhược (sự), trầm uất (sự)  
 DÉRÉLICTION. (tđ) Ruồng bỏ (sự), bỏ rơi (sự)  
 DERNIER. Sau cùng  
     Dernier Évangile. Phúc Âm cuối lễ (bài)  
     Derniers sacrements. Bí tích sau cùng (các)  
 Dérogation —> Rogations  
 DERVICHE. Tu sĩ Hồi giáo  
 Désacraliser —> Sacré  
 DESCARTES (René). Descartes (René) (triết gia)  
     w Cartésien. Descartes (thuộc thuyết)  
     w Cartésianisme. Descartes (thuyết)  
     Cartésianisme philosophique. Descartes (triết thuyết)  
 DESCENTE —> Ascension  
 DÉSEPT. Sa mạc  
     Pères du désert —> Pères  
     w Désertion. Bỏ trốn (sự), đào nhiệm (sự)  
     Désertion de bénéfice. Bỏ nhiệm sở (sự)  
     Désertion de charge. Bỏ nhiệm vụ (sự)  
     Désertion d'instance. Bỏ hầu toà (sự)  
 Désespérance, désespoir —> Espérance  
 DESGENETTES (Charles-Éléonore Dupriche). Desgenettes (Charles-Éléonore Dupriche)  
 (linh mục)  
 DÉSIR. Ước muốn (sự), ước ao (sự)  
     Désir efficace. (tl) Ước muốn hữu hiệu (sự)  
     Désir inefficace. Ước muốn vô hiệu (sự)

Désir naturel. Ước muốn tự nhiên (sự)  
 Désir naturel de Dieu. Ước ao Thiên Chúa cách tự nhiên (sự)  
 Désir de perfection. Ước ao nên trọn lành (sự)  
 Péché de désir. Tội ước ao  
 Mauvais désir. Ước muốn xấu  
 Désobéissance —> Oreille  
 DESSEIN DE DIEU. Ý định của Thiên Chúa  
 DESSERT. Phục vụ một nhà thờ, một giáo xứ (sự) || Phục vụ họ lẻ (sự)  
 w Desservant. Linh mục phục vụ họ lẻ  
 DESTIN. Định mệnh || Số mệnh || Số phận  
 w Destinée. Vận mệnh  
 w Prédestiné. Tiền định (được)  
 w Prédestination. Tiền định (sự)  
 w Prédestinarianisme. Tiền định (thuyết)  
 Désuétude —> Coutume  
 DESURMONT (Achille). Desurmont (Achille) (tu sĩ)  
 Détachement —> Attache  
 Déterminer, déterminisme —> Terme  
 DÉTRACTION. Gièm pha (sự)  
 Deutéro-canonique —> Canon  
 Deutéro-Isaïe —> Isaïe  
 DEUTÉRONOME. Đệ nhị luật  
 w Deutéronomique. Đệ nhị luật (thuộc)  
 w Deutéronomiste. Đệ nhị luật (tác giả, soạn giả, người sưu tập)  
 DÉVELOPPEMENT du dogme. Khai triển tín điều (sự)  
 DEVENIR. Biến dịch (sự)  
 Déviation —> Voie  
 DEVOIR. Bốn phận, nghĩa vụ  
 Faire son devoir. Làm bốn phận  
 Devoir conjugal. Bốn phận vợ chồng  
 Devoir d'état. Bốn phận theo bậc mình  
 Morale du devoir. Luân lý bốn phận  
 Devoir de s'asseoir. Bốn phận ngồi lại với nhau  
 Dévot, dévotion —> Vu  
 DHARMA. Đạt-ma, Phật pháp, Đạo pháp  
 DIABLE. Quỷ  
 Diaconé, diaconesse —> Diacre  
 DIACRE. Phó tế (thầy)  
 Cardinal-diacre. Hồng y- phó tế  
 w Diaconat. Chức phó tế  
 w Archidiaconé. Tổng phó tế  
 w Sous-diaconat. Chức Trợ phó tế  
 w Sous-diacre. Trợ phó tế (thầy)  
 w Diaconé. Giáo hạt phó tế  
 w Archidiaconé. Giáo hạt tổng phó tế  
 w Diaconie. Ban từ thiện của phó tế  
 w Diaconales. Thân học cho phó tế (khóa)  
 w Diaconesses. Nữ phó tế  
 DIADOQUE de Photice. Diadoque de Photice (giám mục)  
 DIALOGUE. Đối thoại (sự)

w Dialogue (Messe). Đối đáp (thánh lễ)  
 w Dialectique. Biện chứng pháp, phép biện chứng  
     Dialectique transcendante. Biện chứng pháp siêu nghiệm  
 Diaspora —> Dispersion  
 DIATESSARON. Diatessaron (sách)  
 DICASTÈRE. Cơ quan trung ương Tòa Thánh  
 DICTATUS PAPAE. Dictatus Papae, Lời phát biểu của ĐGH  
 DIDACHÈ. Didachè, Đidakê (sách)  
     w Didascales. Người dạy dự tòng  
     w Didascalée. Trường dự tòng  
     w Didascalie. Giáo huấn (sách)  
 DIDON (Henri). Didon (Henri) (tu sĩ)  
 DIDYME. Đidimô (ông)  
 DIDYME l'Aveugle. Đidimô Mù (ông)  
 DIENCÉPHALE. Não trung gian  
 DIES IRAE. Dies irae, ngày thịnh nộ  
 DIEU. Chúa || Thiên Chúa || Thượng Đế || Đức Chúa Trời  
     Attributs de Dieu. Thuộc tính của Thiên Chúa (những)  
     Dieu créateur et fin. Thiên Chúa Đấng sáng tạo và cùng đích  
     Preuve de l'existence de Dieu —> Voie  
 w Déisme. Hữu thần (thuyết)  
 w Déiste. Hữu thần (người theo thuyết)  
 w Divin. Thần linh (thuộc về), Thiên Chúa (thuộc về)  
     Personne divine. Ngôi vị Thiên Chúa  
     Droit divin. Luật Thiên Chúa, Thần luật  
     Droit divin des rois. Thần quyền của vua chúa  
 w In divinis. In divinis, trong những sự thuộc về Thiên Chúa  
 w Divinité. (th) Thần linh, Thiên tính || Thần tính  
 w Divination. Bói toán (thuật)  
 w Divinisation. Thần linh hoá (sự)  
 w Décide. Giết Chúa (kẻ)  
 w Dei Verbum. Dei Verbum (Hiến chế)  
 w Deo gratias. Deo gratias, tạ ơn Chúa  
 DIFFAMATION. Làm ô danh (sự)  
     w Infâme. Ô nhục, ô danh  
     w Infamie. Ô nhục (sự), ô danh (sự)  
 DIFFÉRENCE. Khác biệt (sự), dị biệt (sự)  
     Différence spécifique. Khác biệt chủng loại (sự)  
     w Indifférence. Dửng dưng (sự), thờ ơ (sự)  
         Indifférence religieuse. Dửng dưng tôn giáo (sự)  
     w Indifférent. Dửng dưng (người)  
     w Indifférentisme. Dửng dưng (thuyết)  
 Différence —> Forme  
 DIGNITATIS HUMANAЕ. Dignitatis humanae (Tuyên ngôn)  
 DIKIOTRIKIRA. Dikiotrikira, chân nền kèo  
 DILECTION. Yêu mến (sự)  
 DILEMME. Song luận, lưỡng đạo luận  
 Dimanche —> Dominus  
 Dýme —> Décime  
 Dimissoire, dimissoriale —> Démission

DIOCÈSE. Giáo phận, địa phận  
     Diocèses suburbicaires. Giáo phận ngoại thành Rôma (các)  
     w Archidiocèse. Tổng giáo phận  
     w Quasi-diocèse. Chuẩn giáo phận  
     w Diocésain. Giáo phận (thuộc) || Người thuộc quyền Giám mục sở tại  
 DIODORE de Tarse. Diodore de Tarse (giám mục)  
 DIOGNÈTE (Épître à). Diognète (Thư gửi)  
 Diophysisme —> Physique  
 DIOSCORE. Dioscore (phó tế)  
 DIPTYQUES. Hai tấm bảng nhỏ (bộ)  
     w Triptyque. Ba tấm bảng nhỏ (bộ)  
     w Polyptyque. Nhiều tấm bảng nhỏ (bộ)  
     w Pouillé. Điền thổ và lợi tức (số)  
 Directeur, directif, direction, directoire —> Droit  
 DIRIMANT (empêchement). Triệt tiêu, vô hiệu hoá  
 Discernement —> Discrétion  
 DISCIPLE. Môn đệ, môn đồ, đồ đệ  
     Disciples de Moïse. Môn đệ Môsê (các)  
     Disciples du Seigneur. Môn đệ của Chúa (các)  
     Les soixante-douze disciples. Bảy mươi hai môn đệ  
     Le disciple bien-aimé. Môn đệ yêu quý (người)  
     Les disciples d'Emmâs. Môn đệ Emmau (các)  
     Disciples du Christ. Môn đồ của Đấng Krist (Hội)  
     w Discipline. (gl) Môn học || Kỷ luật  
         Congrégation de la discipline des sacrements —> Sacrement  
         Discipline de l'arcane —> Arcane  
     w Disciplinaire. Kỷ luật (thuộc về)  
         Procédure disciplinaire. Thủ tục kỷ luật  
 Discrétion. (tđ) Biện biệt (sự) || Cân trọng (sự)  
     Âge de discrétion. Tuổi biện biệt  
     w Discrétionnaire (Pouvoir). Tùy ý quyết định (quyền)  
     w Discernement des esprits. Biện biệt thần loại (sự)  
 Diskos —> Disque  
 DISPARITÉ DE CULTE. Khác đạo (sự)  
 DISPENSE. (gl) Miễn chuẩn  
     Dispense super matrimonio rato et non consummato. Miễn chuẩn cuộc hôn nhân đã  
     thành nhận nhưng chưa hoàn hợp  
     Dispense de peine. Miễn hình phạt (sự)  
     Dispense de vu. Miễn chuẩn lời khấn (sự)  
 DISPERSION. Kiêu bào Do thái || Tản mác (sự)  
 Disposition. (shh) Xếp đặt (sự) || Tình trạng  
     Ancienne ou Nouvelle disposition. An bài cũ và mới (sự)  
 DISPUTATIO. Tranh biện (sự)  
 DISQUE. Đĩa thánh  
 Dissident —> Siège  
 DISSIMULATION. Làm ngơ (sự)  
 Dissolution —> Absolution  
 DISTANCE SOCIALE. Cách biệt xã hội (sự)  
     Distance culturelle. Cách biệt văn hoá (sự)  
     Distance psychologique. Cách biệt tâm lý (sự)

DISTINCTION. Phân biệt (sự)

Distinction de raison. Phân biệt trong lý trí (sự)

Distinction de raison raisonnée. Phân biệt hư lý (sự)

Distinction de raison raisonnée. Phân biệt thực lý (sự)

Distinction réelle. Phân biệt thực (sự)

Distinction physique. Phân biệt vật lý (sự)

Distinction métaphysique. Phân biệt siêu hình (sự)

Distributif —> Tribu

Dithéisme —> Théisme

DIURNAL. Giờ kinh phụng vụ ban ngày (sách)

Diversité —> Version

Divin, divination, divinisation, divinité —> Dieu

DIVINO AFFLATU. Divino afflatu (tông hiến)

DIVINI ILLIUS MAGISTRI. Divini illius magistri (thông điệp)

Divorce —> Version

DJINN. Djinn, các hữu thể vô hình theo kinh Coran

DOBNECK (Jean) dit Cochlée. Dobneck (Jean) (giáo sĩ)

DOCÈTE. Ảo thân thuyết (người theo)

w Docétisme. Ảo thân thuyết

DOCTRINE. (*th,gl*) Giáo thuyết, học thuyết, giáo lý

Doctrine sociale de l'Église. Học thuyết xã hội của Giáo Hội

w Docteur de l'Église. Tiến sĩ Hội Thánh

Docteur angélique. Tiến sĩ thiên thần

Docteur séraphique. Tiến sĩ sêraphim

w Docilité. Dễ dạy (tính)

w Documents. (*kt*) Bản tài liệu (các)

w Documentaire (Théorie). Tài liệu (lý thuyết)

DOGME. Tín điều

w Dogmatique. Tín điều (thuộc về)

Théologie dogmatique. Tín lý (môn), Thần học tín điều

w Dogmatisme. Giáo điều (chủ nghĩa)

Dogmatisme moral. Giáo điều luân lý (chủ nghĩa)

DOIGT De DIEU. Ngón tay của Thiên Chúa || Thánh Thần Thiên Chúa

DOL. (*ll*) Man trá, gian ý

Dolorisme —> Douleur

Dom, domaine —> Dominus

DÔME. Mái vòm

w Domicile. Trú quán, trú sở

Quasi-domicile. Tạm trú (nơi)

Dominante, domination —> Dominus

Dominicains —> Dominique

Dominical —> Dominus

DOMINIQUE de Guzman. Đôminicô (thánh), Đa-minh (thánh)

w Dominicains. Đa-minh (các tu sĩ)

DOMINUS VOBISCUM. (*pv*) Dominus vobis cum, Chúa ở cùng anh chị em

w Domine non sum dignus. Domine non sum dignus, Lạy Chúa con chẳng đáng

w Dominus ac redemptor. Dominus ac redemptor (đoán sặc)

w Domnus. Ngài, Đức

w Dom. Ngài

w Don. Ngài

w Dame. Bà  
     Notre-Dame. Đức Bà  
     Dames du Sacré-Cur. Bà dòng Thánh Tâm (các)  
     Dames blanches. Bà xơ trắng (các), Bà dòng áo trắng (các)  
 w Dominicale (Oraison). Kinh của Chúa, kinh Lạy Cha  
 w Dimanche. Chúa nhật  
 w Dominations. Quân thần  
 w Dominante. (*xhh*) Trội hơn (thành phần)  
 w Domaine. (*gl*) Quyền làm chủ  
     Haut domaine des biens ecclésiastiques. Quyền tối cao về các tài sản giáo hội  
 w Dominatif (pouvoir). Thống trị (quyền)  
     Pouvoir dominatif public. Quyền thống trị chung  
     Pouvoir dominatif privé. Quyền thống trị riêng  
 w Vidame. Phụ tá việc đời  
 w Madone. Đức Bà  
 DON. Hồng ân, ơn  
     Don du Saint-Esprit.Ơn Chúa Thánh Thần  
     Place des dons. Vị trí của các hồng ân  
 w Donné révélé. Kho tàng mặc khải  
 w Dot des religieuses. Cửa hồi môn nữ tu  
 w Dotes. Ân huệ (các)  
 DONAT. Đônato (giám mục)  
     w Donatisme. Đônato (phái)  
 Donne —> Don  
     Dormition de la Vierge Maria. Giấc ngủ vượt qua của Đức Trinh Nữ Maria  
 Dot, dotes —> Don  
 DOUBLE. Bạc kép  
     w Doublet. Phần lặp lại  
 DOUCEUR. Hiền lành (đức)  
     w Doux. Hiền lành (người)  
     Béatitude des doux. Phúc thật của người hiền lành  
 DOUKHOBORS. Donkhobors, những người bảo vệ thân khí  
 DOULEURS (Notre Dame des sept). (*pv*) Đau đớn (những sự), Đức Bà bảy sự || Đức Mẹ  
 sầu bi (Lễ)  
     Chapelets de Sept Douleurs. Chuỗi Bảy sự  
     w Dououreux (Mystères) —> Mystère  
     w Dolorisme. Thống khổ (thuyết)  
 Doute —> Duel  
 Doux —> Douceur  
 DOXOLOGIE. Vinh tụng ca  
     Grande doxologie. Đại tụng ca  
 Doyen, doyenné —> Décime  
 DRACONITUS. Draconitus (thi sĩ)  
 DRAGONNADES. Long kỵ chinh  
 DROIT. Luật pháp, quyền  
     Droit naturel. Luật tự nhiên  
     Droit positif. Luật thực định  
     Droit canonique ou ecclésiastique. Giáo luật  
     Droit concordataire. Luật thỏa ước  
     Droits curiaux. Quyền của cha sở (những)

Droits d'étole. Quyền lợi của chức thánh (các)  
 Droit d'asile. Quyền tị nạn  
 Droits du démon. Quyền của ma quỷ (những)  
 w Droite de Dieu. Tay hữu của Thiên Chúa, quyền năng Thiên Chúa  
   A la droite de Dieu. Ở bên hữu Thiên Chúa  
 w Direction de conscience. Linh hướng (việc)  
 w Directeur. Linh hướng (vị)  
   Directeur spirituel. Linh hướng (vị), linh hồn (cha)  
   Directeur de conscience. Linh giám (vị)  
 w Directoire. (gl, pv) Tập chỉ nam, Sách hướng dẫn  
 w Non-directif. (tl) Không có tính chỉ đạo  
 DRUIDE. Đạo sĩ Celtes  
 DUEL. Quyết đấu tay đôi (cuộc)  
   w Dualisme. (tr) Nhị nguyên (thuyết)  
   w Doute. Hoài nghi (sự)  
     Doute méthodique. Hoài nghi như một phương pháp  
     Doute sceptique. Hoài nghi của phái hoài nghi (sự)  
 DULIE. Tôn kính (sự)  
   w Hyperdulie. Tôn kính đặc biệt (sự)  
   w Protodulie. Tôn kính bậc nhất (sự)  
 DUNS SCOT (Jean). Duns Scot (Jean) (chân phước)  
   w Scotisme. Duns Scot (học thuyết)  
 DIOPANLOUP (Felix). Diopanloup (Felix) (giám mục)  
 DURAND d'Aurillac. Durand d'Aurillac (nhà thần học)  
 DURAND de Mende (Guillaume). Durand de Mende (Guillaume) (giám mục)  
 DURAND de Saint-Pourçain. Durand de Saint-Pourçain (giám mục)  
 DURÉE. Tồn tại (sự), quãng thời gian  
   Durée psychologique. Quãng thời gian tâm lý  
   Durée intérieure. Quãng thời gian nội tâm  
   Durée vécue. Quãng thời gian đã trải qua  
 DUTHOIT (Eugène). Duthoit (Eugène) (ông)  
 DYNAMIS. Mạnh lực  
 Dysfonction —> Fonction

# E

EAU. (*kt*) Nước

Eau vive. (*kt*) Nước chảy || Nước hằng sống  
Eau de la vie. Nước sự sống, Nước trường sinh  
Eau baptismale. (*pv*) Nước rửa tội  
Eau bénite. Nước thánh, nước phép  
Eau grégorienne. Nước grêgôriô  
Eau de l'Épiphanie. Nước lễ Hiên linh  
Eau lustrale. Nước thanh tẩy

ÉBIONITES. Êbion (giáo phái)

ÉBRIÉTÉ. Say rượu (tội)

w Ivresse. Say sưa (tội)

w Sobriété. Tiết độ (sự)

ECCLESIAM SUAM. Ecclesiam suam (thông điệp)

Ecclesia, ecclésial, ecclésiarque, ecclésiaste, ecclésiastique, ecclésiologie —> Église

ECDOTIQUE. (*kt*) Khoa phê bình ấn bản

ÉCHELLE de Jacob. Thang Giacóp

ECK (Jean). Eck (Jean) (nhà thần học)

ECKHART (Maýtre). Eckhart (thầy)

Éclectisme —> Élire

ÉCOLE. Trường, học đường, trường phái

École active. Trường hoạt động

École nouvelle. Tân học đường || Trường phái mới

L'École. Kinh viện (trường phái)

École française. Trường phái Pháp

w Écolâtre. Phụ trách trường trường đạo

w Scola. Ca đoàn, ban hát, ban thánh ca

w Scolastique. Kinh viện (thuộc về) || Kinh viện (phái, phương pháp, thời kỳ)

Néo-scolastique. Tân Kinh viện

Mouvement néo-scolastique. Trào lưu Tân Kinh viện

w Scolasticat. Học viện dòng

w Scolie. Chú thích (lời)

ÉCOLOGIE. Sinh thái học

ÉCONOMIE. (*ll*, *tl*) Tiết kiệm || Nhiệm vụ

Économie et humanisme. Kinh tế và nhân bản

w Économe. Quản lý (người)

Économe du diocèse vacant. Quản lý giáo phận trống ngôi (người)

Vicaire économe. Phụ trách tạm (cha)

ÉCOUTER. Lắng nghe || Vâng nghe

Ecphonèse —> Antiphone

Écriture SAINTE ou ÉCRITURES. Kinh Thánh

Écriture occurrente. (*pv*) Kinh Thánh theo mùa

w Rescrit. Phúc chiếu, phúc thư

Rescrit de grâce. Phúc thư thi ân

Rescrit de justice. Phúc thư chiếu luật

w Scripturaire. Kinh Thánh (thuộc về)

w Scribes. Ký lục, luật sĩ

Scribes inspirés. Luật sĩ được linh hứng (các)

ECTÉNIE. Xin ơn bền vững (kinh)  
 ECTHÈSE. Dụ chỉ cấm  
 ÉDEN. Địa đàng  
 ÉDESSE. Êđét (thành)  
 Édictoriale —> Édit  
 ÉDIFIER. (tđ) Cảm hoá || Xây dựng  
     w Édification. Xây dựng (việc)  
     w Édifiant. Xây dựng (có tính)  
 ÉDIT. Sắc chỉ, chiếu chỉ, giấy đòi hầu toà  
     Édit de Milan. Sắc chỉ Milanô  
     Édit de Nantes. Chiếu chỉ Nantes  
     Révocation de l'Édit de Nantes. Thu hồi chiếu chỉ Nantes  
     w Édictoriale (citation). Cáo thị đòi hầu toà  
 ÉDOMITES. Êđôm (người xứ)  
 EFFET. Hiệu quả  
     w Efficient. Tác thành  
         Cause efficiente. Nguyên nhân tác thành  
     w Efficience. Hiệu năng  
     w Efficace. Hiệu nghiệm, công hiệu  
         Grâce efficace —> Grâce  
 Effusion —> Affusion  
 ÉGLISE. Giáo Hội  
     Église visible. Giáo Hội hữu hình  
     Église invisible. Giáo Hội vô hình  
     Église et Églises. Giáo Hội và các Hội Thánh  
     Église particulière. Giáo Hội cá biệt  
     Église catholique. Giáo Hội Công giáo  
     Église orthodoxe. Giáo Hội Chính thống  
     Église évangélique. Hội Thánh Tin lành  
     Église confessante ou protestante. Giáo Hội làm chứng  
     Notes de l'Église. Đặc điểm của Giáo Hội (những)  
     Titres de l'Église. Tước hiệu của Giáo Hội (các)  
     Types de l'Église. Điển hình của Giáo Hội (các)  
     États de l'Église. Giai đoạn của Giáo hội (các)  
     État temporels de l'Église. Lãnh thổ trần thế của Giáo Hội (các)  
     Ministères de l'Église. Thừa tác vụ của Giáo Hội (các)  
     Église-temple. Nhà thờ  
     Petite-Église. “Tiểu Giáo Hội”  
     Hors de l'Église pas de Salut. (th) “Ngoài Giáo Hội không có ơn cứu độ”  
     Église universelle. Giáo Hội phổ quát  
     Ecclesia. Giáo Hội  
     w Ecclésial. Giáo Hội (thuộc về)  
     w Ecclésiaste. (kt) Giảng viên (sách) (người viết sách)  
     w Ecclésiastique. Giáo Hội (liên quan đến)  
         Livre de l'Ecclésiastique. Sách Huấn ca  
     w Ecclésiarque. Trông coi thánh đường (người)  
     w Ecclésiologie. Giáo Hội học  
 EGO. (tl) Ngã, bản ngã, cái tôi  
     w Super-ego —> Moi, Surmoi  
     w Égocentrisme. (tl) Quy ngã luận || Quy ngã (tính)

w Égoïsme. Ích kỷ (tính)  
 w Égotisme. Vị ngã (tính)  
 ÉGYPTE. (kt) Ai cập  
 EL. El, Thiên Chúa  
 Électif, élection —> Élire  
 ÉLÉMENT. Yếu tố, thành phần  
 ÉLEUSIS. Eleusis (vùng)  
 ÉLÉVATION. (pv) Nâng lên (sự) || (td) Nâng hồn lên (sự)  
 Élévation de la nature. (th) Nâng cao bản tính (sự)  
 Élicite —> Élire  
 ÉLIE. Êlia (tiên tri)  
 ÉLIRE. Chọn, lựa chọn, bầu cử  
 w Élicite. Trực phát  
 w Élection. (gl) Lựa chọn (sự), Bầu cử (sự)  
 Élection de Sépulture. Chọn nơi an táng (sự)  
 Élection commune. (th) Chọn chung (sự)  
 Élection particulière. (th) Chọn riêng (sự)  
 w Élu. (th, kt) Được chọn (người), (th, Kt) đắc cử (người)  
 w Électif. Do bầu cử, do lựa chọn  
 Mandat électif. Nhiệm kỳ do bầu cử  
 Charge élective. Chức vụ do bầu cử  
 w Éclectisme. Chiết trung (thuyết)  
 ÉLISABETH de la Trinité. Élisabeth de la Trinité (nữ tu)  
 ÉLISÉE. Êlisê (tiên tri)  
 ÉLOHIM. Êlohim, Thiên Chúa, chư thần  
 w Élohiste. Êlohim (nguồn)  
 Élu —> Élire  
 ELVIRE (Concile d'). Elvire (công đồng)  
 ÉLYSÉE. Tiên cảnh  
 Champs élysée. Chốn tiên cảnh  
 ÉMANATION. Lưu xuất (sự)  
 w Émanatisme. Lưu xuất (thuyết)  
 EMBOLISME. (pv) Lời nguyện phụ thêm  
 Embolisme du Pater. Lời nguyện phụ thêm của kinh Lạy Cha  
 Émérite —> Mérite  
 ÉMERY (Jacques-André). Emery (Jacques-André) (linh mục)  
 ÉMINENCE (Voie d'). (th) Trác tuyệt (con đường)  
 EMMANUEL. Emmanuel, Thiên Chúa ở cùng chúng ta  
 EMMANUEL-ANDRÉ (Dom). Emmanuel-André (linh mục)  
 EMMERICH (Anne-Catherine). Emmerich (Anne-Catherine) (nữ tu)  
 Empathie —> Passion  
 EMPÊCHEMENT. (gl) Ngăn trở  
 Empêchement de mariage. (gl) Ngăn trở hôn phối  
 Empêchement d'ordination. (gl) Ngăn trở truyền chức  
 Empirique, empirisme —> Expérience  
 EMPYRÉE. Thiên đình, thiên giới, cõi trời  
 Ciel empyrée. Cõi thiên đình  
 ÉNARXIS. (pv) Nghi thức khởi đầu  
 ENCÉNIE. Cung hiến, khánh thành  
 ENCENS. Nhũ hương

w Encensement. Dâng hương (sự), xông hương (sự)  
 ENCHIRIDION. Cẩm nang  
 ENCOLPION. Ảnh đeo của giám mục Byzantin  
 ENCRATISME. Encratista (phái)  
 Encyclique —> Cycle  
 ENDURCISSEMENT (du cur). Cứng lòng (sự)  
 ENÉE de Gaza. Enée de Gaza (triết gia)  
 ÉNERGIES. Năng lực (những)  
 w Énergétique. (xhh) Năng động (sự)  
 w Énergumène. Bị quỷ ám (người)  
 w Synergie. Hợp lực, cộng tác  
 w Synergisme. Hợp lực (thuyết), cộng tác (thuyết)  
 w Monoénergisme. Đơn lực (thuyết)  
 ENFANT. (kt, gl) Con cái || Trẻ em  
     Enfant de Dieu. Con cái Thiên Chúa  
     Enfant de lumière. Con cái sự sáng  
     Enfant de ténèbres. Con cái của tối tăm  
 w Enfance. (tlh) Thơ ấu (thời)  
     Voie d'enfance. Đường thơ ấu  
     Enfance spirituelle. Thơ ấu thiêng liêng (sự)  
     Enfance du monde. Thơ ấu của thế giới (thời)  
     Évangiles de l'enfance. Phúc Âm về thời thơ ấu (những)  
 ENFER. Hỏa ngục, địa ngục, âm phủ, âm ti  
     Les enfers. Cõi âm ti, ngục tổ tông  
     Descente aux enfers. Xuống âm phủ, xuống ngục tổ tông  
 w Infernal. Hỏa ngục (thuộc về), âm ti (thuộc về)  
 ENGAGEMENT. Dẫn thân (sự)  
     Christianisme engagé. Kitô giáo dẫn thân  
 ENGELS (Friedrich). Engels (Friedrich) (triết gia)  
 ENNEMI. (kt) Kẻ thù, thù địch  
 ENNODIUS de Pavie. Ennodius de Pavie (giám mục)  
 ÉNONCÉ. Phát biểu (lời)  
     Énoncé de foi. Định thức đức tin  
 Énormité —> Norme  
 Ens —> Être  
 ENSEIGNER. (kt) Giảng dạy  
 ENTÉLÉCHIE. Hiện thể  
 Entitatif, entité —> Être  
 ENTRÉE. (pv) Nhập lễ  
     Grande Entrée. Đại nhập lễ  
     Petite Entrée. Tiểu nhập lễ  
 ENVIE. Thèm muốn, ghen ghét (sự)  
 ÉON. (kt) Thân trung gian || Vũ trụ được tạo dựng  
 w Éternel. Vĩnh viễn, vĩnh cửu, đời đời  
 w Éternité. Vĩnh cửu, đời đời, vĩnh viễn (sự)  
     Éternité de la matière. Vĩnh cửu của vật chất (tính)  
     Éternité des peines. Án phạt đời đời  
 w Âge. Thời đại, tuổi  
     Âges du monde ou de l'humanité. Các thời đại của thế giới, của nhân loại  
     Âges mythiques. Thời đại huyền thoại (các)

Âge d'or. Thời đại vàng  
 Âge d'argent. Thời đại bạc  
 Âge d'airain. Thời đại đồng  
 Âge de fer. Thời đại sắt  
 Âge héroïque. Thời đại anh hùng  
 Moyen-âge. Thời Trung cổ  
 Âge de raison. Tuổi khôn  
 Âge ingrat. Tuổi khủng hoảng  
 Âge légal ou âge canonique. Tuổi luật định, tuổi giáo luật  
 Dispense d'âge. Miễn tuổi (sự)  
 Âge mental. (tl) Tuổi trí tuệ  
 w Aevum. Aevum ,Một kiếp  
 ÉPACTE. Êpacta  
 ÉPANOCALIMAVCHION. Khăn trùm của tu sĩ đông phương  
 ÉPARCHIE. Giáo tỉnh, giáo phận đông phương  
 ÉPACTASE. Ước ao nên trọn lành (sự)  
 ÉPÉE (Charles-Michel, abbé de l'). Épée (linh mục)  
 Épexégétique —> Exégèse  
 ÉPHÈSE. Êphêsô (thành phố)  
     Épître aux Éphésiens. Thư gửi tín hữu Êphêsô  
     Concile d'Éphèse. Công đồng Êphêsô  
     Brigandage d'Éphèse. Vụ cướp phá Êphêsô  
 EPHPHETA. Ephpheta, Hãy mở ra  
 ÉPHRAÏM. Ephraim (ông)  
 ÉPHREM (saint). Eprem (thánh)  
 ÉPHREM d'Antioche. Eprem thành Antiôkia (thượng phụ)  
 ÉPICLÈSE. Kinh khấn nguyện  
 Épicycle —> Cycle  
 ÉPICURE. Épicure, Epicuros (triết gia)  
     w Épicurisme. Khoái lạc (chủ nghĩa)  
 ÉPIGRAPHIE chrétienne. Bi-ký-học Kitô giáo  
     w Pseudépigraphe. Sách mạo danh  
     w Pseudépigraphique. Sách mạo danh (thuộc)  
 ÉPIKIE. Thể ý pháp  
 ÉPIPHANE (saint). Êpiphan (thánh)  
 Épiphanie, épiphénomène —> Phénomène  
 Épiscopal, épiscopalisme, épiscopat, évêque —> Évêque  
 ÉPISTASIE. Hội nghị các bề trên đông phương  
 ÉPISÉMOLOGIE. Tri thức luận, tri thức học  
 ÉPITAPHION. Tấm vải thêu hình Chúa trong mồ  
 ÉPITIMIE. Việc đền tội theo phụng vụ Byzantin  
 ÉPÝTRE. Thư, thánh thư  
     Épýtres canoniques des Pères. Thư thuộc thư quy của các giáo phụ Hy-lạp  
     Épýtres catholiques. Thư chung (các)  
     Épýtres pastorales. Thư mục vụ (các)  
     Épýtres de la captivité. Thư thời bị giam cầm (các)  
     Côté de l'Épýtre. Phía thánh thư  
 ÉPOCHÉ. Ngưng phán đoán (sự)  
 Éponyme —> Nom  
 ÉPOUX. Chồng || (kt) Hôn phu, phu quân

Épouse. Hiền thê, vợ  
 w Spousalia. Hôn ước  
 Épreuve —> Preuve  
 ÉQUIPES NOTRE-DAME. Nhóm Đức Bà (các)  
 Équieprobabilisme —> Preuve  
 ÉQUITÉ. Lễ công chính  
 w Adéquat. Hoàn toàn phù hợp  
 w Adéquation. Hoàn toàn phù hợp (sự)  
 Adéquation de la chose et de l'intelligence. Hoàn toàn phù hợp giữa sự vật và trí năng  
 (sự)  
 w Iniquité. Bất chính (sự)  
 Équivocité —> Équivoque  
 ÉQUIVOQUE. Dị nghĩa  
 Causalité équivoque ou causalité analogique. Tính nhân quả dị nghĩa hoặc tương tự  
 Cause équivoque. Nguyên nhân dị nghĩa  
 w Équivocité. Dị nghĩa (tính)  
 ÉRASME (Didier). Érasme (Didier)  
 ÉRECTION. Thiết lập (sự)  
 Érémitisme —> Ermite  
 Érigène (Jean Scot) —> Jean Scot  
 Éristique (Argument) —> Argument  
 ERMITE. Ẩn tu (người)  
 w Ermitage. Ẩn tu (nơi)  
 w Éremitisme. Ẩn tu (lối sống)  
 ÉROS. Éros, Tình dục  
 ERREUR. Sai lầm (sự), lầm lẫn (sự)  
 Erreur commune. Lầm lẫn chung (sự)  
 Erreur (mariage). Lầm lẫn hôn phối  
 w Inerrance. Không sai lầm (sự)  
 ÉSAU. Êsau (ông)  
 ESCHATOLOGIE. Cánh chung học  
 w Eschatotologie (Discours). Về thời cánh chung (bài giảng)  
 Esclavage. Làm tôi (sự)  
 Esclavage spirituel. Làm tôi thiêng liêng (sự)  
 “Saint esclavage de Marie”. Làm tôi Đức Mẹ (sự)  
 ESCOBAR (Antoine de). Escobar (Antoine de) (tu sĩ dòng Tên)  
 ESDRAS. Esdra (ông)  
 ÉSOTÉRISME. Bí truyền (thuyết)  
 w Ésotérique. Bí truyền (có tính)  
 ESPACE. Không gian  
 Espace-temps. Không-thời gian  
 Espace social. Khung cảnh xã hội  
 ESPÈCE ou SPECIES. Loại, loài  
 Species impressa. Species impressa, ảnh niệm thâm nhận  
 Species expressa. Species expressa, ảnh niệm mô tả  
 Species sensibiles. Species sensibiles, ảnh niệm khả giác  
 Species ou espèces eucharistiques. Hình thánh thể (các)  
 Sub utraque specie, sous les deux espèces. Sub utraque specie, dưới cả hai hình  
 Sub specie aeternitatis. Sub specie aeternitatis, dưới nhãn quan vĩnh cửu  
 w Spécifique. Đặc thù, chuyên biệt, thuộc loài

w Spécificité. Tính đặc thù, tính chuyên biệt  
 w Spécifier. Định loại  
 w Spécieux. Chỉ đúng bề ngoài  
 w Spéculation. Suy lý (sự) || Đầu cơ (sự)  
     Spéculatif. Suy lý (người)  
     Spéculateur. Đầu cơ (người)  
 ESPÉRANCE. Hy vọng (niềm) || (th) Đức cậy  
 w Espérer. Hy vọng, cậy trông  
 w Espoir. Mong ước (sự), hy vọng (sự)  
 w Désespoir. Thất vọng || Ngã lòng (sự)  
 w Désespérance. Tuyệt vọng (sự)  
 ESPRIT. Thần khí, tinh thần  
     L'Esprit-Saint. Chúa Thánh Thần  
     Esprits angéliques. Thiên thần (các)  
     Esprit bon, esprit mauvais. Thần lành, thần dữ  
     Esprit de l'homme. Thần khí con người  
     Esprit d'une uvre, d'une doctrine. Tinh thần của một tác phẩm, một học thuyết  
     Esprit et lettre. Thần khí và chữ viết  
     Les esprits. Vong hồn, vong linh  
 w Spirituel. Thần khí (có), tinh thần, thiêng liêng, tu đức  
     Théologie spirituelle. Thần học tu đức  
     Père spirituel. Cha linh hồn, cha linh hướng  
     Un spirituel. Tu đức (người)  
     Grands spirituels. Tu đức lớn (các nhà)  
     Les Spirituels. Tinh thần (những người phái)  
 w Spiritualité. Tinh thần (tính), thiêng liêng (tính). Linh đạo, tu đức học  
 w Spiritualisme. Duy linh (thuyết)  
 w Spiritualisation. Tinh thần hóa (sự)  
 w Spiration. Nhiệm xuy  
     Spiration active. Chủ xuy  
     Spiration passive. Thụ xuy  
 w Inspiration. Linh hứng (sự)  
     Inspiration des Septante. Linh hứng (sự) của bản Bảy Mươi  
 w Inspiré. Linh hứng (được)  
     Auteur inspiré. Tác giả được linh hứng  
 w Spiritisme. Thông linh học, thuật chiêu hồn  
 w Spirite. Thông linh || Chiêu hồn (người)  
 w Spiritains ou Congrégation du Saint-Esprit. Tu sĩ dòng Chúa Thánh Thần  
 Esse, essence —> Être  
 ESSÉNIENS. Essênô (phái)  
 Essentialisme, essentiel —> Être  
 ESTHER. Esther (bà)  
     Livre d'Esther. Sách Esther  
 ESTHÉTIQUE. Thẩm mỹ || Mỹ học  
     Esthétique transcendantale. Cảm giác luận siêu nghiệm  
 w Esthète. Mỹ học (nhà)  
 w Synesthésie. (tl) Đồng giác  
 ESTIMATIVE. (tr) Ký ức cảm giác của loài vật  
 ÉTAT. Tình trạng, trạng thái  
     État de justice originelle. Tình trạng công chính nguyên thủy

État de péché. Tình trạng tội lỗi  
 État de grâce. Tình trạng có ân sủng  
 État de nature. Tình trạng tự nhiên  
 État du Christ. Tình trạng của Chúa Kitô (các)  
 État pontificaux. Lãnh thổ giáo hoàng (các)  
 État civil. Tình trạng dân sự, hộ tịch  
 État clérical. Bậc giáo sĩ  
 État laïc. Bậc giáo dân  
 État libre. Tình trạng tự do  
 États canoniques de perfection. Bậc sống trọn lành theo giáo luật.  
 État des personnes. Bậc sống mỗi người  
 État religieux. Bậc tu sĩ  
 État de vie. Bậc sống (những)  
 w Station. Chặng viếng  
     Station de Carême. Chặng mùa Chay  
     Station du Chemin de la Croix. Chặng đường thánh giá  
 w Stationnal. Theo chặng  
     Jeune stationnal. Ăn chay theo chặng  
     Église stationnal. Thánh đường chặng viếng  
 w Stabilité. Lời khấn định cư  
 w Statique. Tĩnh || Tĩnh học  
     Morale statique. Luân lý tĩnh  
     Religion statique. Tôn giáo tĩnh  
 w Statistique. Thống kê học  
     Statistique ecclésiastique. Thống kê Giáo Hội (môn)  
     Statistique confessionnelle. Thống kê tình hình giữ đạo (môn)  
 Éternel, éternité —> Éon  
 ÉTHER. Trời, Ête  
     w Éthéré. Trời (thuộc về), Ête (có tính)  
 ÉTHÉRIE. Êtherie (nữ đan sĩ)  
 ÉTHIOPIE. Êthiopia (xứ)  
     Rite ethiopien. Nghi thức Êthiopia  
 Éthique —> Éthos  
 ETHNOCENTRISME. Chủng tộc cực đoan (chủ nghĩa)  
 ETHOS. Phong tục  
     w Éthique. Đạo đức học  
     w Éthologie. Tâm tính học, Tập tính học  
 ÉTIENNE (saint). Stêphanô (thánh)  
     Apocalypse d'Étienne. Khải huyền về thánh Stêphanô  
 ÉTIENNE Bar-Suclaili. Étienne Bar-Suclaili  
 ÉTIENNE Langton. Étienne Langton (nhà thần học)  
 ÉTIMASIE. Ngai tòa phán xét  
 ÉTIOLOGIE. Nguyên nhân học  
     Récit étiologique. Truyện kể nguồn gốc  
 Étoile —> Astral  
 ÉTOLE. Dây các phép  
     Droit d'étole. Quyền lợi do thánh chức  
 ÉTRANGER. Ngoại kiều  
 Être, esse, ens. Hữu thể, hiện hữu  
     Être et avoir. Là và có

Ratio entis (ou essentia entis). Ratio entis, Lý tính của hữu thể  
 Être (ens) perse. Tự thể  
 Être per accidens. Tùy thể  
 Être ou esse, simpliciter et secundum quid. Hữu thể tùy phương  
 Ens rationis. Ens rationis, hữu thể thuần lý trí  
 Ens naturae. Ens naturae, hữu thể trong thiên nhiên  
 Ens particulare. Ens particulare, hữu thể đặc thù  
 Ens universale. Ens universale, hữu thể phổ quát  
 Ipsum esse subsistens. Ipsum esse sustinens, hữu thể tự tại  
 Analogie de l'Être. Tính tương tự của hữu thể  
 Genres de l'Être. Các phạm trù  
 In esse. In esse, hiện hữu trong, tại thể  
 w Essence. Yếu tính, bản chất  
 w Essentiel. Yếu tính (thuộc về), bản chất (thuộc về)  
 w Essentialisme. Yếu tính (thuyết), bản chất (thuyết)  
 w Entité. Hữu thể tính, thực thể  
 w Entitatif. Hữu thể tính, thực thể (thuộc về, liên quan đến)  
 w Absence. Khiếm diện (sự), thiếu vắng (sự)  
     Absence physique. Vắng mặt thể lý (sự), khiếm diện thể lý (sự)  
     Absence morale. Khiếm diện tinh thần (sự)  
     Absence psychologique. Khiếm diện tâm lý (sự)  
     Absence de Dieu. Vắng mặt của Thiên Chúa (sự)  
     Présence. Hiện diện (sự), có mặt (sự)  
     Présence divine. Hiện diện (sự), có mặt (sự) của Thiên Chúa.  
     Présence d'immensité. Hiện diện khắp nơi (sự)  
     Présence de Dieu dans l'âme. Hiện diện của Thiên Chúa trong linh hồn (sự)  
     Présence réelle. Hiện diện thực sự (sự)  
     Avoir de la présence. Có cá tính  
     Présence au milieu de vie. Hiện diện giữa đời  
     Exercice de la présence de Dieu. Tập nhớ Chúa ở khắp mọi nơi  
     Se mettre en la présence de Dieu. Đặt mình trước mặt Chúa  
     Sentiment de la présence de Dieu. Cảm thức Chúa hiện diện  
 w Omniprésence. Hiện diện khắp nơi (sự), ở khắp mọi nơi (sự)  
 w Présentation. Dâng hiến (sự)  
     Présentation de la Sainte Vierge. Đức Mẹ dâng mình trong đền thờ (lễ)  
 EUCHARISTIE. Tạ ơn (sự) || Thánh Thể  
 w Eucharistique. Tạ ơn (thuộc về), Thánh Thể (thuộc về)  
     Sacrifice eucharistique. Hy lễ tạ ơn  
     Communion eucharistique. Hiệp thông Thánh Thể (sự), rước lễ (sự)  
     Espèces ou accidents eucharistiques. Hình bánh, hình rượu Thánh Thể  
     Congrès eucharistique. Đại hội Thánh Thể  
 EUCELATION. Phép Xức dầu bệnh nhân của Giáo Hội Đông phương  
 EUCHER de Lyon (saint). Euchere de Lyon (thánh)  
 EUCHITES. Euchites (nhóm)  
 EUCHOLOGE ou EUCHOLOGE. Sách nghi lễ Đông phương  
     Euchologe de Séparion. Sách nghi lễ Séparion  
 Eudémonisme —> Démon  
 EUDES (Jean) (saint). Eudes (Jean) (thánh)  
 EUDOXE. Eudoxe (giám mục)  
 w Eudoxiens. Eudoxe (người theo phái)

Eugénisme —> Genèse  
 EULOGIE d'Alexandrie. Euloge d'Alexandrie (thượng phụ)  
 EULOGIES. Bánh đã làm phép  
 EUNOME. Eunome (giám mục)  
     w Eunomiens. Eunome (nhóm)  
 EUSÈBE d'Alexandrie. Êusêbiô thành Alexandria  
 EUSÈBE de Césarée. Êusêbiô thành Cêsarê (giám mục)  
 EUSÈBE de Vercell (saint). Êusêbiô thành Vercelli (thánh)  
 EUSTATHE. Eustathe (đan sĩ)  
 EUSTATHE d'Antioche (saint). Eustathe d'Antioche (thánh)  
     w Eustathiens. Eustathe (nhóm)  
 EUTHANASIE. Làm chết êm dịu (sự)  
 EUTRAPÉLIE. Giải trí có đức độ (sự)  
 EUTYCHÈS. Eutychès (tu viện trưởng)  
     w Eutychianisme. Eutychès (thuyết)  
 ÉVAGRE le Pontique. Êvagre xứ Pontô (đan sĩ)  
 ÉVAGRE le Scholastique. Êvagre le Scholastique (sử gia)  
 ÉVANGILE. Phúc âm, Tin Mừng  
     Côté de l'Évangile. Phía, bên Phúc âm  
     Évangile éternel. Phúc âm vĩnh cửu  
     w Protévangile. Tin Mừng đầu tiên  
     w Évangéliste. Thánh sử, tác giả Phúc âm  
     w Évangélique. Phúc âm, Tin Mừng (thuộc về)  
         Vie évangélique. Đời sống Phúc âm  
         Église évangélique. Hội Thánh Tin Lành  
         Mouvement évangélique. Phong trào Tin Mừng  
     w Évangélisation. Phúc âm hóa (sự), rao giảng Tin Mừng (sự)  
         Première évangélisation. Rao giảng Phúc âm lần đầu (sự)  
         Seconde évangélisation. Tái rao giảng Phúc âm (sự)  
         Congrégation pour l'évangélisation des peuples. Bộ Truyền Giáo, Bộ Phúc âm hóa các dân tộc  
     w Évangéliste. Rao giảng Tin Mừng (người)  
 ÉVANGÉLISME. Duy Phúc âm (thái độ)  
     w Évangéliste. Sách bài đọc Phúc âm  
 ÈVE. Evà  
     Nouvelle Ève. Evà mới  
 Évêché —> Êvêque  
 ÉVÉNEMENT. Biến cố  
     Événement et institution. Biến cố và định chế  
     w Événementiel. Biến cố (có tính) || Duy sự kiện  
 ÉVÊQUE. Giám mục  
     Assemblée plénière des évêques. Hội nghị khoáng đại các giám mục  
     Congrégations des évêques. Bộ Giám mục (các)  
     w Évêché. Giáo phận, địa phận || Tòa giám mục  
     w Archevêque. Tổng giám mục  
     w Archevêché. Tổng giáo phận || Tòa tổng giám mục  
     w Chorévêque. Giám mục nông thôn || Tước giám mục  
     w Épiscopo. Giám sự  
     w Épiscopal. Giám mục (thuộc về)  
         Conseil épiscopal. Hội đồng mục vụ của giám mục

Conférence épiscopale —> Conférence  
 w Épiscopat. Chức giám mục, giám mục đoàn, nhiệm kỳ giám mục  
 w Épiscopaliennne (Église). Hội Thánh thượng tôn giám mục đoàn  
 w Épiscopalisme. Thượng tôn giám mục đoàn (thuyết)  
 w Épiscopalien. Thượng tôn giám mục đoàn (thuộc thuyết)  
 ÉVHÉMÉRISME. Evhéméros (thuyết)  
 ÉVIDENCE. Hiển nhiên (tính)  
 ÉVOLUTION. Tiến hóa (sự)  
     Évolution créatrice. Tiến hóa sáng tạo  
     Évolution des dogmes. Tiến triển của tín điều (sự)  
 w Évolutif. Tiến hóa, tiến triển (có tính)  
 w Évolutionnisme. Tiến hóa (thuyết)  
 EXALTATION de la Sainte Croix. Suy tôn Thánh giá (lễ)  
 EXAMEN. Xem xét, khảo sát (sự)  
     Examen de conscience. Xét mình (sự)  
     Examen général. Xét mình chung (sự)  
     Examen particulier. Xét mình riêng (sự)  
     Nouvel examen. Tái thẩm (sự)  
 w Examineurs synodaux. Giám định của giáo phận (các vị)  
 Exapostilaire—> Apôtre  
 EXARQUE. Giám quản của Giáo Hội Đông Phương  
     Exarque apostolique. Giám quản tông tòa tại đông phương  
     Exarque patriarcal ou archiepiscopal. Giám quản thượng phụ giáo chủ hoặc tổng giám  
 mục  
 EX AUDITU. Ex auditu, nhờ nghe nói  
 Excardiner —> Cardinal  
 Ex cathedra —> Cathedra  
 Exclaustration —> Cloýtre  
 Exclusive —> Clefs  
 Excommunication, excommunié —> Commun  
 Excuse —> Cause  
 Ex defectu —> Faute  
 Ex delicto —> Delit  
 EXEAT. Cho phép xuất tịch giáo phận (sự) || Văn thư xuất tịch giáo phận  
 EXÉCUTION. Thi hành, chấp hành (sự)  
     Exécution d'un rescrit. Thi hành một phúc thư  
     Exécution d'une sentence. Thi hành một án lệnh  
 EXÉGÈSE. Chú giải (sự)  
 w Épexégétique. Từ phụ gia  
 EXEMPLE. Thí dụ, gương mẫu  
 w Exemplaire. Mô phạm, mẫu mực  
     Cause exemplaire. Nguyên nhân mô phạm  
 w Exemplarité. Mô phạm (tính)  
 w Exemplarisme. Mô phạm (luận)  
 EXEMPTION. Miễn trừ (sự, đặc ân)  
     Exemption des religieux. Miễn trừ của các tu sĩ (đặc ân)  
 w Exempt. Miễn trừ (được) || Dòng miễn trừ  
 EXERCICES. Luyện tập, tập tành (sự)  
     Exercice de règle. Tập sống luật dòng (sự)  
     Exercices de piété. Việc đạo đức theo luật (các)

Pieux exercices. Việc đạo đức chung (các)  
 Exercices spirituels. Linh thao  
 EXHORTATION. Khuyển dụ, huấn dụ (lời, sự)  
 EXIL. Lưu đày (cuộc, sự)  
     w Antéexilien. Trước lưu đày (thuộc về)  
     w Postexilique ou postésilien. Sau lưu đày (thuộc về)  
 EXISTENCE. Hiện hữu (sự)  
     w Existentiel. Hiện hữu (thuộc về), hiện sinh  
         Analyse existentielle. Phân tích hiện hữu  
     w Existentialisme. Hiện sinh (thuyết)  
     w Préexistence. Tiền hữu (sự)  
     w Préexistentianisme. Tiền hữu (thuyết)  
 Ex nihilo —> Nihil  
 EXODE. Xuất hành (cuộc) || Xuất hành (sách)  
 EXOMOLOGÈSE. (Is) Dự cáo || Việc đền tội || Thú tội công khai (sự)  
 Ex opere operantri, ex opere operato —> Opus  
 EXORCISER. Trừ quỷ, trừ tà  
     w Exorcisme. Trừ quỷ (phép)  
         Exorcismes baptismaux. Trừ tà trong phép Rửa tội (nghi thức)  
         Huile d'exorcisme. Dầu trừ tà  
     w Exorcistat. Chức trừ tà  
     w Exorciste. Giáo sĩ có chức trừ tà  
 EXPECTATIVES (Grâces). Mong chờ (ân huệ)  
     Expectant. Mong chờ (người)  
 EXPÉRIENCE religieuse. Kinh nghiệm tôn giáo  
     w Empirique. Thường nghiệm, dựa vào kinh nghiệm  
     w Empirisme. Duy nghiệm (thuyết)  
     w Empiriste. Duy nghiệm (triết gia)  
 Expiation —> Pie  
 EXPLICITE. Minh nhiên, rõ ràng  
 EXPOSITION DU SAINT-SACREMENT. Đặt Mình Thánh Chúa (sự)  
     Exposition publique / privée. Đặt Mình Thánh Chúa trọng thể / cách thường  
     Exposition des Reliques. Trưng bày các di vật thánh (sự)  
 Expurgation —> Pur  
 Ex reali concomitantia —> Concomitance  
 Exsufflation —> Souffle  
 EXSURGE DOMINE. Exurge Domine (sắc chỉ)  
 EXTASE. Xuất thần, ngất trí (sự)  
     w Extatique. Xuất thần, ngất trí (người)  
 EXTENTION. (II) Ngoại diện  
 Exterminateur —> Terme  
 EXTRAVAGANTES. Giáo lệnh tập ngoài sắc lệnh gratianô (các)  
 EXTRÊME-ONCTION. Xức dầu bệnh nhân (Bí tích)  
 EXTRINSÈQUE. Ngoại lai, ngoại tại  
     Cause extrinsèque. Lý do ngoại tại  
     Ab extrinseco. Ab extrinseco, ngoại khởi  
     Argument ab extrinseco. Lý chứng ngoại khởi  
     Dénomination extrinsèque. Chỉ danh ngoại tại (sự)  
 EXTRINSÉCISME. Duy ngoại (thuyết)  
 EXULTET. Exultet (bài ca)

Ex vi sacramenti —> Sacrement

Ex voto —> Vu

EYMARD (Julien) (saint). Eymard (Julien) (thánh)

ÉZÉCHIAS. Êzêkia (vua)

ÉZÉCHIEL. Êzêkien (tiên tri)

EZNIK de Kolb. Eznik de Kolb (thần học gia)

## F

FABER. Faber (tu sĩ)

FABRIQUE. Tài sản giáo xứ, ban quản trị tài sản

Conseil de fabrique. Hội đồng quản trị tài sản giáo xứ

Fabrique de Saint-Pierre. Ban quản trị tài sản nhà thờ thánh Phêrô

w Fabricien. Thành viên Hội đồng quản trị tài sản giáo xứ

FACE. Mặt, dung nhan

Sainte-face. Thánh nhan Chúa chịu nạn

Facteur, factibile, factoriel —> Fait

FACUNDUS d'Hermiane. Facundus d'Hermiane (giám mục)

FAIT. Sự kiện

Fait singulier. Sự kiện cá biệt

Fait scientifique. Sự kiện khoa học

Le fait et le droit. Sự kiện và điều tất nhiên

w Factorielle (Analyse). Phân tích các nhân tố

Le facteur G (facteur général). Phân tố G, nhân tố chung

w Facteur. Nhân tố

w Factibile. Nghệ khả tác

w Faculté. (tl) Khả năng || (gl) Năng quyền

Facultés apostoliques. Năng quyền Tòa Thánh ban (các)

Facultés quinquennales. Năng quyền ngũ niên (các)

Faculté de théologie. Phân khoa thần học

Facultés catholiques. Đại học công giáo

w Affaires. Hoạt động công ích (các)

Congrégation des affaires ecclésiastiques extraordinaires. Thánh Bộ công vụ ngoại  
thường

Conseil pour les affaires publiques. Hội đồng ngoại vụ Tòa Thánh

w Fétichisme. Bái vật giáo

FALCONI (Jean). Falconi (Jean) (linh mục)

FALDISTOIRE. Ghế lễ của giám mục

FAMILLE. (gl) Gia đình, người thân cận

Famille pontificale. Thân cận của Đức Giáo Hoàng (nhóm)

Famille épiscopale. Thân cận của Đức Giám mục (nhóm)

Famille religieuse. Gia đình tu sĩ

w Familier du pape ou d'un évêque. Gia nhân của Đức Giáo Hoàng, của Đức Giám mục

Familier des religieux. Thân cận của tu sĩ (người)

FANATISME. Cuồng tín (sự)

FAREINISTES. Giáo phái Jansénit miền Bresse

FAREL (Guillaume). Farel (Guillaume) (ông)

FARGES (Albert). Farges (Albert)

FATALISME. Định mệnh (thuyết)

FATIMA. Fatima (làng)

FAUSTE de Byzance. Fauste de Byzance (ông)

FAUSTE de Riez. Fauste de Riez (giám mục)

FAUSTIN. Faustin (linh mục)

FAUTE. Lỗi, lỗi phạm

w Défaut. Khuyết điểm, khiếm khuyết

Malum ex quocumque defectu, bonum ex integra causa. Điều xấu do khiếm khuyết,

điều tốt bởi toàn vẹn

Ex defectu. (*gl*) Ex defectu, do thiếu sót

w Infaillibilité. Bất khả ngộ (sự, tính), không sai lầm (tính)

w Infallibilistes. Bất khả ngộ (người theo thuyết)

FAVARONI (Augustin). Favaroni (Augustin) (giám mục)

FAVEUR DU DROIT. Che chở của pháp luật (sự)

FÉBRONIANISME. Febronius (thuyết)

FÉCONDITÉ (cultes de). Khả năng sinh sản (tín ngưỡng tôn thờ)

Fédérale —> Foi

FÉLIX (Célestin-Joseph). Felix (Célestin-Joseph) (tu sĩ)

FEMME. Đàn bà, phụ nữ

Femme adultère. Đàn bà ngoại tình (người)

Femme forte. Phụ nữ đảm đang

Saintes Femmes. Phụ nữ nhân đức (các)

Femme de Lot. Vợ ông Lót

FÉNELON (François de Salignac de la Mothe). Fenelon (François de Salignac de la Mothe) (giám mục)

Ferendae sententiae —> Sens (sentence)

FÉRIE. Ngày thường, ngày trong tuần

Féries privilégiées. Ngày ưu tiên nhóm I trong tuần (những)

Fériés Majeures. Ngày ưu tiên nhóm II trong tuần (những)

w Fériel. Ngày thường (thuộc)

Jour férié. Ngày nghỉ lễ

Temps férié. Thời gian cấm lễ cưới trọng thể

w Fête. Ngày lễ

Fête d'obligation ou de précepte. Lễ buộc

Fête de dévotion. Lễ kính

Fête mobile. Lễ di động

Fête fixe. Lễ cố định

Fête double, semi-double, simple. Lễ bậc nhất; Lễ bậc nhì; Lễ bậc ba

Fête-Dieu. Lễ Mình Thánh Chúa

Fermentaire, fermentum —> Ferveur

Ferme propos —> Propos

Ferrace (Concile de) —> Bâle

FERVEUR. Sốt sắng (lòng), nhiệt thành (lòng)

w Fermentaires. Dùng bánh có men (phái)

FERMENTUM. Bánh Fermentum

Fête —> Férie

Fétichisme —> Fait

FEU. Lửa (*kt*)

Feu du ciel. Lửa từ trời

Langue du feu. Lưỡi lửa (những)

Feu nouveau. (*pv*) Lửa mới

FEUILLANTES. Feuillants (dòng)

Fiançailles —> Foi

FIAT. Fiat, Xin vâng, Hãy có

Fiat créateur. Lời phán sáng tạo

Fiat de la Vierge. Lời xin vâng của Đức Trinh Nữ

Fiat voluntas tua. Xin vâng ý Cha

Fiction —> Figure

FIDÉICOMMIS. Thác ủy di sản  
     w Fidéicommissaire. Thụ thác di sản (người)  
 Fidélisme, fidèle, fidélité —> Foi  
 FIDÈLE de Sigmaringen (saint). Fidèle de Sigmaringen (linh mục tử đạo)  
 FIERI. Biến dịch (sự)  
 FIGURE. Hình dáng, biểu tượng || (sh) Hình tượng || (llh) Hình thức || (tth) Lối bóng bẩy  
 || (kt) Hình bóng  
     w Figuratif. Biểu tượng (có tính)  
         Sens figuratif. Ý nghĩa biểu tượng  
         Art figuratif. Nghệ thuật biểu tượng  
     w Préfiguration. Tiên báo bằng hình ảnh (sự)  
     w Transfiguration. Biến hình (sự), Hiển dung (sự, lễ)  
 FICTION. Hư cấu, mạo tác  
     Fiction du droit (ou fiction légale). Hư cấu pháp định  
     Fiction juridique. Hư cấu pháp lý  
 FILS. Con  
     Fils de l'Orient. Con của Phương Đông  
     Fils du tonnerre. Con của sấm sét  
     Fils de colère. Con của thịnh nộ  
     Fils de la promesse. Con của lời hứa  
     Fils de la géhenne. Con của hỏa ngục  
     Fils de perdition. Con của hư mất  
     Fils de Dieu. Con Thiên Chúa  
     Fils de l'homme. Con Người  
     Fils de David. Con vua Đavít  
 FILLE. Con gái, nữ tử  
     Fille de Sion. Con gái, thiếu nữ Sion  
     Filles des hommes. Con gái loài người  
     Filles de la Charité. Nữ tử bác ái (các)  
     w Filiation. Tử hệ || Liên hệ phụ mẫu || Chi nhánh dòng  
     w Affiliation. Quyền được sống tại dòng  
         Affiliation d'un tiers-ordre. Sát nhập vào dòng ba (sự)  
     w Filioque. Filioque, và bởi Chúa Con  
         Querelle du filioque. Tranh cãi về từ Filioque (cuộc)  
     w Filleul, Filleule. Con đỡ đầu  
 FIN. Hết, tận cùng || (tr) Cứu cánh, mục đích  
     Fin de l'oeuvre. Mục đích sự việc  
     Fin de celui qui agit. Mục đích tác nhân  
     Finis cuius gratia. Finis cuius gratia, Mục đích nhờ đó  
     Finis cui. Finis cui, Cùng đích chỉ tha  
     Finis quo. Finis quo, Mục đích đạt sự  
     Fin ultime. Mục đích tối hậu  
     Fin intermediaire. Mục đích trung gian  
     Fin prochain. Mục đích gần  
     Fin du monde ou fin des temps. Tận thế  
     Fins dernières. Sự đời sau (các), tử chung  
     w Final. Sau cùng  
         Cause finale. Nguyên nhân mục đích, nguyên nhân cứu cánh  
     w Finalisme. Mục đích (thuyết)  
     w Finalité. Mục đích (tính), cứu cánh (tính)

Finalité intentionnelle. Mục đích chủ tâm (tính)  
 Finalité naturelle. Mục đích tự nhiên (tính)  
 Finalité interne. Mục đích bên trong (tính)  
 Finalité externe. Mục đích bên ngoài (tính)  
 w Fini. Hoàn tất, hạn chế, hữu hạn  
 w Finitude. Hữu hạn (tính)  
 w Infini. Vô cùng, vô hạn  
     Infini quantitatif. Vô hạn lượng tính  
     Infini qualitatif. Vô cùng phẩm tính  
     Principe de non-régression à l'infini. Nguyên tắc không thể lùi lại tới vô cùng  
 w Transfini. Siêu hạn  
 w Transfinalisation. Chuyển đổi mục đích (sự)  
 w Affinité. Hôn thuộc, họ kết bạn  
     Empêchement d'affinité. Ngăn trở họ kết bạn  
     Affinité spirituelle. Họ thiêng liêng  
 w Définition. Định nghĩa (sự)  
     Définition nominale. Định nghĩa chiếu danh (sự)  
     Définition réelle. Định nghĩa chiếu sự (sự)  
     Définition de foi. Định tín  
 w Définitiveur. Thành viên hội đồng dòng  
 w Définitoire. Hội đồng dòng  
 FIRMAMENT. Bầu trời  
 FIRMICUS Maternus. Firmicus Maternus (giáo sư hùng biện)  
 FIXATION. (tl) Ghi tạc (sự) || (pth) Cố định (hiện tượng)  
 FLAGELLATION. Đánh đòn (sự)  
     w Flagellants. Đánh tội (người)  
 FLAMME. (tđ) Ngọn lửa  
     w Flamboyant (Style). Goôtíc, hình lửa (kiểu)  
 FLÉCHIER (Valentin-Esprit). Fléchier (Valentin-Esprit) (giám mục)  
 FLECTAMUS GENUA. Chúng ta hãy quì xuống  
 FLEURY-SUR-LOIRE. Fleury-sur-Loire (đan viện)  
 FLORENCE (Concile de). Florentia (công đồng)  
 FLORUS de Lyon. Florus de Lyon (phó tế)  
 FOI. Đức tin  
     Objet de foi. Đối tượng của đức tin  
     Propositions de foi. Mệnh đề, định thức đức tin  
     Ministre de la foi. Thừa tác viên của đức tin  
     Prédication de la foi. Thuyết giảng đức tin (sự)  
     Diffusion de la foi, propagation de la foi. Truyền bá đức tin (sự)  
     Témoignage de la foi. Làm chứng đức tin (sự)  
     Profession de foi. Tuyên xưng đức tin (sự), tuyên tín (sự)  
     Confession de foi. Khẳng định lòng tin  
     Protestation de foi. Công bố đức tin (sự)  
     Confesseur de la foi. Chứng nhân đức tin  
     Sacraments de la foi. Bí tích đức tin (các)  
     Intelligence de la foi. Hiểu biết đức tin (sự)  
     Foi objective. Đức tin khách quan  
     Foi subjective. Đức tin chủ quan  
     Foi formée ou foi vive. Đức tin sống động  
     Foi informée ou foi morte. Đức tin chết

Foi qui justifie l'impie —> Justification  
 Symbole de foi. Kinh Tin Kính  
 Article de foi —> Article  
 w Fidèles. Tín hữu, giáo dân || (tt) Trung tín  
 w Fidélité. Trung tín (sự)  
 w Infidèle. Không có đức tin (người), bất trung (người)  
     Infidèle positif. Vô tín tích cực (người)  
     Infidèle négatif. Vô tín tiêu cực (người)  
 w Infidélité. Không tin (tình trạng, các người), lương dân || Bất trung (tội)  
 w Infidélité à la grâce. Bất trung với ơn Chúa (sự)  
 w Fidéisme. Duy tín (thuyết)  
 w Sémi-fidéisme. Bán duy tín (thuyết)  
 w Confiance. Tin cậy, tín thác (sự)  
 w Praeambula fidei. Praeambula fidei, khai đề đức tin (những)  
 w Fiançailles. Đính hôn (lễ, cuộc)  
 w Fédérale (Théologie). Giao ước (thần học)  
 FOLIE. Điên rồ (sự)  
 FONCTION. Chức năng  
     w Dysfonction. Loạn năng (sự)  
     w Défunts. Qua đời, quá cố (người)  
         Commémoration des défunts. Cầu cho các tín hữu đã qua đời (lễ), các đảng (lễ)  
         Messe des défunts —> Messe des morts  
         Office des défunts —> Office des morts  
 FONDATION. Lập quỹ từ thiện (sự) || Thành lập (sự)  
     w Fondateur. Lập quỹ từ thiện (người)  
         Fondateur d'Ordre. Sáng lập dòng (vị)  
     w Fondamentale (Théologie) —> Théologie  
     w Fondamentalisme. Duy văn tự (phái)  
 FONSECA (Pierre de). Fonseca (Pierre de) (tu sĩ dòng Tên)  
 FONTS BAPTISMAUX. Giếng rửa tội  
     Tenir sur les fonts. Đỡ đầu rửa tội  
     Lever des fonts. Đỡ đầu rửa tội  
 FOR. Tòa án, tài phán  
     For compétent. Tòa án thẩm quyền  
     For du domicile ou du contrat. Tòa án nơi cư trú, nơi kết hôn  
     For civil. Tòa án dân sự, tòa đời  
     For ecclésiastique. Tòa án giáo hội, tòa đạo  
     Privilège du for. Đặc quyền tài phán  
     For interne. Tòa trong  
     For externe. Tòa ngoài  
     w Forain, Vicaire forain. Giáo hạt (thuộc về), cha hạt trưởng, cha quản hạt  
     w Forensique. Từ bên ngoài  
 FORCE. Sức lực, sức mạnh  
     Don de force. Ơn sức mạnh  
     w A fortiori. A fortiori, Huống hồ, huống chi  
 Forensique —> Foi  
 FORME. Hình thức || Mô thức, mô thể  
     Forme substantielle. Mô thức bản thể  
     Forme accidentelle. Mô thức tùy thể  
     Forme artificielle. Hình thức nhân tạo

Forme naturelle. Hình thức tự nhiên ( Hình tượng tự nhiên  
 Formes séparées. Hình thức riêng lẻ (những)  
 Forme du raisonnement. Hình thức luận lý  
 Forme du sacrement. Mô thể của bí tích  
 Forme de l'acte. Mô thể của hành vi  
 Forme des vertus. Mô thể của các nhân đức  
 In forma specifca. In forma specifca, Theo thể thức riêng  
 In forma communi. In forma communi, Theo thể thức chung  
 w Formel. Mô thể (thuộc về) || Rõ ràng || Mô thức (thuộc về)  
 Pensée formelle. Tư duy hình thức  
 Pensée pré-formelle. Tư duy tiền hình thức  
 w Formellement. Rõ ràng (cách) || Mô thể (theo)  
 w Informel. Bất định hình  
 Groupe informelle. Nhóm không chính thức  
 Structure informelle. Cơ cấu không chính thức  
 w Formalité. Mô thức tính || Thủ tục  
 w Formalisme. Duy hình thức (thuyết) || Vụ hình thức (thói)  
 w Formulaire. Công thức (tập)  
 Formulaire de Clément IX. Công thức của Đức Clémentê IX (bản)  
 w Difformité. Dị hình (sự), dị dạng (sự)  
 w Transformisme. Biến chủng (thuyết)  
 w Uniformité (Actes d'). Nhất luật (những văn kiện có tính)  
 FORMGESCHICHTE (École de la). Formgeschichte, văn hình sử (Trường phái)  
 Formulaire —> Forme  
 FORNICATION. Tà dâm  
 FORTUNAT. Fortunat (giám mục)  
 FOSSARIENS. Ở hang (lạc phái)  
 FOUCAULD (Charles de). Foucauld (Charles de) (linh mục)  
 FOUS (Fête des). Chú hề (Lễ của những)  
 FRACTION du pain. Bẻ bánh (sự)  
 FRANC. Không phải trả cước phí || Thẳng thắn (người)  
 w Franchise. Thẳng thắn (tính)  
 Française (École) —> École  
 FRANFORT (Concile de). Franfort (các công đồng)  
 FRANÇOIS d'Assise (saint). Phanxicô Assisi (thánh)  
 w Franciscains. Phanxicô (các tu sĩ)  
 FRANÇOIS de Osuna. François de Osuna (tu sĩ Phanxicô)  
 FRANÇOIS de Sales (saint). Phanxicô Salêsiô (thánh)  
 FRANÇOISE Romaine (sainte). Phanxica Rôma (thánh nữ)  
 FRASSEN (Claude). Frassen (Claude) (tu sĩ Phanxicô)  
 Fraticelles —> Frère  
 FRAVARTI. Fravarti, hồn thiêng  
 FRAYSSINOUS (Denis de). Frayssinous (Denis de) (giám mục)  
 FREE CHURCHES. Hội Thánh Tự do (những)  
 FRÉMONT (Georges). Frémont (Georges) (nhà giảng thuyết)  
 FREPPEL (Charles-Émile). Freppel (Charles-Émile) (giám mục)  
 FRÈRE. Anh em  
 Petits-frères. Tiểu đệ (các)  
 Frère de Jésus. Anh em của Chúa Giêsu (các)  
 Frères de l'amour —> Amour

w Fraticelles. Anh em bé nhỏ (các)  
 w Confraternité. Hiệp hội huynh đệ  
 w Confrérie. Phụng hội  
 w Archiconfrérie. Tổng phụng hội  
 FRUITS. Hoa trái, ơn ích  
     Fruits du Saint-Esprit. Hoa quả của Thần Khí  
 w Fruition. Hưởng dùng (sự)  
 w Fruition de Dieu. Tận hưởng Thiên Chúa (sự)  
 w Usufruit. Quyền hưởng dùng  
 FRUSTRATION. Ấm ức, hụt hẫng (sự)  
 FUIITE (Délit de). Bỏ trốn (tội)  
     w Fugitif. Bỏ trốn (người)  
 Fugitif —> Apostat  
 FULBERT de Chartres. Fulbert de Chartres (giám mục)  
 FULGENCE de Ruspe. Fulgence de Ruspe (giám mục)  
 FULMINER. Tuyên cáo  
     w Fulmination. Tuyên cáo (sự)  
 FUNÉRAILLES. An táng (lễ)  
     Funérailles du Christ. An táng Chúa Kitô (lễ)  
 FUTUR. Tương lai  
     Futur contingent. Tương lai ngẫu nhiên  
     w Futurable. Tương lai giả định

## G

- GABRIEL. Gabriel (thiên thần)  
GADANITES. Gaianít (phái)  
GALATES. Galát (tín hữu)  
GALILÉE. Galilê (người)  
GALILÉE (Galileo Galilei). Galilêô (ông)  
GALLIA CHRISTIANA. Gallia Christiana (tác phẩm)  
GALLICAN. Gallican (thuộc giáo phái)  
    Psautier gallican. Thánh vịnh Gallican (sách)  
    Rites gallicans. Nghi thức gallican  
    Néo-gallican. Tân gallican (thuộc)  
w Gallicanisme. Gallican (giáo thuyết)  
    Gallicanisme politique. Gallican chính trị (thuyết)  
    Gallicanisme religieux. Gallican tôn giáo (thuyết)  
GALLIFET (Joseph de). Gallifet (Joseph de) (tu sĩ dòng Tên)  
GALTIER (Paul). Galtier (Paul) (nhà thần học)  
GANDHI. Gandhi (ông)  
GARABANDAL. Garabandal (làng)  
GARCIA Jiménez de Cisnéros. Garcia (tu viện trưởng)  
GARCIAS (Jean). Garcias (Jean) (linh mục)  
GARDEIL (Ambroise). Gardeil (Ambroise) (nhà thần học)  
GARDIEN. Bề trên tu viện Phanxicô  
    w Gardiennage des églises. Bảo vệ các nhà thờ (sự)  
GARICOÛTS Michel (Bienheureux). Garicoûts (Michel) (chân phước)  
GATHA. Gatha, các thánh thi của hỏa thần giáo  
GAUDENCE de Brescia. Gaudence de Brescia (giám mục)  
GAUDIUM ET SPES. Gaudium et Spes (hiến chế)  
Gautama —> Bouddha  
GAUTIER de Saint-Victor. Gautier de Saint-Victor (bề trên tu viện)  
GARY (Charles). Gay (Charles) (giám mục)  
GAZZALI (ou Alghazel). Gazzali (hoặc Alghazel) (nhà thần học Hồi giáo)  
GÉANTS. Khổng lồ (những người)  
GÉDÉON. Ghêđêôn (án quan)  
GÉHENNE. Ghêhen (thung lũng), địa ngục, hỏa ngục.  
GÉLASE I<sup>er</sup>. Gêlasiô I (giáo hoàng)  
    w Gêlasiên. Gêlasiô (thuộc về Đức Giáo Hoàng)  
        Décret gélasiên. Sắc lệnh Gêlasiô  
        Sacramentaire gélasiên. Sách bí tích Gêlasiô  
        Gêlasiens du VIII<sup>e</sup> s, Gêlasiens gallicanisés. Sách bí tích Gêlasiô thế kỷ VIII (các)  
GELLONE (Sacramentaire de). Gellone (sách bí tích)  
GÉMARA. Gémara, bản chú giải sách Mishna  
GÉMATRIE. Giải thích Kinh Thánh dựa trên con số (sự)  
GENÈSE. Sáng thế (sách)  
    Petite Genèse. Tiểu Sáng thế (sách)  
w Génération. Sinh sản (sự) || Con cháu || Thế hệ  
    Génération univoque. Sinh sản cùng loài (sự)  
    Génération équivoque. Sinh sản khác loài (sự)  
    Génération du Verbe. Nhiệm sinh Ngôi Lời (sự)

Génération du Saint-Esprit. Sinh ra bởi phép Chúa Thánh Thần (sự)  
 w Générationisme. Sinh sản (thuyết)  
 w Régénération. Tái sinh (sự)  
 w Genre. Giống, loài  
     Genre littéraire. Thể loại văn học  
 w Général. Bề trên tổng quyền  
     Prieur général. Bề trên tổng quyền dòng Carmêlô  
     Maître général. Bề trên tổng quyền dòng Đa-minh  
     Ministre général. Bề trên tổng quyền dòng Phanxicô  
     Abbé général. Bề trên tổng quyền dòng Xitô  
     Préposé général. Bề trên tổng quyền dòng Tên  
 w Génétique. Di truyền (thuộc về, có tính)  
     Génétique psychologique. Di truyền tâm lý học (môn)  
     Psychologie génétique. Tâm lý học phát sinh (môn)  
 w Eugénisme. Ưu sinh (thuyết), ưu sinh học  
 w Génital. Cơ quan sinh dục (thuộc)  
 w Génotype. Di truyền ẩn hình  
 w Gentils. Dân ngoại, lương dân  
     L'Apôtre des Gentils. Tông đồ dân ngoại  
 GENNADE de Constantinople. Gennade de Constantinople (thượng phụ)  
 GENNADE de Marseille. Gennade de Marseille (linh mục)  
 Génotype, genre, Gentils —> Genèse  
 GENOU. Đầu gối  
     w Genuflexion. Quỳ gối (sự)  
 GÉRARD de Bologne. Gérard de Bologne (bề trên tổng quyền)  
 GÉRARD GROOTE. Gérard Groote (nhà thuyết giảng)  
 GÉRARD Segarelli. Gérard Segarelli (ông)  
 GERBERT (Philippe). Gerbert (Philippe) (giám mục)  
 GEREST (Regis). Gerest (Regis) (tu sĩ Đa-minh)  
 GERLACH PETERS. Gerlach Peters (ông)  
 GERMAIN de Constantinople. Germain de Constantinople (giám mục)  
 Gerson (Jean le Charlier de). Gerson (Jean le Charlier de) (ông)  
 GERTRUDE la Grande (sainte). Gertrudê Cả (thánh nữ)  
 GESTALD. Hình thể, cấu trúc  
     La psychologie de Gestalt (ou psychologie de la forme). Tâm lý học hình thể  
 GETHSEMANI. Giết-sê-ma-ni (vườn)  
 GIBBONS (James). Gibbons (James) (giám mục)  
 GIBIER (Charles). Gibier (Charles) (giám mục)  
 GILBERT de la Porée. Gilbert de la Porée (nhà thần học)  
 GILDAS. Gildas (ông)  
 GILLES de Rome. Gilles de Rome (tổng giám mục)  
 GILLES de Viterbe. Gilles de Viterbe (hồng y)  
 GILLET (Martin-Stanislas). Gillet (Martin-Stanislas) (bề trên tổng quyền)  
 GISANT. Nằm (bức tượng)  
 GLAIVE. Thanh gươm, đoản kiếm || (bóng) Quyền lực  
 GLOIRE. Vinh danh, vinh quang  
     Gloire de Dieu. Vinh quang Thiên Chúa  
     Louange de sa gloire. Ca ngợi vinh quang Ngài  
     Gloire de Dieu et gloire de l'homme. Vinh quang Thiên Chúa và vinh quang con người  
     Grâce et gloire. Ân sủng và vinh quang

Vaine gloire. Hư danh  
 Gloria. Gloria, Vinh danh (kinh)  
 Gloria Patri. Sáng danh (kinh)  
 Ad maiorem Dei gloriam. Ad maiorem Dei gloriam, Để vinh quang Chúa cả sáng hơn  
 w Glorieux. Hiễn vinh  
 Corps glorieux. Thân xác hiễn vinh  
 GLOSE. Chú giải  
 Glose interlinéaire. Chú giải giữa hàng  
 Glose marginale. Chú giải bên lề  
 w Glossateur. Chú giải (nhà), phụ chú (nhà)  
 w Glossolalie. Ổn nói các thứ tiếng  
 w Polyglotte (Bible). Nhiều thứ tiếng, đa ngữ (kinh thánh)  
 GNOSE. Thần tri (thuyết)  
 w Gnostique. Thần tri (người theo thuyết)  
 w Gnosticisme. Ngộ đạo (thuyết)  
 w Gnosimaques. Chống tri thức tôn giáo (lạc giáo)  
 w Agnosticisme. Bất khả tri (thuyết)  
 w Agnoétisme. Vô tri (thuyết)  
 w Agnoètes. Vô tri (người theo thuyết)  
 GOAR (Jacques). Goar (Jacques) (tu sĩ Đa-minh)  
 GOBINEAU (Joseph Arthur, comte de). Gobineau (Joseph Arthur) (nhà văn)  
 GODEFROID de Fontaines. Godefroid de Fontaines (ông)  
 GOL. Bảo vệ (kê), cứu chuộc (người)  
 GOERRES (Jean Joseph). Goerres (Jean Joseph) (ông)  
 GOG. Gốc (vua)  
 GOËM. Dân ngoại (các)  
 GOLGOTHA. Golgôtha, đồi Sọ  
 GOMAR (François). Gomar (François) (ông)  
 w Gomarisme. Gomar (thuyết)  
 GOMORRHE. Gômôra (thành)  
 GONET (Jean Baptiste). Gonet (Jean Baptiste) (tu sĩ Đa-minh)  
 GONZALEZ de Albelda (Jean). Gonzalez de Albelda (Jean) (tu sĩ)  
 GOTESCALE ou GOTTSCHALK. Gotescale ou Gottschalk (nhà cải cách)  
 GOTHIQUE. Gôtíc  
 Chasuble gothique. Áo lễ kiểu gôtíc  
 GOURMANDISE. Tham ăn (tính), mê ăn uống (tội)  
 GOUROU. Gourou (thầy)  
 GOUSSET (Thomas). Gousset (Thomas) (hồng y)  
 GOUTER. Nếm, cảm nếm  
 GOUVERNEMENT. Điều khiển (sự), cai quản (sự)  
 Gouvernement divin. Cai quản của Thiên Chúa (sự)  
 Traité du gouvernement divin. Khảo luận về sự cai quản của Thiên Chúa  
 w Cybernétique. Điều khiển học  
 GRÂCE. Ân sủng, ơn, ân huệ  
 Grâce incréée. Ân sủng bất thụ tạo  
 Grâce créée. Ân sủng thụ tạo  
 Grâce “gratifiante”. Ổn làm đẹp lòng Thiên Chúa, ơn công chính hóa  
 Grâce gratuitement donnée (Gratia gratui data). Ổn nhưng không  
 Grâce sanctifiante. Ổn thánh hóa  
 Grâce habituelle. Thường sủng

Grâce actuelle. Hiện sủng  
 Grâce intérieure. Ơn bên trong  
 Grâce extérieure. Ơn bên ngoài  
 Grâces d'illumination. Ơn soi sáng (những)  
 Grâces d'inspiration. Ơn linh hứng (những)  
 Grâce commencée. Ơn khởi đầu  
 Grâce consommée. Ơn hoàn tất  
 Grâce du Créateur. Ơn của Đấng Sáng Tạo  
 Grâce du Rédempteur. Ơn của Đấng Cứu Chuộc  
 Grâce d'union. Ơn ngôi hiệp, ơn kết hiệp nơi Chúa Kitô  
 Grâce personnelle. Ơn ngôi vị  
 Grâce capitale. Ơn thủ lĩnh  
 Grâce sacramentelle. Ơn bí tích  
 Grâces d'état. Ơn đẳng bậc  
 Grâces d'oraison. Ơn cầu nguyện (các)  
 Grâces mystiques. Ơn thần bí (các)  
 Confirmation en grâce. Cùng cố trong ân sủng (sự)  
 Mère de la divine grâce. Đức Mẹ thông ơn Thiên Chúa  
 Préparation à la grâce. Chuẩn bị đón nhận ân sủng (sự)  
 Les Grâces. Kinh tạ ơn sau bữa ăn  
 Grâce expectative. Ân huệ mong chờ  
 w Gratitude. Biết ơn (lòng), tri ân (lòng)  
 w Ingrat. Vô ơn, vô duyên  
 w Ingratitude. Vô ơn (tội)  
 w Agréable. Thích thú, vui thoả  
 Agréable à Dieu. Đẹp lòng Thiên Chúa  
 GRADE. Bậc cấp  
 w Degrés. Bậc  
 Cantiques des Degrés. Thánh vịnh lên đền (các)  
 w Dégradation. Truất chức (sự)  
 w Graduel. Tiếp liên (ca) || Sách hát lễ, Sách graduale  
 GRANDMAISON (Léonce de). Grandmaison (Léonce de) (tu sĩ dòng Tên)  
 Grand prêtre —> Prêtre  
 Gratien (Jean). Gratien (Jean) (tu sĩ)  
 Gratis data, gratitude —> Grâce  
 GRATRY (Alphonse). Gratry (Alphonse) (linh mục)  
 GRAVISSIMUM EDUCATIONIS MOMENTUM. Gravissimum educationis momentum  
 (tuyên ngôn)  
 GRÉA (Adrien). Gréa (Adrien) (tu sĩ)  
 GREC. Hy Lạp  
 Grec hellénistique. Hy Lạp phổ thông (tiếng), Koinè  
 Grec biblique. Hy Lạp Kinh Thánh (tiếng)  
 GRÉGOIRE le Thaumaturge. Grêgôriô Thần thông (giám mục)  
 GRÉGOIRE d'Elvire. Grêgoire d'Elvire (giám mục)  
 GRÉGOIRE l'Illuminateur. Grêgôriô Thiên khai (giám mục)  
 GRÉGOIRE de Naziane (saint). Grêgôriô Nazianô (thánh)  
 GRÉGOIRE de Nysse (saint). Grêgôriô thành Nít (thánh)  
 Grêgoire Palamas —> Palamas (Grêgoire)  
 GRÉGOIRE de Rimini. Grêgoire de Rimini (bề trên tổng quyền)  
 GRÉGOIRE de Tours. Grêgoire de Tours (giám mục)

GRÉGOIRE le Grand (saint). Grêgôriô Cả (thánh)  
 GRÉGOIRE VII (saint). Grêgôriô VII (thánh giáo hoàng)  
 GRÉGOIRE IX. Grêgôriô IX (giáo hoàng)  
 GRÉGOIRE XVI. Grêgôriô XVI (giáo hoàng)  
 GRÉGOIRE (Henri). Grégoire (Henri) (giám mục)  
 GRÉGORIEN. Grêgôriô (thuộc về)  
     Calendrier grégorien. Lịch Grêgôriô  
     Chant grégorien. Thánh ca Grêgôriô  
     Chrêtiens grégoriens. Kitô hữu Grêgôriô  
     Eau grégorienne. Nước Grêgôriô  
     Sacramentaire grégorien. Sách bí tích Grêgôriô  
 GRIGNION de Montfort (Louis-Marie) (saint). Grignion de Montfort (Louis-Marie) (thánh)  
 GROENENDĀL (École de). Groenendaeł (trường phái)  
 GROPPER (Jean). Gropper (Jean) (nhà thần học)  
 GROSSETÊTE (Robert). Grossetête (Robert) (linh mục)  
 GROU (Jean Nicolas). Grou (Jean Nicolas) (tu sĩ dòng Tên)  
 GROUPE. Nhóm, tập thể  
     Groupes primaires. Nhóm sơ cấp (các)  
     Groupes secondaires. Nhóm thứ cấp (các)  
     Le Groupe primaire. Nhóm sơ cấp  
     Dynamique du groupe. Năng động tập thể (môn)  
     Thérapie de groupe. Trị liệu tập thể (khoa)  
 w Groupement. Tập thể, tập đoàn  
     Groupement tendanciel. Tập đoàn xu hướng  
 GUÉRANGER (Prosper). Guéranger (Prosper) (tu viện trưởng)  
 GUÉRISON. Chữa lành (sự)  
 GUERRE Juste. Chiến tranh chính đáng  
 GUERRIC d'Igni (Bienheureux). Guerric d'Igni (chân phước)  
 GUIBERT (Jean). Guibert (Jean) (cha bề trên)  
 GUIBERT (Joseph de). Guibert (Joseph de) (tu sĩ dòng Tên)  
 GUILLAUME d'Auvergne. Guillaume d'Auvergne (giám mục)  
 GUILLAUME d'Auxerre. Guillaume d'Auxerre (nhà thần học)  
 GUILLAUME de Champeaux. Guillaume de Champeaux (giám mục)  
 GUILLAUME de la Mare. Guillaume de la Mare (tu sĩ Phanxicô)  
 GUILLAUME de Moerbeke. Guillaume de Moerbeke (tổng giám mục)  
 Guillaume d'Occam → Occam  
 GUILLAUME de Saint Amour. Guillaume de Saint Amour (ông)  
 GUILLAUME de Saint-Thierry. Guillaume de Saint-Thierry (tu viện trưởng)  
 GUILLAUME de Ware. Guillaume de Ware (tu sĩ Phanxicô)  
 GUILLELMITES. Guillelma (giáo phái)  
 GUER (Antoine). Gunther (Antoine) (linh mục)  
 GUYON (Madame). Guyon (bà)  
 GYNÉCÉE. Phía nữ trong nhà thờ  
 GYROVAGUE. Tu sĩ lang thang

# H

HABACUC. Khabacúc (tiên tri)

HABERE. Có

w Habitus. Sở hữu, tập thành

Habitus entitatifs. Sở hữu thuộc hữu thể

Habitus opératifs. Sở hữu thuộc hoạt động

w Habitude. Tập quán, thói quen

Péché d'habitude. Tội do thói quen

Habitude. Có liên hệ (sự)

w Habitudinaire. Quen phạm (người)

w Habitué (Prêtre). Phụ trách không chính thức (cha)

HACELDAMA. Hakendama, ruộng máu

HADÈS. Âm phủ

HADEWIJCH d'Anvers. Hadewijch d'Anvers (bà)

HADITH. Hadith, Truyện cuộc đời của nhà tiên tri Hồi giáo

HADRIANUM (Sacramentaire). Sách bí tích Hadrianô

HAGGADA. Haggada, Lời chú giải Kinh Thánh Do thái về luân lý

HAGIOS. Thánh

w Hagiographes. Tác giả thánh (các) || Tác giả hạnh các thánh (các)

w Trisagion. Thánh, thánh, thánh (kinh)

w Panagia. Rất thánh (Đấng) || Bánh làm phép || Mẫu ảnh Đức Bà

HAINE. Căm thù, căm ghét

HAJJ. Hajj, cuộc hành hương La Mecque

HALAKA. Halaka, lời chú giải Kinh Thánh do thái về luật và phụng tự

HALLEL. Thánh vịnh ngợi khen (các)

Grand hallel. Đại thánh vịnh ngợi khen (các)

w Hullala. Nhóm thánh vịnh theo nghi thức Syria

w Alleluia. Allêluia, lời tung hô

Versets alleluatiques. Câu tung hô

HAMON (André). Hamon (André) (linh mục)

HANIF. Hanif, người bảo vệ chính đạo

HAPAX. Từ chỉ gặp một lần

Hapax néo-testamentaire. Từ chỉ gặp một lần trong Tân ước

Hapax biblique. Từ chỉ gặp một lần trong Kinh Thánh

HARMEL (Léon). Harmel (Léon) (ông)

HARPHIUS ou HENRI Herp. Harphius hoặc Henri Herp (tu sĩ)

HASIDIM. Hasidim, Do thái đạo đức (những người)

Hassidim —> Assidéens

Haute-Église —> High Church

Haut-lieu —> Lieu

HEBDOMADIER. Trực tuần (tu sĩ)

HÉBÉTUDE. Trẻ nãi (sự)

HÉBREU. Hipri, Do thái, Hy bá lai (tiếng)

Psautier hébreu. Thánh vịnh Hipri

Hébreux. Do thái (người)

Épître aux Hébreux. Thư gửi tín hữu Do thái

w Hébraïsme. Đặc ngữ Hipri

HÉDONISME. Hoan lạc (chủ nghĩa)

HEFELE (Karl-Joseph). Hefele (Karl-Joseph) (giám mục)  
 HÉGÉSIPPE. Hégésippe (ông)  
 HELFTA. Helfta (tu viện)  
 HÉLI. Hêli (thầy cả)  
 HELLÉNISME. Hy-lạp (văn minh)  
     w Helléniste. Do thái kiều cư nói tiếng Hy-lạp (người)  
     w Hellénistique (époque). Hy-lạp (thời đại văn minh)  
 HÉNOCH. Khanốc  
     Livre d'Hénoch. Sách Khanốc  
 Hénothéisme —> Théisme  
 HÉNOTIQUE. Hiệp nhất (sắc chỉ)  
 HENRI de Gand. Henri le Gand (nhà thần học)  
 HÉORTOLOGIE. Phụng vụ tầm nguyên học  
 Heptateuque —> Pentateuque  
 HEREM (Bible). Herem, nguyên rủa (sự)  
 HÉRÉSIE. Lạc giáo, rối đạo  
     w Hérésiarque. Chủ xưởng lạc giáo (người)  
     w Hérétique. Lạc giáo (người theo thuyết)  
 HÉRITAGE. Di sản, gia nghiệp  
 HERMAS. Hermas (ông)  
 HERMÉNEUTIQUE. Chú giải (khoa)  
 Hermétique, hermétisme —> Hermes Trismégiste  
 HERMÈS (Georges). Hermès (Georges) (linh mục)  
 HERMÈS Trismégiste. Thần Hermes Ba lần vĩ đại  
     w Hermétique. Thuật giả kim (thuộc), bí mật, bí ẩn, kín.  
     w Hermétisme. Thần tri Hermès (phái)  
 HÉRODE. Hêrôđê (ông)  
     Hérode le Grand. Hêrôđê Cả (vua)  
     Hérode Antipas. Hêrôđê Antipa  
     Hérode Agrippa II. Hêrôđê Agrippa I (vua)  
     Hérode Agrippa II. Hêrôđê Agrippa II (vua)  
     w Hérodiens. Hêrôđê (người theo phe)  
 HÉRODIADE. Hêrôđia (bà)  
 HÉROS (Culte des). Anh hùng (tôn thờ)  
     w Héroïcité des vertus. Anh hùng của các nhân đức (tính)  
 HERVÉ Nédelec. Hervé Nédelec (tu sĩ)  
 HÉSYCHASME. Tĩnh tọa (trường phái)  
 Hésychia —> Hésychenne  
 HÉSYCHIUS. Hésychius (nhà phê bình)  
 HÉTÉRODOXE. Không chính thống, dị giáo  
 HÉTHÉENS. Khitti (dân)  
 HEURES (lit). Giờ kinh (các)  
     Heures canoniales. Giờ kinh theo giáo luật (các)  
     Une heure de l'office. Giờ kinh thần vụ  
     Grandes heures. Giờ kinh lớn (các)  
     Petites heures. Giờ kinh nhỏ (các)  
     Dire ses heures. Đọc kinh thần vụ  
     Livre d'heures. Sách nhật tụng kính Đức Mẹ  
     Heures diurnes. Giờ kinh ban ngày (các)  
     Heure intermédiaire. Giờ kinh trung gian

Heure sainte. Giờ thánh  
 Quarante heures. Bốn mươi giờ châu Thánh Thể  
 w Horologe ou Horologion. Sách phụng vụ Byzantin  
 HEURISTIQUE. Phát hiện sự kiện (khoa)  
 HÉVÉENS. Khivi (dân)  
 HEXAMÉRON. Truyện 6 ngày sáng tạo  
 HEXAPLÈS. Sách 6 cột  
 Psautier hexaplaire ou gallican. Thánh vịnh dịch từ sách 6 cột  
 Hexateuque —> Pentateuque  
 Hexapsalme —> Psaume  
 HIERARCHIE. Phẩm trật, giáo phẩm (hàng)  
 La hiérarchie céleste. Phẩm trật trên trời (tác phẩm)  
 Hiérarchie angélique. Phẩm thiên thần  
 HIÉRATIKON. Sách Phụng vụ Byzantin  
 w Hiératisme. Khuôn thiêng (tính)  
 Hiératisme byzantin. Khuôn phép Byzantin (tính)  
 HIÉROMARTYR. Linh mục, giám mục tử đạo đông phương  
 HIÉROMOINE. Linh mục đan sĩ đông phương  
 Hiéronymien —> Jérôme (saint)  
 HIÉROPHANIE. Linh khải  
 w Hiérophante. Tư tế Hy-lạp cổ  
 Hierosolymitain —> Jerusalem  
 HIGH-Church. Thượng Giáo Hội  
 HIGOUMÈNE. Bề trên tu viện Hy-lạp  
 HILAIRE d'Arles. Hilaire d'Arles (giám mục)  
 HILAIRE de Poitiers. Hilaire de Poitiers (giám mục)  
 Hildebrand —> Grégoire VII  
 HILDEGARDE (sainte). Hildegard (thánh nữ)  
 HILLEL. Hillel (ông)  
 HINAYANA. Tiểu thừa  
 HINCMAR de Reims. Hincmar de Reims (tổng giám mục)  
 HINDOUISME. Ấn độ giáo, Ấn giáo  
 HINSCHISTES. Hinschistes (giáo phái)  
 HIPPOLYTE de Rome. Hippolyte de Rome (giám mục)  
 HIRMOS. Khố đầu của thơ Byzantin  
 HISTOIRE. Lịch sử, sử  
 Philosophie de l'histoire. Triết học lịch sử  
 Théologie de l'histoire. Thần học lịch sử  
 Histoire lausiaque. Truyện ký Lausus  
 w Historique. Lịch sử (thuộc về)  
 w Méta-historique. Siêu lịch sử  
 w Historicité. Lịch sử (tính)  
 w Préhistoire. Thời tiền sử  
 w Préhistorique (Religion). Thời tiền sử (tôn giáo)  
 w Protohistoire. Thời sơ sử  
 Hittites —> Héthéens  
 HODÉGÉTIQUE. Mục vụ dẫn dắt tín hữu  
 HOFBAUER (Clément-Marie). Hofbauer (Clément-Marie) (thánh)  
 HOLOCAUSTE. Toàn thiêu (lễ)  
 HOLZHAUSER (Barthélémy). Holzhauser (Barthélémy) (giáo sĩ)

HOMÉENS. Đồng dạng (phái)  
     w Homéousiens. Giống bản tính (phái)  
     w Homoousiens. Đồng bản tính (phái)  
 HOMÉLIE. Bài giảng Phúc âm  
     w Homilétique. Mục vụ giảng thuyết (khoa)  
     w Homélaire ou Homiliaire. Bài giảng của các giáo phụ (tập)  
 Homéouriens —> Homéens  
 Homicide —> Homme  
 Homilétique, homiliaire —> Homélie  
 HOMME. Người, con người  
     Homo sapiens. Homo sapiens, linh trưởng nhân  
     w Hommage. Tôn kính (sự)  
     w Humain. Con người (thuộc về), nhân linh  
     w Humanité. Nhân tính, nhân loại, tình người  
     w Humanisme. Nhân văn (chủ nghĩa), nhân bản (chủ nghĩa).  
     w Hominiens. Phân bộ người  
     w Préhominiens. Người vượn  
     w Homicide. Sát nhân (sự, kẻ, tội), giết người (sự, kẻ, tội).  
     w Homologète. Xưng đạo (người)  
 Homousiens —> Homéens  
 HONNEUR. Danh dự, vinh dự  
     Morale de l'honneur. Luân lý danh dự  
     w Honnête. Lương thiện, thanh liêm || Chính danh  
         Un bien honnête. Điều thiện chính danh  
     w Honnêteté. Lương thiện (tính)  
         Honnêteté publique. Công hạnh  
     w Honoraires de messe. Bổng lễ, tiền lễ  
 HONORAT. Honorat (giám mục)  
 HONORIUS. Hônôriô I (giáo hoàng)  
 HONTE. Xấu hổ, hổ thẹn (sự)  
 HOOGSTRAÉTEN (Jacques). Hoogstraéten (Jacques) (tu sĩ Đa-minh)  
 HOREB. Hôrép, Khôrép (núi)  
 HORIZONTALISME. Dục hoành giao (thuyết)  
 HORMIQUE. (tl) Chủ động  
 HORMISDAS. Hormisdas (giáo hoàng)  
 Horologe —> Heure  
 HOSANNA. Hosanna, Hoan hô  
 HOSIUS (Stanislas). Hosius (Stanislas) (hồng y)  
 Hospitalier, hospitalite —> Hôte  
 HOSTIE. Bánh lễ, hy lễ  
     Divine hostie. Hy lễ thần linh  
 HÔTE. Khách trọ  
     w Hôtelier. Tu sĩ tiếp khách  
     w Hospitaliers. Cứu tế (dòng)  
     w Hospitalité. Hiếu khách (sự, tính)  
 HUGOLIN d'Orvieto ou (à Fort) Malabranche. Hugolin d'Orvieto (giám mục)  
 HUGON (Edouard). Hugon (Edouard) (tu sĩ Đa-minh)  
 HUGUENOT. Tin lành Pháp (người)  
     Croix huguenote. Ảnh thánh giá tin lành Pháp  
 HUGUES de Balma ou de Balmey. Hugues de Balma hoặc Balmey (bề trên dòng)

HUGUES Ripelin. Hugues Ripelin (bề trên dòng)  
 HUGUES de Saint-Cher. Hugues de Saint-Cher (hồng y)  
 HUGUES de Saint-Victor. Hugues de Saint-Victor (kinh sĩ)  
 Huile —> Oliver  
 Hullala —> Hallel  
 HULST (Maurice Le Sage d'Hauteroche d'). Hulst (Maurice Le Sage d'Hauteroche d')  
 (đức ông)  
 Humain, humanisme, humanité —> Homme  
 HUMANI GENERIS. Humani generis (thông điệp)  
 HUMBERT de Preuilley. Humbert de Preuilley (tu viện trưởng)  
 HUMBERT de Romans. Humbert de Romans (bề trên tổng quyền Đa-minh)  
 HUMILITÉ. Khiêm nhường (đức)  
     Humilité et vérité. Khiêm nhường và sự thật  
     w Humiliés. Khiêm hạ (các tu sĩ)  
     w Inhumation. Chôn cất (sự)  
 HURTER (Hugo). Hurter (Hugo) (ông)  
 HUS ou HUSS (Jean). Hus hoặc Huss (Jean) (linh mục)  
     w Hussites. Hus (người theo phái)  
 HUTTEN (Ulrich de). Hutten (Ulrich de) (ông)  
 HUVELIN (Henri). Huvelin (Henri) (linh mục)  
 HUYSMANS (Joris-Karl). Huysmans (Joris-Karl) (nhà văn)  
 HYBRIS. Hybris. cậy sức mình (sự)  
 HYKSOS. Hyksos (dân)  
 HYLÉMORPHISME. Mô chất thuyết  
     Hylémorphisme des sacrements. Mô chất về các bí tích (thuyết)  
 HYMNE. Thánh thi  
     Hymne des Chérubims. Thánh thi Kêrubim  
     w Hymnaire. Tuyển tập thánh thi  
     w Hymnodie. Thánh thi toàn tập || Thánh thi pháp  
     w Hymnographie. Thánh thi thuật  
     w Hymnographie. Thánh thi (tác giả)  
     w Hymnologie Thánh thi học  
 HYPAKOΘ. Hypakoθ, đoàn khúc  
 HYPAPANTE. Hypapante, Dâng Chúa Giêsu trong đền thánh (Lễ)  
 Hyperdulie —> Dulie  
 HYPNOSE. Thôi miên (sự)  
 HYPOCRISIE. Giả hình (sự), đạo đức giả (tội)  
 HYPOPHYSE. Tuyển yên  
 HYPOSTASE. Ngôi vị  
     w Hypostatique. Ngôi vị (thuộc về)  
     Union hypostatique. Ngôi hiệp  
 HYPOTHALAMUS (Psycho). Cấu tạo dưới đồi  
 HYPOTHÈSE. Giả thuyết  
 HYPsISTARIENS. Hypsistos (giáo phái)  
 HYSOPE. Hương thảo (cây)  
 HYSTÉRIE. Hytêri (chứng)

# I

IALDABAOTH. Ialdabaoth (thần)

IAHVEH —> Yahvé

IBAS d'Édesse. Ibas d'Édesse (giám mục)

ICÔNE. Ảnh tượng thánh

w Iconoclisme. Bài ảnh tượng (lạc giáo)

w Iconoclaste. Bài ảnh tượng (người theo phái)

w Iconostase. Bình phong hình thánh

w Iconographie. Ảnh tượng học || Tập tranh ảnh

w Iconographique. Ảnh tượng (thuộc về)

Attributs iconographiques. Đặc trưng ảnh tượng (các)

Thème iconographique. Đề tài ảnh tượng

Canons iconographiques. Qui luật ảnh tượng

ITCTHUS. Itcthus, con cá

ID (Psycho). (tl) Cái ấy

Idéal —> Idée

IDÉE. Ý tưởng, tư tưởng || Ý niệm

Idées-forces. Ý lực (những)

Idée divines. Ý tưởng của Thiên Chúa (các)

w Idéal. Lý tưởng

w Idéalisme. Duy tâm (chủ nghĩa, thuyết)

w Idéologie. Tư tưởng học || Hệ tư tưởng, ý thức hệ

IDENTITÉ. Đồng nhất (tính), căn tính, bản sắc

Identité absolue. Đồng nhất tuyệt đối (tính)

Identité relative. Đồng nhất tương đối (tính)

Principe d'identité. Nguyên lý đồng nhất

w Identification. Đồng nhất hóa (sự)

Identification au Christ (Spir). (tđ) Đồng hóa || Đồng nhất hóa với Chúa Kitô

Idéologie —> Idée

IDES. Ngày rằm lịch Rôma

IDIOME. Đặc tính

Loi de communication des idiomes. Quy luật truyền thông đặc tính

IDIOMÈLE. Khổ thơ biệt nhịp

IDIORYTHMIE. Quy chế cá thể

IDIOSYNCRASIE. Đặc ứng

IDJMA. Idjma, nhất trí (sự)

IDOLE. Ngẫu tượng, thần tượng

w Idolâtre. Thờ ngẫu tượng

w Idolatrie. Thờ ngẫu tượng (sự, tội)

w Idolothyte. Thịt cúng

IDUMÉE. Đumê (xứ)

IGNACE d'Antioche. Ignatiô thành Antiôkia (giám mục)

IGNACE de Loyola (Saint). Ignatiô Lô-yô-la (thánh)

w Ignatien. Ignatiô (thuộc về thánh)

Spiritualité ignatienne. Linh đạo Ignatiô

IGNORANCE. Vô tri, không biết (sự)

L'ignorance concomitante. Vô tri đồng thời

L'ignorance conséquent. Vô tri hậu quả

L'ignorance antécédente. Vô tri tiền kiện  
 Ignorance crasse. Vô tri cố tình  
 Ignorance invincible. Vô tri không thể khắc phục  
 ILDÉPHONSE de Tolède. Ildéphonse de Tolède (giám mục)  
 Iléon. (*pv byzantin*) Khăn thánh  
 Illation —> Inférence  
 Illégitime —> Loi  
 Illicéité, illicite —> Licite  
 Illumination, illuminative, illuminés, illuminisme —> Lumière  
 IMAGE de Dieu. Hình ảnh của Thiên Chúa  
     w Imagination. Trí tưởng tượng  
 IMAM ou IMAN. Iman, thầy cả hồi giáo  
 IMITATION. Bắt chước, noi gương (sự)  
     Imitation de Jésus-Christ. Gương Chúa Giêsu, Gương phước (sách)  
 Immaculée Conception —> Concept (Conception)  
 IMMANENCE. Nội tại tính  
     Immanence de Dieu. Nội tại tính của Thiên Chúa  
     Principe d'immanence. Nguyên lý nội tại  
     Méthode d'immanence. Phương pháp nội tại  
     w Immanent. Nội tại  
         Opération immanente. Động tác nội tại  
     w Immanentisme. Duy nội tại (thuyết)  
 Immatériel —> Matière  
 Immédiat, immadiateté —> Médiat  
 IMMENSITÉ DIVINE. Vô biên của Thiên Chúa (tính)  
 IMMERSION BAPTISMALE. Rửa tội chìm nước (sự)  
 Immixtion —> Mixte  
 IMMOLATION. Sát tế (sự)  
 IMMONDE. Ô uế  
     Esprit immonde. Thần ô uế  
 Immoral —> Moeurs  
 IMMORTALE DEI. Immortale Dei (thông điệp)  
 Immortalité —> Mort  
 IMMUNITÉ. Đặc miễn  
     Immunités ecclésiastiques. Đặc miễn Giáo hội (những)  
     Immunité cléricales. Đặc miễn giáo sĩ (những)  
     Privilège de l'immunité personnelle. Quyền đặc miễn tông nhân  
     Congrégation de l'immunité. Thánh bộ đặc miễn  
 IMMUTABILITÉ. Bất biến (tính)  
 Impanation —> Pain  
 Impassibilité, impassible —> Passion  
 Impeccabilité —> Péché  
 Impénitence —> Pénitence  
 Impératif —> Impérium  
 Imperfection —> Parfait  
 IMPÉRIUM. Thời lệnh  
     w Impéré (Acte). Do lệnh (hành động)  
     w Impératif. Mệnh lệnh (có tính) || Lỗi mệnh lệnh  
         Impératif catégorique. Mệnh lệnh tuyệt đối  
 IMPÉTRATION. Đắc nguyện (sự)

Prière d'impétration. Kinh đặc nguyện  
 w Impétrant. (gl) Thụ đặc (người)  
 Impie, impiété —> Pie  
 IMPLICITE. Mặc nhiên  
 IMPOSITION d'une antienne. Xướng câu tiền xướng (sự)  
 Imposition de la main (ou des mains). Đặt tay (sự)  
 Imposition des Cendres. Bỏ tro, xúc tro (sự)  
 Imposition de l'Évangile. Đặt sách Phúc âm trên đầu (sự)  
 Imposition d'un répons. Xướng câu đáp (sự)  
 Impération —> Prière  
 IMPRIMATUR. Imprimatur, chuẩn ấn, cho phép in  
 IMPROPÈRES. Than trách (kinh), “Nhơn sao” (kinh).  
 Imprudence —> Providence  
 Impubère —> Puberté  
 Impuissance —> Pouvoir  
 Impureté —> Pur  
 Imputer. Quy trách, quy cho  
 In actu exercito, in actu signato —> Acte  
 Inadvertance —> Version  
 IN ALBIS. In albis, tuần áo trắng  
 Samedi in albis. Thứ bảy áo trắng  
 Dimanche in albis. Chúa nhật áo trắng  
 INAMISSIBILITÉ. Không thể mất (tính)  
 Inamovible —> Mouvement  
 In articulo mortis —> Mort  
 Incapacité —> Capacité  
 Incardiné —> Cardinal  
 Incarnation, incarné —> Chair  
 Inceste —> Caste  
 Incinération —> Cendres  
 Incirconsis —> Circoncision  
 INCLINATION. Khuynh hướng, nghiêng chiều (sự)  
 INCOLA. (gl) Thường trú (người)  
 Incommunicant —> Commun  
 Incompréhensibilité —> Compréhension  
 Inconscience —> Conscience  
 Inconstance —> Constant  
 Incontinence —> Contenance  
 Inconvénients —> Convent  
 Incorporation, incorporel —> Corps  
 Incorrigibilité —> Correction  
 Incorruption —> Corruption  
 Incrédule, incrédulité, incroyance, incroyant —> Croire  
 Incréée —> Création  
 INCUBE. Dâm yêu (nam)  
 w Succube. Dâm yêu (nữ)  
 Indéterminisme —> Terme  
 INDEX. Mục lục sách cấm  
 Mettre à l'index. Đưa vào mục lục sách cấm  
 Congrégation de l'Index. Thánh bộ kiểm duyệt

w Indiction. Chỉ lệnh thuế || (gl) Chu kỳ 15 năm || Ấn định ngày khai mạc (sự)  
 Indifférence, indifférentisme —> Différent  
 INDIGÈNE. Bản xứ  
     Clergé indigène. Giáo sĩ bản xứ (hàng)  
 Indissolubilité, indissoluble —> Absolu  
 INDIVIDU. Cá thể, cá nhân  
     w Individuel. Cá nhân (thuộc về, có tính)  
     w Individualité. Cá tính, tính cá biệt  
     w Individualisme. Cá nhân (chủ nghĩa)  
     w Individuation. Cá biệt hóa (sự), cá thể hóa (sự).  
     Principe d'individuation. Nguyên lý cá thể hóa  
 Indivinis —> Dieu  
 INDUCTION. Quy nạp (phép, sự, nguyên tắc)  
     w Inductif. Quy nạp (có tính)  
 INDULGENCE. Khoan dung (tính), ân xá  
     Indulgence plénière. Đại xá  
     Indulgence de n ans et n quarantaines. Ân xá n năm n mùa  
     Indulgence de la Portioncule, du Jubilé, de Terre Sainte, du Chemin de Croix, de la confrérie du rosaire, . Ân xá Portiuncula, toàn xá (ơn), Ân xá Thánh địa, Ân xá Đàng Thánh giá, Ân xá hội Môi Khôi,  
     w Indulgencier. Ân xá (ban)  
     w Indult. Đặc ân  
     w Indulgentiarum doctrina. Indulgentiarum doctrina (tông hiến)  
 INEFFABILIS DEUS. Ineffabilis Deus (sắc chỉ)  
 INEFFABLE. Khôn tả  
     Le Nom ineffable. Danh húy kỵ  
 Inerrance —> Erreur  
 In esse —> Être  
 Infaillibilité, infaillibilistes —> Faute  
 INFÉRENCE. Suy diễn (sự)  
     Inférence médiate. Suy diễn gián tiếp (sự)  
     Inférence immédiate. Suy diễn trực tiếp (sự)  
     w Illation. Nhập lễ trong nghi thức wisigoth  
 Infernal —> Enfer  
 Infidèle, infidélité —> Foi  
 Infini —> Fin  
 INFIRMES (Huile des). Bệnh nhân (dầu)  
 INFLUX DIVIN. Luồng thần linh  
 Informa communi in forma specifica —> Forme  
 Informel —> Forme  
 INFRALAPSAIRE. Hậu sa ngã (người theo thuyết)  
 INFUSION. Dội nước (sự)  
     Infusion de la grâce. Thông ơn, đổ xuống (sự)  
     w Infuse (vertu). Thiên phú (nhân đức)  
 Ingrat, ingratitude —> Grâce  
 INHABILITÉ. Thiếu năng cách (sự) ( Bãi năng (hình phạt)  
     w Réhabilitation. Phục hồi năng cách (sự) ( Hợp thức hóa (sự)  
 INHABITATION. Cư ngụ (sự)  
 Inhérence —> Adhérence  
 Inhumation —> Humilité

Iniquité —> Équité  
 INITIATION. Khai tâm (sự)  
     Sacrements de l'initiation. Bí tích khai tâm (các)  
     w Initié. Đã khai tâm (người), mới vào đạo (người)  
     w Initium fidei. Khởi đầu đức tin (sự)  
     w Commencants. Khởi sinh  
 Injure, injustice —> Jus  
 Innascibilité —> Natale  
 INNOCENCE. Vô tội (sự)  
     État d'innocence. Tình trạng vô tội  
     w Innocents (Saints). Anh hài (các thánh)  
 Innocent 1er. Inôcentê I (giáo hoàng)  
 Innocent III. Inôcentê III (giáo hoàng)  
 Innocent IV. Inôcentê IV (giáo hoàng)  
 Innocent V —> Pierre de Tarentaise  
 Innocent X. Inôcentê X (giáo hoàng)  
 Innocent XI. Inôcentê XI (giáo hoàng)  
 In partibus —> Partie  
 IN PETTO. In petto, Chưa công bố  
 Inquiétude —> Quiétisme  
 Inquisiteur, inquisition —> Quête  
 Insensibilité —> Sens  
 Insermenté —> Sacré  
 Insigne —> Signe  
 Inspiration, inspiré —> Esprit  
 Installation —> Stalle  
 INSTANT. Thời điểm  
     w Instance. (th) Tái phản biện (sự) || (lp) Vụ, kiện || Đương thẩm || Thẩm cấp || Cấp bậc  
 || (tlh) Cấp  
     Engager une instance. Kiện ra tòa  
 INSTINET. Bản năng  
     “Instinet” de vie. Bản năng sự sống, bản năng tính dục.  
     “Instinet” de mort. Bản năng sự chết, bản năng hủy hoại.  
 Institut, institution —> Statut  
 INSTRUMENT. Dụng cụ  
     w Instrumental. Dụng cụ (có tính)  
     Cause instrumentale. Nguyên nhân dụng cụ  
     Efficacité de la causalité instrumentale. Hiệu năng của tính nguyên nhân dụng cụ  
     Causalité instrumentale des Sacrements. Nguyên nhân dụng cụ của các bí tích (tính)  
 Insufflation —> Souffle  
 INSURRECTION. Nổi dậy (sự)  
     Droit d'insurrection. Quyền nổi dậy  
 INTÈGRE. Nguyên vẹn, nguyên tuyền, thanh liêm  
     w Intégrant. Bộ phận  
     Parties intégrant. Bộ phận (các), thành phần cấu tạo (các)  
     w Intégration. Tích hợp, hòa nhập (sự)  
     Intégration psychologique. Hoà nhập tâm lý (sự)  
     Intégration culturelle. Hoà nhập văn hóa (sự)  
     Intégration sociale. Hoà nhập xã hội (sự)  
     w Intégrer. Hòa nhập, sáp nhập

w Intégrité. Nguyên vẹn (sự, tính)  
 Etat d'intégrité. Tình trạng nguyên vẹn  
 w Intégrisme. Bảo toàn (chủ trương), thủ cựu (thái độ), tuân thủ (thái độ)  
 INTELLECT. Trí năng  
 Intellect agent, ou actif. Trí năng tác động  
 Intellect passif. Trí năng thụ động  
 Intellect spéculatif. Trí năng suy lý  
 Intellect pratique. Trí năng thực tiễn  
 Intellect. Tuệ năng  
 w Intellection. Hiểu biết (sự) || Nhận thức (sự)  
 w Intellectuel. Trí tuệ (thuộc về), trí thức (người).  
 w Intellectualisme. Chủ trí (thuyết)  
 w Intelligence. Trí tuệ  
 Don d'intelligence. Ôn thông minh  
 w Intelligibilité. Khả tri (tính), dễ hiểu (tính)  
 w Intelligible. Khả tri, dễ hiểu  
 Intempérance —> Tempérance  
 INTENTION. Ý định, ý hướng, chủ tâm  
 Intention actuelle. Hiện ý  
 Intention virtuelle. Tiềm ý  
 Intention première ou formelle. Chủ ý đệ nhất  
 Intention seconde. Chủ ý đệ nhị  
 w Intentionnel. Có chủ ý, cố ý || (tr) Ý hướng (có tính)  
 w Intentionnellement. Cố ý, có chủ ý (một cách), có ý hướng (một cách).  
 w Intentionnalité. Ý hướng tính  
 w Intentionnalisme. Duy ý hướng (thuyết)  
 Interaction —> Acte  
 INTERCESSION. Cầu bầu, chuyển cầu (sự)  
 Prière d'intercession. Lời cầu bầu  
 Intercommunion —> Commun  
 Interconfessionnalisme, interconfessionnel —> Confesser  
 INTERDIT. (gl) Vạ cấm  
 Interdit personnel. Vạ cấm tông nhân  
 Interdit local. Vạ cấm tông sở  
 INTÉRÊT. Lợi lộc, lợi ích  
 Prêt à intérêt. Cho vay lấy lãi (sự)  
 INTÉRIEUR. Nội tâm, bên trong || Tâm tình  
 w Intériorité. Nội tâm (tính)  
 w Intérioriser (s'). Sống nội tâm  
 Intermédiaire (Heure) —> Heure  
 INTER MIRIFICA. Inter mirifica (Sắc lệnh)  
 Internonce —> Nonce  
 INTERPOLATION. Xen vào (sự)  
 Interpsychologie —> Psychè  
 INTERSTICES. Thời gian cách quãng  
 Intersubjectivité —> Sujet  
 INTERVENTION. Can thiệp (sự), can dự (sự)  
 INTINCTION. Nhúng vào (sự)  
 Intolérance —> Tolérance  
 INTRINSÈQUE. Nội tại

Ab intrinseco. Ab intrinseco, nội khởi  
 INTRODUCTION. Đưa vào (sự), khai mào (sự)  
 Introduction d'une instance. Trình cầu khởi tố, nộp đơn thưa kiện  
 Introduction d'une cause de béatification et de canonisation. Trình cầu, nộp đơn xin  
 phong chân phước và phong thánh  
   w Sous-introduites. Trình nữ thân ái (các)  
 INTROÏT. Nhập lễ (ca)  
 INTROJECTION. Nội phóng (sự)  
   w Projection. Phóng ngoại (sự), phóng chiếu (sự).  
   w Projectif. Phóng ngoại (có tính), phóng chiếu (có tính).  
     Test projectif. Trắc nghiệm phóng chiếu  
     Technique projective. Kỹ thuật phóng chiếu  
 Intronisation —> Trônes  
 INTROSPECTION. Nội quan (sự)  
   Méthode d'introspection. Phương pháp nội quan  
 In Trullo (Concile) —> Trullo  
 INTRUS. Mạo chiếm (kẻ)  
   w Intrusion. Lạm quyền (sự) || Mạo chiếm (sự)  
 INTUITION. Trực giác || Trực quan  
   Intuition psychologique. Trực giác tâm lý  
   Intuition esthétique. Trực giác thẩm mỹ  
   Intuition rationnelle. Trực giác lý tính  
   Intuition métaphysique. Trực giác siêu hình  
   w Intuitif. Trực giác (thuộc về)  
     Vision intuitive de Dieu. Trực kiến Thiên Chúa (sự)  
 Invalide —> Valeur  
 INVENTION. Tìm thấy (sự, lễ)  
   L'Invention de la Sainte Croix. Tìm thấy Thánh giá (lễ)  
   L'Invention (du corps) de S. Étienne. Tìm thấy xác thánh Stêphanô (lễ)  
   w Inventaires. Kê khai tài sản (bản)  
 Investiture —> Vêtement  
 Invincible —> Victoire  
 INVITATOIRE. Giáo đầu (lời, kinh, thánh vịnh)  
 Invocation —> Voix  
 Involontaire —> Volonté  
 IOTA. Iota, mẫu tự I Hy lạp  
 Ipso jure —> Jus  
 IRASCIBLE. Nộ dục  
   Passions de l'irascible. Tình cảm nộ dục (các)  
 IRÉNÉE de Lyon. Irénée de Lyon (giám mục)  
 IRÉNÉE de Tyr. Irénée de Tyr (giám mục)  
 IRÉNISME. Chủ hòa cực đoan (thái độ)  
   w Irénique. Hòa dịu  
 IRONIE. (II) Tự ti giả tạo (sự)  
 Irrationnel —> Raison  
 Irrégulier —> Règle  
 Irréligion —> Religion  
 IRRITANT. (gl) Vô hiệu hóa, bãi hiệu  
   Loi irritante. Luật bãi hiệu, vô hiệu hóa  
   Clause irritante. Khoản luật bãi hiệu, vô hiệu hóa

IRVINGIENS ou IRVINGITES. Irving (phái)  
 ISAAC. Isaac (tổ phụ)  
 ISAAC d'Antioche. Isaac d'Antioche (ông)  
 ISAAC de l'Étoile. Isaac de l'Étoile (tu viện trưởng)  
 ISAAC de Ninive. Isaac de Ninive (ông)  
 ISAGOGIQUE. Bài dẫn nhập  
 ISAË. Isai (tiên tri)  
     Livre d'Isaë. Sách Isai  
     Deutéro-Isaë ou Second Isaë. Đệ nhị Isai (sách)  
     Trito-Isaë ou Troisième Isaë. Đệ tam Isai (sách)  
 Isapostole —> Apôtre  
 ISIDORE de Péluse. Isidore de Péluse (linh mục)  
 ISODORE de Séville. Isodore de Séville (giám mục)  
 ISLAM. Hồi giáo  
 ISMAËL. Ismael (ông)  
     w Ismaëliens. Ismael (phái)  
 ISRAËL. Israel (tổ phụ, dân)  
     Royaume d'Israël. Vương quốc Israel  
     Israël de Dieu. Israel của thiên Chúa  
     Terre d'Israël. Vùng đất Israel  
     w Israélite. Israel (dân)  
     Israéliens. Israel (người nước)  
 ITALIA. Bản tiếng Ý  
     Version italique. Bản dịch tiếng Ý  
 ITHACE d'Ossonoba. Ithace d'Ossonoba (giám mục)  
     w Ithaciens. Ithace (người theo phái)  
 ITINÉRAIRE. Khởi hành (kinh) || Hành trình ký sự  
     w Itinérants. Lữ hành (đan sĩ, giáo sĩ)  
 Ivresse —> Ébriété

## J

JACOB. Giacóp (tổ phụ)  
Échelle de Jacob —> Échelle  
JACOBINS. Cựu Đa-minh (tu sĩ)  
Jacobites. Giacôbít (phái)  
Église jacobite. Giáo Hội Giacôbít  
Rite jacobite. Nghi thức Giacôbít  
Jacques (saint) le Majeur. Giacôbê Tiền (thánh)  
Le Mineur. Giacôbê Hậu (thánh)  
Épître de S. Jacques. Thư thánh Giacôbê  
Protévangile de Jacques. Phúc âm tiên khởi của thánh Giacôbê  
Jacques Baradađ —> Jacques de Tella  
JACQUES Bar Salidi. Jacques Bar Salidi (giám mục)  
JACQUES d'Edesse. Jacques d'Edesse (giám mục)  
JACQUES de Sarong. Jacques de Sarong (giám mục)  
JACQUES de Tella. Jacques de Tella (giám mục)  
JACQUES de Viterbe. Jacques de Viterbe (tổng giám mục)  
JACQUES de Voragine (Bienheureux). Jacques de Voragine (chân phước)  
JACTANCE. Khoa trương (tật, tội)  
JACULATOIRE (Oraison). Lời nguyện tắt  
Jahviste —> Yahvé  
Jalousie —> Zèle  
JANDÈLE (Vincent). Jandèle (Vincent) (bề trên tổng quyền)  
JANSÉNIUS. Jansenius (ông)  
w Jansénisme. Jansenius (thuyết)  
JANVIER (Emile-Marie). Janvier (Emile-Marie) (tu sĩ)  
JAVELLI. Javelli (nhà thần học)  
JEAN (saint). Gioan (thánh)  
Jean Le Baptiste. Gioan Tẩy giả (thánh)  
Jean L'Évangéliste. Gioan, tác giả sách Tin Mừng (thánh), Gioan thánh sử  
Évangile de St. Jean. Tin Mừng theo thánh Gioan  
Épître de St. Jean. Thư của thánh Gioan  
Apocalypse de St. Jean. Khải huyền của thánh Gioan  
w Johannique. Gioan (thuộc về thánh)  
Comma johannique. Câu ghép vào Gioan  
w Johannite. Gioan Tiền hô (phái)  
JEAN d'Avila (Bienheureux). Gioan Avila (chân phước)  
JEAN Beccos. Jean Beccos (giáo chủ)  
JEAN Bosco (saint). Gioan Boscô (thánh)  
JEAN de Césarée. Jean de Césarée (nhà thần học)  
JEAN Chrysostome (saint). Gioan Kim khẩu (thánh)  
JEAN Climaque. Jean Climaque (tu sĩ)  
JEAN de la Croix (saint). Gioan Thánh Giá (thánh)  
JEAN Damascène. Gioan Đamas (thánh)  
JEAN d'Éphèse. Jean d'Éphèse (giám mục)  
JEAN de Fécamp. Jean de Fécamp (tu viện trưởng)  
JEAN de Fribourg. Jean de Fribourg (tu sĩ)  
JEAN de Jandun. Jean de Jandun (ông)

JEAN de Jérusalem. Jean de Jérusalem (giám mục)  
 JEAN le Jeuneur. Jean de Jeuneur (thượng phụ)  
 JEAN de la Rochelle. Jean de la Rochelle (nhà thần học)  
 JEAN Lamoine. Jean Lamoine (hồng y)  
 JEAN Malalas. Jean Malalas (nhà văn)  
 JEAN Moschus. Jean Moschus (đan sĩ)  
 JEAN de Naples. Jean de Naples (tu sĩ)  
 JEAN Philopon. Jean Philopon (ông)  
 JEAN de Pouilly. Jean de Pouilly (nhà thần học)  
 JEAN Quidort. Jean Quidort (nhà thần học)  
 JEAN de Ripa. Jean de Ripa (nhà thần học)  
 JEAN Ruphus. Jean Ruphus (giám mục)  
 JEAN de Saint-Gilles. Jean de Saint-Gilles (tu sĩ)  
 JEAN de Saint-Samson. Jean de Saint-Samson (Trợ sĩ)  
 JEAN de Saint-Thomas. Jean de Saint-Thomas (linh mục)  
 JEAN de Salisbury. Jean de Salisbury (giám mục)  
 JEAN le Scolastique. Jean le Scolastique (thượng phụ)  
 JEAN Scot Erigène. Jean Scot Erigène (giáo sĩ)  
 JEAN de Scythopolis. Jean de Scythopolis (nhà thần học)  
 JEAN de Thessalonique. Jean de Thessalonique (giám mục)  
 JEAN XXII. Gioan XXII (giáo hoàng)  
 JEAN XXIII. Gioan XXIII (giáo hoàng)  
 JEAN PAUL 1<sup>er</sup>. Gioan Phaolô I (giáo hoàng)  
 JEAN PAUL II. Gioan Phaolô II (giáo hoàng)  
 JEAN BAPTISTE de la Salle (saint). Gioan Baotixita Lasan (thánh)  
 JEAN-MARIE Vianney (saint). Gioan Maria Vianê (thánh)  
 JÉBUSÉENS. Giêbusê (dân)  
 JÉHOVAH. Giavê, Giêhôva  
 JÉRÉMIE. Giêrêmia (tiên tri)  
     Livre de Jérémie. Sách Giêrêmia  
 JÉRICHÔ. Giêricô (thành)  
     Les aveugles de Jéricho. Người mù tại Giêricô (những)  
 JÉRÔME (saint). Giêrônimô (thánh)  
     w Hiéronymien. Giêrônimô (thuộc thánh)  
 JÉRUSALEM. Giêrusalem (thành)  
     Église de Jérusalem. Hội Thánh Giêrusalem  
     Liturgie de Jérusalem. Phụng vụ Giêrusalem  
     w Hiérosolymitain. Giêrusalem (dân thành, thuộc về)  
 JESSÉ. Giêê (ông)  
     Arbre de Jessé. Cây Giêê  
 JÉSUATES. Dòng thánh Giêrônimô  
 JÉSUITES. Dòng Tên  
 JÉSUS. Giêsu  
 JEUDI SAINT. Thứ năm tuần thánh  
 JEUNE. Ăn chay, chay tịnh (sự)  
 JIHAD. Jihad, thánh chiến  
 JOACHIM de Flore. Joachim de Flore (tu viện trưởng)  
 JOACHIMITES. Joachim de Flore (môn đồ của)  
 JOB. Gióp (ông)  
     Livre de Job. Sách Gióp

Testament de Job. Chúc thư Gióp  
 JOL. Giôel (tiên tri)  
     Livre de Jol. Sách Giôel  
 Johannique, johannites —> Jean (saint)  
 JOIE. Niềm vui, vui mừng (sự)  
     w Joyeux (Mystères) —> Mystères  
 JONAS. Giônã (tiên tri)  
     Livre de Jonas. Sách Giônã  
     Signe de Jonas. Dấu lạ Giônã  
 JONAS d'Orléans. Jonas d'Orléans (giám mục)  
 JOSAPHAT. Giôsaphát (vua)  
     Vallée de Josaphat. Giôsaphát (thung lũng)  
 JOSEPH. Giuse (ông) || Giuse (thánh)  
     Joseph d'Arimathie. Giuse Arimathia (ông)  
     Joseph Barsabbas. Giuse Barsaba (ông)  
     Joseph Barnabé —> Barnabé  
 JOSEPH de Jésus-Marie. Joseph de Jésus-Marie (đan sĩ)  
 JOSEPH du Saint-Esprit. Joseph du Saint-Esprit (bề trên tổng quyền)  
     Joseph du Saint-Esprit. Joseph du Saint-Esprit (tu sĩ)  
 JOSÈPHE (Flavius). Josèphe (Flavius) (sử gia)  
 JOSÉPHISME. Joseph (lạc phái)  
 JOSÉPHISTES. Joseph (người theo lạc giáo)  
 JOSUÉ. Giôsuê (ông)  
     Livre de Josué. Sách Giôsuê  
 JOUR de Yahvé. Ngày của Giavê  
     Jour du Seigneur. Ngày của Đức Chúa || Chúa nhật  
     Les jours du Fils de L'Homme ou le jour du Fils de l'Homme. Ngày của Con Người  
 (những)  
     –uvres des six jours. Công trình sáu ngày  
     Huitième jour —> Nombre, Haxaméron  
 JOURDAIN de Saxe (Bienheureux). Jourdain de Saxe (chân phước)  
 JOVINIEN. Jovinien (ông)  
     w Jovinianistes. Jovinien (người theo phái)  
 Joyeux —> Joie  
 JUBÉ. Đài cao  
 JUBILÉ. Toàn xá (sự, ơn)  
     Livres des Jubilés. Sách khánh tiết  
     Faire son jubilé. Làm việc hưởng ơn toàn xá  
     Célébrer son jubilé. Mừng Kim Khánh  
     w Jubilaire. Mừng Kim Khánh (người)  
     Année jubilaire. Năm toàn xá  
 JUDA. Giuđa (ông, chi tộc)  
     Royaume de Juda. Vương quốc Giuđa  
     Désert de Juda. Hoang địa Giuđa  
     Manuscripts du désert de Juda. Thủ bản hoang địa Giuđa (các)  
     w Judaïsme. Do thái (thuộc về)  
     w Judaïsme. Do thái giáo  
     w Judaïsants. Dân ngoại giữ luật Do thái || Kitô hữu giữ luật Do thái  
     w Juifs. Do thái (người)  
 JUDAS. Giuđa

Judas Maccabée. Giuđa Macabê (ông)  
 Judas le Galiléen. Giuđa xứ Galilê (ông)  
 Judas Iscariote. Giuđa Iscariốt (ông)  
 Thaddée ou Judas (ou Jude). Tađêô hoặc Giuđa (thánh)  
 JUDE (saint). Giuđa (thánh)  
 Épýtre de S. Jude. Thư của thánh Giuđa  
 JUDÉE. Giuđêa (xứ)  
 Judéo-Chrétien —> Christ  
 JUDITH. Giuđít (bà)  
 Livre de Judith. Sách Giuđít  
 Juge, jugement, juger —> Jus  
 Juifs —> Juda  
 JULES l'Africain. Jules l'Africain (ông)  
 JULES II. Giuliô II (giáo hoàng)  
 JULIEN l'Apostat. Giulianô bội giáo (hoàng đế)  
 JULIEN d'Éclane. Julien d'Éclane (giám mục)  
 JULIEN d'Habicarnasse. Julien d'Habicarnasse (giám mục)  
 JULIEN Pomère. Julien Pomère (linh mục)  
 JULIEN (Eugène). Julien (Eugène) (giám mục)  
 Jurer, jureurs, juridiction, jurisconsulte, jurisprudence —> Jus  
 JUS. Quyền lợi, luật pháp  
 w Ipso jure. Ipso jure, chiếu luật  
 w Juste. Đúng luật, hợp luật || Công chính  
 Le Juste. Công chính (người)  
 Le Juste souffrant. Công chính đau khổ (người)  
 Livre du Juste. Sách người công chính  
 w Justice. Công chính (sự), công bình (sự), công lý  
 Justice originelle. Công chính nguyên thủy (sự)  
 Justice distributive. Công bình phân phối (sự)  
 Justice commutative. Công bình giao hoán (sự)  
 Justice légale. Công bình pháp lý (sự)  
 Justice générale. Công bình tổng quát (sự)  
 Justice sociale. Công bình xã hội (sự)  
 w Injustice. Bất công (sự), Không công chính (sự, tình trạng), lỗi phép công bằng (tội).  
 w Justification. Công chính hóa (ơn, sự)  
 w Jurer. Thề  
 w Jureurs (Prêtres). Tuyên thệ (linh mục)  
 w Abjuration. Thề bỏ (sự), tuyệt thệ (sự)  
 w Adjuration. Nhân Danh Chúa truyền khiển (sự) || Khẩn nguyện, khẩn cầu  
 w Conjuración. Trừ quỷ (sự) || Yêu thuật  
 w Parjure. Thề gian, thề dối (sự, người) || Bội thề (sự, người)  
 Faire jurer le parjure. Buộc người thề gian phải thề  
 w Injure. Phạm pháp (sự) || Tồn hại (sự)  
 Injure réelle. Xúc phạm thật sự (sự)  
 w Jurisdiction. Tài phán, tài thẩm (quyền)  
 Jurisdiction contentieuse. Tài phán phân tụng (quyền)  
 Jurisdiction volontaire. Tài phán thuận ý (quyền)  
 Jurisdiction législative. Tài phán lập pháp (quyền)  
 Jurisdiction ordinaire. Tài phán thông thường (quyền)  
 Jurisdiction déléguée. Tài phán thừa ủy (quyền)

Juridiction suppléée. Tài phán bổ sung (quyền)  
 Juridiction de for interne. Tài phán tòa trong (quyền)  
 Juridiction de for externe. Tài phán tòa ngoài (quyền)  
 w Jurisconsulte. Luật học (nhà), cố vấn pháp luật (nhà).  
 w Jurisprudence. Pháp luật học || Án lệ || Phán lệ  
 w Jugement. Phán đoán, nhận định (sự)  
     Jugement spéculatif. Phán đoán suy lý (sự)  
     Jugement pratique. Phán đoán thực tiễn (sự)  
     Jugement d'existence. Phán đoán hiện hữu (sự)  
     Jugement de valeur. Phán đoán giá trị (sự)  
     Jugement universel et particuliers. Phán đoán phổ quát và cá biệt (sự)  
     Jugement nécessaire. Phán đoán tất yếu (sự)  
     Jugement contingent. Phán đoán bất tất (sự)  
     Jugement catégorique. Phán đoán nhất quyết (sự)  
     Jugement hypothétique. Phán đoán giả định (sự)  
     Jugement de disjonction. Phán đoán phân biệt (sự)  
     Jugement dernier ou jugement général. Phán xét chung (sự), chung thẩm  
     Jugement de Salomon. Xét xử của Salomon (sự)  
     Jugement ténéraire. Võ đoán (sự)  
     Jugement particulier. Phán xét riêng (sự)  
     Jugement de Dieu. Phán xét của Thiên Chúa (sự)  
 w Juges. Thủ lĩnh  
     Livre des Juges. Sách Thủ lĩnh  
 w Juger. Xét xử, phán đoán || Nhận định  
 JUSTE Lipse. Juste Lipse (ông)  
 JUSTIN le Philosophe. Justinô (thánh)  
 JUSTINIEN 1<sup>er</sup>. Justinianô I (hoàng đế)  
 JUVÉNAL. Đệ tử viện

## K

KAABA. Kaaba, đền thờ Hồi giáo

KABBALE. Bí truyền Do thái (phái)

KAIROS. Kairos, thời gian

KANTISME. Học thuyết Kant

KARMAN. Karman, nghiệp

KATHOLIKENTAG. Đại hội công giáo Đức

KÉNOSE. Kenosis, trút bỏ (sự)

Kerubim —> Chérubim

KÉRYGME. Kerygma, bài rao giảng Tin Mừng đầu tiên

w Kérygmatrique. Tin Mừng đầu tiên (thuộc về) , nội dung loan báo Tin Mừng (thuộc về)

Théologie kérygmatrique. Thần học rao giảng

KETOUBIM ou QUETOUBIM. Ketoubim, những trước tác thánh

KETTELER (Guillaume-Emmanuel von). Ketteler (Guillaume-Emmanuel von) (giám mục)

KILWARDBY (Robert). Kilwardby (Robert) (hông y giám mục)

KINONIKON ou KOḌNONIKON. Kinonikon, ca hiệp lễ

KLAPWELL (Richard). Klapwell (Richard) (tu sĩ)

KNOX (John). Knox (John) (ông)

KOINÉ. Koinè, tiếng Hy-lạp phổ thông

KONTAKION. Kontakion, thánh thi Byzantin

KRISHNA. Krishna (thần)

KULTURKAMPF. Kulturkampf, cuộc chiến văn hóa

KYRIOS. Kyrios, Chúa

w Kyrie Eleison (ou en bref Kyrie). Thương xót (kinh)

w Kyriale. Sách hát lễ giáo dân

## L

LABADIE (Jean). Labadie (Jean) (linh mục dòng Tên)  
w Labadistes. Labadie (phái)  
LABARUM. Cờ hiệu của vua Constantinô  
LACORDAIRE (Henri-Dominique). Lacordaire (Henri-Dominique) (linh mục)  
La CROIX (Claude). La Croix (Claude) (tu sĩ)  
LACTANCE. Lactance (ông)  
LAGRANGE (Albert). Lagrange (Albert) (tu sĩ)  
LAĐC ou LAĐQUE. Giáo dân  
Frère lais. Thầy trợ sĩ  
Promotions du lađcat. Thăng tiến bậc giáo dân (sự)  
École lađque. Trường học phi tôn giáo  
w Lađcat. Giáo dân (bậc, giới)  
Conseil du lađcat. Hội đồng giáo dân  
w Lađcité. Thể tục (tính)  
w Lađcisme. Tục hóa (phong trào)  
w Lađcisation. Thể tục hóa (sự)  
w Lai. Trợ sĩ  
LAIT (Le) et le miel. Sữa và mật ong  
LALLEMANT (Louis). Lallemant (Louis) (tu sĩ)  
LAMA. Lama, tu sĩ Tây Tạng  
LAMENNAIS (Félicité de). Lamennais (Félicité de) (linh mục)  
w Mennaisien. Lamennais (thuộc về)  
w Mennaisianisme. Lamennais (thuyết)  
LAMENNAIS (Jean-Marie de). Lamennais (Jean-Marie de) (ông)  
LAMENTABILI. Lamentabili (sắc lệnh)  
LAMENTATION. Ai ca  
LAMPE. Đèn (cái)  
LAMY (Bernard). Lamy (Bernard) (ông)  
LAMY (Etienne). Lamy (Etienne) (ông)  
LANCE. Dao nhọn  
LANCELOT (Claude). Lancelot (Claude) (ông)  
LANDRIEUX (Maurice). Landrieux (Maurice) (giám mục)  
LANFRANC (Bienheureux). Lanfranc (chân phước)  
LANGUES. Lưỡi, ngôn ngữ  
Confusion des langues. Lẫn lộn ngôn ngữ (sự)  
Langues de feu. Lưỡi lửa  
LANSPERGE (Jean-Juste). Lansperge (Jean-Juste) (tu sĩ)  
LAODICÉE (Concile de). Laodikia (công đồng)  
LAO-TSEU. Lão Tử  
LAPSI. Lapsi, những người sa ngã  
w Relaps. Tái phạm (tình trạng)  
LARES. Lares, thần bếp  
LARMES. Nước mắt  
Don des larmes. Hồng ân nước mắt  
Latae sententiae —> Sens (sentence)  
LA TAILLE (Maurice de). La Taille (Maurice de) (tu sĩ)  
LATENCE (Période de). Ẩn tàng (thời kỳ)

LATIN. La-tinh (tiếng)  
     Église latine. Giáo Hội la-tinh  
     w Latinisation. La-tinh hóa (sự)  
 LATITUDINAIRE. Phóng nhiệm (người theo chủ nghĩa)  
 LATOMUS (Jacques). Latomus (Jacques) (ông)  
 LA TOUR DU PIN (René, marquis de). La Tour du Pin (René) (Hầu tước)  
 LATRAN (Conciles cuméniques de). Latêranô (các công đồng)  
     Latran I. Latêranô I (công đồng)  
     Latran II. Latêranô II (công đồng)  
     Latran III. Latêranô III (công đồng)  
     Latran IV. Latêranô IV (công đồng)  
     Latran V. Latêranô V (công đồng)  
 LATRIE. Thờ phượng (sự)  
     w Latrentique. Thờ phượng (thuộc về sự)  
 LAUDES. Kinh ca ngợi, kinh sáng  
     Laudes regiae ou Laudes Gallicanae. Laudes regiae, Kinh ca ngợi vương quyền  
     Laus perennis. Laus perennis, ca ngợi liên li (sự) || Nhật tụng liên tục  
 LAURE. Tu viện đông phương  
 Laus —> Laudes  
 LAVABO. Rửa tay (kinh, sự, bồn)  
     w Lavement des pieds. Rửa chân (sự, nghi thức)  
     w Ablution. Thanh tẩy (sự), tráng chén (sự)  
     w Déluge. Đại hồng thủy  
     w Antédiluvien. Trước hồng thủy  
     w Lustral. Để thanh tẩy  
         Eau lustrale. Nước thánh  
     w Lustration. Tẩy uế (sự)  
 LAVIGERIE (Charles). Lavigerie (Charles) (hồng y)  
 LAXISME. Phóng thủ (thuyết)  
 LAYMANN (Paul). Laymann (Paul) (tu sĩ)  
 LAZARE. Ladarô (ông)  
 LAZARISTES. Ladarít (dòng)  
 LÉANDRE de Séville. Léandre de Séville (giám mục)  
 LEBRET (Louis). Lebreton (Louis) (tu sĩ)  
 LEBRETON (Jules). Lebreton (Jules) (tu sĩ)  
 LE BRUN (Pierre). Le Brun (Pierre) (tu sĩ)  
 LEÇON. Huấn giáo (bài)  
     Leçon brève. Đoàn huấn (bài)  
     Leçon contractée. Hợp huấn (bài)  
     Leçon historique. Sử huấn (bài)  
     Lectio continua. Lectio continua, liên huấn (bài)  
     Lectio divina. Lectio divina, thánh huấn (bài)  
     w Lectionnaire. Sách bài đọc  
     w Lecture. Đọc sách (sự) ( Bài đọc  
         Lecture spirituelle. Đọc sách thiêng liêng (sự)  
         Lecture méditée. Đọc sách gẫm (sự)  
     w Relecture. Đọc lại (sự)  
     w Lecteur. Đọc sách (thầy, người)  
         Lecteur en théologie. Giảng sư thần học  
     w Lectorat. Chức đọc sách

w Légende (d'un saint). Truyện thánh, hạnh thánh, (cũ) thánh tích  
     Légende dorée. Tập truyện vàng  
 w Légendaire ou légendier. Tập truyện các thánh  
 LE DORÉ (Ange). Le Doré (Ange) (bề trên tổng quyền)  
 LEFÈVRE d'Étaples (Jacques). Lefèvre d'Étaples (Jacques) (ông)  
 Légal, légalité, légat —> Loi  
 LE GAUDIER (Antoine). Le Gaudier (Antoine) (tu sĩ)  
 Légendaire, légende —> Leçon  
 Législateur, légiste, légitimation, légitime —> Loi  
 LEHODEY (Vital). Lehodey (Vital) (tu viện trưởng)  
 LE MAISTRE (Antoine). Le Maistre (Antoine) (ông)  
 LE MAISTRE de Sacy (Isaac). Le Maistre de Sacy (Isaac) (linh mục)  
 LE MASSON (Innocent). Le Masson (Innocent) (bề trên)  
 LEMOS (Thomas de). Lemos (Thomas de) (nhà thần học)  
 LÉON le Grand (saint). Lêô Cả (thánh)  
 LÉON III (saint). Lêô III (thánh)  
 LÉON X. Lêô X (giáo hoàng)  
 LÉON XIII. Lêô XIII (giáo hoàng)  
 LÉONARD de Port-Maurice (saint). Léonard de Port-Maurice (thánh)  
 LÉONCE de Byzance. Léonce de Byzance (ông)  
 LÉONCE de Jérusalem. Léonce de Jérusalem (tu sĩ)  
 LÉONIEN (Sacramentaire). Sách bí tích Lêô Cả  
 LE PLAY (Frédéric). Le Play (Frédéric) (ông)  
 LÈPRE. Phong hủi (bệnh)  
 LÉRINS. Lérins (đạn viện)  
 LESEUR (Élizabeth). Leseur (Élizabeth) (bà)  
 LESSIUS ou LEYS (Léonard). Lessius ou Leys (Léonard) (tu sĩ)  
 LETTRE. Thư  
     Lettre apostolique. Tông thư  
     Lettre pastorale. Thư mục vụ  
     Lettre d'obédience. Bài sai  
     Lettre de profession. Giấy tuyên khấn  
     Lettre dominicale. Chữ cái chỉ ngày Chúa nhật  
 w Littéral (sens). Nghĩa từng chữ  
 LEVAIN. Men  
     w Lévation. Bay bổng (sự)  
 LÉVI. Lêvi (ông)  
     Tribu de Lévi. Chi tộc Lêvi  
     w Léviste. Lêvi (thầy, người thuộc chi tộc)  
     w Lévitique. Sách Lêvi  
         Sacerdoce lévique. Tư tế Lêvi (chức)  
         Villes léviques. Thành phố Lêvi (các)  
 LÉVIATHAN. Lêviathan (thủy quái)  
 LÉVIRAT. Thế huynh (chế độ)  
 Lévation —> Levain  
 Léviste, lévitique —> Lévi  
 LÈVRES. Môi  
 LIBATION. Nghi thức rưới  
 Libelle —> Livre  
 Liber —> Livre

Libera, libéralisme, libéralité, libérateur —> Liberté

LIBÈRE. Libêrô (giáo hoàng)

LIBERTAS PRAESTANTISSIMUM. Libertas praestantissimum (thông điệp)

LIBERTÉ. Tự do (sự)

Liberté de choix. Tự do lựa chọn (sự)

Liberté civique et politique. Tự do dân sự và chính trị (sự)

Liberté psychologique. Tự do tâm lý (sự)

Liberté de pensée. Tự do tư tưởng (sự)

Liberté de conscience. Tự do lương tâm (sự)

Liberté des enfants de Dieu. Tự do của con cái Thiên Chúa (sự)

Liberté du Christ. Tự do của Chúa Kitô

Liberté de Dieu. Tự do của Thiên Chúa (sự)

w Libre. Tự do

w Libre arbitre. Tự do ý chí

École libre, enseignement libre. Trường tư, tư thực

Opinions libres. Ý kiến tự do

Libre-penseur. Tư tưởng tự do (người)

w Libérateur. Giải phóng (đấng)

w Libéralité. Rộng rãi (sự), hào phóng (sự)

w Libéralisme. Tự do (chủ nghĩa)

w Libertaire. Tự do tuyệt đối (người theo phái)

w Libera. Libera (kinh), kinh lâm phép mô

LIBIDO. Libido, dục vọng, dục tình || Dục năng

LICITE. Hợp pháp, đúng luật

w Illicite. Bất hợp pháp, không đúng luật

w Licéité. Hợp pháp (tính)

w Illicéité. Bất hợp pháp (tính)

w Licence. Phóng túng (sự), bừa bãi (sự) || (gl) Đặc đoãn (quyền) || (ls) Cử nhân

LICORNE. Kỳ lân (con)

LIEN (du mariage). Dây hôn phối, ràng buộc hôn phối (sự)

Empêchement de lien. Ngăn trở dây hôn phối (sự)

Defenseur du lien. Bảo hộ (người)

w Obligation. Nghĩa vụ

w Alliance. Giao ước

Nouvelle Alliance. Giao ước mới

Livre ou Code de l'Alliance. Bản giao ước

Arche d'alliance. Hòm bia giao ước

Alliance Évangélique. Liên hiệp Tin lành

Alliance réformée mondiale. Liên hiệp giáo hội cải cách thế giới

LIEU. (tr) Khoảng không gian

Lieu extrinsèque. Khoảng không gian ngoại tại

Lieu intrinsèque. Khoảng không gian nội tại

Lieu naturel. Khoảng không gian tự nhiên

Lieux communs. (llh) Nguyên tắc tổng quát (những)

Lieux théologiques. Nguồn thần học (các), cứ liệu thần học (các).

w Haut-lieu. Tế đàn

w Local. Nơi chốn (thuộc về)

Mouvement local. Chuyển động vị trí

w Bilocation. Lưỡng tại (sự)

w Milieu. (ll) Chiết trung (sự)

Milieu de la vertu. Trung dung của nhân đức (sự)  
 Milieu de vie. Môi trường sống  
 LIGUGÉ. Ligugé (đạn viện)  
 Liguori —> Alphonse de Liguori  
 LIMBES. Lâmbô  
     Limbes des pères. Ngục tổ tông  
     Limbes des enfants. Lâmbô anh hài  
 LINDANUS ou VAN DEN LINDEN. Lindamus hoặc Van Den Linden (Guillaume Damase) (giám mục)  
 LINTEAU. Đà cửa  
 LISTES ÉPISCOPALES. Phổ hệ giám mục  
 LITHOSTROTOS. Lithostrotos, nền đá  
 LITIE. Khấn cầu ban chiều (kinh)  
 LITANIE. Kinh cầu  
     Litanies majeures et mineures. Kinh cầu lễ trọng và kinh cầu lễ cầu mùa  
 Littéral —> Lettre  
     Liturgie. Phụng vụ  
     Liturgie de la Parole. Phụng vụ Lời Chúa  
     Liturgie eucharistique. Phụng vụ Thánh Thể  
     w Aliturgique. Không phụng vụ (ngày, thời gian)  
     w Litourgikon. Litourgikon hoặc Liurgicon, sách Phụng vụ  
     w Liturgique. Phụng vụ (khoa) || Phụng vụ (thuộc, hợp)  
         Antiliturgique. Trái phụng vụ (có tính)  
         Jour liturgique. Ngày phụng vụ  
         Jour aliturgique. Ngày không phụng vụ  
     w Liturgiste. Phụng vụ học (nhà)  
     w Paraliturgie. Á phụng vụ  
     w Paraliturgique. Á phụng vụ (có tính)  
 LIVRES. Sách (các)  
     Livres saints ou livres sacrés. Sách Thánh (các)  
     Livres canoniques. Sách thuộc thư quy (các)  
     Livres de la Loi. Sách Lễ luật (các)  
     Livre de vie. Sách sự sống  
     Livre d'heures. Sách giờ kinh Đức Mẹ  
     Liber pontificalis. Liber pontificalis, Tập tiểu sử giáo hoàng  
     Liber status animarum. Liber status animarum, Sổ tình trạng các linh hồn  
     Liber censuum. Liber censuum, Sổ niên liễm Tòa Thánh  
     w Libelle. Bản văn, đơn  
         Libelle de paix. Văn thư bình an  
         Libelle de sacrifice. Chứng thư tế thần  
         Libellatici. Tế thần (người đã)  
 LOGOS. Logo, Lời, Ngôi Lời  
     w Logia. Lời Kinh Thánh (các)  
     w Logion. Lời Chúa Kitô  
     w Logique. Lô-gíc, lý luận (hợp) || Luận lý học  
         Logique transcendante. Luận lý học siêu nghiệm  
     w Logicien. Luận lý học (nhà)  
     w Logicisme. Duy luận lý (khuyh hướng)  
     w Logistique. Toán học luận lý (môn)  
     w Paralogisme. Vồng luận

w Syllogisme. Tam đoạn luận  
     Syllogisme catégorique. Tam đoạn luận khẳng định  
     Syllogisme hypothétique. Tam đoạn luận giả định  
 w Aloges. Phi logic (phái)  
 LOI. Luật, lẽ luật  
     Loi ancienne. Luật cũ  
     Loi nouvelle ou Loi du Christ. Luật mới  
     Loi éternelle. Luật vĩnh cửu  
     Loi naturelle. Luật tự nhiên  
     Loi divine. Luật Thiên Chúa, Thiên luật  
     Loi humaine. Luật loài người, nhân luật  
     Loi du péché. Luật của tội lỗi  
 w Légal. Hợp luật, theo luật định  
 w Légalité. Hợp pháp (tính)  
 w Légalisme. Nệ luật, vụ luật (tinh thần)  
 w Légitime. Hợp pháp  
     Mariage légitime. Hôn nhân hợp pháp  
     Enfant légitime. Con hợp pháp  
 w Légitimé (enfant). được hợp pháp hóa (con)  
 w Illégitime. Không hợp pháp, bất hợp pháp  
     Enfant illégitime. Con không hợp pháp, con hoang  
 w Légitimation. Hợp pháp hóa (sự)  
     Légitimation adoptive. Hợp pháp hóa dưỡng tử (sự)  
 w Légiste. Luật học (nhà)  
 w Législateur. Lập pháp (nhà)  
     Le législateur. Làm luật (người)  
 w Légit. Đặc sứ Đức Giáo Hoàng  
     Légit-né. Đặc ủy tông toà  
     Légit apostolique. Đặc ủy danh dự của Toà Thánh  
     Légit-envoyé. Đặc sứ  
     Légit a latere. Hồng y đặc sứ  
 w Ablégit apostolique. Phái viên Toà Thánh  
 w Délégation. (gl) Ủy quyền (sự)  
 w Délégué. Đại diện (người) || Thụ ủy, thừa ủy (người)  
     Pouvoir délégué. Quyền thụ ủy  
 w Délégué apostolique. Đặc ủy Toà Thánh  
 w Subdélégation. Chuyển ủy (sự)  
 w Subdélégué. Chuyển ủy (người được)  
 w Loyal. Hợp luật || Trung nghĩa || Chính trực  
 LOISIR. Nhàn rỗi (thời gian, hoạt động)  
 LOISY (Alfred). Loisy (Alfred) (ông)  
 LOLLARDS. Lollards (phái)  
 Lombard (Pierre) —> Pierre Lombard  
 LONGANIMITÉ. Nhẫn nại (sự)  
 LOT ou LOTH. Lót (ông)  
 LOUAGE (contrat de). Thuê mướn (hợp đồng)  
 LOUANGE. Ngợi khen (sự), tán tụng (sự)  
 LOUIS de Blois. Louis de Blois (tu viện trưởng)  
 LOUIS de Grenade. Louis de Grenade (tu sĩ)  
 LOUISE de Marillac (sainte). Louise de Marillac (thánh nữ)

LOURDES. Lourdes, Lộ-Đức  
 LOW CHURCH. Low Church, Hạ Giáo Hội  
 Loyal —> Loi  
 LUC. Luca (thánh)  
 LUCERNAIRE. Kinh thu không  
 LUCIEN d'Antioche. Lucien d'Antioche (linh mục)  
 LUCIFER. Lucifer (quỷ)  
 LUCIFER de Cagliari. Lucifer de Cagliari (giám mục)  
     Luciferiens. Lucifer de Cagliari (phái theo giám mục)  
 LUDOLPHE de Saxe ou le Chartreux. Ludolphe de Saxe (bề trên)  
 LUGO (Jean de). Lugo (Jean de) (hồng y)  
 Lulle (Raymond) —> Raymond  
 LUMEN GENTIUM. Lumen Gentium (hiển chế), Ánh sáng muôn dân.  
 LUMIÈRE. Ánh sáng  
     Lumière de la foi. Ánh sáng đức tin  
     Lumière de la gloire. Ánh sáng vinh quang  
     Illumination. Soi sáng (ơn), thiên khai (sự)  
     Illuminative (Voie) —> Voie  
 ILLUMINÉS. Soi sáng (người được ơn), thiên khai (người được).  
 ILLUMINISME. Thiên khai (thuyết)  
 Lustral, lustration —> Lavabo  
 LUTHER (Martin). Lutêrô (ông)  
 LUTHÉRANISME. Lutêrô (học thuyết)  
     Fédération luthérienne mondiale. Liên hiệp Lutêrô toàn cầu  
     Luthérien. Lutêrô (thuộc)  
 LUXURE. Dâm dục, tà dâm (tội)  
 LXX. LXX, Bản Bảy Mươi  
 LYCÉE. Lukeion, chỗ dạo mát, trường học tại Athènes  
 LYCHET (François). Lychet (François) (bề trên tổng quyền)  
 LYON. Lyon (các công đồng)

# M

MABILLON (Jean). Mabillon (Jean) (tu sĩ)  
MACAIRE d'Alexandrie ou le Jeune. Macaire d'Alexandrie (vị ẩn tu)  
MACAIRE l'Égyptien ou l'Ancien ou le Grand. Macaire l'Égyptien (ẩn sĩ)  
MACARIENS. Macariens (phái)  
MACARISME. Công thức chúc phúc  
MACÉDONIUS. Macédonius (giám mục)  
MACÉDONIENS. Macédoniens (phái)  
MACÉRATION. Hành xác (sự)  
MACHABÉE ou MACCABÉE. Macabê (ông)  
MACCABÉS. Ma-ca-bê (anh em)  
LIVRES Des MACCABÉES. Sách Macabê (các)  
MACHTOTS ou MESROP. Machtot (đàn sĩ)  
Macro cosmos —> Cosmos  
MADIANITES. Mađian (dân)  
    Jour de Madian. Ngày chiến thắng Mađian  
Madone —> Dominus  
MADRACHO. Thánh thi  
MAGES. Bộ tộc đạo sĩ (các) || Chiêm tinh gia  
    w Roi mages. Ba Vua, Ba Đạo sĩ  
    w Adoration des mages. Ba Vua thờ lạy  
    w Magie. Ma thuật  
    w Magique (Pensée). Ma thuật (tư duy)  
Magistère —> Máytre  
MAGNANIMITÉ. Hào hiệp (lòng), cao thượng (lòng)  
MAGNIFICAT. Magnificat (kinh)  
MAGOG. Magốc (ông)  
MAHAYANA. Đại thừa  
MAHOMET. Mahômét (Đức)  
MAIEUTIQUE. Hộ sinh (phép), khích biện pháp  
Maigre —> Abstinence  
MAĐMONIDE (Mođse). Mađmonide (Mođse) (ông)  
MAIN. Bàn tay  
    Main de Dieu. Bàn tay Thiên Chúa  
    w Manuel ou Manuale. (pv) Cẩm nang nghi thức  
MAISON. Nhà  
    Maison-mère. Nhà mẹ  
    w Mansionnaire. Giữ cửa (thầy)  
MAISTRE (Joseph de). Maistre (Joseph de) (ông)  
MÁYTRE. Thầy, bậc thầy  
    Máytre en théologie. Giáo sư thần học  
    Máytre des novices. Giám tập, tập sự  
    Máytre général. Bề trên tổng quyền dòng Đa-minh  
MAGISTÈRE. Huấn quyền, quyền giáo huấn  
    Magistère ordinaire. Giáo huấn thông thường (quyền)  
    Magistère extraordinaire. Giáo huấn đặc biệt (quyền)  
    w Máytrise. Trường thánh ca || Ca đoàn  
MÁYTREYA. Phật Di-lặc

MAYTRI. Từ bi (đức)  
 Maytrise —> Máýtre  
 MAJEUR. (*llh*) Đại, chủ chốt || (*gl*) Thành niên  
     Majeure d'un syllogisme. Đại tiền đề của tam đoạn luận  
     Majores. (*th*) Trưởng thượng (vị)  
     w Majesté. Uy nghi (sự) || Đấng chí tôn  
     Christ en majesté. Đức Kitô uy nghi  
 MAL. Sự dữ, điều ác, điều xấu  
     Mal de peine. Ác quả  
     Mal de faute. Điều dữ do lỗi phạm  
     w Malice. (*ll*) Ác tâm, tính ác hiểm  
     w Malin. (*kt*) Ác thần || (*ll*) Thâm hiểm  
     w Mauvais. Xấu  
     w Malheur. Bất hạnh (sự), khổ nạn (sự)  
     w Maladie. Bệnh tật  
 MALABAR ou SYRO-MALABAR. Malabar (giáo hội)  
 MALACHIE. Malakhi (tiên tri)  
     Livre de Malachie. Sách Malakhi  
 Malaire —> Mal  
 MALANKAR ou SYRO MALANKAR. Malankar (giáo đoàn)  
 MALDONAT (Jean). Maldonat (Jean) (tu sĩ)  
 MALEBRANCHE (Nicolas de). Malebranche (Nicolas de) (tu sĩ)  
 MALÉDICTION. Nguyên rủa, chúc dữ (lời, sự)  
 Malheur, malice, malin —> Mal  
 MALINES (Conversations de). Malines (các cuộc hội đàm ở)  
 MALTHUSIANISME. Malthus (Học thuyết)  
 MAMBRÉ. Mâm-rê (xứ)  
 MAMMON. Tiền của, thần tiền  
 MANA. Mãnh lực thần bí  
 MANASSÉ. Mơnasê (ông, vua)  
     Tribu de Manassé. Chi tộc Mơnasê  
     Prière de Manassé. Lời cầu của Mơnasê  
 MANDAT. Ủy nhiệm (sự), ủy quyền (sự)  
     w Mandatum. Mandatum, lễ rửa chân  
     w Mandement. Thư chung, thư luân lưu  
     Mandement de carême. Thư chung Mùa Chay  
 MANDÉISME. Mandêô (giáo phái)  
 Mandement —> Mandat  
 MANDORLE. Hào quang bầu dục  
 MANÉ-THÉCEL-PHARÈS. Đã cân - đã đếm - đã chia  
 MANI ou MANÈS. Manikê (ông)  
     w Manichéisme. Manikê (thuyết), nhị nguyên (thuyết).  
     w Manichéen. Manikê (thuộc về, người theo thuyết)  
 MANIAQUE. (*tlh*) Cuồng hứng, cuồng động  
     Hypomanie. Cuồng hứng nhẹ (bệnh)  
     Psychose maniaque dépressive. Loạn tâm hưng trầm (bệnh)  
 Manichéen, manichéisme —> Mani  
 MANNA. Manna  
 MANNING (Henri-Edouard). Manning (Henri-Edouard) (hồng y)  
 MANSI (Jean-Dominique). Mansi (Jean-Dominique) (tổng giám mục)

Mansionnaire —> Maison  
 MANSUÉTUDE. Nhịn nhục (đức), hay nhịn (tính)  
 MANUSCRIT. Thủ bản, bản chép tay  
 MAR. Mar, Đức, Ngài  
 MARANATHA. Maranatha, Lạy Chúa xin ngự đến  
 MARC (saint). Marcô (thánh)  
     Évangile de Marc. Phúc âm thánh Marcô  
 MARC l'Ermite. Marcô Ẩn tu  
 MARCEL d'Ancyre. Marcel d'Ancyre (giám mục)  
 Marcion. Marcion (ông)  
     w Marcionisme. Marcion (thuyết)  
 MARDOCHÉE. Mardôkê (ông)  
     Jour de Mardochée. Ngày Mardôkê  
 MARÉCHAL (Joseph). Maréchal (Joseph) (tu sĩ)  
 MARÉCHAUX (Bernard). Maréchaux (Bernard) (tu sĩ)  
 MARGUERITE-MARIE Alacoque (sainte). Magarita Maria Alacôc (thánh)  
 MARGUILLIER. Thành viên hội đồng quản trị tài sản giáo xứ  
 MARI. Mari (thành phố)  
 MARIAGE. Hôn phối, hôn nhân  
     Biens du mariage. Thiện hảo của hôn nhân (những điều)  
     Fins du mariage. Cứu cánh của hôn nhân (những)  
     Mariage civil. Hôn nhân dân sự, hôn nhân đời  
     Mariage religieux. Hôn nhân tôn giáo, hôn nhân đạo  
     Mariage mixte. Hôn nhân hỗn hợp, hôn nhân khác đạo  
     Mariage clandestin. Tư hôn  
     Mariage occulte. Hôn nhân âm thầm, hôn nhân bằng phép giao  
     Mariage de conscience, mariage secret. Hôn nhân cử hành kín đáo  
     Mariage consommé. Hôn nhân hoàn hợp, thành toại  
     Mariage spirituel. Hôn nhân thiêng liêng  
 Marial —> Marie  
 MARIANISTES. Dòng Đức Mẹ (tu sĩ)  
 MARIE. Maria  
     w Marial. Maria (thuộc về Đức)  
     w Mariologie. Thánh Mẫu học  
     w Mariolâtrie. Tôn thờ Đức Mẹ (sự)  
 MARIA de l'Incarnation (Marie Guyart). Maria de l'Incarnation (Marie Guyart) (nữ tu)  
 MARISTES. Maristes (dòng)  
 MARIUS Mercator. Marius Mercator (Ông)  
 MARIUS Victorinus. Marius Victorinus (Ông)  
 MARMION (Colomba). Marmion (Colomba) (tu viện trưởng)  
 MARMITHA. Marmitha, nhóm thánh vịnh  
 MARONIT (Partriarcate). Marônít (miền thượng phụ)  
     Rite maronite. Nghi thức Marônít  
 Marraine —> Mère  
 MARSILE Ficin. Marsile Ficin (kinh sĩ)  
 MARSILE d'Inghem. Marsile d'Inghem (nhà thần học)  
 MARSILE de Padoue. Marsile de Padoue (ông)  
 MARTÈNE (Edmond). Martène (Edmond) (tu sĩ)  
 MARTHE. Matta (bà)  
 MARTIN de Braga. Martin de Braga (tổng giám mục)

MARTIN de Tours. Martin de Tours (giám mục)  
 MARTIN V. Martinô V (giáo hoàng)  
 MARTIN (Claude). Martin (Claude) (tu sĩ)  
 MARTINITES. Martinô (phong trào)  
 Martroi —> Martyr  
 MARTYR. Tử đạo (vị) || Chịu khổ hình vì đạo (người) || Hy sinh vì chính nghĩa (người)  
   w Martyre. Tử đạo (sự, phúc)  
   w Protomartyr. Tử đạo đầu tiên (vị)  
   w Martyrium. Nhà thờ có mộ tử đạo  
     Martroi ou martrai. Nơi kính vị tử đạo  
 MARTYROLOGE. Tử đạo danh lục  
   Martyrologe hiéronymien. Sổ bộ đầu tiên các vị tử đạo  
   Martyrologe historique. Sổ bộ các thánh có tiểu sử  
   Martyrologe Romain. Sổ bộ tử đạo Rôma  
 MARX (Karl). Các-Mác (ông)  
   w Marxisme. Mác (chủ nghĩa)  
 MASHAL. Mashal (thể loại)  
 MASOCHISME. Khổ dâm  
 MASSE. (xhh) đại chúng, quần chúng  
 MASSILLON (Jean Baptiste). Massillon (Jean Baptiste) (giám mục)  
 MASSORE. Massora (các dấu)  
   w Massorètes. Massora (các nhà chú thích)  
   w Massorétique. Massora (thuộc về)  
     Texte massorétique. Massora (bản văn)  
 MASSOULIÉ (Antonin). Massoulié (Antonin) (tu sĩ)  
 MASURE (Eugène). Masure (Eugène) (nhà thần học)  
 MATER Et MAGISTRA. Mater et Magistra (thông điệp)  
 Matérialisme, matérialité, matériel, matériellement —> Matière  
 Maternité —> Mère  
 MATHURINS. Dòng Chúa Ba Ngôi (tu sĩ)  
 MATIÈRE. (tr) Vật chất, chất thể || (th) Chất thể  
   Matière première. Chất thể đệ nhất  
   Matière seconde. Chất thể đệ nhị  
   Materia signata ou designata. Materia signata, Chất thể nhất định  
   Matière intelligible, sensible, individuelle. Chất thể khả niệm, khả giác, riêng biệt  
   Matière sub lunaire. Chất thể sinh diệt  
   Matière des corps célestes. Chất thể các thiên thể  
   w Matériel. Chất thể (thuộc về), vật chất  
     Cause matérielle. Nguyên nhân chất thể  
     Acte matériel. Hành vi chất thể  
     Péché matériel —> Péché  
   w Matérialité. Chất thể tính  
   w Matériellement. Vật chất (theo), chất thể (theo)  
   w Matérialisme. Duy vật (chủ nghĩa)  
     Matérialisme dialectique. Duy vật biện chứng (chủ nghĩa)  
 MATINES. Kinh Sáng  
 Matriarcat, matrimonialer —> Mère  
 MATRICULAIRE. Thành viên hội đồng quản trị tài sản giáo xứ  
 MATTHIAS (saint). Mathias (thánh)  
   Évangile de Matthias. Phúc âm Mathias

MATHIEU (saint). Matthêu (thánh)  
 Mauriste —> Saint-Maur  
 Mauvais —> Mal  
 MAXIME le Confesseur. Maxime le Confesseur (ông)  
 MAXIME de Turin. Maxime de Turin (giám mục)  
 MAYA. Maya, thần lực, ảo tưởng  
 Mazdéisme —> Ahura Mazda  
 Mea culpa —> Coulpe  
 MÉCANISMES de défense. Cơ chế tự vệ  
     Mécanisme. Cơ giới (thuyết) || Cơ chế (thuyết)  
 MÉCHANT. Kẻ dữ, kẻ ác  
 MECHTILDE de Hackeborn (Sainte). Mechtilde de Hackeborn (thánh nữ)  
 MECHTILDE de Magdebourg. Mechtilde de Magdebourg (nữ tu)  
 MÉDIAT. Gián tiếp  
     Connaissance médiate. Tri thức gián tiếp  
     w Immédiat. Trực tiếp  
     w Médiateur. Trung gian (người)  
     w Médiation. Trung gian (sự)  
         Médiation du Christ. Trung gian của Chúa Kitô (sự)  
         Médiation de Marie et des Saints. Trung gian của Mẹ Maria và các Thánh (sự)  
     w Médiatrice. Trung gian (vị)  
     w Médiatiser. Trung gian hóa, gián tiếp hóa  
     w Moyen. Phương tiện  
 MEDIATOR DEI. Mediator Dei (thông điệp)  
 Médicinale (Peine) —> Peine  
 MÉDINA (Barthélémy de). Médina (Barthélémy de) (tu sĩ)  
 MÉDISANCE. Nói xấu, nói hành (sự)  
 MÉDITATION. Nguyện ngẫm, nguyện gẫm, suy niệm  
 Mégaloschème —> Schéma  
 MÉGILLOTH. Mégilloth, cuộn sách chỉ thảo  
 MÉKHITARISTES. Mekhitar (đồng)  
 MÉLANCHTON. Mélancton (nhà thần học)  
 MÉLANCOLIE. (tlh) U uất, trầm muộn (sự)  
 MELCHISÉDECH. Melkisêdê (Ông)  
     Prêtre selon l'ordre de Melchisédech. Thượng tế theo phẩm trật Melkisêdê  
     w Melchisédeciens. Melkisêdê (phái)  
 MÉLÈCE d'Antioche. Mélèce d'Antioche (ông)  
 MÉLITON de Sardes. Méliton de Sardes (giám mục)  
 MELKITES ou Melchites. Melkít (Giáo Hội)  
     Rite melkite. Nghi thức menkít  
 MÉLODE. Tác giả thánh nhạc đông phương  
 MEMBRES. Chi thể, phần tử  
     Membres de l'Eglise. Phần tử Giáo Hội (các)  
     w Démembrement (d'un bénéfice). Chia cắt bổng lộc (sự)  
 MÉMOIRE. Trí nhớ || Tiếng || Ký ức || Kính nhớ (sự)  
     w Commémoration. Đồng kính nhớ (sự)  
     w Memento. Memento (kinh) Xin nhớ đến (kinh)  
         Memento des vivants. Nhớ đến kẻ sống (kinh)  
         Memento des défunts. Nhớ đến kẻ chết (kinh)  
     w Mémorial. Tưởng nhớ (việc)

MEMRO. Memro, bài văn có tiết tấu nhịp điệu  
MENDIANTS (Ordres). Hành khất (dòng)  
MÉNÉES. Sách phụng vụ Byzantin theo tháng  
w Ménologe. Liệt truyện các thánh  
w Néomélie. Ngày đầu tháng âm lịch  
w Mois. Tháng  
Mois sacerdotal. Tháng tu nghiệp linh mục  
Mennaisianisme, mennaisien —> Lamennais  
MENNONITE (Église). Mennônít (Giáo hội)  
Ménologe —> Ménéees  
MENS. (th) Mens, tinh thần  
w Mental. Tinh thần (thuộc)  
w Mentalité. Nỗ trạng, tâm thức  
w Commentaire. Chú thích  
w Commentateur. Chú thích (nhà)  
w Mensonge. Nói dối, dối trá, lừa dối (sự)  
Mensonge joyeux. Nói dối cho vui (sự), nói trạo (sự).  
Père du mensonge. Cha sự gian dối  
MENSE. Lợi tức, thu nhập  
Mense conventuelle. Lợi tức của tu viện  
Mense abbatiale. Lợi tức của viện phụ  
Mense épiscopale. Lợi tức của giám mục  
Mense capitulaire. Lợi tức của Kinh sĩ hội  
Mense commune. Tước tu sĩ khẩn đờn trọn đời  
Mensonge, mental, mentalité —> Mens  
MER. Biển  
Mer d'airain. Chậu đồng  
MERCI (Ordre de Notre-Dame de). Đức Bà chuộc kẻ làm tội (dòng)  
w Mercédaies. Tu sĩ Dòng Đức Bà chuộc kẻ làm tội  
MERCIER (Désiré). Mercier (Désiré) (hồng y)  
MÈRE. Mẹ  
Mère des vivants. Mẹ các kẻ sống  
Mère de Dieu. Mẹ Thiên Chúa  
Mère spirituelle. Mẹ thiêng liêng  
Mère abbesse. Mẹ Bề Trên  
w Maternité divine. Tước hiệu Mẹ Thiên Chúa  
w Mairaine. Mẹ đỡ đầu, vú đỡ đầu  
w Matriarcat. Mẫu hệ (chế độ)  
w Matrimoniales (causes). Vụ kiện hôn nhân (các)  
Mérite. Công phúc, công trạng, công nghiệp  
Mérite de congruo et de condigno. Công trạng do tương hợp, do tương xứng  
w Démérite. Đáng chê trách (sự), lỗi  
w Émérite. Ưu tú, đáng kính đã về hưu  
Recteur émérite. Viện trưởng hưu hàm  
MERMILLOD (Gaspard). Mermillod (Gaspard) (hồng y)  
Merveilleux —> Miracle  
MÉSONIKTIKON. Mesoniktikon, Kinh nửa đêm  
MÉSORION. Mesorion, Kinh trung chuyển  
Mesrop —> Machtots  
Message —> Mission

MESSALIANISME. Duy cầu nguyện (phong trào)

Messaliens. Duy cầu nguyện (người theo phong trào)

Messalisant —> Messe

MESSE. Thánh lễ

Messe des catéchumènes. Phần Thánh lễ dự tòng

Messe des fidèles. Phần thánh lễ tín hữu

Avant-messe. Phần Phụng vụ Lời Chúa

Célébrer la Messe. Cử hành Thánh lễ

Messe concélébrée. Thánh lễ đồng tế

Messe synchronisée. Thánh lễ hợp tế

Application de la Messe. Ý chỉ thánh lễ

Messe propopulo. Lễ cầu cho giáo dân

Messe basse. Lễ đọc

Messe lue. Lễ đọc

Messe basse solennisée. Lễ đọc có giáo dân hát

Messe chantée. Lễ hát

Messe solennelle. Lễ trọng thể

Messe dialoguée. Lễ đối đáp

Messe pontificale. Lễ đại triều

Messe conventuelle. Lễ tu viện

Messe de paroisse. Lễ giáo xứ

Messe de communion. Lễ hiệp thông

Messe chrismale. Lễ Dầu

Messe du Saint-Esprit. Lễ xin ơn Chúa Thánh Thần

Messe rouge. Lễ áo đỏ

Messe de Beata. Lễ khấn Đức Mẹ

Messe des morts. Lễ cầu cho kẻ chết, lễ các đấng

Messe de Requiem. Lễ cầu hồn

Messe d'ange. Lễ an táng ấu nhi

Messe des anges. Bộ lễ các thiên thần, Kyrie VIII

Messe des présanctifiés. Lễ tiền tế

Messe sèche. Lễ khô

Messe noire. Lễ đen

w Missa. Kinh đầu phần thánh lễ

w Messalisant ou messeux. Năng đi lễ (người)

w Missel. Sách lễ

Missel mixte. Sách lễ hỗn hợp

Missel de Stowe. Sách lễ Stowe

Missel de Bobbio. Sách lễ Bobbio

Missel de la Curie. Sách lễ giáo triều

Missel Romain. Sách lễ Rôma

w Missale. Sách lễ

Missale mixtum. Sách lễ hỗn hợp, Môzaráp

MESSIE. Mêsia, Đấng được xúc dầu

w Messianique. Mêsia (thuộc về)

Psaumes messianiques. Thánh vịnh thiên sai (các)

Secret messianique. Bí mật thiên sai

w Messianité. Thiên sai (tính)

w Messianisme. Niềm mong đợi Đấng Mêsia || Niềm mong đợi giải thoát

Métahistorique —> Histoire

Métanie —> Métanois  
 MÉTAMORPHOSE. Hóa thân, biến dạng (sự)  
 MÉTANOĐA. Métanođa, hối cải (sự), trở lại (sự)  
     w Métanie. Cúng bái (nghĩ thức)  
 Métaphysique —> Physique  
 Métapsychoque, métapsychologie, métapsychose —> Psyché  
 MÉTHODE. Phương pháp  
     Méthode d'oraison. Phương pháp kinh nguyện  
     w Méthodique (Doute) —> Doute  
     w Méthodologie. Phương pháp luận  
     w Methodisme. Mêthôđít (giáo phái), giám lý (giáo phái).  
     w Methodistes (Eglises). Mêthôđít (các hội thánh), giám lý (các hội thánh).  
 MÉTHODE de Constantinople. Méthode de Constantinople (thượng phụ giáo chủ)  
 MÉTHODE d'Olympe. Méthode d'Olympe (ông)  
 MÉTROPOLE. Thành phố chính || Tòa tổng giám mục  
     w Métropolitain. Tổng giám mục  
     w Métropolitite. Trưởng giáo chủ  
 MICHÉE. Mikha (tiên tri)  
     Livre de Michée. Sách Mikha  
 MICHEL. Micael (thiên thần)  
 Microcosme —> Cosmos  
 Microschème —> Schéma  
 MIDRASH. Midrash, kiểu giải thích Kinh Thánh  
 MIGNE (Jacques-Paul). Migne (Jacques-Paul) (linh mục)  
 MILÈVE (Concile de). Milève (công đồng)  
 Milieu —> Lieu  
 MILITANT. Chiến sĩ  
     Militante —> Église  
 Militaire (Ordre) —> Ordre  
 MILÉNARISME. Thiên niên (thuyết)  
 MINEUR. (lth) Tiểu  
     Mineure d'un syllogisme. Tiểu tiền đề của tam đoạn luận  
     Frères Mineures. Anh em hèn mọn  
     Ordres mineurs —> Ordre  
     w Minoré. Thầy chức nhỏ  
     w Minimes. Phanxicô Paulo (dòng thánh)  
 MINISTRE. Thừa tác viên  
     Ministre de la Parole. Thừa tác viên Lời Chúa  
     Ministre des sacrements. Thừa tác viên các bí tích  
     Ministre des clefs. Thừa tác viên xá giải  
     Ministre général. Bề trên tổng quyền dòng Phanxicô  
     Père ministre. Cha quản lý của dòng Tên  
     w Ministère. Thừa tác vụ, nhiệm vụ  
         Ministère sacerdotal. Thừa tác vụ linh mục  
     w Ministériel. Thừa tác vụ (thuộc), thừa tác (có tính).  
         Activité ministérielle. Hoạt động thừa tác  
     w Administrateur apostolique. Giám quản tông tòa  
 MINUCIUS Félix. Minucius Félix (ông)  
 MIRACLE. Phép lạ  
     w Miraculé. Được phép lạ (người)

w Merveilleux. Lạ lùng (việc), huyền diệu (điều)  
 w Miroir. Gương, tấm gương  
 w Admiration. Thán phục, cảm phục (sự)  
 MIRARIVOS. Mirarivos (thông điệp)  
 Miroir —> Miracle  
 MISÈRE. Khốn khổ (sự), khốn cùng (sự)  
     Secteur de misère. Khốn cùng (giới)  
     w Miserere. Miserere, xin thương xót (thánh vịnh)  
 MISÉRICORDE. Lân mẫn, lân tuất (lòng), nhân từ (lòng)  
 MISHNA. Mishna, Sách sưu tầm luật lệ  
 Missa, Missale, Missel —> Messe  
 MISSION. Sứ mệnh, sứ vụ  
     Mission divine. Sứ mệnh thần linh  
     Mission de l'Eglise. Sứ mệnh của Giáo Hội  
     Pays de mission. Xứ truyền giáo  
     Les missions. Hội truyền giáo (các)  
     Le poste de mission. Trụ sở truyền giáo  
     Mission interne et mission externe. Sứ vụ nội bộ và sứ vụ truyền giáo.  
     Mission intérieure et mission extérieure ou mission étrangère. Truyền giáo trong nước, truyền giáo ngoài nước.  
     Missions permanentes et missions périodiques. Sứ vụ thường xuyên và sứ vụ định kỳ.  
     Mission diocésaine. Sứ vụ giáo phận  
     Mission paroissiale. Sứ vụ giáo xứ  
     Mission de France. Hội Truyền giáo Pháp  
     Mission de Paris. Hội Truyền giáo Paris  
     Centre pastoral des missions de l'intérieur (CPMI). Trung tâm mục vụ truyền giáo trong nước  
     w Message. Sứ điệp  
     w Missionnaire. Truyền giáo (thuộc về) || Thừa sai (vị), truyền giáo (nhà)  
     w Missiologie. Truyền giáo học (môn)  
     w Missiographie. Nghiên cứu cơ bản truyền giáo (sự)  
     w Prémission. Chuẩn bị truyền giáo (sự)  
     w Prémisses. (tr) Tiền đề  
     w Missions étrangères de Paris. Hội Thừa Sai Paris, Hội Truyền giáo hải ngoại Paris.  
     w Missions étrangères de Milan. Hội Thừa Sai Milan, Hội Truyền giáo hải ngoại Milan.  
     w Missionnaires de Notre-Dame de la Salette (Salettins). Thừa sai Đức Bà La Salette (dòng)  
     w Missions africaines de Lyon. Hội Truyền giáo Phi châu của Lyon  
     w Missionnaires de Scheut dits Scheutistes. Thừa sai Scheut (dòng), Thừa sai Trái Tim Đức Mẹ vô nhiễm (dòng).  
     w Missionnaires d'Afrique dits Pères Blancs. Hội Thừa sai Phi châu, các cha Trắng  
     Soeurs missionnaires d'Afrique (Soeurs Blanches). Nữ tu Thừa sai Phi châu (các), các bà xơ Trắng  
     w Missionnaire du Verbe divin dits Verbistes. Hội Thừa sai Ngôi Lời  
 Mistère —> Mystère  
 MIT BRENNENDER SORGE. Mit Brennender Sorge (thông điệp)  
 MITHRA. Mithra (thần)  
     w Mithraïsme ou Mithracisme. Đạo Mithra  
 Mitigation des peines —> Peine  
 MITRE. Mũ lễ giám mục

w Mitré. Được đội mũ giám mục (vị)  
 w Abbé mitré. Đan viện phụ có mũ  
 MIXTE. Hỗn hợp  
     Cause mixte. Vụ kiện hỗn hợp  
     Matière mixte. Loại hỗn hợp, hạng hỗn hợp  
     Mariage mixte. Hôn nhân hỗn hợp  
     Empêchement de religion mixte. Ngăn trở do khác đạo  
 w Commixtion. (pv) Bỏ bánh vào rượu (sự)  
 w Immixtion. (pv) Pha vào (sự)  
 MOAB. Môáp  
     w Moabite. Môáp (người, dân)  
 Mobile, mobilité —> Mouvement  
 MODE. Cách thức || (shh) Thể thức || (llh) Hình thái  
     w Modal. Hình thái (thuộc)  
     w Modalité. Hình thái (tính)  
     w Accommodation. Thích ứng (sự)  
     w Modalisme. Hình thái (thuyết)  
     w Modèle. Khuôn mẫu, mẫu  
         Modèle de comportement. Khuôn mẫu hành xử  
         Modèle culturel. Khuôn mẫu văn hóa  
     w Modérateur. Điều hành (người)  
     w Modérateur. Điều hành (thuộc về người)  
         Pouvoir modérateur. Quyền điều hành  
     w Modernisme. Duy tân (thuyết)  
     w Antimoderniste. Chống thuyết duy tân (người)  
         Serment antimoderniste. Lời thề chống thuyết duy tân  
     w Modestie. Khiêm tốn (sự)  
 Moehler (Jean Adam). Moehler (Jean Adam) (linh mục)  
 M-URS. Phong tục  
     w Moral. Phong tục (thuộc về), đạo đức, luân lý  
         Règle morale. Luật luân lý  
         Théologie morale. Thần học luân lý  
         Philosophie morale. Triết học luân lý  
         Vertus morales. Nhân đức luân lý (các)  
         Certitude morale —> Certitude  
     w Morale. Luân lý học, đạo đức học  
         Morale de situation. Luân lý hoàn cảnh, luân lý hưởng cảnh  
         Morale close, morale statique. Luân lý khép kín, luân lý tĩnh  
         Morale ouverte, morale dynamique. Luân lý mở, luân lý động  
     w Moralisme. Duy luân lý (thuyết)  
     w Moraliste. Luân lý (nhà)  
     w Moralité. Luân lý (tính), đạo đức (tính).  
     w Amoral. Phi luân lý, phi đạo đức  
     w Immoral. Vô luân  
 Mohar. Mohar, tiền cưới  
 Moi. Tôi, cái tôi, bản ngã  
     Moi idéal. Cái tôi lý tưởng  
     Idéal du moi. Lý tưởng của bản ngã  
     w Sur moi. Siêu ngã  
 Moine. Đan sĩ

w Moniale. Nữ đan sĩ  
 w Monachisme. Đan tu (định chế, lối sống)  
 w Monastique. Đan viện (thuộc về), đan sĩ (thuộc về).  
     Vie monastique. Đời sống đan tu  
     Ordre monastique. Dòng đan tu  
 w Monacal. Đan sĩ (thuộc về)  
 w Monastère. Đan viện  
 w Moutier. (cũ) Tu viện, nhà thờ  
 Mois —> Ménéées  
 MOÏSE. Môsê, Mai-sen, Mô-i-sen (ông)  
     Apocalypse de Moïse. Khải huyền Môsê (sách)  
     Assomption de Moïse. Lên trời của Môsê (sự)  
 w Mosaïque. Môsê (thuộc về)  
     Prescriptions mosaïques. Quy định của Môsê (những)  
 MOÏSE de Khorène. Moïse de Khorène (ông)  
 MOISSON. Mùa gặt  
 MOLINA (Louis). Molina (Louis) (linh mục)  
     w Molinisme. Molina (thuyết)  
 MOLINOS (Michel de). Molinos (Michel de) (linh mục)  
     w Molinosisme. Molinos (thuyết)  
 MOLOCH. Mólốc (thần)  
 Monacal, monachisme —> Moine  
 MONADE. Đơn tử  
     w Monadisme. Đơn tử (thuyết)  
     w Monisme. Nhất nguyên (thuyết)  
 MONARCHIE. Độc nhất chủ (tính)  
     w Monarchianisme. Độc nhất ngôi vị (lạc thuyết)  
     w Monarchien. Độc nhất ngôi vị (người theo thuyết)  
 Monastère, monastique —> Moine  
 MONDE. Thế giới, thế gian  
     Monde futur. Thế giới mai hậu  
     L'autre monde. Thế giới bên kia  
     Quitter le monde. Từ bỏ thế gian, đi tu  
     Tiers-monde. Thế giới thứ ba  
     Mondain. Thế tục, trần tục  
     Intra mondain. Thế giới, vũ trụ (thuộc về)  
     w Mondanité. Thói thế gian, ham sự thế gian (lòng)  
     w Mondial. Thế giới (thuộc)  
 MONE (Messes de). Mone (các công thức thánh lễ của)  
 Monénergisme ou monénergétisme. Nhất năng (thuyết)  
 Moniale —> Moine  
 Monisme —> Monade  
 MONITION. Khuyến cáo, huấn từ  
     Monition sacramentelle. Huấn từ khi ban bí tích  
     Monition canonique. Khuyến cáo theo giáo luật  
     w Monitoire. Lệnh khai chứng || Lời cảnh cáo  
 Monoénergisme —> Énergie, Monénergisme  
 MONOGÈNE. Con Một  
     w Monogénisme. Độc tổ (thuyết)  
     w Monogénèse. Sinh sản đơn thức (sự)

w Polygénisme. Đa tổ (thuyết)  
 MONOGRAMME. Chữ kết tên  
     Monogramme du Christ. Chữ kết tên Kitô  
 MONOLÂTRIE. Thờ một thần (sự)  
 MONOLOGION. Monologion (tác phẩm)  
 MONOPHYLÉTISME. Độc chi (thuyết)  
     w Polyphylétisme. Đa chi (thuyết)  
 Monophysisme, monophysistes —> Physique  
 Monothéisme —> Théisme  
 MONOTHÉLISME. Nhất ý (thuyết)  
 MONSABRÉ (Jacques-Marie-Louis). Monsabré (Jacques-Marie-Louis) (tu sĩ)  
 MONSTRANCE. Hộp đựng thánh tích || Hộp đựng bánh thánh để châu  
 MONTAGNE. Núi  
 MONTALEMBERT (Charles de). Montalembert (Charles de) (ông)  
 MONTAN. Montan (ông)  
     w Montanisme. Montan (phong trào)  
 MONTÉE HUMAINE. (*xhh*) Thăng tiến con người (sự)  
 MONTFAUCON (Bernard de). Montfaucon (Bernard de) (tu sĩ)  
 Moral, morale, moralisme, moraliste, moralité —> Murs  
 MORAVES (Frères). Moraves (anh em)  
 MORGANATIQUE. Dị đẳng  
     Épouse morganatique. Vợ dị đẳng (người)  
 MORIN (Jean). Morin (Jean) (tu sĩ)  
 MORMONS. Mormons (giáo phái)  
     w Mormonisme. Mormons (thuyết)  
 Morose —> Délectation  
 MORPHOLOGIE. Hình thái học  
     Morphologie sociale. Hình thái xã hội học  
 MORPHOPSYCHOLOGIE. Hình thái tâm lý học, khoa tướng mạo  
 MORT. Chết (sự)  
     Mort éternelle. Chết đời đời (sự)  
     Seconde mort. Chết lần thứ hai (sự)  
     Moi à soi-même. Chết cho chính mình  
     Mort au monde. Chết cho thế gian (sự)  
     En danger de mort. (*gl*) Nguy tử  
     A l'article de la mort. Lâm tử (lúc), lâm chung (lúc)  
     w Mortel. Hay chết, gây chết  
     Péché mortel. Tội trọng  
 MORTIFICATION. Hãm mình (sự), khổ chế (sự)  
     Mortification des actes bons. (*th*) Mất công nghiệp (sự)  
 IMMORTALITÉ. Bất tử (tính)  
     Immortalité de l'âme. Bất tử của linh hồn (tính, sự)  
     w Mortifier. Hãm dẹp || Hành khổ || Làm nhục  
 Mosaïque —> Mosaic  
 MOSQUÉE. Đền thờ Hồi giáo  
 MOT. Từ, lời  
     w Motet. Thánh ca ngắn (bài)  
 Moteur, motif, motion, motination, motu proprio —> Mouvement  
 MOUNIER (Emmanuel). Mounier (Emmanuel) (triết gia)  
 Moutier —> Moine

MOUVEMENT. Chuyển động (sự), vận động (sự), || Phong trào  
 Mouvement de foyers. Phong trào gia đình Phúc âm  
 w Moteur. Động cơ  
 Premier moteur. Đệ nhất động cơ  
 w Mobile. Động lực || Động tử  
 Fêtes mobiles. Lễ di động (các)  
 w Mobilité sociale. Di động xã hội (tính)  
 w Motif. Lý do, cớ  
 Motif de crédibilité. Lý do để tin (những)  
 w Motivation. (tlh) Động cơ, lý do  
 w Motu proprio. Motu proprio (tự sắc)  
 w Motion divine. Thúc đẩy của Chúa (sự)  
 w Amotion. Cách chức (sự)  
 w Amovible. Khả chuyển, có thể được chuyển chuyển  
 Curé amovible. Cha sở giáo xứ phụ  
 w Inamovible. Không thể bãi nhiệm  
 w Prémotion. Tiền động (sự)  
 Prémotion physique. Tiền động thể lý (sự)  
 w Promoteur. Chủ xướng (người)  
 Promoteur de Justice. Chương lý  
 Promoteur de la Foi. Chương tín  
 Moyen —> Médiat  
 MOZARABE. Môzaráp (tín hữu)  
 Rite mozarabe. Nghi thức Môzaráp  
 MUFTI. Mufti, luật sĩ Hồi giáo  
 MULTITUDINISTE (Église). Đại chúng (giáo hội)  
 MUN (Albert de). Mun (Albert de) (ông)  
 MURATONI (Louis-Antoine). Muratoni (Louis-Antoine) (linh mục)  
 Canon de Muratoni —> Canon  
 MUSULMAN. Hồi giáo (người)  
 Mutatis mutandis. Mutatis mutandis, đổi những gì cần phải đổi  
 MYRON. Dầu thánh đông phương  
 w Myrophores. Mang thuốc thơm (các bà)  
 MYRRHE. MỘC DỪNG  
 Mystagogie, mystagogique, myste —> Mystère  
 MYSTÈRE. Mẫu nhiệm  
 Mystère du Christ. Mẫu nhiệm Đức Kitô  
 Mystère d'iniquité. Mẫu nhiệm của sự gian ác  
 Religions à mystères. Tôn giáo huyền bí  
 Mystère de l'Église. Mẫu nhiệm Giáo Hội  
 Les mystères du Christ. Mẫu nhiệm của Đức Kitô (các)  
 Mystères du Rosaire. Mẫu nhiệm Mân côi (các)  
 Mystères cultuels. Mẫu nhiệm phụng tự (các)  
 Le Mystère ou les saints mystères. Mẫu nhiệm (phép)  
 Mystère pascal. Mẫu nhiệm Vượt qua  
 Le mystère de la foi. Mẫu nhiệm đức tin  
 Sens du mystère. Cảm thức về mẫu nhiệm  
 w Mystique. Thần bí (sự)  
 Une mystique. (xhh) cảm thức thần bí  
 Corps mystique. Nhiệm thể

- w Mysticité. Thần bí (tính) || Sùng phụng (sự)
- w Mysticisme. Thần bí (thuyết)
- w Mistère ou mystère. Tuồng thương khó
- w Mystérique. Mẫu nhiệm phụng tự (thuộc)
  - Présence mystérique. Hiện diện mẫu nhiệm trong phụng tự (sự)
- w Myste. Tân tông đạo thần bí
  - Néomyste. Tân linh mục
- w Mystagogie. Khai tâm các mẫu nhiệm (sự)
- w Mystagogique. Khai tâm (thuộc về)
  - Cathéchèses mystagogiques. Giáo lý khai tâm
- MYSTERIUM FIDEI. Mysterium fidei (thông điệp)
- MYSTICI corporis. Mystici corporis (thông điệp)
- MYTHE. Thần thoại, huyền thoại
  - w Mythologie. Thần thoại, huyền thoại học
    - Mythologie comparée. Thần thoại học so sánh
  - w Mythique. Thần thoại (có tính), hoang đường
  - w Démythiser. Giải huyền thoại, giải hóa huyền thoại
  - w Démythologisation. Giải huyền thoại (sự), giải hóa huyền thoại (sự)

# N

NABI. Nabi, ngôn sứ (các)

NABUCHODONOSOR. Nabucôđônôsor (vua)

Statue de Nabuchodonosor. Tượng Nabucôđônôsor

NAHUM. Nakhum (tiên tri)

Livre de Nahum. Sách Nakhum

NAËM ou NAËN. Naim (làng)

NAISSANCE (nouvelle). Sinh mới (sự), sinh lại (sự)

NAOS. Nội điện, đền thờ, nơi cực thánh

NARCISSISME. (*pth*) ái kỷ (tính)

Narcissisme primaire. Ái kỷ sơ phát (tính)

Narcissisme secondaire. Ái kỷ thứ phát (tính)

NARCOANALYSE, SUBNARCOSE. Phân tâm thôi miên (sự)

NARD. Cam tùng (cây, hương)

NARSÈS ou NARSAË. Narcès (ông)

NARTHEX. Hiên trước nhà thờ

Exonarthex. Hiên ngoài nhà thờ

NATALE ou DIES NATALIS. Sinh nhật, ngày giỗ, ngày lễ kính vị thánh

w Nativité. Sinh nhật (lễ)

w Nol. Noel (lễ), Giáng Sinh (lễ).

w Premier-né. Con trai đầu lòng

w Aýné. Trưởng nam, trưởng tử

w Aýnesse. Trưởng nam (quyền)

w Renaýtre. Sinh lại

Renés. Được sinh lại (những người)

w Renaissance. Sinh lại (sự) || Phục hưng

Renaissance carolingienne. Phục hưng thời Carôlô (cuộc)

w Innascibilité. Bất khả thụ sinh (tính)

w Nations. Dân ngoại, lương dân

w Nationalisme. Quốc gia (chủ nghĩa), dân tộc (chủ nghĩa).

NATHAN. Nathan (Tiên tri)

NATHANĂL. Nathanael (ông)

Nations, nationalisme, nativité —> Natale

NATURE. Bản tính || Thiên nhiên

Selon la nature. Theo bản tính

Nature pure. Bản tính thuần túy

Nature grâciée, nature guérie. Bản tính được ân sủng chữa lành

Nature déchue. Bản tính đã sa đọa

Blessures de nature. Vết thương của bản tính (các)

Nature naturante et nature naturée. Thiên nhiên tạo thành và thiên nhiên thụ tạo.

Péché de nature. Tội do bản tính

w Naturel. Tự nhiên

w Surnaturel. Siêu nhiên

Surnaturel modal. Ngoại nhiên

w Naturalisme. Tự nhiên (chủ nghĩa)

w Surnaturalisme. Duy siêu nhiên (thuyết)

w Naturisme. Sùng bái thiên nhiên (sự)

w Préternaturel. Ngoại nhiên

w Dons préternaturels. Ổn ngoại nhiên (các)  
 w Connaturalité. Đồng bản tính (sự)  
     Connaissance par connaturalité. Nhận thức do đồng bản tính (sự)  
 w Connaturel. Đồng bản tính  
 NAZARETH. Nazarét (làng)  
     Vie de Nazareth. Cuộc sống ở Nazarét  
     w Nazaréen. Nazarét (người)  
 NAZIRAT ou NAZIRÉAT. Nazir (lời khấn)  
     w Naziréen. Nazir (người đã khấn)  
 NÉANT. Hư không  
     w Anéantissement. (*tr,th*) Hư vô hóa (sự)  
 NÉCESSAIRE. Cần thiết, tất yếu (cái)  
     w Nécessité. Cần thiết, tất nhiên (tính)  
         Nécessité de spécification. Cần thiết do định loại (sự)  
         Nécessité d'exercice. Cần thiết do tập luyện (sự)  
 NÉCROLOGE. Sổ tử cộng đoàn || Tiểu sử người quá cố  
 NÉCROMANCIE. Chiêu hồn (thuật), đồng bóng  
 NEF. Lòng nhà thờ  
 NÉGATION. Phủ định (sự), phủ nhận (sự)  
     Via negationis. Via negationis, lối phủ định  
     w Négatif. Phủ định, tiêu cực  
         Théologie négative. Thần học phủ định  
     w Abnégation. Từ bỏ mình (sự)  
 NÉGEB ou NÉGUEB. Nêghép (vùng)  
 NÉHÉMIE. Nêhêmia, Nôkhemia (tiên tri)  
     Livre de Néhémie. Sách Nôkhemia  
 NÉMÉSIOUS d'Emèse. Némésius d'Emèse (giám mục)  
 Néo-chaldéonomisme —> Chalcédoine  
 Néo-gallican —> Gallican  
 Néoménie —> Ménéés  
 NÉOPHYTE. Tân tông  
 Néo-platonisme —> Platonisme  
 Néo-scholastique —> École (scholastique)  
 Néo-testamentaire —> Testament  
 Néo-thomisme —> Thomas d'Aquin (Thomisme)  
 NÉPOTISME. Chính sách gia đình trị  
 NEPSIS. Nêpsis, tỉnh thức (sự)  
     w Neptique. Đan sĩ tỉnh thức  
 Nescience —> Science  
 NESTLÉ (Eberhard). Nestlé (Eberhard) (ông)  
 NESTORIUS. Nestoriô (ông)  
     w Nestorianisme. Nestoriô (lạc giáo)  
     w Nestorien. Nestoriô (người theo lạc giáo)  
         Église nestorienne. Nestoriô (giáo hội)  
 Ne temere. Ne temere (Sắc lệnh)  
 Neuroleptique. Thuốc an thần kinh  
 Neuvaine —> None  
 NÉVROSE. Nhiều tâm (chứng)  
 NEWMAN (John Henry). Newman (John Henry) (hồng y)  
 NICÉE. Nicêa (thành phố)

Premier Concile de Nicée. Nicêa I (công đồng)  
 Deuxième Concile de Nicée. Nicêa II (công đồng)  
 w Nicéen. Nicêa I (thuộc Công đồng)  
 Pères anténicéens. Giáo phụ trước Công đồng Nicêa I (các)  
 NICÉPHORE le Confesseur. Nicéphore le Confesseur (Thượng phụ)  
 NICÉTAS de Remesiana. Nicétas de Remesiana (giám mục)  
 NICODÈME. Nicôđêmô (ông)  
 Evangile de Nicodème. Phúc âm Nicôđêmô  
 NICOLAÏTES. Nicôla (lạc giáo)  
 w Nicolaïsme. Nicôla (lạc thuyết)  
 NICOLAS de Cues. Nicolas de Cues (hồng y)  
 NICOLE (Pierre). Nicole (Pierre) (ông)  
 NIHIL. Không có gì  
 Nihil obstat. Nihil obstat, không gì ngăn trở  
 Ex nihilo. Ex nihilo, từ hư không  
 w Nihilisme. Hư vô (thuyết)  
 w Annihilation. Hư vô hóa (sự)  
 w Annihilationisme. Tịch diệt (thuyết)  
 NIL d'Ancyre. Nil d'Ancyre (bề trên đan viện)  
 NIMBE. Vầng hào quang  
 Nimbe crucifère. Vầng hào quang có thập giá  
 Nimbe carre. Vầng hào quang vuông  
 Nimbe triangulaire. Vầng hào quang tam giác  
 NINIVE. Ninivê (thành)  
 NIOBITES. Niobê (người theo giáo phái)  
 NIRVÂNA. Niết bàn  
 NISAN. Tháng Nisan  
 NISIBE. Nisibe (thành phố)  
 NITRIE. Nitrie (xứ)  
 Noachique —> Noé  
 NOAILLES (Louis-Antoine de). Noailles (Louis-Antoine de) (hồng y)  
 NOBILI (Robert de). Nobili (Robert de) (tu sĩ)  
 NOCES. Hôn lễ, lễ cưới  
 Noces de Cana. Tiệc cưới Cana  
 Noces de l'Agneau. Hôn lễ Con Chiên  
 w Nuptial. Hôn lễ (thuộc về)  
 Bénédiction nuptiale. Chúc lành hôn lễ  
 Mystique nuptiale. Thần bí hôn nhân  
 w Nubilité. Tuổi kết hôn, tuổi cặp kê  
 Nocturne —> Nuit  
 Noé. Noe (ông)  
 w Noachique. Noe (thuộc về)  
 Alliance noachique. Giao ước Noe  
 Nol —> Natale  
 NOET. Noet (ông)  
 Noétique —> Nous  
 NOM. Tên, danh xưng  
 Noms divins. Danh xưng của Thiên Chúa (các)  
 Nom de baptême. Tên thánh  
 Nom de religion. Tên dòng

- w Nominalisme. Duy danh (thuyết)
- w Nominaux. Duy danh (người theo thuyết)
- w Nomination. (gl) Bổ nhiệm
- w Dénomination. Tên gọi, danh xưng
- w Éponyme. Được lấy tên
  - Ancêtre éponyme. Danh tổ
- NOMBRE. Số, con số
  - Symbolisme des nombres. Biểu tượng của các con số
  - Nombre de la Bête. Số của Con Thú
  - Nombre d'or. Con số vàng
  - Livre des Nombres. Sách Dân số
- Nominalisme, nomination, nominaux —> Nom
- NOMISME. Duy luật (thuyết)
  - w Anomie. Vô luật pháp, vô tổ chức (sự)
  - w Antinomie. Tương phản (sự)
    - Antinomies Kantiennes. Tương phản theo Kant (những)
- NONCE. Khâm sứ Tòa Thánh
  - w Nonciature. Khâm sứ Tòa Thánh (chức, nhiệm kỳ, tòa)
  - w Internonce. Liên sứ thần
- Non-chrétien —> Christ
- Non-contradiction —> Principe
- Non-directif —> Droit
- NONE. Giờ thứ chín
  - w Nones. Ngày thứ chín
  - w Neuvaine. Tuần cửu nhật, tuần chín ngày
- NON EXPEDIT. Non expedit (sắc lệnh)
- NONNE. Nữ tu
  - w Nonnain. (cũ) nữ tu
  - w Nonnus. Đan sĩ linh mục dòng Trappe
- NORBERT (saint). Nôbertô (thánh)
- NOBERT (Pierre Parisot, dit le Père). Nobert (Pierre Parisot) (tu sĩ)
- NORIS (Henri). Noris (Henri) (tu sĩ)
- NOSTRA AETATE. Nostra aetate (tuyên ngôn)
- NOTE. Đặc tính, đặc điểm
  - Notes de l'Église. Đặc điểm của Giáo Hội (các)
  - Note théologique. Nhận xét thần học (lời)
  - w Notaire. Lục sự, công chứng viên
  - w Protonotaire. Lục sự (đệ nhất)
    - Protonotaire de numero participantium. Lục sự (đệ nhất) tham dự
    - Protonotaires surnuméraires. Lục sự (đệ nhất) dự khuyết
    - Protonotaires ad instar participantium. Lục sự (đệ nhất) hàm thông dự
    - Protonotaires titulaires ou honoraires. Lục sự (đệ nhất) tước hiệu hoặc danh dự
- NOTION. Khái niệm, ý niệm
  - Notion divine. Ý niệm ngôi Thiên Chúa
  - w Notionnel. Ý niệm, khái niệm (thuộc về)
    - Actes notionnels. (th) Hành vi ý niệm (các)
    - Puissances notionnelles. (th) Năng lực ý niệm (các)
  - w Notoire. Rõ ràng, công khai
    - Délit notoire. Tội phạm công khai
  - w Notoriété. Rõ ràng, công khai (sự)

Notoriété de droit. Công khai theo luật (sự)  
 Notoriété de fait. Công khai theo sự kiện (sự)  
 NOUET (Jacques). Nouet (Jacques) (tu sĩ dòng Tên)  
 NOURRITURE. Lương thực, của ăn  
 “NOUS”. Nous, trí tuệ  
   w Noétique. Tri thức luận || Tư duy (thuộc)  
   w Paranoïa. (tl) Paranoïa, kiêu ngạo  
   w Paranoïaque. (tl) paranoïa (người bị)  
   w Paranoïde. (tl) paranoïa (có dạng)  
 NOUVEAU. Mới, tân  
   w Novateur. Đổi mới, canh tân (người)  
   w Novissima. Thực tại cánh chung (các)  
   w Rénovation. Đổi mới (sự)  
     Rénovation des promesses du baptême. Lặp lại lời hứa phép Rửa tội (sự)  
     Renovation de vœux. Lặp lại lời khấn (sự)  
   w Novice. Tập sinh  
     Novice simple. Tập sinh chưa khấn  
     Novice profès. Tập sinh đã khấn  
   w Noviciat. Tập viện, nhà tập  
 NOVAT. Novat (linh mục)  
 Novateur —> Nouveau  
 NOVATIEN. Novatien (ông)  
   w Novatianisme. Novatien (lạc thuyết)  
 Novation, novice, noviciat, novissima —> Nouveau  
 Nubilité —> Noces  
 NUÉE. Đám mây  
 NUIT. Đêm tối, ban đêm  
   w Nocturne. Đêm (thuộc về) || Kinh đêm.  
   w Pannuchie. Đêm canh thức  
   w Catanyctique. Kinh xin ơn tha tội  
 NULLITÉ. Vô hiệu (tính), tiêu hủy (sự)  
   Nullité de plein droit ou *latae sententiae*. Vô hiệu tiền kết (tính)  
   Action en nullité. Tổ quyền tiêu hủy  
   Déclaration de nullité. Tuyên bố vô hiệu (sự)  
   Nullité ferendae sententiae. Vô hiệu hậu kết (tính)  
   w Nullius, Res nullius. Không thuộc về ai, của vô chủ  
     Prélature ou Abbaye nullius. Giám phận biệt hạt, tu viện biệt hạt  
     Prélat nullius ou Abbé nullius. Giám chức biệt hạt, viện phụ biệt hạt  
   w Annulation de mariage. Án quyết vô hiệu hóa hôn nhân  
 NUMEN. Thần lực  
   w Numineux. Lãnh vực thần linh  
 Nuptial (Mystique) —> Noces

## O

- O (Antiennes). Ô (các tiền xướng)  
Grandes Antiennes ou grandes O. Ô (các đại tiền xướng)  
Obédience, obédientiel, obéir, obéissance —> Oreille  
OBÈLE. Dấu trâm  
Obex —> Objet  
OBIT. Lễ giỗ  
w Obituaire. Sổ tử  
OBJET. Đối tượng, khách thể  
Objet propre. Đối tượng riêng  
Objet formel. Đối tượng mô thể  
Objet matériel. Đối tượng chất thể  
Objet commun. Đối tượng chung  
Objet per accidens. Đối tượng tùy phụ  
Relation objectale ou relation d'objet. Quan hệ khách thể  
Relation préobjectale. Quan hệ tiền khách thể  
w Objectif. (tr) Đối tượng, khách thể (thuộc về)  
w Objectivité. Khách thể, khách quan (tính)  
w Objectivisme. Khách quan (thái độ) || Khách quan (chủ nghĩa)  
w Objection. Vấn nạn, bác bỏ (sự)  
Objection de conscience —> Conscience  
w Obex. Ngăn trở, chướng ngại  
Oblat, oblatif, oblation, oblature —> Offrande  
Obligation —> Lien  
OBREPTION. Khai man, khai gian (sự)  
w Subreption. Che giấu (sự)  
OBSEURANTISME. Ngu dân (chính sách)  
Obsécration —> Sacré  
OBSÈQUES. An táng (lễ nghi)  
OBSERVANCES. Tuân giữ luật dòng (sự)  
w Observant. Tu sĩ nhiệm nhật dòng Phanxicô  
Obsession, obsessif —> Siège  
OCCAM. Occam (Guillaume d') (nhà thần học)  
OCCASION. Dịp, cơ hội  
Recherche des occasions de péché. Tìm dịp tội (sự)  
w Occasionnel. Cơ hội (thuộc về), ngẫu nhiên  
Cause occasionnelle. Nguyên nhân tạo cơ hội  
w Occasionnaire. Liều mình trong dịp tội (kẻ)  
OCCULTE. Kín  
Empêchement occulte. Ngăn trở kín  
Délit occulte. Tội phạm kín  
w Occultisme. Huyền bí (khoa, thuyết)  
OCCURRENCE. Trùng lễ (sự)  
w Occurent. Trùng, nhằm vào  
Écriture occurrent ou courante. Kinh Thánh theo mùa  
Mode ou ton occurent. Điệu nhạc theo mùa  
OCHIN (Bernadin). Ochín (Bernadin) (tu sĩ)  
Octateuque —> Pentateuque

OCTAVE. Tuần bát nhật  
     w Octavaire. Kinh bát nhật  
     w Ogdoade. Bát thượng thần  
 OCTOÈQUE. Bát cung (sách)  
     Grand octoèque ou paraclitique. Đại bát cung (sách)  
 ODE. Thánh thi ca ngợi  
     Odes de Salomon. Đoàn thi Salomon (các)  
     w Triode ou Triodion. Tam đoàn thi  
 ODEUR. Mùi  
 -COLAMPADE (Jean). -colampade (Jean) (nhà thần học)  
 -CUMÉNIQUE. Đại kết, chung  
     Concile cuménique. Công đồng chung, công đồng đại kết  
     Conseil cuménique des Églises. Hội đồng đại kết các Giáo Hội  
     Patriarche cuménique. Thượng Phụ giáo chủ đại kết  
     w -cuménicité. Đại kết (tính)  
     w -cuménisme. Đại kết (phong trào)  
 -DIPE (Complexe d'). -dipe (mặc cảm)  
 OEIL. Mắt, con mắt  
     Les yeux de Yahvé. Con mắt Giêhô  
     Oeil pour oeil. Mắt đền mắt  
     w Aveuglement du coeur. Mù quáng của tâm hồn (sự)  
 Oeuvre —> Opus  
 OFFENSE. Xúc phạm (sự)  
     Offense à Dieu. Xúc phạm đến Chúa (sự)  
 Offertoire —> Offrande  
 OFFICE. Nghi lễ || Kinh thần vụ  
     Office pontifical. Nghi lễ giám mục, lễ đại triều  
     Office propre. Nhật tụng riêng  
     Office du commun. Nhật tụng chung  
     Office du jour. Nhật tụng theo ngày  
     Office diurne. Nhật tụng ban ngày  
     Office votif. Nhật tụng ngoại lịch  
     Grand office. Nhật tụng chính thức  
     Petit office. Nhật tụng kính Đức Mẹ  
     Office des morts. Nhật tụng cầu cho kẻ chết  
     Office double, semi double, simple, triple. Nhật tụng bậc nhất, bậc hai, bậc ba, bậc bốn  
     Office ecclésiastique. (gl) Giáo vụ, chức vụ Giáo Hội  
     Office claustral. Chức vụ trong dòng  
     Saint office. Bộ Thánh vụ, Thánh Bộ Giáo lý đức tin  
     w Ex officio. Ex officio, do chức vụ  
     w Officiant. Chủ tế, chủ sự  
     w Official. Chánh án (linh mục)  
         Official majeur. Viên chức Tòa Thánh  
     w Officialité. Chức vụ chánh án || Tòa án giáo phận  
 Offrande. Dâng cúng (sự), tặng phẩm || (pv) dâng lễ vật (sự)  
     w Offertoire. Dâng lễ (phần)  
     w Oblat. Dâng mình cho Chúa (trẻ, người)  
         Oblats. Lễ vật (các)  
         Oblats de Marie Immaculée. Tu sĩ tận hiến dòng Đức Mẹ Vô Nhiễm: OMI  
     w Oblature. Bậc tận hiến

w Oblatif. Dâng hiến  
     Oblativité. Dâng hiến (khuyh hướng)  
     Amour oblatif —> Amour  
 w Oblation. Dâng hiến (sự, vật), dâng lễ (sự).  
 Ogdiade —> Octave  
 OGIVAL. Có hình cung nhọn  
 OINT. Được xúc dầu (người)  
     w Onction. Xúc dầu (sự)  
         Onction des malades ou Extrême-Onction. Xúc dầu bệnh nhân (bí tích)  
         Onction prébaptismale. Xúc dầu trước Rửa tội (sự)  
         Onction postbaptismale. Xúc dầu sau Rửa tội (sự)  
 OLIER (Jean-Jacques). Olier (Jean-Jacques) (linh mục)  
 OLIEU ou Olivi. Olieu (Pierre-Jean) (tu sĩ)  
 OLIVÉTAINS. Olivet (tu sĩ dòng)  
 OLIVIER. Ô-liu (cây)  
     Jardin des oliviers. Vườn ô-liu, vườn cây dầu  
     w Huile. Dầu, dầu ô-liu  
         Huile bénite. Dầu đã làm phép  
         Huile des saints. Dầu các thánh  
         Huile de la Sainte Face. Dầu Thánh Nhan  
         Saintes huiles. Dầu thánh (các)  
 OLLÉ-LAPRUNE (Léon). Ollé-Laprune (Léon) (triết gia)  
 OLLIVIER (M J H). Ollivier (M J H) (tu sĩ)  
 OMBRE. Bóng, bóng tối  
 OMÉGA. Oméga, chữ cuối mẫu tự Hy Lạp  
     Point oméga. Điểm oméga  
 OMISSION (Péché d'). Bỏ việc lành (tội)  
 Omnipotence —> Pouvoir  
 Omniprésence —> Science  
 OMOPHORION. Omophorion, dải vải quàng cổ giám mục  
 ON (prononcer onne). Đang hiện hữu (cái)  
     w Ontologie. Hữu thể học  
     w Ontologisme. Hữu thể (thuyết)  
     w Ontologique. Hữu thể học (thuộc về)  
         Preuve ontologique de l'existence de Dieu. Luận chứng hữu thể học về sự hiện hữu của Thiên Chúa  
     w Ontique. Hữu thể cụ thể  
 ONANISME. Onan (tội)  
 Onction —> Oint  
 ONDOIEMENT. Rửa tội vắn tắt  
     Baptême privé. Rửa tội đơn giản  
     Baptême solennel. Rửa tội trọng thể  
 ONOLÁTRIE. Thờ con lừa (sự)  
 Ontique —> On  
 ONTOGÉNÈSE. (tlh) Phát triển cá thể (sự)  
 Ontologie, ontologique, ontologisme —> On  
 Opération, opératoire —> Opus  
 OPHITES. Ophis (tín đồ), Đạo rắn (tín đồ)  
 OPINION. Ý kiến  
 OPPROBRE. Hổ nhục (sự)

OPTAT de Milève. Optat de Milève (giám mục)  
 OPTATAM TOTIUS. Optatam Totius (sắc lệnh)  
 OPTIMISME CHRÉTIEN. Lạc quan Kitô giáo (thái độ)  
 OPUS. Công việc  
     Ex opere operato. Ex opere operato, hiệu quả do sự  
     Ex opere operantis. Ex opere operantis, hiệu quả do nhân  
 w Oeuvre. Việc làm  
     Justification par les oeuvres. Công chính hóa do việc làm (sự)  
 w Opus Dei. Phụng sự Thiên Chúa (sự)  
 w Opus Dei. Opus Dei (tu hội)  
 w Opération. Hành động, tác động  
 w Opératoire (pensée). (tlh) Tư duy thao tác  
     La pensée opératoire concrète. Tư duy thao tác cụ thể  
     La pensée opératoire formelle. Tư duy thao tác hình thức  
     Pensée pré-opératoire. Tư duy tiền thao tác  
 ORAISON. Kinh nguyện, nguyện gắm  
     Oraison discursive —> Méditation  
     Oraison affective —> Affection  
     Oraison de simplicité. Nguyện gắm đơn thuần  
     Oraison de quiétude. Nguyện gắm an tĩnh  
     Oraison contemplative —> Contemplation  
     Oraison jaculatoire. Lời nguyện tắt  
     Oraison dominicale . Kinh Lạy Cha  
     Oraisons de la messe. Lời nguyện thánh lễ (các)  
     Oraison sur le peuple. Lời nguyện cho giáo dân  
     Oraisons solennelles. Lời nguyện trọng thể (các)  
     Grandes oraisons. Lời nguyện lớn (các)  
     Oratio fidelium. Oratio fidelium, lời nguyện giáo dân  
     Oraison funèbre. Điếu văn  
 w Orant, orante. Cầu nguyện (người đang)  
 w Oratoire. Nhà nguyện, nguyện đường  
     L'oratoire public. Nhà nguyện công  
     L'oratoire semi-public. Nhà nguyện bán công  
     L'oratoire privé ou domestique. Nhà nguyện tư  
     L'oratoire d'Italie. Hội Ôratoriô Ý  
     L'oratoire de France. Hội Ôratoriô Pháp  
 w Oratoriens. Ôratoriô (linh mục hội)  
 w Oratorio. Nhạc kịch tôn giáo  
 w Oremus. Oremus, chúng ta dâng lời cầu nguyện  
     Dire des oremus, réciter des oremus. Đọc lời cầu nguyện  
 w Oracle. Lời sấm  
     Oracles sibyllins. Lời sấm Sibylla  
 w Adoration. Thờ lạy, thờ phượng (sự)  
     Adoration de la Croix. Tôn thờ, kính thờ Thánh giá (sự)  
 ORAL. (pth) Miệng (thuộc về)  
 ORANGE. Orange (công đồng)  
 ORARION. Dây choàng phó tế đông phương  
     Orarium. Dây các phép xức  
 Oratio, oratoire, oratorien, oratorio —> Oraison  
 ORDALIE. Phân xử của Chúa (sự)

Ordo —> Ordre

ORDRE. Trật tự, mệnh lệnh || (th) Chức, hội dòng

Ordres militaires. Dòng quân sự (các)

w Tiers-Ordre. Dòng ba

w Ordinaire. Thường, thông thường || Bản quyền, thường quyền (đăng)

Ordinaires des lieux. Bản quyền địa phương (đăng)

Ordinaire du lieu. Bản quyền sở tại (đăng)

Ordinaire de la messe. Thường nguyện thánh lễ

Ordinaire de l'office. Thường nguyện nhật tụng

Ordinaire du temps. Thường nguyện theo mùa

w Ordo. (pv) Ordo (sách), Nghi thức (sách) || Lịch phụng vụ

Ordo romanus antiquus. Nghi thức Rôma cũ (sách)

Ordo romanus vulgatus. Nghi thức Rôma phổ thông (sách)

Ordines romani. Nghi thức Rôma (các sách)

w Ordination. Truyền chức, phong chức (lễ)

Titre d'ordination. Đám hiệu thụ phong

Ordinations anglicanes. Truyền chức của Anh giáo (các sự)

w Réordination. Truyền chức lại (sự)

w Ordinariat. Chức vụ Bản quyền || Chức năng vị Bản quyền

w Ordinand. Tiến chức

w Ordonnance. Luật giáo phận

Ordonnances. Bí tích sau hết (các)

w Ordonnateur. Chủ phong (vị)

w Ordonner. Phong chức, truyền chức

OREILLE. Tai

Oreilles de Dieu. Chúa lắng tai nghe (sự)

w Auditeur. (gl) Dự thẩm

Auditeur de nonciature. Bàng thánh viên tòa sứ thần

Auditeur d'officialité. Dự thẩm tòa án giáo phận

Auditeur de Rote. Dự thẩm tòa thượng thẩm Rôma

Auditeur du Pape. Dự thẩm của Đức Giáo Hoàng

w Obéir. Vâng lời, tuân phục

w Obéissance. Vâng lời (đức)

Obéissance et religion. Vâng lời và thờ phượng (đức)

Vu d'obéissance. Khấn vâng phục (lời)

Obéissance de la foi. Vâng phục của đức tin (sự)

w Désobéissance. Bất tuân, không vâng lời (sự)

w Obédience. Vâng lời, tuân phục (sự)

Lettres d'obédience. Bài sai

w Obédientielle (Puissance). Tuân nhận (khả năng)

w Auriculaire. Tai (thuộc về)

Confession auriculaire. Xưng tội thầm (sự)

Témoin auriculaire. Chứng nhân đích thánh

Oremus —> Oraison

ORENDA. Orenda, mãnh lực thần bí

ORGANISATION. (xhh) Tổ chức (sự có)

ORGANOGENÈSE. (tlh) Phát triển cơ quan (sự) || Tâm bệnh do rối loạn phát triển cơ thể

ORGANON. Organon (cuốn), sách luận lý Aristote

ORGEUIL. Kiêu căng, kiêu ngạo (sự)

ORIENTALIUM ECCLESiarum. Orientalium Ecclesiarum (sắc lệnh)

ORIGÈNE. Ôrigênê (nhà thần học)  
     w Origénisme. Ôrigênê (thuyết)  
     w Origéniste (controverse). Ôrigênê (cuộc tranh luận về thuyết)  
 ORIGINE. Nguồn gốc, căn nguyên, cội rễ  
     w Originel. Nguyên tổ (thuộc)  
         Péché originel. Tội nguyên tổ, tội tổ tông, nguyên tội  
         Justice originelle. Công chính nguyên thủy (sự)  
 Ormazd ou Ormuzd —> Ahura Mazda  
 ORNEMENT. Phầm phục phụng vụ  
 Orose (Paul) —> Paul Orose  
 ORPHIQUE (Littérature). Orphée (văn học)  
     w Orphisme. Orphée (trào lưu tu đức)  
 ORTHODOXE. Chính thống  
     Églises orthodoxes. Giáo hội chính thống (các)  
     w Orthodoxie. Chính thống, chính truyền (tính)  
         Fête de l'orthodoxie. Lễ chính thống  
 ORTHOGÉNÈSE. Phát sinh thẳng (sự), phát sinh định hướng (sự).  
 ORTHROS. Orthros, Kinh sáng Byzantin  
 OSÉE. Hôsê (Vua / tiên tri)  
 OSSIUS de Cordoue. Ossius de Cordoue (giám mục)  
 OSSUAIRE. Nơi để hài cốt  
 OSTENTION. Trưng bày di vật thánh (sự)  
     w Ostensoir. Mặt nhật  
 OSTIARIAT. Chức giữ cửa  
 OSTRACA. Mảnh gốm cổ  
 OUAILLES. Con chiên  
 Ounia ou Unia —> Un  
 OURANOS. Uranos (thần)  
 OUSIA. Ousia, bản thể  
 OXFORD (Mouvement d'). Oxford (Phong trào)  
 OZANAM (Frédéric). Ozanam (Frédéric) (giáo sư)

## P

PACEM IN TERRIS. Pacem in terris (thông điệp)

PACHÔME ou PAKHÔME. Pachôme hoặc Pakhôme (thánh)

PACIEN. Pacien (giám mục)

Patroado —> Patron

PADUENSE. Sách bí tích grêgôrianô

PAGANISME. Ngoại giáo

PAIN. Bánh, bánh mì

Pains de proposition. Bánh cung hiến

Pain azyme —> Azyme

Pain de vie, pain vivant, pain descendu du ciel. Bánh ban sự sống, bánh hằng sống, bánh bởi trời

Multiplication des pains. Hóa bánh ra nhiều (sự)

Fraction du pain. Bẻ bánh (sự)

Pain consacré, pain eucharistié. (th) Bánh đã truyền phép, Bánh Thánh Thể

Pain d'autel. (pv) Bánh lễ

Pain à chanter (s e la messe). (cũ) Bánh lễ

Pain béni. Bánh được làm phép

Pain de saint Hubert, pain de saint Maclou, pain de saint Blaise. Bánh kính thánh Hubert, thánh Maclou, Blaise

w Compagnie. Đồng, Tu hội

w Impanation. Lưỡng thể đồng tại (thuyết)

PAIX. Bình an, hòa bình

Baiser de paix. Hôn bình an

Paix de Dieu. (ls) Bình an của Chúa

w Pax. Bình an

Pax romana. Pax romana, hòa bình Rôma

Oraison ad pacem. Lời nguyện bình an

Palais apostolique —> Préfecture

PALAMAS (Grégoire). Palamas (Grégoire) (nhà thần học)

w Palamisme. Palamas (học thuyết)

PALE. (pv) Tắm đậy chén thánh

Paléo-chrétien —> Christ

Paléo-testamentaire —> Testament

PALESTINE. Palestin (xứ)

PALIERS EN PROFONDEUR. (xhh) Tầng theo chiều sâu (các)

PALIMPSESTE. Giấy da dùng lại

PALINGÉNÉSIE. Hồi sinh (sự) || (tr) Tuần hoàn (thuyết)

PALLADE. Pallade (giám mục)

PALLIUM. Pallium (dây)

PALLOTIUS. Pallotti (dòng)

PAMELIUS. Pamelius (giám mục)

PAMPHILE de Césarée. Pamphile de Césarée (linh mục)

Panagia —> Hagios

PANDECTES. Pháp án tập

PANÉGYRIQUE. Tán tụng, tán dương (bài)

Panenthéisme —> Théisme

Pannuchie —> Nuit

PANTÈNE. Pantène (ông)  
 Panthéisme, panthéon —> Théisme  
 PANTORATOR. Chúa uy nghi  
 PAPE. Giáo hoàng (Đức)  
   w Papal. Giáo hoàng (thuộc về)  
   w Papauté. Giáo hoàng (chức, nhiệm kỳ, quyền)  
   w Papisme. Giáo hoàng (chủ nghĩa)  
   w Papesse Jeanne. Nữ giáo hoàng Jeanne  
   w Antipape. Ngụy giáo hoàng  
   w Pappas. Pappas, linh mục Hy-lạp  
   w Pope. Pope, linh mục giáo hội Nga  
 Papias d'Hiérapolis. Papias d'Hiérapolis (giám mục)  
 Papisme, pope —> Pape  
 PAPYRUS. Cói giấy (cây) || Bản chỉ thảo  
 PÂQUE. Vượt qua (lễ)  
   Pâques. Phục Sinh (lễ)  
   Pâques closes. Chúa nhật sau Phục Sinh  
   Pâques fleuries. Chúa nhật lễ Lá  
   Faire ses Pâques. Rước lễ mùa Phục Sinh  
   w Pascal. Phục Sinh (thuộc về lễ), Vượt qua (thuộc về lễ)  
     Cycle pascal. Chu kỳ Phục Sinh  
     Temps pascal. Mùa Phục Sinh  
     Vigile pascale. Vọng Phục Sinh  
     Jéne pascal. Giũ chay Phục Sinh  
     Triduum pascal. Tam nhật Vượt Qua  
     Messe pascale. Thánh lễ Phục Sinh  
     Praeconium pascale —> Exultet  
   w Pascalisant ou Pascatin. (xhh) Người chỉ giữ luật Mùa Phục Sinh  
 Parabole —> Parole  
 PARACELSE. Paracelse (y sĩ)  
 PARACLET. Đấng Bảo Trợ  
   w Paraklisis. Paraklisis, nhật tụng kính Đức Mẹ  
 PARADIS. Thiên đàng  
   w Parvis. Tiền đường  
     Parvis des Gentils. Tiền đường lương dân  
     Parvis d'Israël. Tiền đường dân Israel  
     Parvis des Prêtres. Tiền đường tư tế  
 PARADOSIS. Lưu truyền (sự)  
 PARAMONIE. Lễ vọng Byzantin  
 PARALIPOMÈNES. Sử biên niên (các cuốn)  
 Paraliturgie —> Liturgie  
 PARALLÉLISME. Đối ngẫu (phép)  
   Parallélisme synonymique. Đối ngẫu đồng nghĩa  
   Parallélisme antithétique. Đối ngẫu đối nghĩa  
   Parallélisme synthétique. Đối ngẫu tổng hợp  
 Paralogisme —> Logos  
 PARAMENTIQUE. Nghệ thuật y phục phụng vụ  
 Paranoïa, paranoïaque, paranoïde —> Nous  
 Parapsychologie —> Psyché  
 PARASCEVE. Ngày áp hủu lễ || Thứ Sáu Tuần thánh

PARASTASIS. Parastasis, nhật tụng cầu cho kẻ chết  
 Parcelle —> Partie  
 PARCHEMIN. Giấy da  
 PARDON. Tha thứ (sự)  
     w Pardonner. Tha thứ  
 PARÈDRE. Phó thần  
 PARÉNÈSE. Khuyến thiện (sự)  
     w Parénétique. Khuyến thiện (bài)  
 PARENTS. Cha mẹ  
     w Parenté. Họ máu, huyết tộc  
         Parenté légale. Họ pháp lý  
         Empêchement de parenté légale. Ngăn trở do họ pháp lý  
         Parenté spirituelle. Họ thiêng liêng  
         Empêchement de parenté spirituelle. Ngăn trở do họ thiêng liêng  
         Parenté par alliance. Họ kết bạn  
 PARESSE. Lười biếng (sự)  
 PARFAIT. Toàn hảo, trọn hảo || (II) Trọn lành  
     Contrition parfaite. Ăn năn cách trọn (sự)  
     w Perfection. Toàn hảo (sự), trọn lành (sự)  
         Perfection chrétienne. Trọn lành Kitô giáo (sự)  
         État de perfection. Bậc trọn lành  
     w Imperfection. Bất toàn (sự)  
 Parjure —> Jus  
 PAROISSE. Giáo xứ, họ đạo  
     Quasi-paroisse. Giáo sở  
     Paroisse personnelle. Giáo xứ đối nhân  
     w Paroissial. Giáo xứ (thuộc)  
     w Paroissien. Sách lễ giáo dân || Giáo dân trong xứ  
 PAROLE. Lời, lời nói  
     Parole de Dieu ou Parole. Lời Chúa  
     Ministère de la Parole. Thừa tác vụ Lời Chúa  
     w Parabole. Dụ ngôn  
 PAROUSIE. Quang lâm (sự)  
 Parrain —> Père  
 PARSISME. Đạo Parsi, Bái hỏa giáo  
 PARTHÉNOGÉNÈSE. Sinh bởi trinh nữ (sự)  
 Participation —> Partie  
 PARTIE. Thành phần  
     Parties intégrantes. Thành phần cấu tạo  
     Parties essentielles. Thành phần cốt yếu  
     Parties formelles et matérielles. Thành phần mô thể và chất thể  
     Parties subjectives. Thành phần chủ quan (các)  
     Parties potentielles. Thành phần tiềm thể (các)  
     w In partibus. In partibus, theo hiệu tòa (giám mục)  
     w Participation. (tr) Thông phần, tham dự (sự)  
         Participation par composition. Thông phần do kết hợp (sự)  
         Participation par similitude. Thông phần do tương tự (sự)  
     w Particule. Mảnh vụn  
     w Particulier. Đặc thù, cá biệt  
     w Parcelle eucharistique. Mẩu bánh Thánh Thể

Parvis —> Paradis  
 Pascal (Blaise). Pascal (Blaise) (nhà toán học)  
 Pascal, pascalisant, pascatin —> Pâque  
 PASCENDI. Pascendi (thông điệp)  
 PASCHASE Radbert. Paschase Radbert (tu sĩ)  
 PASSAGIENS. Passagiens (người theo lạc phái)  
 Passible —> Passien  
 Passion. (*shh*) Thụ động || (*llh*) Đam mê, dục vọng  
     Passion du Christ. Thương khó (sự), khổ nạn (sự) của Chúa Kitô  
     La Passion selon S. Mathieu, selon S. Jean. Bài thương khó theo thánh Matthêu, theo thánh Gioan  
     Temps de la Passion. (*pv*) Mùa Thương Khó  
     w Passionnaire. Sách khổ hạnh các thánh  
     w Compassion. Thông phần đau khổ (sự)  
         Compassion de Notre-Dame. Đức Bà thông phần đau khổ (sự)  
         Compassion des saints. Các thánh thông phần đau khổ (sự)  
     w Patience. Kiên nhẫn, nhẫn nại  
         Patience de Dieu. Kiên nhẫn của Chúa (sự)  
     w Patient. (*tr*) nhận, chịu (người) (*ll*) kiên nhẫn, nhẫn nại (người)  
     w Pathos. Đam mê  
     w Sympathie. Cảm thông (sự)  
     w Empathie. Thấu cảm (sự)  
     w Apatheia. Apatheia, vô cảm (sự)  
     w Passivité. Thụ động (tính) || (*th*) Thụ động (trạng thái)  
     w Passible. Phải chịu, đáng chịu  
         Qualité passible. Tính chất phải chịu  
 Impassible. (*tr*) Không bị tác động || (*ll*) Thản nhiên  
     w Impassabilité. (*shh*) Không bị tác động (tính) || (*th*) Không bị đau khổ (tính) || (*tr*) Thản nhiên (sự)  
     w Passionnistes. Dòng Thương Khó  
 Passivité —> Passion  
 PASTEUR (le Bon). Mục tử nhân lành (người)  
     Dimanche du Bon Pasteur. Chúa nhật Chúa Chiên Lành  
     w Pastorale. Mục vụ (thuộc), mục vụ (khoa).  
         Pastorale missionnaire. Mục vụ truyền giáo  
         Pastorale interne. Mục vụ nội bộ  
         Pastorale catéchétique. Mục vụ giáo lý  
         Pastorale liturgique. Mục vụ phụng vụ  
         Pastorale d'accueil ou pastorale prémissionnaire. Mục vụ đón nhận, mục vụ chuẩn bị truyền giáo  
         Pastorale paroissiale. Mục vụ giáo xứ  
         Pastorale d'ensemble. Mục vụ phối hợp  
         Centre de Pastorale Liturgique (CPL). Trung tâm Mục vụ Phụng vụ  
         Centre National de Pastorale Liturgique (CNPL). Trung tâm quốc gia Mục vụ Phụng vụ  
     w Pastoral. Mục tử (thuộc)  
         Épîtres pastorales. Thư mục vụ (các)  
         Lettres pastorales. Thư chung mục vụ  
         Conseil pastoral —> Conseil épiscopal  
         Le Pastoral. Sách mục tử

PATARINS. Pataria (nhóm), lạc giáo (các nhóm)  
 PATÈNE. Đũa thánh  
 Patenôtre, pater —> Père  
 PATERNIENS. Paterniens (lạc giáo)  
 Paternité divine —> Père  
 Pathos, patience, patient —> Passion  
 Patriarcal, patriarcat, patriarche, patrie, patrimoine —> Père  
 PATRIPASSIANISME. Khổ phụ thuyết  
 Patristique, patrologie —> Père  
 PATRON. Bồn mạng, quan thầy (thánh)  
     Patron d'une église. Bồn mạng của nhà thờ  
     w Patronage. Bảo trợ (quyền)  
     w Patronat. Giới chủ (quyền, tài sản)  
     w Padroado. Padroado, miền bảo trợ truyền giáo Bồ-đào-nha  
 PATTERN. Pattern, mẫu hình  
 PAUL (saint). Phaolô (thánh)  
 PAUL VI. Phaolô VI (giáo hoàng)  
     w Paulin (privilège). Phaolô (đặc ân)  
     w Paulinien. Phao-lô (thuộc về thánh)  
     w Paulinisme. Phaolô (học thuyết)  
 PAUL de la Croix (saint). Phaolô Thánh giá (thánh)  
 PAUL Orose. Paul Orose (linh mục)  
 PAUL de Samosate. Paul de Samosate (giám mục)  
 PAUL de Tella. Paul de Tella (văn sĩ)  
 PAULICIENS. Pauliciens (lạc giáo)  
 Paulin, paulinien, paulinisme —> Paul  
 PAULIN d'Antioche. Paulin d'Antioche (giám mục)  
 PAULIN de Nole. Paulin de Nole (giám mục)  
 PAULIN de Pella. Paulin de Pella (ông)  
 PAULISTES. Hội thừa sai thánh Phaolô  
 PAUVRES. Nghèo khó  
     Les pauvres en esprit. Nghèo khó (người có tâm hồn)  
     w Pauvreté. Nghèo khó (sự)  
         Pauvreté affective et effective. Nghèo khó trong tâm hồn và trong thực tế (sự)  
         Conseil de pauvreté. Lời khuyên khó nghèo  
         Voeu de pauvreté. Lời khấn khó nghèo  
         Etat de pauvreté. Bậc sống khó nghèo  
         Vertu de la pauvreté. Nhân đức khó nghèo  
 PAVILLON. Khăn phủ bình thánh  
 Pax —> Paix  
 PÉCHÉ. Tội, tội lỗi  
     Péché spirituels ou charnels. Tội tinh thần hoặc xác thịt  
     Péchés de commission ou d'omission. Tội vi phạm hoặc tội bỏ việc lành  
     Péchés de coeur, de bouche ou d'action. Tội tư tưởng, tội lời nói, tội việc làm  
     Péchés d'excès ou de défaut. Tội do thái quá hoặc do bất cập  
     Péchés mortels et véniels. Tội trọng và tội nhẹ  
     Péchés capitaux. Mối tội đầu (các)  
     Etat de péché. Tình trạng tội lỗi  
     w Pécheur. Tội nhân, người phạm tội  
         Pécheur public. Tội nhân công khai

w Peccamineux. Tội lỗi  
     Acte peccamineux. Hành vi tội lỗi  
 w Impeccabilité. Không thể phạm tội (tính)  
 PÊCHEUR (Anneau du). Ngự ông (nhân), giáo hoàng (nhân)  
 PECKHAM (Jean). Peckham (Jean) (tổng giám mục)  
 PECTORIUS (Epitaphe de). Pectorius (bìa mộ)  
 PÉDAGOGIE divine. Khoa sư phạm của Thiên Chúa  
     w Pédagogue. Nhà sư phạm (tác phẩm)  
 PEDOBAPTISME. Rửa tội trẻ em (sự, thuyết)  
 PÉGUY (Charles). Péguy (Charles) (thi sĩ)  
 PEINE. Hình phạt  
     Peine ecclésiastique. Hình phạt của Giáo Hội  
     Mitigation des peines. Giảm khinh hình phạt (sự)  
     Mitigation des peines du purgatoire. Giảm nhẹ hình phạt luyện ngục (sự)  
     Mitigation des peines de l'enfer. Giảm nhẹ hình phạt hỏa ngục (sự)  
 PÉLAGE. Pêlagiô (Đan sĩ)  
     w Pélagiens. Pêlagiô (người theo thuyết)  
     w Pélagianisme. Pêlagiô (thuyết)  
     w Semi-pélagionisme. Bán-Pêlagiô (thuyết)  
 PÉLAGE 1<sup>er</sup>. Pêlagiô I (giáo hoàng)  
 PÈLERIN. Lữ hành (người), hành hương (người).  
     w Pèlerinage. Hành hương (cuộc), lữ hành (cuộc).  
 PÉLICAN. Bồ nông (chim)  
 PÉNITENCE. Hối cải, sám hối (sự), ăn năn, thống hối (sự).  
     Vertu de pénitence. Nhân đức sám hối  
     Sacrement de pénitence. Bí tích sám hối || Phép cáo giải, phép giải tội  
     Pénitence sacramentelle. Việc đền tội của bí tích sám hối  
     Actes de pénitence. Hành vi hối cải, thống hối (các)  
     Temps de pénitence. Mùa sám hối  
     Instruments de pénitence. Dụng cụ sám hối (các)  
 w Impénitence. Không hối cải (sự)  
     Impénitence finale. Không hối cải lúc lâm chung (sự)  
 w Pénitent. Hối nhân, sám hối (người)  
     Réconciliation des pénitents. Hòa giải các hối nhân (nghỉ lễ) || Dòng ba sám hối  
 w Pénitentiel. Sám hối (có tính) || Giải tội, cáo giải chỉ nam  
 w Pénitenciaux (Psaumes). Thánh vịnh thống hối (các)  
 w Pénitencier - Chanoine pénitencier. Xá giải (vị), cha giải tội có đặc quyền, kinh sĩ xá  
 giải  
     Pénitencier majeur. Hồng y trưởng tòa án giải  
     Pénitencier mineur. Nhân viên tòa án giải  
 w Pénitencerie apostolique. Xá giải tông tòa (Tòa)  
 w Repentir. Ăn năn, thống hối, sám hối  
 w Repentance. Hối cải, ăn năn  
 PENSÉE. Tư tưởng, suy tư, tư duy  
     Libre pensée. Tư tưởng tự do  
 PENTAPOLE. Ngũ thành  
 PENTARCHIE. Ngũ tòa (thuyết)  
 PENTATEUQUE. Ngũ thư  
     Pentateuque samaritain. Ngũ thư Samaria (bộ)  
 w Hexateuque. Lục thư

w Heptateuque. Thất thư  
 w Octateuque. Bát thư  
 PENTECÔTE. Ngũ tuần (lễ), Hiện xuống (lễ)  
     Dimanche de la Pentecôte. Chúa nhật Hiện xuống  
 w Pentecostarion. Phụng vụ Ngũ Tuần (sách)  
 w Pentecôtisme. Ngũ tuần (Hội thánh)  
 w Pentecôtiste. Ngũ tuần (tín đồ)  
 PENTHOS. Penthos, ăn năn thật lòng (sự)  
 PER ACCIDENS. Per accidens, ngẫu trừ, do ngẫu nhiên  
 PER ALIUD. Per aliud, tự tha, do tha thể  
 PERCEPTION. (tr) Tri giác, nhận thức  
 PÈRE. Cha, người cha  
     Notre père. Cha chúng tôi  
     Nos pères. Cha ông chúng tôi  
     Pères du concile. Nghị phụ (các)  
     Père spirituel. Cha linh hướng  
     Père abbé. Cha viện phụ  
     Pères de l'Église. Giáo phụ (các)  
     Pères du désert. Tổ phụ sa mạc (các)  
     Saint-Père. Đức Thánh Cha  
     Notre père —> Pater  
 w Patriarche. Tổ phụ || Thượng phụ giáo chủ  
     Testamenr des douze patriarches. Di chúc của 12 Tổ phụ  
 w Patriarcat. Phụ quyền (chế độ) || Thượng phụ giáo chủ (hạt, tòa, chức)  
 w Patriarcal. Phụ quyền (theo chế độ) || Thượng phụ giáo chủ (thuộc)  
     Époque patriarcale. Thời đại các tổ phụ  
     Religion patriarcale. Tôn giáo thời tổ phụ  
     Coutumes patriarcales. Tục lệ của tổ phụ  
 w Patrie. Quê hương  
 w Pater. Kinh Lạy Cha  
 w Paternité divine. Phụ tử thần linh (quan hệ)  
 w Patenôtres. (cũ) Kinh Lạy Cha  
 w Patristique. Giáo phụ (thuộc) || Giáo phụ học  
 w Patrologie. Giáo phụ học (môn)  
 w Patrimoine. Sản nghiệp, gia sản, di sản  
     Titre du patrimoine. Tước hiệu di sản  
     Patrimoine des pauvres. Di sản người nghèo  
     Patrimoine de Saint-Pierre. Di sản thánh Phêrô  
 w Parrain. Cha đỡ đầu, bố  
 w Petits-Pères. Tu sĩ dòng thánh Augustinô (các)  
 Pères Blancs —> Mission (Missionnaires d'Afrique)  
 PERFECTAE CARITATIS. Perfectae caritatis (sắc lệnh)  
 Perfection —> Parfait  
 PÉRICHORÈSE. Tương thuộc giữa Ba Ngôi (sự)  
 PÉRICOPE. Trích đoạn Kinh Thánh || Đoạn văn  
 PÉRIPATÉTICIEN. Tiêu dao (phái)  
 PÉRISSABLE. Hay hư nát  
 PERPÉTUE. Pepêtua (thánh nữ)  
 Perpétuel, perpétuité —> Pétition  
 PERRON (Jacques Davydu). Perron (Jacques Davydu) (hồng y)

PER SE. Perse, tự thân  
     Per se nota. Per se nota, khả tri tự thân  
 PERSÉCUTION. Bách hại (sự)  
 PERSÉVÉRANCE. Kiên trì, bền đỗ (sự)  
     Persévérance finale. Bền đỗ đến cùng (sự)  
     Catéchisme de persévérance. Giáo lý trung kiên (việc dạy / nhóm học)  
 PERSONNE. Người, ngôi vị, nhân vị  
     Personne physique. Thể nhân  
     Personne morale. Pháp nhân  
     Personne morale collégiale. Pháp nhân có tính tập đoàn  
     Personne morale non collégiale. Pháp nhân không có tính tập đoàn  
     État des personnes → État  
 w Personnalisme. Nhân vị (thuyết)  
 w Personel. Riêng tư, cá nhân  
 w Personnalité. Nhân cách || (th) Ngôi vị tính || (L) Tư cách pháp nhân  
     Personnalité de base. Nhân cách căn bản  
     Personnalité sociale. Nhân cách xã hội  
 w Personnat. Bổng lộc theo tước vị  
 Perversion → Version  
 PESCHITTO. Peschitto, bản Kinh Thánh đơn giản tiếng Syria  
 PESÉE DES ÂMES. Cân các linh hồn (ảnh)  
 PESSIMISME. Bi quan (chủ nghĩa)  
 PÉTAU (Denys). Pétau (Denys) (tu sĩ dòng Tên)  
 Petite-Église → Église  
 PÉTITION. Khiếu nại (đơn), thỉnh nguyện (đơn)  
     w Appétit. Thèm muốn (sự)  
         Appétit naturel. Thèm muốn tự nhiên (sự)  
         Appétit intellectuel. Thèm muốn của trí thức (sự)  
         Appétit animal. Thèm muốn thuộc động vật (sự)  
     w Perpétuité. Vĩnh viễn (tính)  
     w Perpétuel. Vicaire perpétuel. Vĩnh viễn. Phó xứ vĩnh viễn.  
         Adoration perpétuelle → Adoration  
 PEPITOT (Henri-Hyacinthe). Pepitot (Henri-Hyacinthe) (tu sĩ)  
 Petits-Frères → Frère  
 Petits-Pères → Père  
 Pétrinien, pétrinisme → Pierre (saint)  
 PEUPLE de Dieu. Dân Chúa  
     Peuple de la terre. Bọn ở lại đất này  
     w Pro populo. Pro populo, cầu cho giáo dân (lễ)  
     w Sous-population. Phụ tầng dân số  
 PHALLIQUE. Dương vật (thuộc giai đoạn)  
     Culte phallique. Tôn thờ dương vật (sự)  
 PHANAR. Phanar (Khu)  
 PHANTASMES. Niệm tưởng, niệm ảnh  
 PHARISIENS. Pharisiêu (nhóm), Biệt phái (nhóm).  
     w Pharisaïsme. Biệt phái (tính), vụ hình thức (tính)  
     w Pharisaïque. Biệt phái (thuộc về), vụ hình thức (có tính).  
 PHÉNIX. Phượng hoàng (chim)  
 PHÉNOMÈNE. Hiện tượng  
     w Phénoménologie. Hiện tượng luận || (tlh) Hiện tượng học

Phénoménologie transcendante. Hiện tượng luận siêu nghiệm  
 Phénoménologie de l'esprit. Hiện tượng luận tri thức  
 Phénoménologie existentielle. Hiện tượng luận hiện sinh  
 w Épiphénomène. Hiện tượng phụ  
 w Épiphanie. Hiển Linh (sự, lễ Chúa)  
 Phénotype —> Type  
 PHILANTHROPIE. Yêu người (lòng)  
 PHILARÈTE (Drozdov). Philarète (Drozdov) (nhà thần học)  
 PHILAUTIE. Yêu mình (sự)  
 PHILÉMON. Philémon (ông)  
 PHILIPPE. Philippê (ông)  
 PHILIPPIENS. Philippê (dân)  
 PHILISTINS. Philitinh (dân)  
 PHILOCALIE. Ái mỹ (tác phẩm)  
 PHILOLOGIE. Ngữ văn học  
     Philologie sacrée. Ngữ văn học linh thánh  
 PHILON le Juif ou d'Alexandrie. Philon le Juif (triết gia)  
 PHILOSOPHIE. Triết học  
     Philosophie analytique. Triết học phân tích  
     Philosophie chrétienne. Triết học Kitô giáo  
     Philosophie de l'histoire. Triết học lịch sử  
     Philosophie des Lumières. Triết học Ánh Sáng  
     Philosophia perennis. Philosophia perennis, triết học muôn thuở  
 w Philosophe. Triết gia  
 w Philosophoumena. Philosophoumena, các đề tài triết học  
 PHILOTHÉE. Philothée (nhân vật)  
 PHILOTIMIA. Philothimia, hiệu danh, háo danh  
 PHILOXÈNE de Malbourg. Philoxène de Malbourg (giám mục)  
 PHOBIE. Ám sợ (sự)  
     Névrose phobique. Nhiều tâm ám sợ (bệnh)  
 PHOTIN. Photin (giám mục)  
 PHOTISTÈRE. Giếng rửa tội  
     w Photizomène. Dự tòng  
 PHOTIUS. Photius (thượng phụ)  
 PHYLECTÈRES. Dải hoà kinh  
 PHYLOGÉNÈSE. Phát sinh loài (sự)  
     Hypothèse phylogénétique. Giả thuyết phát sinh loài  
 PHYSIOGNOMONIE. (*tlh*) xem tướng mặt (thuật)  
 Physiologie —> Physique  
 PHYSIQUE. Thể chất, vật lý  
     w Métaphysique. Siêu hình học  
     w Monophysisme. Nhất tính (thuyết)  
     w Monophysites (Églises). Nhất tính (các giáo hội)  
     w Diophysisme. Lưỡng vị (thuyết)  
     w Phylologie sociale. Sinh lý học xã hội  
 PICARD (François). Picard (François) (tu sĩ)  
 PIE. Đạo đức  
     Oeuvres pies. Việc đạo đức (các)  
     w Piété. (*kt*) Tình thâm, đạo đức (lòng)  
         Piété religieuse. Mộ đạo, sùng đạo (lòng)

Piété filiale. Hiếu thảo (lòng)  
 Piété envers la patrie. Yêu nước, ái quốc (lòng)  
 Don de piété. Ơn đạo đức  
 Exercices de piété. (tđ) việc thiêng liêng (các)  
 w Impie. (kt) Vô đạo || (ll) Vô đạo đức  
 Proposition impie. Mệnh đề nghịch tặc  
 w Impiété. (kt,ll) Vô đạo, Vô đạo đức (sự)  
 w Pieux. Đạo đức, thánh thiện  
 w Piétisme. Duy đạo đức (phong trào)  
 w Pietà. Pietà, Đức Mẹ sầu thương (ảnh, tượng)  
 w Expiation. Đền tội, đền tạ, phạt tạ (sự)  
 Jour de l'expiation. Ngày đền tội  
 PIE (Louis). Piô (Louis) (giám mục)  
 PIE II. Piô II (giáo hoàng)  
 PIE V (saint). Piô V (thánh giáo hoàng)  
 PIE VII. Piô VII (giáo hoàng)  
 PIE IX. Piô IX (giáo hoàng)  
 PIE X (saint). Piô X (thánh giáo hoàng)  
 PIE XI. Piô XI (giáo hoàng)  
 PIE XII. Piô XII (giáo hoàng)  
 PIED. Chân  
 w Répudiation. Rẫy vợ, bỏ vợ (sự)  
 PIERRE. Đá, viên đá  
 Pierre angulaire. Đá góc tường (tảng)  
 Pierre d'achoppement. Đá vấp phạm (tảng)  
 Pierres vives. Đá sống động (những viên)  
 PIERRE (saint). Phêrô (thánh)  
 Siège de Pierre ou siège apostolique. Tòa Phêrô, Tòa Thánh  
 Primauté de Pierre. Quyền tối thượng Phêrô  
 Epîtres de Pierre. Thư của thánh Phêrô (các)  
 Œuvres de saint Pierre Apôtre. Hội thánh Phêrô Tông đồ  
 w Pétrien. Phêrô (thuộc về thánh)  
 w Pétrisme. Phêrô (học thuyết)  
 PIERRE d'Ailly. Pierre d'Ailly (hồng y)  
 PIERRE d'Alcantara (saint). Phêrô Alcantara (thánh)  
 PIERRE d'Alexandrie. Pierre d'Alexandrie (giám mục)  
 PIERRE Auriol. Pierre Auriol (tổng giám mục)  
 PIERRE Canisius (saint). Phêrô Canisiô (thánh)  
 PIERRE Chrysologue. Phêrô Kim Ngôn (thánh)  
 PIERRE Damien (saint). Phêrô Đamianô (thánh)  
 PIERRE dit le Foulon. Pierre gọi là Foulon (tu sĩ)  
 PIERRE l'Ibérien. Pierre l'Ibérien (giám mục)  
 PIERRE Lombard. Pierre Lombard (giám mục)  
 PIERRE le Mangeur. Pierre le Mangeur (linh mục)  
 PIERRE de Poitiers. Pierre de Poitiers (nhà thần học)  
 PIERRE de Tarentaise (saint). Pierre de Tarentaise (thánh)  
 PIERRE de Tarentaise. Tarentaise (giáo hoàng Innôcentê V)  
 PIERRE de Vaux ou Valdo. Pierre de Vaux (ông)  
 PIERRE le Vénérable. Pierre le Vénérable (chân phước)  
 Pià, piété, piétisme, pieux —> Pie

PIGHI (Albert). Pighi (Albert) (nhà thần học)  
 PILATE (Ponce). Philatô (Pontiô)  
 PINACLE. Nóc đền thờ  
 PINY (Alexandre). Piny (Alexandre) (tu sĩ)  
 Piscine —> Bisson  
 PISTOIE (Synode de). Pistoie (công nghị)  
 PLACARDS. Yết thị, áp phích (các)  
 PLAIES d'Égypte. Tai ương ở Ai cập (các)  
 Plain-Chant —> Chant  
 PLAISIR. Thú vui, khoái lạc  
     Principe de plaisir. (*pth*) Nguyên lý khoái lạc  
 PLAN DE DIEU. Kế hoạch, chương trình của Thiên Chúa  
 Planche de Salut —> Salut  
 PLATON. Platô (triết gia)  
     w Platonisme. Platô (triết thuyết)  
     Platonisme des Pères. Platô của các giáo phụ (thuyết)  
     w Néoplatonisme. Tân Platô (thuyết)  
 PLÉNIER. Concile plénier. Công đồng liên giáo tỉnh  
     Indulgence plénière —> Indulgence  
     w Plérôme. Viên mãn (sự, thời)  
     w Plénitude. Sung mãn, dồi dào, tràn đầy (sự)  
     w Accomplir. Hoàn tất, chu toàn  
         Accomplissement. Hoàn tất (sự), chu toàn (sự)  
         Accomplissement des prophéties. Ứng nghiệm các lời tiên tri (sự)  
         Accomplissement de la Loi (ancienne). Kiện toàn lề luật cũ (sự)  
         Accomplissement des temps. Thời gian viên mãn  
     w Complies. Kinh tối  
 PLÉROPHORIE. Tâm tình sung mãn  
 PLÉTHON (Georges Gemiste,dit). Pléthon (tục danh của Georges Gemiste) (ông)  
 PNEUMA. Pneuma, sinh khí, hơi thở, thần khí  
     w Pneumatique. Thần khí (thuộc)  
     w Pneumatomaque. Phủ nhận thiên tính của Chúa Thánh Thần (người)  
     w Pneumatophore. Tràn đầy Thánh Thần (người)  
     w Pneumatocentrisme. Qui Thánh Thần luận  
 POÊLE. Khăn phủ quan tài  
     Placé sous le poêle. Được hợp thức hóa (con)  
 POINT. Điểm  
     Points-voyelles. Dấu chấm nguyên âm (các)  
     w Ponctuation. Phép ghi dấu nguyên âm và chấm câu  
     w Componction. Thống thiết ăn năn (sự)  
 POISSON. Cá, con cá  
     Ichthus baptismal. Cá phép Rửa  
     Ichthus eucharistique. Cá Thánh Thể  
     w Piscine. Hồ nước || (*pν*) Bồn rửa đồ thánh  
         Piscines géminées. Hồ đôi  
 POLITIQUE. Chính trị  
 POLYCARPE de Smyrne. Pôlicáp (thánh)  
 POLYCRATE d'Éphèse. Polycrate d'Éphèse (giám mục)  
 Polygamie —> Bigamie  
 Polygénisme —> Monogène

Polyglotte —> Glose  
 Polyphonie —> Antiphone  
 Polyphylétisme —> Monophylétisme  
 Polyptyque —> Piptyque  
 Polythéisme —> Théisme  
 Pomère —> Julien Pomère  
 POMPES. (pv) Sang trọng (sự)  
     Pompes funèbres. Đội mai táng  
 Ponent —> Position  
 PONT (Louis du). Pont (Louis du) (tu sĩ)  
 PONTIFE. Giáo trưởng, thượng tế, đại tư tế  
     Pontife suprême. Đại giáo trưởng  
     Souverain Pontife. Đức giáo hoàng  
     Pontife Romain. Giám mục Rôma  
     Frères pontifes. Tu sĩ làm cầu (các)  
     w Pontificat. Giám mục (chức, nhiệm kỳ)  
     Souverain pontificat. Giáo hoàng (chức, nhiệm vụ, nhiệm kỳ)  
     w Pontifical. Giáo hoàng, giám mục (thuộc về)  
     Insignes pontificaux. Phù hiệu giám mục (các)  
 Pope —> Pape  
 POPULORUM PROGRESSIO. Populorum progressio (thông điệp)  
 Porche —> Porte  
 PORPHYRE. Porphyre (triết gia)  
 PORRECTION. Trao các dụng cụ thánh (nghỉ thức)  
 PORTATIF. Mang theo được, di động  
     Autel portatif. Bàn thờ di động  
 PORTE. Cửa  
     Toucher les portes de la mort. Gần kề cửa tử, thập tử nhất sinh  
     w Portier. Thầy giữ cửa  
     w Portique. Hành lang có mái che  
     w Porche. Cổng vào có mái che  
     w Aporie. Nạn đề  
     Méthode des apories. Phương pháp dùng nạn đề  
 PORTION. Phần bổng lộc  
     Portion congrue. Phần bổng lộc tương xứng  
     Portion paroissiale. Bổng phần an táng cho xứ gốc  
     w Portionnaire. Được chia phần bổng lộc (người)  
     w Portiuncule. Portiuncula (nhà nguyện)  
 Portique —> Porte  
 PORT-ROYAL. Port-Royal (tu viện)  
 POSITION. Vị trí, địa vị, vị thế  
     w Positif. (llh) tích cực, khẳng định || (tr) Thực chứng.  
     État positif. Trạng thái thực chứng  
     w Positivisme. Chủ nghĩa thực chứng  
     w Ponent. Phúc trình viên  
     Cardinal ponent. Hồng y phúc trình viên  
 Possédé, possession —> Siège  
 Possibilité, possible —> Pouvoir  
 Post communion —> Commun  
 POSTEL (Guillaume). Postel (Guillaume) (ông)

POSTEL (Sainte Marie-Madeleine). Postel (Marie-Madeleine) (thánh nữ)  
 POSTÉRITÉ. Hậu duệ, miêu duệ, dòng dõi  
     Postérité d'Abraham. Dòng dõi Abraham  
 Postexilique —> Exil  
 POSTULAT. (tr) Định đề || (td) Tiền tập viện (thời), thỉnh sinh (thời).  
     w Postulateur. Thỉnh nguyện phong thánh (người)  
     w Postulation. Thỉnh cử (sự)  
     w Postulant. Thỉnh sinh  
 Potentialité, potentiel —> Pouvoir  
 POTLATCH. Potlatch, lễ hội tặng phẩm  
 Pouillé —> Diptyque  
 POULAIN (Auguste). Poulain (Auguste) (tu sĩ)  
 POULIN (Louis). Poulin (Louis) (linh mục)  
 POURRAT (Pierre). Pourrat (Pierre) (linh mục)  
 POUSSIÈRE. Bụi đất  
 POUVOIR. Có thể, có khả năng || Quyền lực, khả năng || (gl) Quyền  
     Pouvoir spirituel. Quyền bính thiêng liêng  
     Pouvoir temporel. Quyền bính trần thế  
     Pouvoir direct. Quyền hành trực tiếp  
     Pouvoir indirect. Quyền hành gián tiếp  
     Pouvoir temporel des Papes. Quyền bính trần thế của giáo hoàng  
     w Puissance. (tr) Tiềm năng, khả năng || (shh) Năng thế  
         Puissance active. Tiềm năng chủ động  
         Puissance passive. Tiềm năng thụ động  
         Puissance naturelle. Khả năng tự nhiên  
         Être en puissance. Còn trong tiềm thế, tiềm tàng  
         Puissance obédientielle. Khả năng tuân phục  
         Puissance de l'âme. (tlh) Năng lực của tâm hồn (các)  
         Puissances. Uy thần (các)  
         La puissance paternelle. (gl) Phụ quyền  
         Toute-puissance. Toàn năng (sự)  
     w Impuissance. Bất lực (gl)  
     w Omnipotence. Toàn năng (sự)  
     w Potentialité. (tr) Tiềm năng, tính tiềm tàng  
     w Potentiel. (tr) Tiềm tàng  
     w Possible. (shh) Khả thể, có thể || (llh) Khả dĩ  
         Possible conditionnel. Khả thể có điều kiện  
     w Possibilité. Khả thể tính, khả năng tính  
     w Impossible. (shh) Bất khả, (kt) không thể được  
     w Impossibilité. Bất khả (tính), không thể được (tính)  
 POVERELLO. Poverello, người nghèo hèn mọn  
 Praeambula fidei —> Foi  
 Pragmatique, pragmatisme —> Praxis  
 PRAVOSLAVE. Chính tín  
 PRAXÉAS. Praxéas (nhà thần học)  
 PRAXIS. Thực hành || Hoạt động biến đổi thế giới  
     w Pratique. (tr) thực tiễn, thực tế, thực hành  
     w Pragmatisme. Thực dụng (chủ nghĩa)  
     w Pragmatique. Thực dụng  
         Pragmatique sanction. Chỉ dụ

Pragmatique sanction de Bourges. Chỉ dụ Bourges  
 PRAYER-BOOK. Prayer-book, Sách Kinh Anh giáo  
 Préadamites —> Adam  
 PRÉBENDE. Bổng lộc  
     w Prébendé. Hưởng bổng lộc (người)  
 Précausalité —> Cause  
 Précatéchèse, précatéchuménal, précatéchumène —> Catéchèse  
 PRÉCEPT. Giới răn, giới luật  
     Voie des préceptes. Con đường các giới luật  
     Précepte formel. Huấn lệnh chính thức  
 Preces —> Prière  
 Prêche, prêcher, prêcheur —> Prédication  
 PRÉCONISATION. Công bố bổ nhiệm giám mục (sự)  
     w Préconisé. Được bổ nhiệm  
 Préconscient —> Conscience  
 Précritique —> Critique  
 PRÉCURSEUR. Tiền hô (vị)  
 Prédestinationisme, prédestination, prédestiné —> Destin  
 Prédétermination —> Terme  
 PRÉDICATION. (tr) Xác định thuộc tính (sự) || (th) Rao giảng, giảng thuyết.  
     La Prédication de (telle ville). Hội rao giảng của thành  
     w Prédicateur. Rao giảng (người) || Thuyết giảng (người)  
     w Prêche. Bài giảng  
     w Prêcher. Rao giảng, giảng thuyết  
     w Prêcheur ou Prédicateur. Rao giảng (người), Thuyết giảng (người).  
     La prédication ou la sainte prédication de Jésus-Christ. Thuyết giảng (dòng), Đa-minh  
 (dòng).  
     Frères prêcheurs. Thuyết giảng (tu sĩ dòng), Đa-minh (tu sĩ dòng).  
     w Prédicat. Thuộc từ, thuộc tính  
     w Prédicant. Hay giảng (người)  
     w Prédicaments. (shh) thuộc tính (các), phạm trù (các)  
     w Prédicamental. Phạm trù (thuộc)  
     w Prédicable. Thuộc tính điển hình  
     w Prédiction. Tiên báo (sự)  
 Préexistence, préexistentialisme —> Existence  
 PRÉFACE. Tiền tụng (lời)  
 PRÉFET. Hồng y bộ trưởng  
     Préfet apostolique. Phủ doãn tông tòa, giám quản tông tòa  
     w Préfecture apostolique. Hạt phủ doãn tông tòa  
     w Prélat. Giám chức  
     Prélat domestique de la Sainteté. Giám chức thân cận của Đức Thánh Cha  
     w Prélat. Tước vị giám chức  
     Prélature majeure. Tước vị đại giám chức  
     Prélature nullius. Tước vị giám chức biệt hạt  
 Préfiguration, préfigurer —> Figure  
 Préhistoire, préhistorique —> Histoire  
 Préhominien —> Homme  
 Prélat, prélature —> Préfet  
 Premices —> Prime  
 Premier-né —> Natale

Premisse, prémission —> Mission  
 PRÉMONTRÉ. Prémontré (dòng)  
 Prémotion —> Mouvement  
 PRÉPARATION. Chuẩn bị (sự)  
     Préparation éloignée. Chuẩn bị xa (sự)  
     Préparation prochaine. Chuẩn bị gần (sự)  
     Préparation immédiate. Chuẩn bị trực tiếp (sự)  
 Préquiétistes —> Quiétisme  
 Préréforme —> Réforme  
 Présanctifiés —> Saint  
 Presbytéral, presbytérat, presbytère, presbytérianisme, presbytérien, presbytérium, presbytérorum ordinis, presbytre —> Prêtre  
 Prescience —> Science  
 PRESCRIPTION. (ll) Qui định || (gl) Thời hiệu  
 Présence —> Être  
 Présentation —> Être  
 PRÉSUMPTION. Phỏng đoán || Vô đoán, tự phụ  
 PRESSOIR. Thùng ép nho  
     Pressoir mystique. Thùng ép nho màu nhiệm  
 PRESTIGE SOCIAL. Uy tín xã hội  
 PRESTIMONIE. Trợ cấp nghiên cứu || Trợ cấp mưu sinh  
 Préternaturel —> Nature  
 PRÉTOIRE. Dinh quan tổng trấn  
 PRÊTRE. Linh mục, tư tế  
     w Prêtrise. Linh mục (chức), Tư tế (chức)  
     w Grand Prêtre. Đại tư tế, thượng tế  
     w Archiprêtre. Linh mục hạt trưởng, linh mục niên trưởng  
     w Archiprêtré. Giáo hạt  
     w Prêtresse. Nữ tư tế  
     w Presbyterium. Linh mục đoàn  
     w Presbytère. Nhà xứ  
     w Presbytéral. Linh mục (thuộc về)  
         Conseil presbytéral. Hội đồng linh mục  
     w Presbytérat. Hàng niên trưởng, hàng kỳ mục || Linh mục (chức)  
     w Presbytres. Kỳ mục, trưởng lão  
     w Presbytérianisme. Trưởng lão thuyết  
     w Presbytérien. Trưởng lão (thuộc giáo phái)  
     w Presbytérorum ordinis. Presbytérorum ordinis (sắc lệnh)  
 PREUVE. Bằng chứng, chứng cứ || Chứng tỏ (sự)  
     Preuves de l'existence de Dieu —> Voie  
     w Probation. Thử, đi thử, đi giảng, giúp xứ (thời gian)  
     w Probabilisme. Cái nhiên (thuyết)  
     w Equiprobabilisme. Đồng cái nhiên (thuyết)  
     w Probabiliorisme. Cái nhiên trội vượt (thuyết)  
     w Approbation. Chuẩn y, phê chuẩn (sự), chứng nhận (sự)  
         Approbation d'un confesseur. Giấy ban năng quyền giải tội  
         Approbation du culte d'un serviteur de Dieu. Công nhận sự tôn kính một tôi tớ Chúa  
         Approbation d'un ouvrage. Chuẩn ấn một tác phẩm (sự)  
         Approbation d'une Congrégation. Chuẩn y nâng bậc một tu hội (sự)  
     w Approuvé. Chấp thuận, chuẩn y, phê chuẩn, chuẩn ấn, chứng nhận (được)

w Réprobation. Chối bỏ (sự) || Hình phạt đời đời  
 w Réprouvé. Bị luận phạt (người)  
 w Épreuve. (th) Thử thách (sự)  
     Épreuve judiciaire. Thử thách tìm công lý (sự)  
 PRÉVARICATEUR. Lỗi bốn phạm (người)  
 Prévenante (Grâce) —> Grâce  
 PRÉVÔT. Trưởng kinh sĩ đoàn  
 PRIÈRE. Cầu xin, cầu nguyện, kinh, kinh nguyện  
     Prière universelle, prière des fidèles —> Oratio fidelium  
 w Preces. Preces, kinh cầu sám hối  
 w Imprécation. Nguyền rủa, chúc dữ  
 PRIESTERCODEX. Priestercodex, nguồn tư tế  
     Code sacerdotal. Bộ luật tư tế, nguồn P  
 PRIEUR. Bề trên (tu sĩ)  
     Prieur claustral. Đại diện viện phụ  
     Prieur conventuel. Bề trên đan viện  
     Prieur simple. Bề trên tu viện nhánh  
 w Prioral. Bề trên tu viện (thuộc về)  
 w Prieuré. Tu viện  
     Prieurés conventuels. Đan viện tự trị (các)  
     Prieurés simples. Đan viện phụ thuộc (các)  
 Primatiale, primauté etc —> Prime  
 PRIME. Kinh giờ nhất  
 w Primat. Giáo trưởng  
     Primat des Gaules. Giáo trưởng xứ Gaules  
     Primat d'Aquitaine. Giáo trưởng miền Aquitaine  
 w Primatial. Giáo trưởng (thuộc về)  
     Une primatiale. Giáo trưởng (nhà thờ, dinh)  
 w Primatie. Giáo trưởng (tòa)  
 w Primauté. Quyền tối thượng  
     Primauté du Christ. Quyền tối thượng của Chúa Kitô  
     Primauté de Pierre. Quyền tối thượng của Phêrô  
 w Primitif. Nguyên thủy, sơ khai  
     Révélation primitive. Mặc khải nguyên thủy  
     Eglise primitive. Giáo Hội sơ khai  
 w Primate. Linh trưởng (loài)  
 w Prémices. Của đầu mùa  
     Prémices de l'Esprit. Ân huệ mở đầu của Thần khí  
     Prémices des morts. Mở đường cho kẻ chết (người)  
     Messe de prémices. Thánh lễ mở tay  
 w Primicier. Tiên khởi (người)  
     Le primicier des Martyrs. Tử đạo tiên khởi (vị)  
     Cardinal-primicier. Hồng y niên trưởng  
     Primicier du conseil de fabrique. Chánh trưởng, trùm nhất  
 PRINCE. Thủ lãnh  
     Prince des apôtres. Thủ lãnh các tông đồ  
     Prince des évêques. Thủ lãnh các giám mục  
     Prince de l'Église. Hoàng thân của Giáo Hội  
     Prince de ce monde. Thủ lãnh thế gian  
 w Principautés. Quyền thần (các) || Quyền lực huyền bí (các)

w Principe. Nguyên ủy, căn nguyên, nguyên lý, nguyên tắc  
 Principes extrinsèques. Nguyên lý ngoại tại (các)  
 Principes intrinsèques. Nguyên lý nội tại (các)  
 Principes communs. Nguyên lý chung (các)  
 Principes propres. Nguyên lý riêng (các)  
 Principes premiers. Nguyên lý đệ nhất (các)  
 Le principe de non-contradiction. Nguyên lý bất mâu thuẫn  
 Le principe d'identité. Nguyên lý đồng nhất  
 Le principe du tiers-exclu. Nguyên tắc triệt tam  
 Principe de raison suffisante. Nguyên tắc túc lý  
 Prioral —> Prieur  
 PRISCILLIEN. Priscillien (ông)  
 w Priscillienisme. Priscillien (học thuyết)  
 PRISE d'habit. Mặc áo dòng (nghỉ thức)  
 PRIVATION. (tr) Khiếm khuyết, thiếu || (gl) Bãi chức, truất quyền, tước bỏ  
 PRIVILÈGE. Đặc ân, đặc quyền  
 Autel privilégié. Bàn thờ có đặc ân  
 Privilèges des clercs. Đặc quyền giáo sĩ  
 Privilège paulin —> Paulin  
 PRIVILÈGE PÉTRINIEN. Đặc ân Phêrô  
 w Privilégié (autel). Có đặc ân, có đặc quyền  
 Probabilisme, probabiliorisme, probation —> Preuve  
 Probalique (Porte) —> Piscine  
 Procéder —> Procession  
 PROCÈS. Vụ kiện, vụ án  
 Procès contentieux. Vụ kiện tranh chấp  
 Procès criminel. Vụ đại hình  
 Procès administratif. Vụ hành chính  
 PROCESSION. (pv) Rước kiệu, đi kiệu, đoàn rước || (th) Nhiệm xuất (sự)  
 w Processionnal. Nghi thức rước kiệu (sách)  
 Processionnal de la messe. Nghi thức rước trong thánh lễ (sách)  
 Processionnal d'entrée. Bài hát rước vào lễ  
 w Processus sociaux. Quá trình xã hội (các)  
 Processus associatifs. Quá trình hợp tác (các)  
 Processus dissociatifs. Quá trình phân ly (các)  
 PROCHAIN. Đồng loại, thân cận  
 Proclamation —> Acclamation  
 PROCLUS de Constantinople. Proclus de Constantinople (thượng phụ giáo chủ)  
 PROCOPE de Gaza. Procope de Gaza (ông)  
 Procurateur, procuration, pro-curé —> Curé  
 PRODIGALITÉ. Hoang phí, phung phí (sự, tội)  
 PROFANE. Phàm tục, trần tục  
 Sanctification du profane. Thánh hóa con người trần tục (sự)  
 w Profaner. Phạm thánh, xúc phạm sự thánh  
 w Profanation. Phạm thánh (sự)  
 Profanation des Saintes Espèces. Xúc phạm đến Mình Máu Chúa (tội)  
 Profanation d'une église, d'un cimetière. Xúc phạm đến thánh đường, nghĩa trang (sự)  
 PROFESSION. Tuyên xưng (sự)  
 Profession de foi. Tuyên xưng đức tin (sự), tuyên tín (sự)  
 Profession religieuse. Khấn dòng (sự)

Profession solennelle. Khấn trọng thể (sự)  
 Profession simple. Khấn đơn (sự)  
 Faire profession de. Tuyên bố công khai  
 w Profès. Tu sĩ khấn trọn  
 PROGRÈS. Tiến bộ (sự)  
 w Progressants. Đang tiến bộ (người)  
 w Progressisme. Tiến bộ (chủ trương)  
 PROHIBITION. Cấm, cấm đoán  
 w Prohibant (empêchement). Cấm chỉ (ngăn trở)  
 Projection, projectif —> Introjection  
 PROLEPTIQUE. Tính về trước (theo cách)  
 PROLOGUE. Lời nói đầu, lời tựa  
 PROMESSE. Lời hứa  
 Fils de la promesse. Con, con cái của lời hứa  
 Terre de la promesse. Đất hứa  
 Promesses du baptême. Lời hứa trong phép Rửa tội (những)  
 Promoteur —> Mouvement  
 PROMULGATION. Công bố (sự)  
 PRÔNE. Bài giảng huấn  
 Prière du Prône. Lời nguyện giáo dân  
 Recommander au Prône. Nêu ý cầu nguyện  
 PROPAGANDE (Congrégation de la). Bộ truyền giáo  
 w Propagation de la Foi. Bộ truyền bá đức tin  
 Congrégation pour la propagation de la foi —> Propagande  
 Oeuvre de la propagation de la foi. Hội truyền giáo  
 PROPHÈTE. Tiên tri, ngôn sứ  
 Grands prophètes. Tiên tri lớn (các)  
 Petits prophètes. Tiên tri nhỏ (các)  
 Prophètes d'action. Tiên tri hành động (các)  
 Roi-prophète. Vua-tiên tri  
 Faux prophète. Tiên tri giả  
 Prophètes antérieurs. Tiên tri trước (các sách)  
 Prophètes postérieurs. Tiên tri sau (các sách)  
 La loi et les Prophètes. Lễ luật và các tiên tri  
 Le Prophète. Tiên tri (vị), Mahomet  
 Prophètes cévenols. Sứ ngôn Cévennes (nhóm)  
 w Prophétesse. Nữ tiên tri, vợ tiên tri  
 w Prophétie. Lời tiên tri, ơn nói tiên tri  
 w Prophétique. Tiên tri (thuộc về)  
 Inspiration prophétique. Linh hứng tiên tri  
 Livres prophétiques. Sách tiên tri (các)  
 w Prophétiser. Nói tiên tri  
 w Prophétisme. Tiên tri, ngôn sứ (trào lưu)  
 PROPITIATION. Xá tội (sự)  
 w Propitiatoire. Nắp xá tội  
 Propopulo —> Peuple  
 PROPORTION. Tỷ lệ  
 w Proportionnalité. Tỷ lệ (tính)  
 Analogie de proportionnalité.  
 PROPOS (Ferme). Quyết chí, quyết tâm

w Proposition. (*llh*) (*th*) Mệnh đề  
 Proposition condamnée. Mệnh đề bị lên án  
 Les cinq propositions condamnées. Năm mệnh đề bị lên án  
 Pains de proposition.  
 PROPRE. Riêng, tư, phần riêng  
 Propre du temps. (*pv*) Phần riêng về mùa  
 Propre des saints. (*pv*) Phần riêng các thánh  
 Propre d'un lieu. (*pv*) Phần riêng theo địa phương  
 w Propriété. (*tr*) Đặc tính  
 Propriété divine. Đặc tính ngôi vị Thiên Chúa  
 Droit de propriété. Quyền sở hữu  
 w Appropriation. Tư chiếm, biệt ứng, chiếm hữu (sự)  
 Prorogation —> Rogation  
 PROSCOMIDIE. Soạn đồ lễ (sự)  
 Prose —> Version  
 Pro-secrétaire —> Secret  
 PROSÉLYTE. Tân tòng Do thái giáo  
 Prosélyte de la Porte. Tân tòng ngoài cửa đền thờ  
 Prosélyte de justice. Tân tòng của sự công chính  
 w Prosélytisme. Nhiệt tâm thu phục tân tòng  
 PROSKYNÈSE. Bái lạy, phủ phục (sự)  
 PROSLOGION. Proslogion (tác phẩm)  
 PROSÔPON. Khuôn mặt || Ngôi vị  
 PROSPER d'Aquitaine. Prosper d'Aquitaine (đan sĩ)  
 PROSPHORE. Phosphore, bánh có men  
 Prostitution —> Statut  
 PROSTRATION. Phủ phục (sự)  
 Protecteur (Cardinal). Bảo trợ (hồng y)  
 PROTESTATION. Công bố, phản đối, phản kháng (sự)  
 Protestation de foi. Công bố đức tin (sự)  
 w Protestant, protestantisme. Thệ phản, cải chánh, tin lành (tín đồ, Hội thánh)  
 Protévangile —> Évangile  
 PROTHÈSE. Bàn để của lễ || Soạn của lễ (sự)  
 Protocanonique —> Canon  
 Protodulie —> Dulie  
 Protohistoire —> Histoire  
 PROTOLOGIE. Khởi nguyên học  
 Protomartyr —> Martyr  
 Protonotaire —> Note  
 Protosyncelle —> Celle  
 Prototype —> Type  
 PROTREPTIQUE. Sách huấn dụ  
 Proverbes —> Verbe  
 PROVIDENCE. Quan phòng (sự), (cỗ) Thiên hựu  
 w Provision canonique. Bổ nhiệm theo giáo luật (sự)  
 w Prudence. Khôn ngoan (sự), thận trọng (sự)  
 Prudence de la chair. Khôn ngoan của xác thịt (sự)  
 Prudence et art. Khôn ngoan và nghệ thuật  
 Prudence économique ou domestique. Khôn ngoan của gia trưởng (sự)  
 Prudence politique. Khôn ngoan chính trị (sự)

Prudence et sagesse. Thận trọng và khôn ngoan (sự)  
 Éléments de la prudence ou parties intégrales. Yếu tố của sự khôn ngoan (các)  
 w Prudentiel. Thận trọng, khôn ngoan (có tính)  
 w Imprudence. Thiếu khôn ngoan, bất cẩn, khinh xuất (sự)  
 PROVIDENTISSIMUS DEUS. Providentissimus Deus (thông điệp)  
 PROVINCE ECCLÉSIASTIQUE. Giáo tỉnh, (cố) giáo khu  
 w Provincial. Bề trên tỉnh dòng, giám tỉnh  
 Provision, prudence, prudentiel —> Providence  
 PRUDENCE. Prudence (linh mục)  
 PSALI. Psali, thánh thi  
 PSAUME. Thánh vịnh  
 Psaumes graduels ou des montées. Thánh vịnh lên đền (các)  
 Psaumes messianiques. Thánh vịnh thiên sai (các)  
 Livres des Psaumes. Sách các thánh vịnh  
 Psaumes de Salomon. Thánh vịnh Salomon (các)  
 Psaumes de la pénitence. Thánh vịnh thống hối (các)  
 w Hexapsalme. Lục thánh vịnh  
 w Psautier. Thánh vịnh (sách)  
 Psautier romain. Thánh vịnh Rôma (sách)  
 Psautier gallican. Thánh vịnh Gallican (sách)  
 Psautier vatican. Thánh vịnh Vatican (sách)  
 Psautier de telle bible. Thánh vịnh theo sách Kinh Thánh (sách)  
 Psautier de Pie X, monastique, ambrosien etc . Thánh vịnh theo Đức Piô X, theo dòng  
 tu, theo thánh Ambrôsiô (sách)  
 Psautier de la Vierge. Thánh vịnh Đức Trinh Nữ  
 w Psalmiste. Tác giả thánh vịnh  
 w Psalmodie. Đọc, hát thánh vịnh (sự)  
 w Psalmodie responsoriale. Đọc, hát thánh vịnh đối đáp (sự)  
 w Psalmodie. Đọc, hát thánh vịnh  
 Pseudepigraphie, pseudépigraphique —> Épigraphie  
 Pseudo - canonique —> Canon  
 Pseudo-Denis —> Denis l'Aréopagite  
 PSICHARIE (Ernest). Psicharie (Ernest) (ông)  
 PSYCHANALYSE. Phân tâm học  
 PSYCHASTHÉNIE. (tl) Suy nhược tâm thần (chứng)  
 PSYCHÉ. Tâm thần  
 w Psychisme. Hiện tượng tâm thần  
 w Psychologie. Tâm lý học  
 Psychologie rationnelle. Tâm lý học thuần lý  
 Psychologie expérimentale. Tâm lý học thực nghiệm  
 Psychologie sociale. Tâm lý học xã hội  
 Psychologie dynamique. Tâm lý học động lực  
 Psychologie analytique. Tâm lý học phân tích  
 Psychologie des profondeurs. Tâm lý học chiều sâu  
 w Interpsychologie. Tâm lý học liên cá nhân  
 w Métapsychologie. Siêu tâm lý học  
 w Métapsychique. (pth) Siêu tâm lý học (thuộc về)  
 w Parapsychologie. Tâm lý học ngoại cảm  
 w Psychose. (tl) Loạn tâm (chứng)  
 Psychotique. Loạn tâm (có tính)

Pré-psychotique. Tiền loạn tâm (có tính)  
   w Métempsychose. Hóa kiếp (sự)  
 PSYCHIATRIE. Tâm thần học  
 Psychisme —> Psyché  
 PSYCHOCHIRURGIE. Tâm phẫu thuật  
 PSYCHODRAME. (tl) Tâm kịch trị liệu (khoa)  
 PSYCHOGÉNÈSE. (tl) Phát triển tâm thần (sự)  
 Psychologie —> Psyché  
 PSYCHOMÉTRIE. Phép đo tâm thần  
 PSYCHOPATHE. (tl) Tâm bệnh (người)  
 PSYCHOPHARMACOLOGIE. Dược học tâm thần  
 PSYCHOPHYSIOLOGIE. Tâm sinh lý học (Khoa)  
 PSYCHOPOMPE. Thần dẫn đưa linh hồn  
   Ange psychopompe. Thiên thần dẫn đưa linh hồn  
   Psychagogue. Thần dẫn đưa linh hồn  
 Psychose —> Psyché  
 PSYCHOSOMATIQUE. (tl) Tâm thể  
   Médecine psychosomatique. Y học tâm thể  
 PSYCHOTECHNIQUE. Kỹ thuật tâm lý  
 PSYCHOTHÉRAPIE. (tl) Tâm lý trị liệu  
 PTOLÉMÉE de Lucques. Ptolémée de Lucques (giám mục)  
 PUBERTÉ. Tuổi dậy thì  
   w Pubère. Dậy thì (người)  
   w Impubère. Chưa dậy thì (người)  
 PUBLIC. Công cộng, công khai, công, chung  
   Pécheur public. Tội nhân công khai  
 PUBLICAINS. Thu thuế (người), (cổ) Publicanô (người)  
   w Publication. Công bố (sự)  
 PUDEUR. E thẹn, dè dặt, nề na, đoan trang (sự)  
 Puissance —> Pouvoir  
 PUIT. Giếng  
   Puits de Jacob. Giếng Giacóp  
 PULSION. (tl) Xung năng  
   w Compulsivité. (pth) Xu hướng không cưỡng lại được  
   w Appel. (gl) Kháng cáo, chống án (sự)  
     Appel au Concile. Kháng cáo lên công đồng (sự)  
     Appel aux Ordres. Giấy gọi chịu chức  
   w Appelants. Kháng cáo (nhóm)  
 PUR. Trong sạch, tinh khiết  
   w Pureté. Thanh sạch (sự), trong sạch (sự).  
   w Impureté. Điều ô uế || (ll) Lỗi đức khiết tịnh  
   w Purification. Thanh tẩy, thanh luyện (sự)  
     Purification active. Thanh luyện chủ động (sự)  
     Purification passive. Thanh luyện thụ động (sự)  
     Purification de la Vierge. Dâng Chúa Giêsu trong đền thánh (lễ)  
   w Purificatoire. Luyện ngục || Chỗn luyện hình  
   w Purgative (voie) —> Voie  
   w Purgation. Tự bào chữa (sự)  
   w Expurgation (des livres). Chính lý sách (sự)  
 PURIM. Purim (lễ)

PURITAINS. Thanh giáo (tín đồ)  
PURITANISME. Thanh giáo  
PURUSHA. Purusha (người khổng lồ)  
PUSEY (Edouard). Pusey (Edouard) (nhà thần học)  
PUSILLANIMITÉ. Nhỏ nhen, nhát đảm (tính)  
PYTHAGORE. Pythagore (ông)  
PYXIDE. Tráp nhỏ || Hộp đựng Minh Thánh

## Q

- QAHAL. Qahal, cộng đoàn Israel
- QOHÉLET. Giảng viên (sách)
- QUADRAGÉsime. Chúa nhật I mùa Chay || Tuần Chay
- w Quadragésimal. Mùa chay (thuộc)
  - w Quarantaine. Thời gian 40 ngày
    - Désert de la Quarantaine. Hoang địa (40 ngày trong)
    - Sainte Quarantaine. Mùa chay thánh 40 ngày
  - w Quarante heures —> Heures
  - w Carême. Mùa chay cả
    - Prêcher un carême. Giảng mùa chay
- QUADRAGESIMO ANNO. Quadragesimo Anno (thông điệp)
- QUADRATUS. Quadratus (ông)
- QUADRIVIUM. Cao đẳng tứ khoa
- QUAKERS. Quakers (giáo phái) || Giáo phái Anh em
- QUALITÉ. Phẩm tính, phẩm chất
- w Qualitatif. Phẩm chất (thuộc)
    - Différence qualitative. Khác nhau về phẩm (sự), sai biệt về phẩm (sự)
    - Changement qualitatif. Thay đổi về phẩm
  - w Qualificateur. Thẩm định viên
  - w Qualification. Thẩm định (sự)
- QUAM SINGULARI. Quam singulari (sắc lệnh)
- QUANDO. Khi
- QUANTA CURA. Quanta cura (thông điệp)
- QUANTITÉ. (tr) Lượng, lượng tính, số lượng
- Quantité continue ou concrète. Lượng liên tục hoặc lượng kết
  - Quantité discontinue ou discrète. Lượng gián đoạn hoặc lượng rời
  - w Quantitatif. Lượng (thuộc về)
    - Différence quantitative. Khác nhau về lượng (sự), sai biệt về lượng (sự)
    - Changement quantitatif. Thay đổi về lượng (sự)
- Quarantaine —> Quadragésime
- Quarante heures —> Heure
- QUARTE CANONIQUE. Lộc phần tư chiếu luật
- Quarte funéraire. Lộc phần tư di chúc || Lộc phần tư lễ qui lăng
- QUARTODÉCIMANS. 14 Nisan (nhóm)
- Quasi-contrat —> Contrat
- Quasi-curé —> Curé
- Quasi-délit —> Délit
- Quasi-domicile —> Domicile
- QUASIMODO (Dimanche de). Chúa nhật I Phục sinh
- Quasi-paroisse —> Paroisse
- Quatre-temps —> Temps
- QUATTROCENTO. Thời Phục hưng Ý thế kỷ XV
- Quérimonie —> Quête
- QUESNEL (Pasquier). Quesnel (Pasquier) (linh mục)
- QUÊTE. Lạc quyền (sự), tìm kiếm (sự)
- QUÊTE de Dieu. Tìm kiếm Thiên Chúa (sự)
- w Question. Câu hỏi, vấn đề

Questions disputées. Vấn đề đang tranh luận (những)  
 Questions disputées de Saint Thomas. Vấn đề được tranh luận của thánh Tôma  
 (những)  
 Questions quodlibétiques. Vấn đề linh tinh (những)  
 Question préparatoire. Tra vấn sơ khởi (sự)  
 Question définitive. Tra vấn chung cục  
 w Question romaine. Vấn đề Rôma  
 w Inquisition. Thẩm tra (sự)  
 Les tribunaux de l'Inquisition. Tòa án thẩm tra (các)  
 Inquisition espagnole. Tòa thẩm tra Tây-ban-nha  
 La Suprême congrégation de l'Inquisition. Bộ điều tra tối cao  
 w Inquisiteur. Thẩm tra viên  
 Grand inquisiteur. Chủ tịch tòa điều tra  
 w Conquête. Chinh phục (sự)  
 w Quérimonie. Khiếu tố (đơn)  
 Quetoubim —> Ketubim  
 QUICUMQUE (Symbole). Quicumque (bản tuyên tín)  
 QUID. Quid, Cái gì?  
 w Quiddité. Niệm tính  
 Quiddité des choses sensibles. Niệm tính các sự vật khả giác  
 QUIÉTISME. An tĩnh (thuyết)  
 Semi-quiétisme. Bán an tĩnh (thuyết)  
 w Préquiétistes. Tiên phong thuyết an tĩnh (người)  
 w Réquiem. Réquiem (bài hát) || Bộ lễ mờ  
 w Inquiétude. Lo lắng, bất an (sự)  
 Quinisexte —> Trullo  
 QUINQUAGÉSIMÉ. Chúa nhật năm mươi  
 QUIRINIUS. Quiriniô (tổng trấn)  
 QUMRÂN. Qumran (vùng)  
 QUO. Do đâu, bởi đâu  
 Quod. Điều mà  
 Quodlibétiques (questions) —> Question

## R

- RABAN MAUR. Raban Maur (tổng giám mục)
- RABBI. Rabbi, Thầy
- w Ribbin. Giáo sĩ do thái
  - w Rabbinique. Giáo sĩ do thái (thuộc), Rabbi (thuộc thời kỳ).  
Bible rabbinique. Kinh thánh Rabbi (Bản)
  - w Rabbinisme. Rabbi (thời đại)
- RABDOMANCIE. Bói xăm (thuật)
- RACA. Đầu rồng, ngốc
- RACE. Chủng tộc, giống nòi
- w Racisme. Chủng tộc (chủ nghĩa)
- RACHAT. Chuộc lại, cứu chuộc (sự)
- Rachat des premiers-nés. Chuộc lại các con trai đầu lòng (sự)
  - Rachat du genre humain. Giá chuộc loài người
- RACHEL. Rachel (bà)
- Racisme —> Race
- RADBERT (Paschase) —> Paschase
- RADICAL. (tr) Tận căn, triệt để
- RAHAB. Rakháp (bà)
- RAISON. Lý do, lý trí
- Être de raison. Hữu thể trong lý trí
  - Selon la raison. Theo lý trí
  - Ratio studiorum. Chương trình học tập
  - Principe de raison suffisante —> Principe
  - w Raisonement. Suy luận, luận lý  
Raisonement par analogie —> Analogie
  - w Rationalité. Luận lý (tính), hợp lý (tính)
  - w Rationnel. Thuần lý, duy lý
  - w Irrationnel. Phi lý  
Irrationnel infra-rationnel. Phi lý ngoại lý  
Irrationnel supra-rationnel. Phi lý siêu lý
  - w Rationnalisation. Hợp lý hóa (sự)
  - w Rationnalisme. Duy lý (thuyết)
  - w Semi-rationnalisme. Bán duy lý (thuyết)
  - w Ratification. Phê chuẩn, chuẩn y (sự)
  - w Super rato. Super rato (phép chuẩn), Hôn nhân chưa thành toại (phép chuẩn).
- RAMADAN. Ramadan (tháng), chay (tháng)
- RAMAKRISHNA. Ramakrisna (ông)
- RAMEAUX. Lễ lá
- RAMIÈRE (Henri). Ramière (Henri) (tu sĩ)
- RANCÉ (Armand Jean le Bouthillier). Rancé (Armand Jean le Bonthillier) (viện phụ)
- Rançon —> Rédemption
- RAPHĀL. Raphael (thiên thần)
- RAPT. Bắt cóc, cưỡng dâm, cưỡng hôn (sự) || (tđ) Chiếm đoạt (sự)
- w Ravisement. Ngắt trí, xuất thần (sự)
- RASKOL. Raskol (lạc phái)
- Ratification, ratio, rationalisation, rationalisme, rationalité, rationnel —> Raison
- RATISBONNE. Ratisbonne (ông)

RATRAMNE. Ratramne (tu sĩ)  
 RAVIGNAN (Gustave François Xavier Delacroix de). Ravignan (Gustave François Xavier Delacroix de) (tu sĩ)  
 Ravisement —> Rapt  
 RAYMOND Lulle (Bienheureux). Raymond Lulle (chân phước)  
 RAYMOND de Pennafort (saint). Raymundô (thánh)  
 Réactionnelle —> Acte  
 Réaggrave —> Aggrave  
 Réalisme, réalité —> Res  
 RÉARMEMENT MORAL. Tái vũ trang tinh thần (sự)  
 Rebaptisants —> Baptême  
 RÉBECCA. Rêbecca (bà)  
 Récapitation, récapitulation —> Chef  
 Recension —> Censure  
 RÉCHABITES ou RÉKABITES. Rechabites (bộ tộc)  
 Rechute, récidiviste —> Chute  
 RÉCIPROCITÉ des perspectives. (xhh) Hỗ tương giữa các quan điểm (sự)  
 Réclamation —> Acclamation  
 Reclus —> Clefs  
 Récollection —> Collecte  
 RÉCOLLETS. Dòng cải tổ  
 Recommandation —> Commende  
 RÉCOMPENSE. Phần thưởng, thưởng phạt (sự)  
 Réconciliation —> Concile  
 Reconnaissance —> Connaissance  
 RECTITUDE. Ngay thẳng, chính trực (sự)  
     w Recteur. Giám đốc, viện trưởng  
         Recteur d'une église. Quản đốc thánh đường  
         Recteur de Séminaire. Giám đốc chủng viện  
         Recteur de Collège. Viện trưởng  
         Recteur d'Université. Viện trưởng viện đại học  
 Recueillement —> Collecte  
 RÉDEMPTION. Cứu chuộc, cứu độ (sự)  
     w Rédempteur. Cứu chuộc, cứu độ (Đấng), cứu chuộc (có tính)  
     w Corédemption. (th) Đồng công cứu chuộc (sự)  
     w Corédemptrice. Đồng công cứu chuộc (Đấng)  
     w Rédemptoristes. Chúa Cứu Thế (dòng)  
     w Rançon. Giá chuộc  
 REDIVIVUS. Redivius, Tái sinh, hoàn sinh  
     Elias redivivus. Êlia hoàn sinh  
     Moyses redivivus. Môsê hoàn sinh  
 RÉDUCTION. (gl) Giảm thiểu, hoàn nguyên (sự)  
     Réduction à l'état laïque. Hoàn tục (sự), hồi tục (sự)  
     Réduction à l'absurde. Giảm lược đến thành vô lý  
 RÉDUPLICATION. Lập lại (sự), tái chỉ (sự)  
 Réel —> Res  
 Référendaire —> Relation  
 RÉFLEXE. (tl) Phản xạ  
     Réflexe inconconditionnel. Phản xạ không điều kiện  
     Réflexe conditionné. Phản xạ có điều kiện

w Réflexologie. Phản xạ học  
 RÉFORME. Cải cách, cải tổ (sự)  
     Réformation. Cải cách (sự)  
     Réformateurs. Cải cách (các nhà)  
 w Réformé. Cải cách, cải tổ (được)  
     Église réformée. Hội Thánh cải cách, Hội Thánh cải chánh  
     Église réformée de France. Hội Thánh cải cách Pháp  
 w Contre-réforme. Chống cải cách (phong trào)  
 w Préréforme. Tiên cải cách (phong trào)  
 REFOULEMENT. (*pth*) Dồn nén, ức chế (sự)  
     Retour du refoulé. Trở lại của điều bị ức chế (sự)  
 REFRIGERIUM. (*pv*) Refrigerium, mát mẻ (sự)  
 Régale —> Roi  
 Régénération —> Genèse  
 Régicide —> Roi  
 Région apostolique —> Apôtre  
 RÉGISTRATEUR. Lục sự pháp viện  
 RÈGLE. Quy tắc, qui luật, luật lệ  
     Règle de foi. Quy tắc đức tin  
     Règle morale. Quy tắc luân lý  
     Règle religieuse. Luật dòng  
     Règles du discernement des esprits —> Discernement  
 w Régulier. Theo đúng luật, chừng mực, đều đặn || Tu sĩ dòng  
     Clergé régulier. Giáo sĩ dòng  
 w Irrégulier. Bất hợp luật  
 w Irrégularité. Bất hợp luật (sự)  
 Règne —> Roi  
 REGNON (Théodore de). Regnon (Théodore de) (tu sĩ)  
 RÉGRESSION. (*tl*) Thoái hóa (sự) || (*pth*) Thoái lui (sự).  
 Régulier —> Règle  
 Réhabilitation —> Inhabilité  
 Reine —> Roi  
 REINS. Lòng dạ, vùng thắt lưng  
 RÉITÉRATION. Ban lại (sự)  
 RELÂCHEMENT. (*td*) Thư giãn (sự)  
 Relaps —> Lapsi  
 RELATION. Tương thuật (sự) || (*tr*) Tương quan, quan hệ  
     Relation prédicamentale. Tương quan phạm trù  
     Relation transcendante. Tương quan siêu nghiệm  
     Relation de raison. Tương quan theo lý trí  
     Relation divine. (*th*) Tương quan thần linh  
     Relations des Jésuites. Bản tường trình của dòng Tên (các)  
 w Relationnel. Tương quan (có tính)  
 w Relatif. Liên quan, tương đối  
 w Relativisme. Duy tương đối (thuyết)  
 w Relativité. Tương đối (tính)  
     Théorie de relativité. Tương đối (thuyết), tương đối (lý thuyết về sự)  
 w Référendaire. Thẩm trình viên  
 Relecture —> Leçon  
 RELEVAILLES. Giải cử (nghỉ thức)

RELIGION. Đức thờ phượng || Tôn giáo, đạo  
 Religion à mystères —> Mystère  
 Voeux de religion. Lời khấn dòng (các)  
 Entrée en religion. Đi tu (sự), vào dòng (sự)  
 w Irréligion. Lỗi đức thờ phượng (sự) || Không sống đạo, không giữ đạo (sự)  
 w Religieux. Có đạo, có tôn giáo || Tu sĩ  
 Etat religieux. Bậc tu sĩ  
 Congrégation des religieux. Thánh bộ tu sĩ  
 w Religieuse. Nữ tu, nữ tu sĩ  
 w Religieux. (cố) Tin lành Pháp (người)  
 RELIQUES. Thánh tích, di vật thánh  
 Relique insigne. Thánh tích đặc biệt  
 Reliques du Corps et du Sang du Christ. Thánh tích Mình và Máu Chúa Kitô  
 Vraies et fausses reliques. Thánh tích thật và giả  
 w Reliquaire. Hộp đựng thánh tích  
 RÉMINISCENCE. Hoài niệm (sự) || Hồi tưởng (sự)  
 RÉMISSION des péchés. Tha thứ tội lỗi (sự)  
 REMOBT. Remoboth (tu sĩ)  
 REMONSTRANTS. Điều trần Armenius (nhóm)  
 REMORD. Hối hận (sự), cắn rứt lương tâm (sự)  
 REMOVENS PROHIBENS. Removens prohibens, cất ngăn trở  
 Renaissance, renaître —> Natale  
 RENAN (Ernest). Renan (Ernest) (nhà văn)  
 RENONCEMENT. Từ bỏ (sự)  
 w Renonciation. Khước từ (sự)  
 Rénovation —> Nouveau  
 Réordination —> Ordre  
 RÉPARATION. Đền bù, đền tạ (sự)  
 Vocation, spiritualité, prière de réparation. Ơn gọi, linh đạo, Kinh đền tạ  
 Réparation du genre humain. Phục hồi bản tính nhân loại (sự)  
 REPAS. Bữa ăn  
 Repentance, repentir —> Pénitence  
 RÉPONS. Đáp ca  
 Répons bref. Đoản đáp ca  
 w Responsorial. Đối đáp (có tính)  
 w Responsabilité. Trách nhiệm  
 REPOS. Nghỉ ngơi (sự)  
 Repos du septième jour. Nghỉ ngày thứ bảy (sự)  
 Réprobation, réprouvé —> Preuve  
 Répudiation —> Pied  
 Requiem —> Quiétisme  
 RERUM NOVARUM. Rerum novarum (thông điệp)  
 RES. Res, thực tại  
 w Réel. Hiện thực, có thực, duy thực, thực tại, đối vật  
 Présence réelle. Hiện diện thực sự (sự)  
 w Réaux. Duy thực (các thần học gia)  
 w Réalité. Thực tại (tính), hiện thực  
 Principe de réalité. Nguyên lý hiện thực  
 w Réalisme. Hiện thực (tính) || (tr) Duy thực (thuyết)  
 RESCISION. Bãi tiêu vì thiệt thòi (sự)

Rescrit —> Écriture  
 RÉSERVE. Quyền dành riêng || Tấn phong kín một Hồng y || Quyền hạn của cha giải tội  
 Sainte Réserve. Thánh Thể dự trữ  
 Résidence, résidentiel —> Siège  
 Résignation —> Signe  
 RÉSISTANCE. (Il) Phản kháng (sự) || (pth) đối kháng (sự)  
 Résolution —> Absolu  
 RESPECT. Kính trọng, tôn kính (sự)  
 Respect humain. Vị nể, kiêng nể người ta (sự), cả nể (sự)  
 w Respective. Respective, có tính đến  
 Responsabilité, responsorial —> Répons  
 RESSOURCEMENT. Trở về nguồn (sự)  
 Ressourcement théologique. Trở về nguồn thần học (sự)  
 Ressuscité —> Résurrection  
 RESTE. Phần sót lại, sót lại  
 Petit reste. Phần nhỏ còn lại  
 Reste d'Israël. Phần dân Israel còn lại  
 Restitution —> Statut  
 RESTRICTION MENTALE. Ẩn ý lừa phỉnh (sự)  
 RESURRECTION. Sống lại (sự), Phục sinh  
 Résurrection du Christ. Sống lại, Phục sinh của Chúa Kitô (sự)  
 Résurrection de la chair. Sống lại của thân xác (sự)  
 Résurrection pour le jugement. Sống lại để chịu phán xét (sự)  
 w Ressuscités. Sống lại (những kẻ được)  
 Rétable —> Table  
 RÉTICULÉE (Substance). (tl) Thế lưới, hệ lưới  
 RETOUR. Trở lại (sự)  
 Retour du Christ. Trở lại của Chúa Kitô (sự)  
 Retour éternel. Luân hồi vạn kiếp (sự)  
 RETRAITE. Rút lui (sự), về hưu  
 Retraite spirituelle. Cấm phòng (sự), tĩnh tâm (sự)  
 Retraite prêchée. Cấm phòng có giảng (sự)  
 Retraite fermée. Cấm phòng kín (sự)  
 Grande retraite. Cấm phòng linh thao (sự)  
 w Rétractation. Rút lại, thu hồi (sự)  
 Rétribution —> Tribu  
 Rétro-actif —> Acte  
 RETZ (Paul de Gondi, Cardinal de). Retz (Hồng y Paul de Condi)  
 Revalidation —> Valeur  
 Réveil —> Revival  
 Révélation, révéle —> Voile  
 RÉVÉREND. Đáng kính  
 Réversibilité —> Version  
 Revêtir —> Vêtement  
 Réviseur, révision —> Vision  
 REVIVALS. Phục hưng của tin lành (phong trào)  
 Reviviscence —> Vie  
 Révocation —> Voix  
 Révolution —> Violence  
 RHÈMA. Rhèma, danh ngôn

RHÉNANE (École). Trường phái sông Rhin  
 RHÉTORIQUE. Hùng biện (thuật), tu từ học  
 RHINENCÉPHALE. (tl) Khứu não  
 RICCI (Matthieu). Ricci (Matthieu) (tu sĩ dòng Tên)  
 RICHARD Rolle. Richard Rolle (vị ẩn tu)  
 RICHARD de Saint-Victor. Richard de Saint-Victor (kinh sĩ)  
 RICHER (Edmond). Richer (Edmond) (ông)  
 RICHESSE. Tài sản, của cải, giàu sang (sự)  
 RIGORISME. Nghiêm nhặt (thuyết)  
 RIGVEDA. Rigveda (kinh)  
 RIMINI (Concile de). Rimini (công đồng)  
 RIPALDA (Jean Martinez de). Ripalda (Jean Martinez de) (tu sĩ)  
 RIRE. Cười  
 RITE. Nghi thức, nghi lễ  
     Sacrée Congrégation des Rites. Thánh bộ nghi lễ  
     Rite byzantin. Nghi thức Byzantin  
     Rite lyonnais. Nghi thức Lyon  
     Rite dominicain. Nghi thức Đa-minh  
     Querelle des rites. Cuộc tranh cãi về nghi thức  
 w Rituel. Nghi thức, nghi lễ (thuộc, sách)  
     Rituels particuliers. Nghi thức riêng (các sách)  
     Rituel bilingue. Nghi thức song ngữ (sách)  
     w Ritualiste. Nghi thức (chuyên viên), Nghi thức (người theo khuynh hướng) w  
 Ritualisme. Nghi thức (khuynh hướng)ROBE. Áo, áo ngoàiROBERT d'Arbrissel. Robert  
 d'Arbrissel (tu sĩ)ROBERT de Courçon. Robert de Courçon (hồng y)ROBERT de Melun. Robert  
 de Melun (nhà thần học)ROBOAM. Rôbôam (vua)ROCHER. Núi đá, tảng đá L'eau du  
 rocher. Nước phun từ tảng đáRODAT (Sainte Émilie de). Rodat (Émilie de) (thánh  
 nữ)Rodriguez (Alphonse) —> AlphonseROGATIONS. Cầu mùa (lễ) w Abrogation. (gl) Bãi bỏ  
 (sự), hủy bỏ (sự) w Dérogation. (gl) Sửa đổi (sự) w Prorogation. (gl) Gia hạn, triển hạn (sự)  
 Prorogation de compétence. (gl) nới rộng thẩm quyền (sự) Prorogation de délai. Gia hạn thời  
 gian (sự) w Surérogatoire. Không buộc, khuyên làmROHRBACHER (René-François).  
 Rohrbacher (René-François) (linh mục)ROI. Vua Yahvé-Roi. Giavê Vua Messie-Roi.  
 Mésia Vua (Đấng) Christ-Roi. Kitô Vua Livre des Rois. Sách các vua Rois-Mages.  
 Ba Vua Nuit des Rois. Đêm Ba Vua Rois très chrétiens. Vua Kitô giáo (các)  
     Rois catholiques. Vua công giáo (các)  
 w Reine. Nữ vương, nữ hoàng  
 w Règne. Vương quyền, triều đại  
     Règne de Dieu. Vương quyền của Thiên Chúa  
     Règne de Yahvé. Vương quyền của Giavê  
     Règne du Christ. Vương quyền của Chúa Kitô  
     Règne de la grâce. Ngự trị của ân sủng (sự)  
     Règne de la gloire. Ngự trị của vinh quang (sự)  
 w Royales. Vua (thuộc về)  
     Heures royales. Giờ kinh có vua (các)  
     Portes royales. Cửa trung tâm (các)  
 w Royaume. Nước, vương quốc, vương triều  
     Royaume de Dieu. Nước Thiên Chúa  
     Royaume des cieux. Nước Trời  
 w Royauté. Vương quyền, vương vị || Thời các vua  
 w Régicide. Giết vua (người, tội)

w Régale. Đặc quyền của vua  
     Régale temporelle. Đặc quyền trần thế của vua  
     Régale spirituelle. Đặc quyền thiêng liêng của vua  
 ROLAND de Crémone. Roland de Crémone (tu sĩ)  
 RÔLE. Vai trò  
     Conflit de rôles. Xung đột vai trò  
     Jeu de rôles. (tl) Trò chơi phân vai  
     Rôle-social. Vai trò xã hội  
     w Contrôle social. Kiểm soát của xã hội (sự)  
 ROMANOS ou ROMAIN le Mélode. Romanos hoặc Romain le Mélode (ông)  
 ROME. Rôma, La-mã  
     w Romain. Rôma (người, thuộc về)  
         Épître aux Romains. Thư gửi tín hữu Rôma  
         Église catholique romaine. Giáo hội công giáo Rôma  
         Liturgie romaine ou rite romain. Phụng vụ, nghi thức Rôma  
         Question romaine. Vấn đề Rôma  
     w Romé ou Romée. Rôma (người hành hương)  
     w Roman. Rôman  
         Art roman. Nghệ thuật Rôma  
 ROMUALD (saint). Rômualdô (thánh)  
 ROTHAAAN (Jean). Rothaan (Jean) (tu sĩ)  
 Rosace, rosaire —> Rose  
 ROSCELIN. Roscelin (nhà thần học)  
 ROSE. Cửa hoa hồng  
     Rose mystique. Hoa hồng màu nhiệm  
     w Rosaire. Mân côi, Môi-khô (kinh)  
         Notre-Dame du Rosaire. Đức Bà Mân côi  
         Mois du Rosaire. Tháng Mân côi  
     w Rosace. Hình hoa hồng || Cửa kính hình hoa hồng  
 ROSMINI-SEBARTI (Antoine de). Rosmini-Sebarti (Antoine de) (linh mục)  
 ROTE. Tòa thượng thẩm Rôma, Tòa Rôta  
 ROULEAU. Cuộn giấy  
     Rouleau des morts. Cuốn sổ tử  
 ROUSSELOT (Pierre). Rousselot (Pierre) (tu sĩ)  
 ROUVIER (Louis-Marie). Rouvier (Louis-Marie) (tu sĩ)  
 Royales, royaume, royauté —> Roi  
 RUBEN. Ruben (ông)  
 RUBRIQUE. Đề mục chữ đỏ, phần chữ đỏ  
     Rubriques générales. Phần chữ đỏ tổng quát  
     Rubriques préceptives. Phần chữ đỏ quy định  
     Rubriques directives. Phần chữ đỏ chỉ dẫn  
     w Rubriciste. Nghi tiết (nhà nghiên cứu)  
         Ère des rubricistes. Thời kỳ của các nhà nghiên cứu nghi tiết  
     w Rubricisme. Câu nệ chữ đỏ (sự)  
 RUFIN d'Aquilée. Rufin d'Aquilée (ông)  
 RUPERT de Deutz. Rupert de Deutz (tu sĩ)  
 RUSE. Mưu mô, mưu chước  
     Ruse du démon. Mưu chước ma quỷ  
 RUTH. Rút (bà)  
     Livre de Ruth. Sách Rút

RUTHÈNES (Églises). Ruthènes (các giáo hội)  
RUYSBROECK (Bx Jean de). Ruysbroeck (Jean de) (chân phước)

## S

SABA (Reine de). Saba (nữ hoàng)

SABAOTH. Sabaoth, Các đạo binh

SABBAT. Sabat (ngày), hưu lễ (ngày)

Garder le sabbat. Giữ ngày sabat

Chemin de sabbat. Quãng đường sabat

w Sabbatique (Année). Năm sabat

w Sabbataires. Giữ ngày sabat (giáo phái)

SABBATARIEN (Secte). Sabbatios (ly giáo)

SABÉENS. Dân Saba

SABELLIUS. Sabellius (ông)

w Sabellianisme. Sabellius (lạc thuyết), hình thái (lạc thuyết).

w Sabelliens. Hình thái (người theo lạc thuyết)

SACERDOCE. Linh mục, tư tế (chức)

Sacerdoce et Presbytérat. Tư tế và linh mục (chức)

Sacerdoce de Jesus-Christ. Tư tế của Chúa Giêsu Kitô (chức)

Sacerdoce des fidèles. Tư tế của tín hữu (chức)

Sacerdoce de fonction. Tư tế thừa tác (chức)

w Sacerdotal. Tư tế (thuộc)

Code sacerdotal. Bộ luật tư tế, nguồn P

SACERDOTALIS c-LIBATUS. Sacerdotalis clibatus (thông điệp)

SACRÉ. Thánh, linh thiêng, linh thánh, thánh thiêng

Sacré-Coeur. Thánh Tâm

Sacré-Collège. Hồng y đoàn

Sacré Congrégation —> Congrégation

w Sacre. Tấn phong (lễ)

Sacre des rois. Phong vương (lễ)

w Sacraliser. Tôn giáo hóa, linh thánh hóa.

w Désacraliser. Làm mất tính tôn giáo, giải thiêng

w Consécration. (th) Thánh hiến, cung hiến, tận hiến, truyền phép (sự)

Consécration d'un pasteur. Thánh hiến, phong chức một mục sư

w Consacrer. Thánh hiến, cung hiến, truyền phép (sự)

Hostie consacrée. Bánh đã truyền phép

Vie consacrée. Đời tận hiến, đời thánh hiến

w Obsécration. Khấn cầu, khấn nguyện (lời)

w Exécration. Mất tính linh thánh (sự)

w Sacrement. Bí tích, nhiệm tích, phép bí tích

Sacrements de l'Ancienne Loi. Nghi thức thánh của luật cũ (các)

Sacrements de la Loi nouvelle. Bí tích của luật mới (các)

Nombre des sacrements. Số các bí tích

Composition hylémorphique des sacrements. Cấu tạo mô chất của các bí tích (sự)

Efficacité des sacrements. Hiệu quả của các bí tích

Sacrements de la foi. Bí tích đức tin (các)

Ministre des sacrements. Thừa tác viên các bí tích

Sujet du sacrement. Lãnh nhận bí tích (người), chịu phép bí tích (người).

Saint-sacrement. Bí tích Thánh Thể

Sacrement (sens large). Bí tích

Huitième sacrement. Bí tích thứ tám

Congrégation des sacrements. Thánh Bộ bí tích  
 Ex vi sacramenti. Ex vi sacramenti, do hiệu lực của bí tích  
 w Sacramentel. Bí tích (thuộc về)  
     Présence sacramentelle. Hiện diện bí tích (sự)  
     Sacrifice sacramentel. Hy lễ bí tích  
     Grâce sacramentelle. Ôn bí tích  
 w Sacramental. Á bí tích  
 w Sacramentalité. Bí tích (tính cách)  
 w Sacramentaliser. Làm các nghi thức bí tích || (xấu) Làm rườm các nghi thức bí tích  
 w Non-sacramentalisables. Không được phép chịu các bí tích (người)  
 w Sacramentaire. (pv) Sách bí tích, sách các phép || (th) Bí tích (liên quan)  
 w Sacrarium. Sacrarium, phòng thánh || Thánh đường, thánh thất  
 w A sacris (ordinibus). A sacris (ordinibus), vạ huyền chức, vạ treo chén  
 w Exécratoire. Thề độc (có tính)  
 w Serment. Lời thề, tuyên thệ  
     Serment imprécatoire. Thề rủa  
     Serment antimoderniste. Tuyên thệ chống chủ nghĩa duy tân  
 w Insermentés (Prêtres). Không tuyên thệ (các linh mục)  
 w Assermentés. Có tuyên thệ (các linh mục)  
 w Sacrifice. Lễ tế, hy tế, hy lễ, của lễ tế  
     Espèces de sacrifice. Loại lễ tế (các)  
     Sacrifice de l’Ancienne Loi. Lễ tế của Luật cũ  
     Sacrifice de la Croix. Hy lễ thập giá  
     Sacrifice de la messe. Hy lễ thánh lễ  
     Sacrifice spirituel. Hy lễ thiêng liêng  
 w Sacrilège. Phạm thánh (sự, tội)  
 Sacramentum —> Res Sacrosanctum concilium  
 SADISME. (tlh) Bạo dân  
     Sado-masochisme. (pth) Bạo khổ dân  
 SADDUCÉENS. Sađốc (phái)  
 SAGE. Khôn ngoan ( kt) Tác giả văn chương khôn ngoan      Vierges sages. Trinh nữ khôn ngoan (các) w Sagesse. Khôn ngoan (sự, ơn, đức)      Sagesse personnifiée. Thần Khôn ngoan      Livre de la Sagesse. Sách Khôn ngoan      Don de sagesse. Ôn khôn ngoan  
 Sagesse théologique. Khôn ngoan thần học (sự)      Filles de la Sagesse. Nữ tử của Đấng Khôn ngoan (dòng) w Sapience. Khôn ngoan (sự) w Sapientiel. Khôn ngoan (thuộc Sách, thuộc loại) w Sapientiaux (Livres). Khôn ngoan (các sách)SAHAK le Grand. Sahak le Grand (giáo chủ)SAILER (Jean-Michel). Sailer (Jean-Michel) (giám mục)SAINOTES (Claude de). Sainotes (Claude de) (giám mục)Saint, Sainteté —> SanctusSaint-Amour (Guillaume de) —> GuillaumeSAINT-CYRAN (Jean Duvergier de Hauranne). Saint-Cyran (tu viện trưởng)Saint-Esprit —> EspritSAINT-JURE (Jean-Baptiste de). Saint-Jure (Jean-Baptiste de) (tu sĩ)SAINT-MAUR. Saint-Maur (dòng) w Mauriste. Saint-Maur (tu sĩ dòng)Saint-Office —> OfficeSaint-Père —> PèreSAINT-PIERRE APÔTRE (Oeuvre de). Thánh Phêrô Tông đồ (hội)Saint-sacrement —> SacrementSaint-Siège —> SiègeSaints-Innocents —> Innocents (saints)SAINT-SULPICE. Xuân Bích (hội)SAINT-VICTOR (École de). Saint-Victor (trường)SAINTE-ENFANCE (Oeuvre de la). Thánh nhi (hội)SAISONNIERS. (xh) Giữ đạo tùy mùa (người)  
     Saisonniérs réguliers. Giữ đạo tùy mùa thường xuyên (người)  
     Saisonniérs irréguliers. Giữ đạo tùy mùa không thường xuyên (người)  
 Sakyamouni ou Çakyamouni Salaire —> Bouddha  
 Salaire —> Sel  
 SALAMANQUE. Salamanque (thành phố)

SALÉSIENS. Salésiens (dòng)

Salettins —> Mission

SALMANTICENCES. Salamanque (các tu sĩ)

SALMERON (Alphonse). Salmeron (Alphonse) (tu sĩ)

SALOMON. Salômôn (vua)

Odes de Salomon. Thi ca Salômôn (tập)

Jugement de Salomon. Xét xử của Salômôn (sự)

Portique de Salomon. Hành lang Salômôn

SALUT. Cứu rồi, cứu độ, cứu thoát (sự, ơn)

Faire son salut. Tìm sự cứu rồi

Salut des enfants morts sans baptême. Ôn cứu rồi của hài nhi chưa rửa tội

Armée du salut. Đạo binh cứu rồi

Salut du Saint-Sacrement. Châu phép lành Mình Thánh

Arche du Salut. Con tàu cứu độ

Planche de Salut. Tấm ván cứu độ

w Salutation angélique. Lời chào của sứ thần

w Salutiste. Đạo binh cứu rồi (Hội viên)

w Sauveur. Cứu thế (Đấng), Cứu Tinh (vị)

Le Saint-Sauveur. Mình và Máu Chúa Kitô (lễ)

w Sauveté. Thoát hiểm (tình trạng) || Cứu tế (khu)

SALVIEN de Marseille. Salvien de Marseille (linh mục)

SAMARIE. Samari (thành)

w Samaritains. Samari (người xứ)

La Samaritaine. Samari (người phụ nữ)

-uvre des Samaritains. Samaritanô (hội)

SAMEDI SAINT. Thứ bảy tuần thánh

SAMSARA. Samsara, luân hồi (sự)

SAMSON. Samson (ông)

SAMUEL. Samuel (tiên tri)

Livres de Samuel. Sách Samuel (các)

SANATIO IN Radice. Sanatio in radice, điều trị tại căn

Sanctification, sanction —> Sanctus

SANCTUS. Thánh || (pv) Thánh, thánh, thánh (kinh)

w Sancta. Cửa thánh

Ta hagia tois hagiois: Sancta Sanctis. Sancta Sanctis, của thánh cho người thánh

w Sanctoral. Chu kỳ kính thánh || Sách lễ các thánh

w Sanctuaire. Cung thánh, thánh đường, đền thờ

w Saint. Thánh || Thánh (vị)

Saints du ciel. Thánh trên trời (các)

Le Saint. Thánh (Đấng), nơi thánh

Le Saint des Saints. Nơi cực thánh

w Sainteté. Thánh thiện (sự)

Sa Sainteté. Đức Thánh Cha

w Sanctification. Thánh hóa (sự) || nên thánh (sự)

w Sanctifier. Thánh hóa

w Présanctifiés. Thánh Thể đã truyền phép trước

Liturgie des présanctifiés. Phụng vụ rước lễ ngày thứ sáu tuần thánh

w Sanction. Phê chuẩn, thừa nhận, chế tài, trừng phạt

Pragmatique sanction —> Pragmatique

SANG. Máu

La Chair et le Sang. Thịt và Máu  
 Sang de la Nouvelle Alliance. Máu giao ước mới  
 Sang de l'Agneau. Máu chiên con  
 Sueur de sang. Mồ hôi máu  
 Précieux Sang. Máu châu báu, bửu huyết  
 Fête du précieux Sang. Máu Thánh Chúa (Lễ kính)  
 Baptême de sang. Rửa tội bằng máu (phép)  
 w Consanguinité. Huyết tộc, họ máu  
 Empêchement de consanguinité. Ngăn trở họ máu  
 SANHÉDRIN. Thượng hội đồng Do thái  
 w Sanhédrite. Thượng hội đồng (thành viên)  
 SANSKRIT. Sanskrit, Phạn (tiếng)  
 Sapience, sapientiel, sapientiaux —> Sage  
 SARA. Sara (Bà)  
 SARABAÏTES. Sarabaites (tu sĩ)  
 SARCOPHAGE. Quan tài bằng đá  
 SARDIQUE (Concile de). Sardique (công đồng)  
 SARX. Xác thịt, xác thể  
 SATAN. Satan  
 w Satanique. Satan (thuộc)  
 w Satanisme. Thờ Satan (sự), Satan (lòng dạ).  
 SATISFACTION. Thỏa mãn (sự) || (th) Đền bù (sự), đền tội (việc)  
 w Satisfactoire. Đền tội (có tính)  
 Valeur satisfactoire. Giá trị đền tội  
 w Satisfaire. Làm thỏa mãn || Làm việc đền tội  
 SAUDREAU (Auguste). Saudreau (Auguste) (linh mục)  
 SĀL ou SAUL. Saul (vua) || Saolô (ông)  
 SAUVÉ (Charles). Sauvé (Charles) (linh mục Xuân Bích)  
 Sauveté, sauveur —> Salut  
 SAVONAROLE (Jérôme). Savonarole (Jérôme) (tu sĩ)  
 SCANDALE. Cớ vấp phạm, gương xấu  
 Scandale pharisaïque. Cớ vấp phạm biệt phái  
 w Ad vitanda scandala. Ad vitanda scandala, Để tránh gương xấu  
 SCAPULAIRE. Khăn choàng vai || Áo choàng tu sĩ || Áo Đức Bà  
 SCARAMELLI (Jean-Baptiste). Scaramelli (Jean-Baptiste) (tu sĩ)  
 Sceau —> Signe  
 SCÉNOPÉGIE. Lễ Lều  
 SCEPTIQUE. Hoài nghi (người theo thuyết)  
 w Scepticisme. Hoài nghi (chủ nghĩa)  
 Scepticisme universel. Hoài nghi phổ quát (thuyết)  
 Scepticisme relatif. Hoài nghi tương đối (thuyết)  
 SCHEEBEN (Mathias-Joseph). Scheeben (Mathias-Joseph) (nhà thần học)  
 Schekhina —> Shekinah  
 SCHÉMA. Lược đồ, Sơ đồ  
 Schéma conciliaire. Lược đồ của công đồng  
 w Mégaloschème. Áo dòng rộng  
 w Microschème. Áo dòng ngắn  
 w Schème de comportement —> Modèle  
 SCHENOUDI. Schenoudi (tu viện trưởng)  
 Schéol —> Shéol

Scheutistes —> Mission  
 SCHISME. Ly giáo, ly khai  
     w Schismatique. Ly giáo (người)  
 SCHIZOPHRÉNIE. (*tlh*) Tâm thần phân liệt (chứng)  
     w Schizoïde. Phân liệt (dạng)  
 Schola —> École  
 SCIENCE. Tri thức, khoa học, hiểu biết (sự)  
     Science spéculatives. Khoa học tư biện (các)  
     Science pratiques. Khoa học thực hành (các)  
     Sciences modernes. Khoa học tân thời (các)  
     Science de Dieu. Thông biết của Thiên Chúa (sự)  
     Science de vision. Tri thức thấu thị  
     Science de simple intelligence. Tri thức đơn trí  
     Don de science. Ôn hiểu biết  
     Science moyenne. Trung tri thức  
     Science occultes —> Occultisme  
     w Prescience. Tiên tri (sự), biết trước (sự)  
     w Nescience. Bất lực của tri thức (sự)  
     w Omniscience. Toàn tri (sự)  
     w Scientisme. Duy khoa học (chủ nghĩa)  
 Scholasticat, scolastique, scolie —> École  
 Scot (Jean Duns), scotisme —> Duns Scot  
 Scot Erigène (Jean) —> Erigène  
 SCOUFOS. Scoufos, nón hình trụ  
 SCOUTISME. Hướng đạo (phong trào)  
 Scribes, scriptuaire —> Écriture  
 SCRUPULE. Bối rối (sự)  
     w Scrupuleux. Bối rối (người)  
 SCRUTIN. Bỏ phiếu (sự)  
 SCUPOLI (Laurent). Scupoli (Laurent) (tu sĩ dòng Theato)  
 SÉCHERESSE. Khô khan (sự)  
 SECOURS. Cứu giúp, phù trợ (sự)  
     Secours divin. Phù trợ của Thiên Chúa (ơn)  
     Succursale. Nhà thờ phụ  
     Succusalistes ou Succursaux. Nhà thờ phụ (linh mục)  
 SECRET. Bí mật, mật, kín || Bí mật (sự)  
     Secret professionnel. Bí mật nghề nghiệp, bí mật nhà nghề  
     Secret sacramentel. ẩn bí tích, ẩn tòa giải tội  
     Secret de confession. Bí mật tòa giải tội  
 SECRETAIRE. Thư ký, bí thư  
     w Secrétairerie. Văn phòng thư ký  
         Secrétairerie des Brefs aux Princes. Văn phòng đoán sắc gửi các quốc trưởng  
         Secrétairerie des Lettres latines. Văn phòng văn thư La ngữ  
         Secrétairerie d'Etat. Văn phòng thư ký giáo hoàng, Phủ quốc vụ khanh tòa thánh  
     w Pro-secrétaire. Quyền quốc vụ khanh  
     w Secrétariat. Văn phòng  
         Secrétariat pour l'Unité des chrétiens, pour les non-chrétiens et pour les non-croyants.  
 Văn phòng hợp nhất Kitô hữu, văn phòng đặc trách người ngoài Kitô giáo, văn phòng đặc trách người không tín ngưỡng,  
     w Secrète. Lời nguyện thầm trên lễ vật

SECTE. Giáo phái, phái  
 Sécularisation, séculier —> Siècle  
 Secundum. Secundum, xét theo  
     Secundum naturam. Secundum naturam, theo bản tính  
     Contra naturam. Con tra naturam, ngược bản tính  
     Supra naturam. Supra naturam, vượt quá bản tính  
     Praeter naturam. Praeter naturam, ngoài bản tính  
     Secundum quid. Secundum quid, tùy phương  
 Sede vacante —> Siège  
 SEDRO. Sedro (kinh)  
 SEGNERI (Paul, l'áyné). Segneri (Paul) (tu sĩ)  
 SEGOND (Louis). Segond (Louis) (nhà thần học)  
 SÉGUR (Gaston de). Ségur (Gaston de) (Đức ông)  
 SEIGNEUR. Chúa, Đức Chúa  
     Jour du Seigneur —> Dimanche  
 SEIN. Lòng  
     Sein d'Abraham. Lòng Abraham  
     Sein de Dieu. Lòng Thiên Chúa  
     Sein de l'Église. Lòng Giáo Hội  
 Seing —> Signe  
 SEL. Muối  
     Sel purificateur et remède. Muối thanh tẩy và chữa bệnh  
     Sel de la sagesse. Muối của sự khôn ngoan  
     Sel de la terre. Muối cho đời  
     w Salaire. Lương, tiền công, lương bổng  
 SELA. Sela (ký hiệu)  
 SÉLEUCIDES. Sêlêukos (triều đại)  
 SEM. Sem (ông)  
     w Sémite. Sêmit  
     w Sémitisme. Sêmit (kiểu nói)  
 Semaine —> Sept  
 SÉMANTIQUE. Ngữ nghĩa học  
     Sémantique sacrée. Ngữ nghĩa học KinhThánh  
 Semi-arianisme —> Arius  
 Semidalites —> Barsariens  
 Semi-fidéisme —> Foi  
 SÉMINAIRE. Nhóm chuyên đề || Chủng viện  
     w Séminariste. Chủng sinh  
 Semi-Pélagianisme —> Pélage  
 Semi-quiétisme —> Quiétisme  
 Semi-rationalistes —> Raison  
 Sémite, sémitisme —> Sem  
 SEMPITERNEL. Trường tồn, trường cửu, muôn đời  
 SENAULT (Jean-François). Senault (Jean-François) (bề trên tổng quyền)  
 SÉNEVÉ. Cải đại (cây)  
 SENS. Giác quan || (tr) Cảm thức  
     Sens externes. Giác quan bên ngoài (các)  
     Sens internes. Giác quan bên trong (các)  
     Sens commun. Giác quan chung, lẽ thường  
     Bon sens. Lương tri

Sens intime. Trực cảm nội tâm  
 Sens moral. Cảm thức luân lý  
 Sens composé. Nghĩa phức hợp  
 Sens divisé. Nghĩa chia cắt  
 Sens de l'Écriture. (kt) Nghĩa Kinh Thánh  
 Sens littéral. Nghĩa theo chữ  
 Sens spirituel. Nghĩa thiêng liêng  
 Sens allégorique. Nghĩa phúng dụ  
 Sens moral ou tropologique. Nghĩa luân lý hoặc tỷ dụ  
 Sens anagogique. Nghĩa nhiệm lai  
 Sens accommoda tices. Nghĩa thích ứng  
 Peine du sens —> Peine  
 Sens spirituels. (tđ) Giác quan thiêng liêng (các)  
 Application des sens. (tđ) Áp dụng các giác quan (sự)  
 w Sensible. Khả giác || Nhạy, nhạy cảm  
     Sensibles externes. Khả giác thuộc bên ngoài (cái)  
     Sensibles internes. Khả giác thuộc bên trong (cái)  
 w Sensibilité. Nhạy cảm (tính, sự)  
 w Insensibilité. Vô cảm (sự)  
 w Sensation. Cảm giác  
 w Sensoriel. Giác quan (thuộc)  
 w Sensitif. Cảm giác (thuộc)  
 w Sensori-moteur. Giác động  
 w Sentir. Cảm thấy, cảm nhận  
     Sentire cum ecclesia. Sentire cum ecclesia, cảm thông với Giáo Hội  
 w Sentiment. Tình cảm, tâm tình  
     Sentiment religieux. Tâm tình tôn giáo  
     Sentiment esthétique. Mỹ cảm  
 w Sentimental. Tình cảm, đa cảm  
 w Sensuel. Nhục dục (thuộc), dâm dục  
 w Sensualité. Nhục dục, dâm dục (sự) || Khoái cảm  
 w Sensualisme. Duy cảm (thuyết)  
 w Sentence. Châm ngôn || (gl) Ân lệnh, án quyết  
     Les Sentences. Châm ngôn (các)  
     Ferendae sententiae. Ferendae sententiae, hình phạt hậu kết  
     Latae sententiae. Latae sententiae, hình phạt tiền kết  
 w Assentiment. Thuận tình, tán đồng (sự)  
     Assentiment de foi (assensus fidei). Thuận tình của đức tin (sự)  
 w Consentement. Ứng thuận (sự), đồng ý (sự)  
     Consentement matrimonial. Ứng thuận hôn nhân (sự)  
     Echange des consentements. Trao đổi sự ưng thuận (sự)  
     Consentement au péché. Chiều theo sự tội (sự)  
     Consensus des Pères. Đồng thuận của các Giáo Phụ (sự)  
 SÉPARÉS. Ly giáo, phân ly (người)  
     w Séparation. Phân chia (sự)  
         Séparation des époux. Ly thân vợ chồng (sự)  
 SEPT. Bảy (số)  
     w Septénaire. Bảy (nhóm, bộ)  
     w Semaine. Tuần, tuần lễ  
         Semaine d'années. Tuần bảy năm

Semaine de semaines. Tuần 49 năm  
 Semaine Sainte ou Grande Semaine. Tuần Thánh  
 Semaine de Pâques. Tuần Phục Sinh  
 Fête des Semaines. Ngũ Tuần (lễ)  
 Semaines de Daniel. Tuần của Daniel (những)  
 SEPTANTE. Bảy mươi (Bản)  
 Sept-Douleurs —> Douleur  
 Septénaire —> Sept  
 SEPTUAGÉSIME. Bảy mươi (Chúa nhật)  
 Temps de la Septuagésime. Mùa chúa nhật bảy mươi  
 SÉPULCRE. Mộ, phần mộ  
 SÉQUENCE. Tiếp liên (ca)  
 SÉRAPHINS. Sêraphim (các thiên thần)  
 w Séraphique (Ordre). Phanxicô (dòng)  
 SÉRAPION de Thmuis. Sérapion de Thmuis (giám mục)  
 Serf-arbitre —> Arbitre  
 SERGIUS de Constantinople. Sergius de Constantinople (thượng phụ)  
 SERIPANDO (Jérôme). Seripando (Jérôme) (hồng y)  
 Serment —> Sacré  
 SERMON. Bài giảng  
 Sermon sur la Montagne. Bài giảng trên núi  
 w Sermonnaire. Bài giảng (tác giả, sách)  
 SERPENT. Rắn (con)  
 Serpent d'airain. Rắn đồng (con)  
 SERTILLANGES (Antonin-Dalmace). Sertillanges (Antonin-Dalmace) (tu sĩ Đa-minh)  
 SERVIR. Phục vụ, phụng sự, làm tôi, làm nô lệ.  
 w Serviteur. Tôi tớ  
 w Servitude. Nô lệ (sự, thân phận)  
 Servitude du péché. Nô lệ tội lỗi (sự)  
 w Service divin. Hầu việc Chúa (sự)  
 Service. Mô (lễ)  
 w Servile (Oeuvre). Nô dịch (công việc), xác (việc)  
 w Servantes. Nữ tỳ (các)  
 w Servites. Tôi tớ Đức Bà (dòng)  
 SETH. Sét (ông)  
 SEUL. Duy nhất, độc nhất, cô độc, một mình, đơn thuần  
 w Solitude. Cô đơn (sự), hiu quạnh (nơi), tĩnh tâm (nơi), thanh vắng (nơi)  
 w Solitaire. Đơn độc (người), cô đơn (người), ẩn sĩ,  
 Solitaires de Port-Royal. Ẩn sĩ Port-Royal (các)  
 Solitaires de Saint-Sulpice. Ẩn sinh Xuân Bích (các)  
 Acte solitaire. Thủ dâm (tội)  
 SÉVÈRE d'Antioche. Sévère d'Antioche (thượng phụ)  
 SÉVÉRIEN de Gabala. Sévérien de Gabala (giám mục)  
 SEXAGÉSIME. Sáu mươi (chúa nhật)  
 SEXTE. Sáu (giờ)  
 Le Sexte. Sáu (cuốn sách thứ)  
 SEXUALITÉ. Tính dục, giới tính  
 SHAHADA. Shahada, tuyên tín Hồi giáo (lời)  
 SHAKTI. Shakti, năng lực sáng tạo  
 SHAKERS. Shakers (giáo phái)

SHEKINAH. Shekinah, Thiên Chúa ở giữa dân Ngài (sự)  
 SHEMA ISRAËL. Shema Israeël, Hãy nghe, hỡi Israel  
 SHÉOL. Shêol, âm phủ  
 SHI'A. Shi'a (giáo phái)  
 SHIMTOÐSME. Thần đạo  
 SHIRK. Shirk (tội)  
 SHIVA. Siva (thần)  
 SHUNYATA. Shunyata, hư không  
 SIBYLLES. Thầy bói (bà)  
     w Sibyllins (Oracles). Sibylla (lời sấm)  
         Livres sibyllins. Sách Sibylla (các)  
 Sicaire —> Zélote  
 SIC ET NON. Sic et non (tác phẩm)  
 SICHEM. Sikhem (thành phố)  
 SIDOINE APOLLINAIRE. Sidoine Apollinaire (giám mục)  
 SIDON. Sidon (thành)  
 SIÈCLE. Thế kỷ, thời đại, đời, thế gian  
     Vie ou activités du siècle. Cuộc sống hoặc hoạt động trần tục (các)  
     Quitter le siècle. Rời bỏ thế gian, đi tu  
     Le siècle présent. Đời này  
     Les siècles des siècles. Đời đời  
     w Séculier. Thế tục, trần tục, triều  
         Prêtre séculier. Linh mục triều  
         Bras séculier. Thế quyền  
         Institut séculier. Tu hội đời  
     w Sécularisation. Tục hóa (sự), triều (sự chuyển sang), hồi tục  
     w Sécularité. Triều (bậc giáo sĩ), giáo dân (bậc), thế tục (tính)  
     w Sécularisme. Tục hóa (phong trào)  
 SIÈGE. Ghế ngồi, tòa  
     Siège abbatial. Tòa của viện phụ  
     Siège épiscopal. Tòa của giám mục  
     Siège patriarcal. Tòa của thượng phụ  
     Siège pontifical. Tòa của Giáo hoàng  
     Saint-Siège. Tòa thánh  
     Siège d'une vertu. Tòa của một nhân đức  
     w Sede vacante. Sede vacante, trống ngôi, trống tòa  
     w Résidence. Cư trú (nơi, sự)  
     w Résidentiel. Có tòa, sở tại  
         Evêque résidentiel. Giám mục sở tại  
     w Possédé. Quý ám (người bị)  
     w Possession. (gl) Sở hữu (quyền), chấp hữu (quyền) || (ll) Quý ám (sự)  
         Possession propre. Tư hữu (quyền)  
         Quasi-possession. Chuẩn hữu (quyền)  
         Mise en (ou prise de) possession. Chuẩn chấp (sự)  
         Possession paisible. Chấp hữu yên ổn (quyền)  
     w Dissidents. Ly hiệp (người) || Ly khai (người)  
     w Assesseur. Bồi thẩm  
     w Obsession. ám ảnh (sự) || (tđ) Cơn cảm dỗ mạnh  
     w Obsessionnel. (tlh) Ám ảnh (bị)  
     w Obsessif. (pth) Cường ám

SIGER de Brabant. Siger de Brabant (ông)  
 SIGNE. Dấu hiệu, dấu chỉ  
     Signe naturel. Dấu hiệu tự nhiên  
     Signe conventionnel ou artificiel. Dấu hiệu quy ước  
     Signe instrumental. Dấu hiệu công cụ  
     Signe formel. Dấu hiệu mô thức  
     Signe de croix. Dấu thánh giá  
     Signes sacramentels et sacramentaux —> Sacrement, Res  
 w Seing. Ấn dấu || Chữ ký  
 w Signature. Chữ ký  
     Signature papale. Chữ ký của Đức Giáo Hoàng  
     Signature commune. Chữ ký của vị đại diện giáo hoàng  
     Signature de grâce. Chữ ký thi ân  
     Signature de justice. Chữ ký chiếu luật  
     Signature apostolique. Tối cao pháp viện tòa thánh  
 w Sceau. Dấu (con), ấn (cái) || (Kt, th) Dấu ấn  
     Sceau de la confession. Ấn tòa giải tội  
     Les sept sceaux de l'Apocalypse. Bảy ấn sách Khải Huyền  
 w Signification. Ý nghĩa || (gl) Thông đạt (sự)  
 w Significatif. Ý nghĩa (có)  
 w Signifié. Được biểu đạt (cái)  
 w Transsignification. Chuyển đổi ý nghĩa (sự)  
 w Signation. Ghi dấu thánh giá (sự)  
 w Consignation. Ghi dấu Thêm sức (sự)  
 w Consignatorium. Phòng ban phép Thêm sức  
 w Assignation. (gl) Lệnh hầu tòa  
 w Résignation. (tđ) Cam chịu (sự) || Từ bỏ mình (sự) || (gl) Nhường lại (sự)  
 w Insignes. Phẩm hiệu (các) || Phẩm hiệu (có)  
     Insignes pontificaux. Phẩm hiệu giám mục (các)  
 Signata —> Matière  
 Signato (in actu) —> In actu exercito  
 SIKHS. Sikhs (người)  
 SILENCE. Thinh lặng, im lặng, yên lặng (sự)  
     Silence du coeur. Thinh lặng tâm hồn (sự)  
 SILOÉ. Siloê (hồ)  
 SIMANDRE. Trắc (bộ), thanh gỗ  
 SIMÉON (ou Syméon). Siméon (ông)  
 SIMILITUDE. Tương đồng, giống nhau (sự)  
     Relation de similitude. Liên hệ tương đồng  
 SIMON. Simon (ông)  
 SIMON (Richard). Simon (Richard) (tu sĩ)  
 SIMON de Tournai. Simon de Tournai (ông)  
 SIMONIE. Mại thánh (sự), buôn thần bán thánh (sự)  
     w Simoniaque. Mại thánh (thuộc, kẻ)  
 SIMPLE. Đơn, đơn giản, đơn nhất  
     w Simplicité. Ngây thơ (tính) || (tđ) Đơn sơ (tính), chân thật (tính)  
     w Simpliciter (simplement). Simpliciter, đơn thuần (cách)  
     Oraison de simplicité —> Oraison  
 SINAI. Sinai (núi)  
     w Sinaïtiques (Codex). Sinai (bản)

SINGLIN (Antoine). Singlin (Antoine) (ông)  
 SINGULIER. Số ít || (tr) Cá biệt  
     w Singularité. Cá biệt (tính) || Lập dị (tính)  
 SION. Sion (núi)  
 SIRACIDE. Huấn ca (sách)  
 SIRICE. Siritiô (giáo hoàng)  
 SIRMIMUM. Sirmium (các công đồng)  
 SIRMOND (Jacques). Sirmond (Jacques) (tu sĩ)  
 SITUS. Situs, tư thế || Tình trạng  
     w Situation. Tình cảnh, tình huống, hoàn cảnh  
         Morale de situation. Luân lý hoàn cảnh, luân lý hưởng cảnh  
 SIXTE-QUINT. Sixtô V (giáo hoàng)  
 SIXTINE. Sixtin (nhà nguyện)  
     Churs de la chapelle Sixtine. Ca đoàn nhà nguyện Sixtin  
 SKITE. Tiểu đan viện  
 SOBORNOST. Sobornost, cộng đồng (tính)  
 Sobriété —> Ébriété  
 SOCIÉTÉ. Xã hội || hội  
     w Social. Xã hội (thuộc về)  
     w Socialisme. Xã hội (chủ nghĩa)  
         Socialisme utopique. Xã hội không tưởng (chủ nghĩa)  
         Socialisme scientifique. Xã hội khoa học (chủ nghĩa)  
         Socialisme réformiste. Xã hội cải lương (chủ nghĩa)  
         Socialisme révolutionnaire. Xã hội cách mạng (chủ nghĩa)  
     w Socialisation. Xã hội hóa (sự)  
     w Sociologie. Xã hội học  
         Sociologie religieuse ou sociologie des religions. Xã hội học tôn giáo, xã hội học các  
 tôn giáo  
         Sociologie religieuse appliquée. Xã hội học tôn giáo ứng dụng  
     w Sociographie. Xã hội học mô tả  
     w Socio-ecclésiale (Recherche). Xã hội - mục vụ (nghiên cứu)  
     w Sociabilité. Hợp quần (tính)  
         Formes de sociabilité. Hình thức của tính hợp quần (các)  
     w Association. Hiệp hội  
         Associations culturelles. Hiệp hội phụng tự (Các)  
         Associations diocésaines. Hiệp hội giáo phận (các)  
         Associations pieuses. Hiệp hội đạo đức (các)  
     w Socius. Phụ tá (tu sĩ)  
 SOCINIANISME. Socini (lạc thuyết)  
 SOCIODRAME. (tlh) Xã hội kịch trị liệu (khoa)  
 Socio-ecclesial, sociographie, sociologie —> Société  
 SOCIOMÉTRIE. Xã hội trắc lường (khoa)  
 Socius —> Société  
 SOCRATE. Sôcrát (triết gia)  
 SODERBLOM (Nathan). Soderblom (Nathan) (tổng giám mục)  
 SODOME. Sôđôma (thành)  
     w Sodomie. Kê giao (thối)  
     w Sodomite. Kê giao (người)  
 SOEUR. Chị em || Xơ (bà), phước (bà), di (bà)  
 SOL. Mình, bản thân || (pth) Cái ấy

Soif —> Faim  
 Solaire —> Soleil  
 SOLEA. Gian cao trước cung thánh  
 SOLEIL. Mặt trời || (pv) Mặt nhật  
     Christ-Soleil. Kitô mặt trời (Đức)  
     Jour du soleil. Ngày mặt trời  
     w Sol invictus. Sol invictus, mặt trời bất chiến bại  
 NATALE SOLIS INVICTI. Natale solis invicti, sinh nhật thần mặt trời bất chiến bại  
     w Solaire. Thờ mặt trời (sự) || Thần học mặt trời  
 Solennel, solennité —> Année  
 Sol invictus —> Soleil  
 Solipsisme —> Monisme  
 Solitaire, solitude —> Seul  
 SOMME. Tổng luận  
     Sommes théologiques. Tổng luận thần học (các)  
 SOMMEIL. (kt) Giấc ngủ  
 SONGE. Giấc mơ, chiêm bao  
 SOPHISME. Ngụy biện (sự)  
     w Sophiste. Ngụy biện (nhà)  
     w Sophistique. Ngụy biện (thuật)  
     w Sophistiqué. Giả tạo, màu mè  
     w Sophiologie. Luận về sự khôn ngoan  
 SOPHONIE. Sôphônia (tiên tri)  
 SOPHRONE de Jérusalem. Sophrone de Jérusalem (thượng phụ)  
 SORBONNE. Sorbone (đại học)  
 SORITE. Liên châu luận  
 SORT. Rút thăm (sự) || Số phận || Vận mệnh  
     Jeter un sort. Ếm, trù ế  
 SOTÉRIOLOGIE. Cứu độ học, cứu chuộc học, cứu thế học  
 SOTO (Dominique de). Soto (Dominique de) (nhà thần học)  
 SOTO (Pierre de). Soto (Pierre de) (nhà thần học)  
 SOTTISE. (ll) Khờ dại (sự), dại dột (sự)  
 SOUFFLE. Hơi thở, hơi thổi || Thần khí  
     w Insufflation. Hà hơi (sự)  
     w Exsufflation. Thổi hơi (sự)  
 SOUFFRIR. Đau khổ, đau khổ (chịu)  
     w Souffrante (Église). Đau khổ (giáo hội)  
     Serviteur souffrant —> Serviteur  
     w Souffrance. Đau đớn, đau khổ (sự)  
 SOUFIS. Soufis, Thần bí hồi giáo (tu sĩ)  
 SOUILLURE. (ll) Vết nhơ  
 SOURATE ou SURATE. Surát, lời khải thị, Surát (thiên, chương)  
 Sous-diacre —> Diacre  
 Sous-introduites —> Introduction  
 Sous-population —> Peuple  
 Souveraineté —> Supérieur  
 SOZOMÈNE. Sozomène (Sử gia)  
 Species, spécieux, spécifique, spécificité, spéculation, spéculatif —> Espèce  
 SPHRAGIS. Sphragis, dấu ấn, ấn tín  
 Spiration, spiritain, spirite, spiritisme, spiritualisme, spiritualisation, spiritualité, spirituel —

> Esprit

SPOLIATION. Tước đoạt (sự) || Truất đoạt (sự)  
Spoliation de l'Église. Tước đoạt tài sản của Giáo Hội (sự)  
w Dépouillement. Lột da (sự), lột áo (sự) || (tđ) cởi bỏ (sự)  
w Dépouille (Droit de). Chiếm hữu (quyền) || Thừa hưởng (quyền)  
Dépouillement des autels. Lột khăn bàn thờ (sự)  
Sponsalia —> Epoux  
SPONTANÉ. Tự phát  
SPURIUS. Spurius, con phạm thánh  
Stabilité —> État  
STALLE. Ghế ngăn  
w Installation. (gl) Cắt đặt (sự)  
STAPHYLUS (Frédéric). Staphylus (Frédéric) (nhà thần học)  
STAPLETON (Thomas). Stapleton (Thomas) (nhà thần học)  
STARETZ. Staretz, tu sĩ đáng kính Nga  
Station, stationnal —> État  
Statique, statistique —> État  
STATUT. Quy chế, nội quy || Tình trạng bản thân, cương vị  
Statut social. Cương vị xã hội  
w Institut. Viện, học viện  
Institut religieux. Hội dòng      Institut séculier. Tu hội đời      Institut missionnaire  
—> Missionnaire w Institution. Thiết định (sự) ((xhh) Thiết chế, định chế (gl) Bổ nhiệm (sự)      Institution Chrétienne. Định chế Kitô giáo (tác phẩm) w Constitution. Hiến pháp, hiến chương, hiến chế (tlh) Thể tạng      Constitution apostolique. Tông hiến      Constitutions religieuses. Hiến chương dòng      Constitution civile du clergé. Luật dân sự về hàng giáo sĩ  
Constitution dogmatique. Hiến chế tín lý      Constitutions apostoliques. Tông hiến (bộ sưu tập các) w Prostitution. Mãi dâm (sự) w Prostitution sacrée. Linh dâm (sự) w Restitution. Hoàn trả (sự), đền bù (sự)      Restitutio in intégrum. Restitutio in integrum, phục hồi nguyên trạng  
STAVROPÉGIAQUE. Stavropégiaque, miễn trừ (tu viện)  
STERCORANISME. Thóa mạ thô bỉ (phái)  
STÉRÉOTYPE. Định kiến  
STÉRILITÉ. Son sẻ (sự) (gl) Thiếu khả năng sinh sản (sự)  
STICHÈRE. Điệp ca  
STICHOLOGIE. Đọc thánh vịnh (sự)  
STIGMATES. Dấu thánh  
w Stigmatisé. Dấu thánh (người được in)  
STIMULUS - RÉPONSE. (tlh) Kích thích - ứng xử  
STOÏQUE. Khắc kỷ, kiên cường  
w Stoïcisme. Khắc kỷ (phái)  
Stoïcisme des Pères. Khắc kỷ của các Giáo Phụ (thuyết)  
Stoudion —> Studion  
STRATE SOCIALE. Giai tầng xã hội  
w Stratification sociale. Phân tầng xã hội (sự)  
w Substrat social. Tầng nền xã hội || Thể nền xã hội  
STRESS. (tlh) Stress  
Réactions de stress. Phản ứng stress  
État de stress. Tình trạng stress  
STROMATES. Stromates (loại sách, tên tác phẩm)  
STROSSMAYER (Georges). Strossmayer (Georges) (giám mục)  
STRUCTURE SOCIALE. Cấu trúc xã hội  
w Structuralisme. Cơ cấu luận, cấu trúc (thuyết)  
STUDION ou STOUDION. Studion (tu viện)

w Studite. Studion (tu sĩ đan viện)  
 STUDIUM. Học (sự) || Học viện  
 w Studiosité. Chuyên sâu (sự)  
 STULTILOQUIUM. (*ll*) Stultiloquium, lời nói ngu dâm  
 STUPRE. Hiếp dâm thiếu nữ (sự)  
 STYLE. (nt) kiểu  
     Style de Nol. Cách tính lịch từ lễ Giáng Sinh  
     Style de Pâques. Cách tính lịch từ lễ Phục Sinh  
     Vieux Style. Cách tính lịch cũ  
     Nouveau Style. Cách tính lịch mới  
 STYLITES. Tu sĩ sống trên cột  
 Suaire —> Sueur  
 SUAREZ (François). Suarez (François) (nhà thần học)  
 Subalternation, subalternante, subalternée —> Altération  
 Subconscience —> Conscience  
 Subculture —> Culte  
 Subdélégation, subdélégué —> Légal  
 SUB GRAVI. Sub gravi, buộc nặng  
 Subjectif, subjectivité —> Sujet  
 SUBLIMATION. (*pth*) Thăng hoa (sự)  
 SUBLUNAIRE. Vật thể tiềm ẩn  
 SUBORDINATIONISME. Tùy thuộc (thuyết)  
 Subreption —> Obreption  
 SUBSTANCE. (*tr*) Bản thể  
     Substance première. Độ nhất bản thể  
     Substance seconde. Độ nhị bản thể  
     Substance séparée. Bản thể tách rời  
 SUBSTANTIEL. Bản thể (thuộc về)  
     Forme substantielle. Mô thể bản thể  
 w Consubstantiel. Đồng bản tính, đồng bản thể  
 w Substantialiser. Bản thể hóa  
 w Substantialité. Bản thể tính  
 w Substantialisme. Bản thể (thuyết)  
 w Transsubstantiation. Biến đổi bản thể (sự)  
 w Consubstantiation. Cộng tồn bản thể (sự)  
 w Substitution. Thay thế (sự)  
 w Subsister. Tồn tại || (*tr*) Tự tại  
 w Subsistant. (*tr*) Tự tồn tại (cái)  
 w Subsistance ou subsistence. (*tr*) Tự tồn tại (sự)  
 Substrat —> Strate  
 SUBSUMER. Tái biện  
     w Subsumption. Tái biện (sự)  
 SUBTILITÉ. Tinh diệu (sự, tính)  
     w Subtil (Docteur). Tinh tế (Tiến sĩ)  
 Suburbicaire —> Urbs  
 SUB UTRAQUE. Sub utraque, dưới hai hình  
 SUCCESSION. (*gl*) Thừa kế (sự) || Kế vị, kế nhiệm (sự)  
     Succession apostolique. Kế nhiệm tông truyền (sự)  
     Succession apostolique des Églises suédoises et anglicanes. Kế nhiệm tông truyền của  
 Hội Thánh Thụy Điển và Anh giáo (sự)

Succube —> Incube  
 Succursale, succursaliste —> Secours  
 SUEUR de sang. Mồ hôi máu  
   w Suaire. Vải liệm  
     Saint Suaire. Khăn liệm thánh  
 SUFFRAGES. Tán thành (sự)  
   Suffrages de l'Église. Lời cầu của Giáo Hội (những)  
   Suffrages des Saints. Lời cầu bầu của các thánh (những)  
   Suffrages du Christ. Lời cầu bầu của Chúa Kitô (những)  
   Suffrages de la Croix, de tous les Saints, de tel saint. Lời cầu Thánh giá, lời cầu các thánh, lời cầu một vị thánh  
   Menus suffrages. Lời cầu tắt (những)  
   w Suffragant. Giám mục thuộc giáo tỉnh || Giám mục phó tổng giáo phận  
 SUICIDE. Tự tử, tự sát (sự)  
 SUI COMPOS. Sui compos, còn làm chủ được mình  
 SUIVRE. Theo, đi theo  
 SUJET. Chủ ngữ || (tr) Chủ thể || Đề tài || Thuộc quyền (kẻ)  
   w Subjectif. Chủ quan  
   w Subjectivité. Chủ quan (tính)  
   w Intersubjectivité. Liên chủ thể (tính)  
   w Subjectivisme. Chủ quan (chủ nghĩa)  
 SULAMITE. Sulam (người nữ xứ)  
 SULPICE SÉVÈRE. Sulpice Sévère (tu sĩ)  
 Sulpiciens —> Saint-Sulpice  
 SUMER. Sumer (vùng)  
 SUNNA. Sunna, tục lệ pháp hồi giáo  
 Superbe —> Orgueil  
 Super-ego —> Moi  
 SUPERFLU. Phần dư thừa  
 SUPÉRIEUR. Bề trên  
   Supérieurs majeurs. Bề trên cả  
   w Souveraineté. Quyền tối thượng  
 Super-rato —> Raison  
 SUPERSTITION. (ll) Mê tín, dị đoan (sự)  
 SUPPLÉANCE. (gl) Thay thế (sự)  
 SUPPLIQUE. Đơn thỉnh cầu  
 SUPPÔT. (tr) Chủ vị  
   Suppôt de Satan. Tay sai của Satan  
   w Supposition. Giả định, giả thiết (sự) || (tr) Tình trạng chủ vị.  
 SUPRALAPSAIRE. Tiền nguyên tội  
 Surérogatoire —> Rogations  
 SURIN (Jean-Joseph). Surin (Jean Joseph) (tu sĩ)  
 Sur moi —> Moi  
 surnaturalisme, surnaturel —> Nature.  
 Survie, survivance —> Vie  
 SUSCIPE. Suscipe, xin hãy nhận  
 SUSO (Bx Henri). Suso (chân phước Henri)  
 SUSPECT d'hérésie. Khả nghi lạc đạo  
 SUSPENSE. Huyền chỉ (vạ), huyền chức (vạ).  
   w Suspens. Huyền chức, huyền chỉ (giáo sĩ bị)

SUSTINERE. Kiên dững || Bền vững  
 SUSURRATION. Rỉ tai nói xấu (sự)  
 SUTTON (Thomas de). Sutton (Thomas de) (nhà thần học)  
 SYLLABUS. Syllabus (văn kiện)  
 Syllogisme —> Logos  
 SYLVESTRE 1<sup>er</sup> (saint). Sylveste I (giáo hoàng)  
 SYMBOLE. Dấu nhận biết nhau || Ký hiệu, biểu tượng  
     Symbole de foi —> Foi  
     Reddition du symbole. Thừa đáp theo kinh tin kính (sự)  
     w Symbolisme. Biểu tượng (tính) || Biểu tượng (phái, khuynh hướng)  
     w Symbolique. Biểu tượng, tượng trưng (có tính) || Ký hiệu học || Tín điều học  
     Livres symboliques. Sách tín điều  
 SYMMAQUE. Symma (bản)  
 Sympathie —> Passion  
 SYNAGOGUE. Hội đường Do thái  
     w Synaxe. Cộng đoàn tham dự  
         Synaxe liturgique. Cộng đoàn phụng vụ thánh lễ  
         Synaxe aliturgique. Cộng đoàn phụng vụ không thánh lễ  
     w Synaxaire. Sách phụng vụ Hy-lạp  
 SYNALLAGMATIQUE. Song phương  
     Contrat synallagmatique. Hợp đồng song phương  
 Synaxaire, synaxe —> Synagogue  
 Syncatégorématique —> Catégorie  
 Syncelle —> Celle  
 SYNCRÉTISME. Hỗn hợp (thuyết) || Hòa hợp (khuynh hướng)  
 Synchronisées (Messes). Đồng thời (các thánh lễ)  
 SYNDÉRÈSE. Lương năng  
 Synergie, synergisme —> Énergie  
 SYNESIUS de Cyrène. Synesius de Syrène (ông)  
 Synesthésie —> Esthétique  
 SYNODE. Hội nghị, thượng hội đồng, công nghị  
     Statuts Synodaux. Quy chế công nghị (các)  
     w Synodal. Hội nghị, thượng hội đồng, công nghị (thuộc về)  
     w Synodikon. Synodikon, văn kiện công nghị  
 SYNOPSE. Nhất lãm (bản)  
 SYNOPTIQUE. Nhất lãm  
     Question synoptique. Vấn đề nhất lãm  
 Synthèse, synthétique —> Thème  
 SYRIAQUE. Syria (tiếng)  
     Versions syriaques de la Bible. Bản dịch Kinh Thánh bằng tiếng Syria (các)  
 Syro-malabar —> Malabar  
 Syro-malankar —> Malankar  
 SYSTÈME. Hệ thống  
     Esprit de système. Óc hệ thống  
     Système socio-culturel. Hệ thống văn hóa-xã hội  
     w Systématique. Hệ thống (có, thuộc) || Cứng nhắc || Phân loại học  
 SWEDENBORG (Emmanuel). Swedenborg (Emmanuel) (nhà thần học)  
 SWEDENBORGIENS. Swedenborg (phái)

# T

TABERNACLE. Nhà lều, nhà tạm

TABLE. Bàn, bàn thờ, bảng luật

Tables de la loi. Bia đá lề luật (các)

Tables de l'Alliance. Bia đá Giao ước (các)

Tables du Témoignage. Bia chứng ước (các tấm)      Tables de chair. Bia bằng thịt (các tấm)      Tables de l'Eucharistie. Bàn tiệc Thánh Thể      Table de la Parole. Bàn tiệc Lời Chúa      Les deux tables. Hai bàn tiệc thánh      Table de communion. Bàn rước lễ      Sainte Table. Bàn tiệc thánh (bức chạm)      w      Retable. Lưng bàn thờ      TABORITES. Tabor (phái)      TABOU. Cấm kỵ (sự), kiêng kỵ (sự)      TACHE. Vết nhơ      TACT. Xúc giác (Khéo xử (sự)      w      Tactile. Xúc giác (thuộc)      Qualités tactiles. Phẩm tính xúc giác (các)      w      Tactisme. Ứng động (sự)      w      Tangible. Khả xúc      TAIZÉ. Taizé (Làng, cộng đoàn)      TALENT. Nén bạc      TALION. Luật phạt ngang bằng      TALISMAN. Bùa      TALMUD. Talmud (sách)      Talmud de Babylone. Talmud Babylon (sách)      Talmud Palestinien. Talmud Palestin (sách)      TAMETSI. Tametsi (sắc lệnh)      TANNER (Adam). Tanner (Adam) (tu sĩ)      TANQUEREY (Adolphe-Alfred). Tanqueray (Adolphe-Alfred) (linh mục)      TAO. Đạo      w      Taoisme. Lão giáo      TAPPER ou TAPPAERT (Ruard). Tapper hoặc Tappaert (Ruard) (nhà thần học)      TARAISE. Taraise (thượng phụ giáo chủ)      TARGUM. Targum, Bản dịch Kinh Thánh tiếng Aram      TARSE. Tarsô (thành)      TARTARET (Pierre). Tartaret (Pierre) (nhà thần học)      TATIEN. Tatien (ông)      TAT TVAM ASI. Tat Tvam Asi (công thức Vêđa)      TAU. T Hy-lạp (chữ)      TAULER (Jean). Tauler (Jean) (tu sĩ)      TAUROBOLE. Lễ tế máu bò      TAXE. Lệ phí      TAUX. (*xhh*) Tỷ suất      Taux de natalité générale. Sinh suất tổng quát      Taux de fécondité générale. Tỷ lệ sinh sản tổng quát      Taux de nuptialité générale. Tỷ lệ hôn nhân tổng quát      Taux de mortalité générale. Tử suất tổng quát      TECHNIQUE. Kỹ thuật, chuyên môn      Agent technique (ou technicien). Chuyên viên kỹ thuật      w      Technologie. Kỹ thuật học      w      Technocratie. Kỹ thuật cầm quyền (Chủ trương)      TEILHARD de Chardin (Pierre). Teilhard de Chardin (Pierre) (linh mục)      TEILHARDISME. Teilhard de Chardin (học thuyết)      TÉLÉOLOGIE. Mục đích (thuyết)      TÉLÉPATHIE. Thần giao cách cảm      TÉMÉRITÉ. Liều lĩnh (sự, tính)      w      Téméraire (Jugement). Liều lĩnh (phán đoán)      TÉMOIN. Nhân chứng, chứng tá, người làm chứng      Témoins de Jéhovah. Nhân chứng Jêhôva (các)      w      Témoignage. Làm chứng (sự), chứng tá      Témoignage interne du Saint-Esprit. Bằng chứng bên trong có Chúa Thánh Thần      w      Testimoniales (Lettres). Chứng thư      w      Contestatio. (cổ) Tiền tụng (kinh)      TEMPÉRANCE. Tiết độ (đức, sự)      Les espèces de tempérance. Hình thức tiết độ (các)      w      Intempérance. Vô độ (sự)      w      Tempérament. (*tlh*) Tính khí, khí chất, tính tình      TEMPLE. Đền thờ      Temple de Salomon. Đền thờ Salômon      Temple postexilique. Đền thờ sau thời lưu đày      Temple d'Hérode. Đền Hêrôđê      w      Templiers. Đền thờ (tu sĩ dòng)      TEMPS. Thời gian, thời giờ || (*pv*) Mùa      Mesure du temps. Đo thời gian (sự)      Temps existentiel (ou subjectif). Thời gian hiện sinh hoặc chủ quan      Temps de l'Avent. Mùa Vọng      Temps de Nol. Mùa Giáng Sinh      Temps de la Septuagésime. Mùa Bảy mươi      Temps du Carême. Mùa Chay      Temps pascal. Mùa Phục sinh      Temps per annum. Mùa thường niên      Quatre-temps. Bốn mùa      w      Temporal. Phần theo mùa      w      Temporel. Đời tạm (thuộc), nhất thời      Théologie du temporel. Thần học về trần thế      Le temporel de l'évêché, de l'abbaye. Tài sản vật chất của Tòa giám mục, của tu viện,      w      Temporaire. Tạm thời      Ténèbres. Bóng tối, tối tăm      Prince des ténèbres. Đầu mục bóng tối      Puissances des ténèbres. Quyền lực của tối tăm      Fils des ténèbres. Con của sự tối tăm      Ténèbres. (*pv*) Nhật tụng lễ đền      TENTATION. Cạm dỗ (sự, cơn)      w      Tentateur. Cạm dỗ (kẻ)      w      Attentat. (*gl*) Mưu tính, mưu toan      Attentat au cours d'un procès. Mưu toan trong khi xét xử (sự)      Attentat de mariage. Mưu toan kết hôn (sự)      TENTE. Lều, nhà xếp      Tente de réunion —> Tabernacle      TÉRAPHIM. Têraphim, thần tảo      TÉRATOLOGIE. Quái thai học      TERME. Kỳ hạn, thời hạn || Từ ngữ      Terme de la

quantité. Từ ngữ lượng tính      Terme de la relation. Từ ngữ quan hệ      Terme de l'action. Từ ngữ hành động w Terminologie. Hệ thống thuật ngữ w Terminus a quo. Terminus a quo, khởi điểm w Terminus ad quem. Terminus ad quem, đích điểm w Déterminer. Xác định, quyết định w Déterminisme. Tất định (thuyết)      Déterminisme philosophique. Tất định triết học (thuyết)      Déterminisme psychologique. Tất định tâm lý học (thuyết) w Indéterminisme. Vô định (tính)      Indéterminisme scientifique. Vô định khoa học (thuyết) w Prédétermination physique. Tiên định thể lý (sự) w Exterminateur. Hủy diệt (thần)      Ange exterminateur. Thiên thần hủy diệt TERRE. Đất, trái đất w Terrestre. Thế gian, đời này (thuộc), đất (thuộc về) TERRIEN (Jean-Baptiste). Terrien (Jean-Baptiste) (tu sĩ) Tertaire —> Trias TERTULLIEN. Tertulianô (nhà thần học) TEST. Test, thử nghiệm, trắc nghiệm      Tests de développement. Trắc nghiệm phát triển      Tests d'aptitude. Trắc nghiệm năng khiếu      T.A.T (Thematic Apperception Test). TAT, Test cảm nhận chủ đề      Test de Rorschach. Trắc nghiệm Rorschach TESTAMENT. Giao ước, di chúc      Ancien Testament. Cựu ước      Nouveau Testament. Tân ước      Testament de Notre-Seigneur. Di chúc của Chúa chúng ta Testament des Douze Patriarches. Di chúc của 12 tổ phụ w Néo-testamentaire. Tân ước (thuộc về), Tân ước (thuộc thời) w Vétéro-testamentaire. Cựu ước (thuộc về), Cựu ước (thuộc thời). Testimoniales —> Témoin TÊTE. Đầu      Tête du Corps Mystique. Đầu của Nhiệm thể TETRAGRAMME. Tứ thánh tự TETRARQUE. Đội trưởng kỵ binh, thủ hiến TEUTONIQUE. Teuton (dòng) TEXTUS RECEPTUS ou TEXTE REÇU. Bản văn được chấp nhận THABOR. Tabor (núi)      Lumière Thaborique. (tđ) Ánh sáng núi Tabo THARSIS. Tharsis (xứ) Vaisseaux de Tharsis. Tàu bè từ Tharsis      Pierres de Tharsis. Đá từ Tharsis THAUMATURGE. Làm phép lạ (người) THÉANDRIQUE. Thần nhân THÉATINS. Theati (tu sĩ dòng) THÉISME. Hữu thần (thuyết) w Monothéisme. Độc thần (thuyết) w Dithéisme. Nhị thần (thuyết) w Trithéisme. Tam thần (thuyết) w Hénouthéisme. Nhất thần (thuyết) w Polythéisme. Đa thần (thuyết) w Panthéisme. Phiếm thần (thuyết)      Panthéisme émanatiste. Phiếm thần lưu xuất (thuyết)      Panthéisme naturaliste. Phiếm thần duy nhiên (thuyết)      Panthéisme idéaliste. Phiếm thần duy tâm (thuyết) w Panenthéisme. Phiếm tại (thuyết) w Athéisme. Vô thần (thuyết)      Athéisme théorique. Vô thần lý thuyết (thuyết) Athéisme pratique. Vô thần thực hành (thuyết)      Pseudo-athéisme. Giả vô thần (thuyết) Athéisme métaphysique. Vô thần siêu hình học (thuyết)      Athéisme épistémologique. Vô thần tri thức luận (thuyết)      Athéisme sémantique. Vô thần ngữ nghĩa (thuyết)      Athéisme psychologique. Vô thần tâm lý (thuyết)      Athéisme scientifique. Vô thần được gọi là khoa học (thuyết)      Athéisme de Feuerbach. Vô thần của Feuerbach (thuyết)      Athéisme marxisme. Vô thần Mác-xít (thuyết)      Athéisme freudien. Vô thần của Freud (thuyết) w Athée. Vô thần (người) w Antithéisme. Chống hữu thần (thuyết), vô thần tích cực (thuyết) w Panthéon. Chư thần || Chư thần (đền) THÈME. Chủ đề w Thématique. Chủ đề (thuộc) w Thèse. Luận đề, luận án      Thèse et hypothèse. Luận đề và giả thuyết      Thèse, antithèse, synthèse. Chính đề, phản đề, hợp đề w Synthèse. Tổng đề, hợp đề      Synthèse théologique. Tổng hợp thần học w Synthétique. Tổng hợp (có tính) THÉOCENTRISME. Quy thần luận THÉODICÉE. Thần lý học THÉODORE Abu Qurra. Théodore Abu Qurra (tu sĩ) THÉODORE de Mopsueste. Théodore de Mopsueste (giám mục) THÉODORE de Rhađtou. Théodore de Rhađtou (nhà thần học) THÉODORE Studite. Théodore Studite (ông) THÉODORET de Cyr. Théodoret de Cyr (giám mục) THÉODOTE d'Ancyre. Théodote d'Ancyre (giám mục) THÉODOTIEN. Théodotion (ông) THÉOGONIE. Thần hệ THÉOLOGIE. Thần học      Théologie biblique. Thần học Kinh Thánh      Théologie positive. Thần học thực nghiệm      Théologie fondamentale. Thần học căn bản      Théologie spéculative. Thần học suy lý      Théologie mystique, affective, ascétique et mystique spirituelle. Thần học thần bí, tâm cảm, khổ hạnh và thần bí, tu đức      Théologie kérygmaticque. Thần học giảng thuyết      Théologie naturelle. Thần học tự nhiên      Théologie missionnaire ou kérygmaticque. Thần học truyền giáo hoặc rao giảng      Théologie pastorale. Thần học mục vụ      Théologie commune. Thần học phổ cập      Théologie de la

Croix. Thần học Thập giá      Théologie de la Gloire. Thần học về vinh quang      Théologie  
 Féministe. Thần học Phụ nữ      Théologie de la libération. Thần học giải phóng      Théologie  
 politique. Thần học chính trị      w      Théologal. Đối thần || (dt) Thành viên kinh sĩ hội nhà thờ chánh  
 tòa      Vertus théologiques. Nhân đức đối thần (các)      w      Théologien. Thần học gia, thần học  
 (nhà)      w      Théologiques (Lieux) —> Lieu      w      Théologoumenon. Tiên đề thần  
 họcTHÉOMORPHE. Diện mạo Thiên Chúa (có)THÉOPASCHISME ou THÉOPASCHITISME.  
 Thiên Chúa thụ nạn (thuyết)THÉOPATHIE. Thần cảmTHÉOPHANIE. Thần hiện, thần  
 hiểnTHÉOPHILE d'Alexandrie. Théophile d'Alexandrie (thượng phụ giáo chủ)THÉOPHILE  
 d'Antioche. Théophile d'Antioche (giám mục)THÉOPHILANTHROPE. Ái thần ái nhân  
 (nhóm)THÉOPHORE. Théophore (danh từ riêng) || Mang Thiên Chúa (người)THÉOPODÈSE.  
 Thần hóa (sự)THÉORIE. Đoàn, phái đoàn || Thuyết, lý thuyết || (tđ) Suy niệm (sự, đời  
 sống)      Théorie psychologique. Lý thuyết tâm lý về Ba ngôi      w      Théorique. Lý thuyết (thuộc  
 về)      w      Théorétique. Lý thuyết (theo, nhằm vào)THÉOSOPHIE. Thông thiên họcTHÉOTOKOS.  
 Theotokos, Mẹ Thiên Chúa      w      Théotokion. Théotokion, Thánh ca kính Mẹ Thiên  
 ChúaTHÉRAPEUTES. Tu sĩ khổ hạnh ở Ai cậpTHÉRÈSE d'Avila (Sainte). Têrêxa Avila (thánh  
 nữ)THÉRÈSE de l'Enfant-Jésus (Sainte). Têrêxa Hải đồng Giêsu (thánh nữ)Thèse —>  
 ThèmeTHESSALONICIENS. Thessalonica (dân)      Épytres aux Thessaloniens. Thư gửi tín  
 hữu Thessalonica (các)THÉURGIE. Thần thuậtTHIASÉ. Hội thờ thầnTHIERRY de Freiberg.  
 Thierry de Freiberg (tu sĩ)THOMAS d'Aquin (Saint). Tôma Aquinô (thánh)THOMISME. Tôma  
 (Học thuyết Thánh)      w      Néo-thomisme. Tôma (Tân học thuyết)      w      Thomiste. Tôma (người theo  
 học thuyết) || Tôma (thuộc học thuyết)THOMAS Bradwardine. Thomas Bradwardine  
 (ông)THOMAS a Kempis. Thomas a Kempis (nhà tu đức)THOMAS More. Thomas More  
 (ông)THOMAS de Villeneuve (Saint). Thomas de Villeneuve (thánh)THOMAS d'York.  
 Thomas d'York (tu sĩ)THOMASSIN (Louis). Thomassin (Louis) (linh mục)Thomisme —>  
 Thomas d'AquinThora —> TorahTHRÈNES. Thrènoi (bộ Ai-ca)THYMIQUE. Khí sắc, khí chất  
 (thuộc)      Cyclothymique. Khí sắc chu kỳ (người có)TIARE. Mũ ba tầngTIBÈRE. Tibêriô  
 (Hoàng đế)TIBÉRIADE. Tibêria (Thành phố)TIÉDEUR. Trẻ nãi (sự)Tierce —> TriasTier-exclu  
 —> PrincipeTiers-ordre —> OrdreTIMIDITÉ. Nhút nhát (tính, sự)TIMOTHÉE. Timôthê  
 (ông)      Épitre à Timothée. Thư gửi ông TimôthêTIMOTHÉE de Constantinople. Timothée de  
 Constantinople (linh mục)TIPHAINE (Claude). Tiphaine (Claude) (tu sĩ)TIPITAKA,  
 TRIPITAKA. Tripitaka,Tam tạngTISCHENDORF (L.F. Constantin). Tischendorf (L.F.  
 Constantin) (ông)TISSERANDS (Secte de). Thợ dệt (phái)TITE. Titô (ông)      Épytre à Tite.  
 Thư gửi ông TitôTITRE. Danh hiệu, tước hiệu, danh nghĩa      Titre d'ordination. Danh nghĩa  
 thụ phong      Titre du bénéfice. Danh nghĩa bổng lộc      Titre du patrimoine. Danh nghĩa di  
 sản      Titre du service du diocèse. Danh nghĩa phục vụ giáo phận      Titres de la mission, de  
 la pauvreté, de la table commune, de la congrégation. Danh nghĩa truyền giáo, đức khó nghèo,  
 chung một bàn , tu hội      Titres ou Églises titulaires. Thánh hiệu, nhà thờ hiệu tòa (các)      w  
 Titulaire. Hiệu tòa      Évêque titulaire. Giám mục hiệu tòa      Chanoine titulaire. Kinh sĩ hiệu  
 tòaTOBIE. Tôbia (ông)      Livre de Tobie. Sách TôbiaTOHU Bohu. Tohu Bohu, hỗn mang  
 (sự)TOLÉRANCE. Dung thứ (sự), độ lượng (sự), bao dung (sự)      Tolérance religieuse. Bao  
 dung tôn giáo (sự)      Acte de tolérance. Văn kiện bao dung      w      Toleratus. Toleratus, khả dung  
 (người tuyệt thông)      w      Intolérance. Không bao dung, không độ lượng (sự)TOLET (François).  
 Tolet (François) (hồng y)TONSURE. Cắt tóc (chức, phép)To on —> OnTOPIQUE. Thích đáng  
 || Uyên nguyên họcTORAH ou THORAH. Torah, Lễ luậtTORQUEMADA ou  
 TURRECREMATA (Jean de). Torquemada hoặc Turrecremata (Jean de) (hồng y)Totalitaire,  
 totalitarisme, totalité —> ToutTOTÉMISME. Tín ngưỡng vật tổ      Totémisme individuel. Tín  
 ngưỡng vật tổ cá thể      Totémisme de groupe. Tín ngưỡng vật tổ nhómTOTIES QUOTIES.  
 Toties quoties, bao nhiêu lần thì bấy nhiêu lầnTOUCHER. Xúc giácTOUR. Tháp      Tour-  
 lanterne. Tháp treo đèn      Tour eucharistique. Tháp Thánh ThểTOUT. Tất cả, toàn thể      w  
 Totalité. Toàn thể tính      w      Totalitaire. Tổng thể      w      Totalitarisme. Cực quyền (chế độ)Tout-

puissant —> Pouvoir TRACTARIEN (Mouvement). Truyền đơn (phong trào)TRADITION.  
Truyền thống, Thánh truyền Tradition et Écritures. Truyền thống và Thánh Kinh  
Tradition des instruments. Trao các vật dụng (sự) Tradition apostolique. Truyền thống tông  
đồ w Traditionalisme. (tr) Truyền thống (thuyết)TRADUCIANISME. Truyền linh hồn  
(thuyết)TRAIT. Tiếp liên (ca) w Traité. Khảo luận || Chuyên luận (tập)Transcendance,  
transcendant, transcendental —> AscensionTRANSEPT. Cánh ngang nhà thờ Croisée du  
transept. Giao điểm giữa cánh ngangTRANSFERT. (tlh) Chuyển dịch Névrose de transfert.  
Nhiều tâm chuyển dịch (chứng) Contre-transfert. Chuyển dịch ngược (sự)

w Translation. Di chuyển (sự)

Translation de reliques. Di chuyển các thánh tích (sự)

Translation d'une fête. Dời lễ (sự)

Transfiguration —> Figure

Transfinalisation, Transfini —> Fin

TRANSFIXION. Đâm cạnh nường long (sự)

Transformisme —> Forme

TRANSITUS. Chuyển qua (sự)

w Transitif. Hướng ngoại (có tác động), chuyển tiếp (có tính).

Translation —> Transfert

TRANSMIGRATION. Chuyển kiếp (sự)

Transsignification —> Signe

Transsubstantiation —> Substance

TRANSVERBÉRATION. Đâm xuyên qua (sự)

TRAPPISTES. Trappe (tu sĩ dòng)

TRAUMATISME. (tlh) Chấn thương (sự)

Trauma. Thương tổn cục bộ

w Traumatique. Chấn thương (có tính)

TRAVAIL. Làm việc (sự), lao động

Théologie du travail. Thần học lao động

Travail manuel. Công việc chân tay

Travail libre. Công việc tự do

TREMBLAY (François Leclerc du Tremblay dit le P, Joseph du). Tremblay (François) (tu sĩ)

TREMLEURS. Run rẩy (những kẻ)

TRENTAIN. Tuần 30 lễ

Trentain grégorien. Tuần 30 lễ Grêgôriô

TRENTE (Concile de). Trentô (công đồng)

w Tridentin, tridentine. Trentô (thuộc về công đồng)

Post-tridentin. Trentô (thuộc hậu công đồng)

TRÉPASSÉES. Quá cố (người), qua đời (người)

Jour des trépassés. Lễ các đấng

TRÉSOR des indulgences. (th) Kho tàng các ân xá

TRÈVE de Dieu. Hưu chiến vì Chúa

TRIAS. Ba ngôi

w Tierce. Giờ ba (kinh)

w Tertiaire. Dòng ba (thành viên)

TRIBU. Bộ lạc, chi tộc

w Tribut. Công vật, thuế cống nạp

w Tribunal. Tòa phán xét || Tòa án

Tribunaux ecclésiastiques. Tòa án Giáo hội (các)

Tribunaux diocésains. Tòa án giáo phận (các)

Tribunaux religieux. Tòa án dòng tu (các)  
 Tribunaux du Saint-Siège. Tòa án của Tòa thánh (các)  
 w Attribuer. Gán cho, quy cho  
 w Attribut. Thuộc tính  
     Attributs propres. (*shh*) Thuộc tính riêng (các)  
     Attributs divins. (*th*) Thuộc tính thần linh (các)  
 w Attribution. Quy cho (sự), quy thuộc (sự)  
     Modes d'attribution. Lối quy thuộc (những)  
 w Distributif. (*llh*) phân phối  
     Justice distributive —> Justice  
 w Rétribution. Thưởng phạt (sự)  
     Rétribution divine. Thưởng phạt của Chúa (sự)  
 TRIBULATION. Gian truân (sự) || (*kt*) Thử thách (sự)  
     La Grande Tribulation. Thử thách lớn lao (sự)  
 Tribunal, tribut —> Tribu  
 TRICHOTOMIE. Tam phân (thuyết)  
 TRICKSTER. Trickster, kẻ lừa dối  
 Tridentin —> Trente  
 TRIDUUM. Tam nhật (tuần)  
     Triduum pascal. Tam nhật Vượt qua  
 TRIFORIUM. Hành lang chắn song  
 TRIGOSO (Pierre). Trigosio (Pierre) (nhà thần học)  
 Trine, trinitaire —> Trinité  
 TRINITÉ. Thiên Chúa Ba ngôi  
     w Trine. Ba ngôi (có), Tam vị  
     w Trinitaires. Ba ngôi (tu sĩ dòng Chúa)  
     w Antitrinitariens. Phủ nhận Ba ngôi (nhóm)  
 Triode, triodion —> Ode  
 TRIOMPHANT. Khải hoàn  
     w Triomphalisme. Đắc thắng (thái độ)  
 Triptyque —> Diptyque  
 Trisagion —> Hagios  
 TRISTESSE. Buồn phiền (sự)  
 Trithéisme —> Théisme  
 TRITHÈME (Jean). Trithème (Jean) (viện phụ)  
 Triton-Isaïe —> Isaïe  
 TRIVIUM. Trivium, Tam khoa  
 Trois Chapitres —> Chef (Chapitre)  
 Troisième an —> Année  
 TROMPETTE. Kèn  
 TRÔNES. (*kt*) Tòa thần (các)  
     w Intronisation. Nhậm chức (lễ)  
 TRONSON (Louis). Tronson (Louis) (linh mục)  
 TROPAIRE. Đoàn thi  
 TRULLO (Concile in). Trullo (công đồng)  
 TRUMEAU. Khoảng tường giữa hai cửa  
 Tummin —> Urim  
 TUNIQUE. Áo || Áo trong  
 TURPITUDE. Ô nhục (sự, điều)  
 TUTIORISME. Vững tâm hơn (chủ trương)

Tutionisme rigide. Vững tâm nhiệm nhặt (chủ trương)  
Tutionisme mitigé. Vững tâm ôn hòa (chủ trương)  
TYCHÉ. Tyché, số mệnh  
TYCONIUS. Tyconius (văn sĩ)  
TYMPAN. Ô trán  
TYPE. (kt) Điển hình, gương mẫu  
w Typologie. (kt) Điển hình học  
w Typiques. (pv) Điển hình kinh  
w Typiquement. Điển hình (đúng theo)  
w Typikon. Typikon, Sách lễ nghi Byzantin || Luật dòng  
w Antitype. Đối hình, đối mẫu, đối trưng  
w Archétype. (shh) (pth) Nguyên điển hình, tiên trưng  
w Phénotype. (tlh) Hiện điển hình  
w Prototype. Đệ nhất điển hình || Nguyên mẫu  
TYR. Tyr (Thành phố)  
TYRANNICIDE. Giết bạo chúa (sự)

## U

UBI. Nơi, nơi chốn

w Ubiquité. Ở khắp mọi nơi (tính)

w Ubiquisme. Hiện diện khắp nơi (thuyết)

ULEMAS. Ulemas, Tiến sĩ luật Hồi giáo

ULFILA(s) ou WULFILA (louveteau). Ulfila (s) hoặc Wulfila (Louveteau) (giám mục)

ULRICH de Strasbourg. Ulrich de Strasbourg (tu sĩ)

ULTRAMONTANISME. Giáo hoàng độc tôn (Chủ nghĩa)

w Ultramontains. Giáo hoàng độc tôn (phái chủ trương)

UN. Một, nhất

Un prédicamental. “Một” phạm trù

Un transcendantal. “Một” siêu nghiệm

w Union. Hợp nhất, hiệp nhất, kết hợp

Union à Dieu. Kết hợp với Thiên Chúa (sự)

Union mystique. Kết hợp thần bí (sự)

Union de prière. Hiệp nhất trong lời cầu nguyện (sự)

Union hypostatique. Ngôi hiệp (sự)

Union des Églises. Hiệp nhất giữa các Giáo hội (sự)

État d’union (sens mystique). Trạng thái kết hợp

w Unité. Duy nhất (tính), Đơn nhất (tính).

Unité de Dieu. Duy nhất của Thiên Chúa (tính)

Unité de l’Église. Duy nhất của Giáo Hội (tính)

Mouvement vers l’unité. Phong trào hợp nhất

Unité de l’humanité. Duy nhất của loài người (tính)

w Une. Duy nhất (Giáo hội)

w Unique. Độc nhất

Le Fils unique. Con độc nhất (Người)

w Unicité. Độc nhất (tính)

w Unia ou Ounia. Ounia, hiệp nhất với Rôma (sự)

w Uniate. Giáo hội Đông phương hiệp nhất với Rôma

w Unitaires. (cổ) Độc vị (phái)

w Unitariens. (mới) Độc vị (phái)

w Unioniste. Vận động Hiệp nhất (nhóm)

w Unigenitus. Unigenitus, Con Một (*th*)

Bulle Unigenitus. Unigenitus (sắc chỉ)

UNAM SANCTAM. Unam Sanctam (sắc chỉ)

Uniformité (Acte d’), Union, unionistes, unique, unitaire, unitariens, unité —> Forme

UNITATIS REDINTEGRATIO. Unitatis redintegratio (sắc lệnh)

Unitive (voie) —> Voie

UNIVERS. Vũ trụ

w Universel. Phổ quát, hoàn vũ

Église universelle. Giáo hội phổ quát, hoàn vũ

w Universalisation. Phổ quát hóa (sự)

w Universalité. Phổ quát tính

w Universaux. Phổ biến (khái niệm)

Querelle des universaux. Tranh cãi về các khái niệm phổ biến (cuộc)

w Université. (cổ) Tập đoàn, Đại học

Universitas magistrorum. Universitas magistrorum, tập đoàn giáo sư

Univocité, univoque —> Voix  
 UPANISHAD. Upanishad (kinh)  
 UR ou UR des Chaldéens. Ur (thành)  
 URBAIN II. Urbanô II (giáo hoàng)  
 URBAIN VII. Urbanô VII (giáo hoàng)  
 URBS. Thành Rôma  
     w Urbi et Orbi. Urbi et Orbi, gửi cho thành Rôma và Hoàn cầu  
     w Suburbicaire. Ngoại thành Rôma (thuộc các địa phận)  
 URGENT (Cas). Khẩn cấp, khẩn trương  
 URIM ou TUMMIM. Urim ou Tummim, dụng cụ bói toán  
 URSULINES. Ursula (tu sĩ dòng)  
 US. Tập tục tu viện  
     w Usage. Sử dụng (sự) || Tập quán, tập tục  
         Usage actif. Sử dụng chủ động (sự)  
         Usage passif. Sử dụng thụ động (sự)  
     w Utile. Hữu ích, có ích  
     w Usure. Cho vay nặng lãi (sự)  
     w Abus. Lạm dụng (sự)  
         Abus de pouvoir. Lạm dụng quyền hành (sự)  
         Abus de la grâce. Lạm dụng ơn Chúa (sự)  
     w Usurpation. Tiếm đoạt (sự)  
 Usufruit —> Fruit  
 Usage, usure —> Us  
 Usurpation —> Us  
 Utile —> Us  
 UTRAQUISTES. Hai hình (phái chủ trương rước lễ)  
 UTRECHT (Église d'). Utrecht (Giáo hội)

## V

- VACANCE. Trống ngôi (sự), trống tòa (sự)  
VAGUS. Phiêu cử, vô gia cư  
VALENCIA (Grégoire de). Valencia (Grégoire de) (nhà thần học)  
VALENTIN. Valentin (ông)  
VALEURS. Giá trị (các)  
    w Valide. Thành sự  
    w Invalide. Bất thành sự  
    w Revalidation. Hợp thức hóa (sự), phục hồi hiệu lực (sự)  
    w Convalidation. Thành sự hóa (sự)  
VALLOMBROSINS. Vallombreuse (dòng)  
VANITÉ. Phù vân (sự) || (*Il*) Khoe khoang (sự)  
VARIANTE. Dị bản  
    w Variation. Biến đổi (sự)  
VASE. Bình (cái)  
    Vases du Temple. Bình trong đền thờ (các)  
    Vase d'élection. Bình Chúa chọn  
    Vases sacrés. (*pv*) Bình thánh (các)  
VASQUEZ ou VAZQUEZ (Gabriel). Vasquez hoặc Vazquez (Gabriel) (tu sĩ)  
VATICAN. Vatican (Nước)  
VATICAN (Conciles du). Vaticanô (các công đồng)  
    Le 1<sup>er</sup> Concile du Vatican. Vaticanô I (công đồng)  
    Le II<sup>er</sup> Concile du Vatican. Vaticanô II (công đồng)  
VATICANUS (Codex). Vaticanô (Bản)  
VAUDOIS. Valdo (nhóm)  
VEAU d'or. Bò vàng (con)  
VEDA. Vêđa (kinh)  
    w Vedanta. Vêđanta (kinh)  
VÉGA (André de). Véga (André de) (tu sĩ)  
VÉGÉTATIF. Thực vật (thuộc)  
VEHEMENTER VOS. Vehementer vos (thông điệp)  
VÉHICULE. Thừa, thặng  
Veille, veillée —> Vigile  
Velléité, velléitaire —> Vouloir  
VENDANGE. Mùa hái nho  
VENDREDI SAINT. Thứ Sáu Tuần thánh  
VÉNÉRER. Tôn kính  
    w Vénération. Tôn kính (sự)  
    w Vénérable. Đáng kính  
Vengeance —> Vindicta  
VENIA. Venia, sắp mình xin lỗi (sự)  
    w Vénial (Péché). Nhẹ (tội)  
VÊPRES. Kinh chiều  
    Premières Vêpres. Kinh chiều một  
    Secondes Vêpres. Kinh chiều hai  
    w Vespéral. Buổi chiều (thuộc)  
    Missel vespéral. Sách lễ có kinh chiều  
Véracité —> Vrai

VERBE. (tr) Ngôn từ, lời || (th) Lời, Ngôi Lời  
     Verbe mental. Tâm từ  
     w Proverbes (les). Châm ngôn (sách)  
 VERBISTES. Ngôi Lời (tu sĩ dòng)  
 VERGE. Gậy (cây)  
 VERGOGNE. Thẹn thùng (sự), liêm sỉ (sự)  
 Vérité —> Vrai  
 VERSION. Bản dịch  
     w Conversion. Hoán cải (sự) || Trở lại (sự) || Chuyển hoán (sự)  
         Conversion des murs. Hoán cải tính nết (sự)  
         Conversion eucharistique. Biến đổi trong Thánh Thể (sự)  
         Hystéries de conversion. Hytêri, chuyển hoán (các bệnh)  
     w Converti. (th) Trở lại (người) || (td) Hoán cải (người).  
     w Convers. Trợ sĩ (thầy)  
     w Convertibilité. Khả hoán (tính)  
     w Aversion. Gớm ghiếc (sự), ghê tởm (sự), quay lưng (sự),  
         Aversion de Dieu. Quay lưng lại với Chúa (sự)  
     w Perversion. Đồi bại (sự)  
         Pervers constitutionnel. Hư hỏng từ thể tạng (người)  
     w Réversibilité. Chuyển hồi (tính)  
     w Advertance. (ll) Có ý thức (sự), hữu ý  
     w Inadvertance. (ll) Vô ý thức (sự)  
     w Divorce. Ly dị, ly hôn (sự)  
     w Prose. Tiếp liên (ca)  
     w Verset. (kt) Câu ngắn || (pv) Câu xướng  
 VERTU. Đức, nhân đức || Dũng thần  
     Vertus théologiques. Nhân đức đối thần (các)  
     Vertus intellectuelles. Nhân đức trí tuệ (các)  
     Vertus morales. Nhân đức luân lý (các)  
     Sujet ou siège de la vertu. Trụ sở của nhân đức  
     Vertus cardinales. Nhân đức cột trụ (các)  
     Vertus acquises. Nhân đức thủ đắc (các)  
     Vertus infuses. Nhân đức thiên phú (các)  
     Élément s de la vertu. Yếu tố của nhân đức (các)  
     Vertus annexes. Nhân đức phụ (các)  
     Parties subjectives de la vertu. Phần chủ quan của nhân đức (các)  
     Accroissement des vertus. Tăng trưởng của các nhân đức (sự)  
     w Virtuel. Tiềm tàng  
         Distinction virtuelle. Phân biệt tiềm tàng (sự)  
     w Virtualité. Tiềm tàng (tính), tiềm năng  
     w Virtuellement. Tiềm tàng (cách)  
 Vespéral —> Vêpres  
 VESTIGE. Dấu vết  
 VÊTEMENT. Y phục  
     Vêtements liturgiques. Y phục phụng vụ, lễ phục  
     Vêtements blancs —> In albis  
     w Vêture. Mặc áo dòng (lễ)  
     w Revêtir. Mặc lấy  
     w Investiture. Nhậm chức (sự) || Trao chức (sự)  
         Investiture laïque. Nhậm chức do thế quyền (sự)

Querelle des investitures. Tranh cãi về việc trao chức (sự)  
 Vétero-testamentaire —> Testament  
 VETUS LATINA. Vetus latina, bản dịch La-tinh cũ  
 VEUILLOT (Louis). Veillot (Louis) (ông)  
 VEUVE. Bà góa, quả phụ  
     Ordre les veuves. Quả phụ (dòng các)  
 VIA. Via, đường, đường lối  
     In via. In via, còn tại thế, đang lữ hành  
     w Viateur. Lữ hành (người)  
     w Viatique. Của ăn đàng  
     w Convoi. (pv) Đoàn đưa tang  
     w Voies. (th) Đường lối, đường  
         Première voie. Đường lối thứ nhất  
         Seconde voie. Đường lối thứ hai  
         Troisième voie. Đường lối thứ ba  
         Quatrième voie. Đường lối thứ bốn  
         Cinquième voie. Đường lối thứ năm  
         Voies spirituelles. (tđ) Đường thiêng liêng (các)  
         Les trois voies. (tđ) Ba con đường  
         Voie purgative. Đường thanh luyện  
         Voie illuminative. Đường soi sáng, minh đạo  
         Voie unitive. Đường kết hiệp  
     w Déviation. Lầm đường lạc lối (sự)  
 VIANNEY (Jean-Marie) —> Jean Marie Vianney  
 Viateur, viatique —> Via  
 VICAIRE. Đại diện, phó xứ  
     Vicaire apostolique. Đại diện tông tòa  
     Vicaire générale. Tổng đại diện (linh mục)  
     Vicaire capitulaire. Đại diện kinh sĩ đoàn || Giám quản giáo phận  
     Vicaire forain. Quản hạt (cha)  
     Vicaires paroissiaux. Phó xứ (Các linh mục)  
 VICE. Khiếm khuyết (sự) || (ll) Nết xấu, thói xấu  
     Acte vicieux. Tội lỗi  
     Vices contre nature. Đồi bại trái tự nhiên (các sự) || Loạn dâm  
 VICTIME. Vật hy tế (con) || Nạn nhân || Của lễ hy tế  
 VICTOIRE. Chiến thắng (sự)  
     w Invincible (Ignorance) —> Ignorance  
 Victorin —> Saint Victor  
 VICTOR de Vita. Victor de Vita (giám mục)  
 VICTORIN de Pettau. Victorin de Pettau (giám mục)  
 Victorinus —> Marius Victorinus  
 Vidame —> Dominus  
 VIE. Đời sống, cuộc sống  
     Degrés de vie. Cấp bậc của sự sống (các)  
     Vie végétative. Sự sống thực vật  
     Vie sensitive. Sự sống cảm giác  
     Vie intellectuelle. Sự sống tri thức  
     Vie de la grâce. Đời sống ân sủng  
     Vie chrétienne. Đời sống Kitô hữu  
     Vie surnaturelle. Đời sống siêu nhiên

Vie spirituelle. Đời sống thiêng liêng  
 Vie matérielle, corporelle, sensible. Đời sống vật chất, đời sống xác thịt, đời sống cảm  
 tính,  
 Vie intérieure. Đời sống nội tâm  
 Vie extérieure. Đời sống mặt ngoài  
 Vie éternelle. Đời sống vĩnh cửu  
 Vie divine. Đời sống thần linh  
 Vie contemplative. Đời sống chiêm niệm  
 Vie active. Đời sống hoạt động  
 Vie parfaite. Đời sống trọn lành  
 Vie mixte. Đời sống phối hợp  
 Vie commune. Đời sống chung  
 Vie nouvelle. Đời sống mới  
 w Survie. Vĩnh tồn (sự)  
 w Survivance. Sống sót (sự)  
 w Vivifier. Sống động (làm cho), linh hoạt (làm cho)  
 w Reviviscence. (th) Hồi sinh (sự)  
 w Vitalisme. (tr) Sinh lực (thuyết)  
 VEILLARDS. Kỳ lão, kỳ mục, trưởng lão (các)  
 Veillards de Suzanne. Lão già trong truyện bà Suzanna (Hai)  
 Les 24 vieillards de l'Apocalypse. 24 kỳ mục của Khải Huyền  
 VIENNE (Concile de). Viên (công đồng)  
 VIERGE. Trinh, khiết trinh || Trinh nữ  
 w Virginité. Trinh khiết, đồng trinh (sự, đức)  
 Vierge Marie —> Marie  
 VIEUX CATHOLIQUES. Công giáo thủ cựu (phái)  
 VIEUX-CROYANTS. Tín hữu thủ cựu Nga (các)  
 VIGILE. Canh thức Vượt Qua || Vọng Phục Sinh  
 w Vigilance. Tỉnh thức (sự)  
 w Veille. Canh  
 Première veille. Canh một  
 Deuxième veille. Canh hai  
 Troisième veille. Canh ba  
 Quatrième veille. Canh tư  
 w Veillée. Canh thức (sự, nghi thức)  
 VIGILE. Vigilô (giáo hoàng)  
 VIN. Nho (rượu)  
 VIGNE. Nho (cây)  
 VINCENT de Beauvais. Vincent de Beauvais (tu sĩ)  
 VINCENT Ferrier (Saint). Vinh Sơn Phêrô (thánh)  
 VINCENT de Lérins. Vincent de Lérins (linh mục)  
 VINCENT de Paul (Saint). Vinh-sơn Phaolô (thánh)  
 VINDICTE. Trừng phạt (sự)  
 w Vindicative (Peine) —> Peine  
 w Vengeance. Báo thù (sự), trả thù (sự)  
 VIOL. Hiếp dâm (sự)  
 w Violence. Bạo lực, cưỡng bách (sự)  
 Non violence. Bất bạo động (sự)  
 w Violent. Cưỡng bức (có tính), mãnh liệt  
 w Violation. Xâm phạm, vi phạm (sự)

Virginité —> Vierge  
 Virtualité, virtuel, virtuellement —> Vertu  
 Visage —> Vision  
 VISHNOU. Vishnu (Thần)  
 VISION. Thị kiến (sự)  
     Vision béatifique. Hưởng kiến (sự), Phúc kiến (sự)  
     w Visionnaire. Thị kiến (người có) || Áo tưởng (người có) || (th) Linh kiến (người)  
     w Voyant. Thiên nhân (người có) || Linh thị (người)  
     w Visage. Mặt, nhan thánh Chúa  
     w Réviseur. Hiệu đính (người) || Xét duyệt (người)  
     w Révision de vie. Kiểm điểm đời sống (sự)  
     w Vue. Thị giác, cái nhìn  
     w Voir. Thấy, nhìn thấy  
     w Voir-juger-agir. Xem-xét-làm  
     w Visite. Kinh lý (sự), thăm viếng (sự)  
         Visites épiscopales. Kinh lý của giám mục (sự)  
         Visites des supérieurs. Kinh lý của các Bề Trên (sự)  
         Visite de Dieu. Viếng thăm của Thiên Chúa (sự)  
     w Visiteur. Kinh lý (vị)  
         Visiteur apostolique. Kinh lý tông tòa (vị)  
     w Visitation. Thăm viếng (sự, lễ)  
         Religieuses de la visitation —> Visitandines.  
 VISITANDINES. Thăm viếng (nữ tu dòng)  
     Visitation Sainte-Marie. Đức Bà thăm viếng (dòng)  
 Vitalisme —> Vie  
 VITANDUS. Vitandus, phải xa lánh  
 VITORIA (François de). Vitoria (François de) (tu sĩ)  
 VIVEKANANDA. Vivekananda (ông)  
 Vivifier —> Vie  
 Vocale, vocation —> Voix  
 V-U. Ước nguyện || Lời khẩn  
     Vux privés. Lời khẩn tư  
     Vux publics. Lời khẩn công  
     Vux de religion. Lời khẩn dòng  
     Vux simples. Lời khẩn đơn  
     Vux solennels. Lời khẩn trọng thể  
     w Ex-voto. Ex-voto, như đã khẩn || Tạ ơn (vật, bia)  
     w Votif. Lời khẩn (liên quan đến)  
         Offrandes votives. Lễ vật tạ ơn  
         Messes votives. Ngoại lịch (lễ) || Khẩn nguyện (lễ)  
         Office votif. Thần vụ ngoại lịch (kinh)  
     w Dévot. Sùng mộ, sùng kính (người) || Sùng đạo (sự)  
         Introduction de la vie dévote. Dẫn vào đời sống thánh thiện (Tác phẩm)  
     w Dévotion. (th) Tôn sùng (sự), sùng kính (sự)  
         Devotio moderna. Devotio moderna, sùng mộ tâm thời (Phong trào)  
 Voies —> Via  
 VOILE. Khăn che, màn che  
     Voile du temple. Màn đền thờ  
     Remise du voile. Phủ khăn che mặt (sự) || Trao khăn voan (nghỉ thức)  
     Prendre le voile. Đi tu đồng nữ

Voile huméral. (pv) Khăn vai  
 Voile du calice. (pv) Khăn che chén thánh  
 Heure du voile. (pv) Giờ kinh hoàng hôn  
 w Révélation. Mặc khải  
     Révélation privées. Mặc khải riêng tư (những)  
     Révélation primitive. Mặc khải thời sơ khai  
 w Révélé. Mặc khải (được, điều được)  
     Révélé formel ou immédiat. Mặc khải minh nhiên (điều)  
     Révélé virtuel. Mặc khải tiềm ẩn (điều)  
     Donné révélé. Kho tàng mặc khải  
 Voir —> Vision  
 VOIX. Tiếng nói || (nhạc) Bè  
     Oraculum vivae vocis. Oraculum vivae vocis, ân huệ bằng miệng  
 w Univocité. Đơn nghĩa (tính)  
 w Univoque. Đơn nghĩa  
 w Vocation. Ơn gọi, ơn thiên triệu, gọi (sự)  
     Vocation religieuse. Ơn gọi tu trì  
     Vocation sacerdotale. Gọi vào hàng linh mục (sự)  
     Vocation ecclésiastique. Gọi vào hàng giáo sĩ (sự)  
 w Invocation. Khấn cầu (kinh)  
     Sous l'invocation de (Église). Dưới sự phù hộ của (nhà thờ)  
 w Advocatio ecclesiae. Advocatio ecclesiae, đại tụng viên tòa thánh (chức)  
 w Avocats consistoriaux. Luật sư đoàn cạnh tòa án Rô-ma  
     Avocat du diable. Biện hộ của ma quỷ (người)  
 w Révocation. Thu hồi (sự)  
 Volontaire, volontarisme, volonté —> Vouloir  
 VOLUPTÉ. Khoái lạc (sự)  
 VONIER (Anschaire). Vonier (Anschaire) (tu viện trưởng)  
 Votif —> Voeu  
 VOULOIR. Ý muốn  
     Le vouloir. Ý muốn  
     Vouloir de la fin. Ý muốn cứu cánh  
     Vouloir des moyens. Ý muốn phương tiện  
     Vouloir de l'exécution. Ý muốn thực hiện  
     Repos du vouloir. Ngừng muốn (sự)  
     Non-vouloir. Không muốn (sự)  
 w Volonté. Ý chí, ý muốn  
     Volonté en tant que nature (voluntas ut natura). Voluntas ut natura, ý chí xét như là bản tính tự nhiên,  
     Volonté en tant que volonté (voluntas ut voluntas). Voluntas ut voluntas, ý chí xét như là ý muốn  
     Bonne volonté. Thiện chí  
     Mauvaise volonté. Thiếu ý chí (sự)  
     Volonté de puissance. Ý chí hùng cường  
     Volonté de bon plaisir. (th) Ý muốn tốt lành  
     Volonté de signe. Ý muốn qua dấu chỉ  
     Signes de la volonté divine. Dấu chỉ của ý muốn Thiên Chúa (những)  
     Volonté antécédente —> Antécédent  
     Volonté conséquente —> Conséquent  
 w Volontaire. Hữu ý, tự ý, tự nguyện, chủ tâm

Volontaire élicite. Hữu ý tự phát  
 Volontaire impéré. Hữu ý theo lệnh  
 Volontaire direct. Hữu ý trực tiếp  
 Volontaire indirect. Hữu ý gián tiếp  
 Individu volontaire. Cá nhân bướng bỉnh  
 w Involontaire. Không chủ tâm, không cố ý  
     Volontaire et involontaire (ou mixte). Chủ tâm và không chủ tâm || Phối hợp  
     Involontaire et coneupiscence. Không chủ tâm và dục vọng  
 w Volontarisme. Ý chí (thuyết)  
 w Volition. Quyết ý  
 w Velléité. Ý định thoáng qua  
 w Velléitaire. Ý định thoáng qua (người có) || Thiếu quyết tâm (người)  
 Voyant —> Vision  
 VRAI. Thực, thật, đích thật  
 w Vérité. Chân lý, sự thật  
     Vérité logique. Chân lý luận lý  
     Vérité ontologique. Chân lý hữu thể  
     Vérités éternelles. Chân lý vĩnh cửu  
     Vérités premières. Chân lý đệ nhất (các)  
     Vérité de l'action. Chân lý của hành động  
 w Véracité. Xác thực (tính)  
 w Vraisemblable. Có vẻ thực  
 Vue —> Vision  
 VULGAIRE. Phổ thông  
     Langue vulgaire. Ngôn ngữ phổ thông, bình dân  
 VULGATE. Vulgata (bản), Phổ thông (bản)

## W

WALAFRID STRABON. Walafrid Strabon (tu viện trưởng)

WALI. Wali, vị thánh hồi giáo

WALKYRIE. Walkyrie (nữ thần)

WALTER HILTON. Walter Hilton (ông)

WESLEY(John et Charles). Wesley (John và Charles) (các ông)

WESTMINSTER. Westminster (giáo đường, điện, chức tổng giám mục)

WICLEF (Jean). Wiclef (Jean) (nhà thần học)

WISEMAN (Etienne). Wiseman (Etienne) (hồng y)

WOLTER (Maur). Wolter (Maur) (tu sĩ)

## X - Y

XÉROPHAGIE. ăn chay nhiệm nhặt (sự)

YAHVÉ ou YAHWEH. YHWH, Giavê, Đức Chúa

w Yahviste. Giavê (bản, tài liệu) || Giavê (tác giả bản)

YOGA. Yoga (thuật)

Yoga royal. Yoga hoàng gia (thuật)

Hathayoga. Hathayoga (thuật)

YOM KIPPOUR. Yom Kippur, ngày xá tội

## Z

ZABULON. Zabulôn (ông)

ZACHARIE. Zacaria (ông)

Livre de Zacharie. Sách Zacaria

Zarathoustra —> Zoroastre. Gâthâ

ZÉBÉDÉE. Zêbêdê (ông)

Fils de Zébédée. Con của Zêbêdê

ZÈLE. Nhiệt tâm, nhiệt thành (lòng)

w Zélateur. Nhiệt thành, nhiệt tâm (người)

w Zélé. Nhiệt tâm, nhiệt tình (người có)

w Zélote. Nhiệt thành (người theo phái)

w Jalousie. Ghen tuông (tính)

ZEN. Zen, thiền

ZÉNON de Vérone. Zénon de Vérone (giám mục)

ZÉON. Zéon, nước sôi

ZERVANISME. Zervan (thuyết)

ZEUS. Zéus, Dớt (Thần)

ZIGGOURAT. Ziggourat (tháp lầu)

ZIZANIE. Cỏ lùng

ZOHAR. Zohar (tác phẩm)

ZOOLÂTRIE. Thờ động vật (sự)

ZOROASTRE. Zoroastre (ông)

ZOROBABEL. Zôrôbabel (ông)

ZWINGLI (Ulric). Zwingli (Ulrie) (nhà thần học)

w Zwingliens. Zwingli (người theo phái)

ZYTHUM ou ZYTHON. Zythum (rượu bia)